THUYẾT MINH

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH**

**ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Địa điểm: Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định**

**----------------------------------------------------------------**

**- Cấp phê duyệt:**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**- Cơ quan thẩm định:**

**BỘ XÂY DỰNG**

**- Cơ quan trình duyệt:**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:**

**SỞ XÂY DỰNG NAM ĐỊNH**

**- Cơ quan tư vấn lập quy hoạch:**

**VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA**

**P. VIỆN TRƯỞNG**

**THS.KTS. Nguyễn Thành Hưng**

THUYẾT MINH

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH**

**Đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050**

**- Cấp phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ**

**- Cơ quan thẩm định: Bộ Xây dựng**

**- Cơ quan trình duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định**

**- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Sở Xây dựng Nam Định**

**- Cơ quan lập quy hoạch: Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn quốc gia - BXD**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Viện trưởng: | **PGS. TS.KTS. Lưu Đức Cường** |  |
| - Giám đốc TT: | **Ths.KTS. Vũ Ngọc Tuấn** |  |
| - Chủ nhiệm đồ án: | **Ths.KTS. Vũ Ngọc Tuấn** |  |
| - Chủ trì Kiến trúc: | **Ths.KTS. Trần Thị Thu Phương** |  |
|  | **KTS. Nguyễn Khánh Linh** |  |
|  | **KTS. Phạm Trung Thành** |  |
|  | **Ths.KTS. Hoàng Thị Hương Giang** |  |
|  | **Ths.KTS. Trương Xuân Hường** |  |
| - Kinh tế đô thị: | **CN. Nguyễn Thị Nguyệt Anh** |  |
| - Giao thông: | **ThS. KS. Nguyễn Anh Tuấn** |  |
|  | **KS. Lê Đình Duy** |  |
| - Chuẩn bị kỹ thuật: | **KS. Phan Khánh Điệp** |  |
| - Cấp nước: | **Ths.KS. Bùi Thị Thanh Duyên** |  |
| - Cấp điện, TTLL: | **KS. Đoàn Tuấn Vũ** |  |
| - VSMT, ĐMC: | **Ths.KS Trương Minh Ngọc** |  |
| - Quản lý kỹ thuật: | **Ths.KTS. Nguyễn Hồng Vân** |  |
|  | **KS. Lê Thanh Bình** |  |
|  | **Ths.KS. Vũ Tuấn Vinh** |  |
|  | **Ths.KS. Đoàn Trọng Tuấn** |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:**  **SỞ XÂY DỰNG NAM ĐỊNH** |  | **Cơ quan tư vấn lập quy hoạch:**  **VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA** |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Cơ quan trình duyệt quy hoạch:**  **UBND TỈNH NAM ĐỊNH** |  | **Cơ quan thẩm định:**  **BỘ XÂY DỰNG** |
|  |  |  |

MỤC LỤC

[1.1. Lý do và sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch chung Thành phố Nam Định 5](#_Toc47524636)

[1.2. Các căn cứ lập quy hoạch 6](#_Toc47524637)

[1.3. Mục tiêu và nhiệm vụ 9](#_Toc47524640)

[1.4. Ranh giới, quy mô và thời hạnlập điều chỉnh quy hoạch 10](#_Toc47524643)

[PHẦN II: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG 11](#_Toc47524644)

[2.1. Điều kiện tự nhiên 11](#_Toc47524645)

[2.2. Lịch sử phát triển thành phố Nam Định 13](#_Toc47524652)

[2.3. Hiện trạng kinh tế xã hội 18](#_Toc47524653)

[2.4. Hiện trạng sử dụng đất 29](#_Toc47524656)

[2.5. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan đô thị 32](#_Toc47524657)

[2.6. Hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội 39](#_Toc47524661)

[2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật 45](#_Toc47524668)

[III. PHẦN 3: ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THEO QUY HOẠCH CHUNG ĐƯỢC DUYỆT NĂM 2011. 69](#_Toc47524675)

[3.1. Tình hình lập, triển khai các quy hoạch có liên quan, các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được duyệt và kế hoạch thực hiện quy hoạch 69](#_Toc47524676)

[3.2.Đánh giá việc thực hiện theo đồ án QHC 2011được duyệt 70](#_Toc47524677)

[3.3. So sánh QH 2011 được phê duyệt với hiện trạng năm 2019 73](#_Toc47524678)

[3.4. Rà soát đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại I 74](#_Toc47524679)

[3.5. Một số nội dung cần điều chỉnh, bổ sung 78](#_Toc47524680)

[IV. PHẦN 4: TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN 80](#_Toc47524681)

[4.1. Vai trò, vị thế của thành phố 80](#_Toc47524682)

[4.2. Đánh giá tổng hợp các tiềm năng, thế mạnh 84](#_Toc47524683)

[4.3. Các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Nam Định 85](#_Toc47524684)

[4.4. Xây dựng tầm nhìn đến năm 2050 87](#_Toc47524685)

[4.5. Tính chất, chức năng đô thị 87](#_Toc47524686)

[4.6. Các chiến lược phát triển đô thị 87](#_Toc47524687)

[4.7. Các dự báo phát triển thành phố Nam Định đến năm 2040 và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật: 93](#_Toc47524688)

[V. PHẦN 5: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH ĐẾN NĂM 2040 100](#_Toc47524693)

[5.1. Xây dựng cơ cấu phân khu chức năng 100](#_Toc47524694)

[5.2. Hướng phát triển đô thị 101](#_Toc47524695)

[5.3. Phân vùng không gian kiểm soát phát triển 102](#_Toc47524696)

[5.4. Định hướng phát triển các khu chức năng đô thị 103](#_Toc47524697)

[5.5. Định hướng quy hoạch các khu vực phát triển 112](#_Toc47524705)

[5.6. Những định hướng điều chỉnh so với QHC2011: 123](#_Toc47524708)

[5.7. Quy hoạch sử dụng đất 124](#_Toc47524709)

[5.8. Tổ chức không gian và thiết kế đô thị 128](#_Toc47524713)

[VI. PHẦN 6: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH ĐẾN NĂM 2040 139](#_Toc47524719)

[6.1. Định hướng quy hoạch giao thông 139](#_Toc47524720)

[6.2. Định hướng cao độ nền, thoát nước mưa 146](#_Toc47524721)

[6.3. Định hướng cấp nước 153](#_Toc47524722)

[6.4. Định hướng cấp điện 159](#_Toc47524723)

[6.5. Định hướngthoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang 161](#_Toc47524724)

[6.6. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc 164](#_Toc47524725)

[6.7. Định hướng quy hoạch không gian, hạ tầng kỹ thuật ngầm 165](#_Toc47524726)

[VII. PHẦN 7: QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU (ĐẾN NĂM 2030) 168](#_Toc47524727)

[7.1. Dự kiến điều chỉnh ranh giới nội ngoại thành và Quy hoạch sử dụng đất đợt đầu 168](#_Toc47524728)

[7.2. So sánh với QHC 2011 171](#_Toc47524731)

[7.3. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật 171](#_Toc47524732)

[VIII. PHẦN 8: KINH TẾ ĐÔ THỊ 177](#_Toc47524739)

[8.1. Kiến nghị các dự án ưu tiên đầu tư 177](#_Toc47524740)

[8.2. Giải pháp quản lý và cơ chế chính sách tạo vốn đầu tư phát triển đô thị 180](#_Toc47524743)

[IX. PHẦN 9. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 184](#_Toc47524748)

[9.1. Hiện trạng môi trường 184](#_Toc47524749)

[9.2. Đánh giá, dự báo các tác động môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch 193](#_Toc47524750)

[9.3. Đề xuất giải pháp giảm thiểu và bảo vệ môi trường 207](#_Toc47524751)

[9.4. Kết luận phần ĐMC: 213](#_Toc47524752)

[X. PHẦN 10. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 213](#_Toc47524753)

[10.1. Kết luận 213](#_Toc47524754)

[10.2. Kiến nghị 214](#_Toc47524755)

**PHẦN 1: MỞ ĐẦU**

## 1.1. Lý do và sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch chung Thành phố Nam Định

Thành phố Nam Định nằm ở phía Bắc của tỉnh Nam Định cách Thủ đô Hà Nội 90km về phía Tây Bắc, cách thành phố Thái Bình - tỉnh Thái Bình 18km và cách thành phố Hải Phòng 90km về phía Đông Bắc, cách thành phố Ninh Bình - tỉnh Ninh Bình 28km về phía Tây Nam, cách thành phố Phủ Lý, Hà Nam 30km về phía Tây Bắc.

Thành phố Nam Định là đầu mối giao thông quan trọng. Giao thông qua thành phố Nam Định dày đặc và thuận tiện với các tuyến quốc lộ như QL21, Ql21B, QL10; Với tuyến đường sắt Bắc Nam chạy qua, Ga Nam Định là một trong những ga lớn trên tuyến đường sắt Bắc Nam,thuận tiện cho hành khách vùng Nam đồng bằng đi đến các thành phố lớn trong cảnước như Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh.Thành phố Nam Định, trung tâm hành chính – chính trị - văn hóa – thương mại – dịch vụ du lịch của Tỉnh Nam Định, có vị trí chiến lược quan trọng trong khu vực Đồng bằng sông Hồng của Việt Nam. Ngày 28/11/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2106/QĐ-TTg công nhận thành phố Nam Định là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Nam Định.

Điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Nam Định đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 2084/QĐ-TTg ngày 22/11/2011 (sau đây gọi là QHC 2011). Qua 9 năm triển khai thực hiện theo quy hoạch, để đáp ứng vai trò của phát triển đô thị với xu thế toàn cầu hóa đòi hỏi phát triển đô thị phải đảm bảo sức cạnh tranh, phản ánh giá trị văn hóa, kiến trúc, lịch sử của đô thị và hướng tới phát triển thành đô thị trung tâm vùng Nam đồng bằng Sông Hồng trong giai đoạn 2016-2020 theo tinh thần Nghị quyết 06/NQ-TU ngày 09/6/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Nam Định, nhiều dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố đã được thực hiện nhằm cụ thể hoá các quy hoạch xây dựng đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến nay thành phố Nam Định đã có những bước phát triển mạnh mẽ trên các mặt kinh tế - xã hội với tốc độ đô thị hóa nhanh, bộ mặt đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và dịch vụ đã đạt được những kết quả khả quan.

Trên cơ sở Quy hoạch chung đã được phê duyệt năm 2011, tỉnh Nam Định và thành phố Nam Định đã nhanh chóng triển khai lập các đồ án Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc để cụ thể hóa các định hướng chiến lược của quy hoạch chung, kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án trên địa bàn quy hoạch. Quá trình triển khai quy hoạch cho thấy một số bất cập cần phải nghiên cứu xem xét, điều chỉnh như sau:

* Sau khi Quy hoạch chung Thành phố Nam Định được phê duyệt năm 2011, đến nay đã có nhiều hệ thống văn bản pháp quy về quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị cùng với Quy hoạch của các ngành trên địa bàn tỉnh và thành phố được ban hành đã có những tác động không nhỏ đến việc quản lý, thu hút đầu tư phát triển của thành phố. Như vậy việc quản lý, thu hút đầu tư xây dựng phát triển thành phố theo đồ án QHC 2011 cần xem xét, đánh giá sự phù hợp trong bối cảnh mới. Quá trình thực hiện quy hoạch, các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trên địa bàn thành phố được lập tuân thủ theo điều chỉnh quy hoạch chung đã được phê duyệt.
* Tỉnh Nam Định đã tiến hành lập và phê duyệt các quy hoạch chiến lược của Tỉnh như Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Nam Định, Quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, Quy hoạch môi trường Tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất Tỉnh,… nên một số định hướng mang tính kết nối vùng tỉnh, một số định hướng phát triển dịch vụ, thương mại, đô thị mới chưa được nghiên cứu, cập nhật vào đồ án Quy hoạch chung Thành phố Nam Định.
* Cùng với việc phát triển mạnh mẽ kinh tế xã hội của Tỉnh Nam Định nói chung và Thành phố Nam Định nói riêng, trong thời gian qua đã thu hút được nhiều nhà đầu tư chiến lược tới phát triển các dự án trên địa bàn, nhiều đề xuất đầu tư mới đã được đặt ra như đô thị Thiên Trường, đô thị sinh thái phía Bắc, một số tuyến giao thông kết nối và hạ tầng kỹ thuật khác có những khác biệt với định hướng của Quy hoạch chung 2011, cần phải nghiên cứu định hướng trong tổng thể. Tuyến đường QL21B hoàn thành. Một số định hướng Quy hoạch chung tại một số khu vực chưa phát huy được lợi thế, hoặc có những bất cập với hiện trạng cần phải xem xét lại để tạo thuận lợi cho sự phát triển dài hạn.
* Thực trạng phát triển nhanh đô thị trong thời gian gần đây cho thấy một số vấn đề cần phải kiểm soát chặt chẽ gồm: Phát triển hạ tầng để giảm ùn tắc giao thông, kiểm soát công trình cao tầng, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội cho các khu vực phát triển đô thị, kiểm soát các tác động ô nhiễm môi trường, bố trí các không gian công cộng cho cộng đồng và du khách.
* Thành phố Nam Định đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị Loại I trực thuộc tỉnh vào năm 2011, tuy nhiên đối chiếu với các tiêu chí phân loại đô thị đã được Thường vụ Quốc hội quy định, cần phải tiến hành rà soát đánh giá, bổ sung để đáp ứng tiêu chí phân loại đô thị, hướng tới nâng cao chất lượng đô thị và chất lượng sống cho người dân.

Với các yêu cầu nêu trên, cần thiết lập Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

## 1.2. Các căn cứ lập quy hoạch

### 1.2.1. Các căn cứ pháp lý

* Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;
* Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
* Luật Di sản văn hóa số 10/BHN-VPQH ngày 23/07/2013 của Quốc hội;
* Luật du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
* Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
* Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
* Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045;
* Nghị quyết 1210/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
* Nghị quyết 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
* Nghị quyết số 135/NQQ-CP ngày 26/12/2017 về QHSDĐ tỉnh Nam Định đến năm 2020;
* Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
* Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
* Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
* Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
* Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 Hướng dẫn nội dung về Thiết kế đô thị.
* Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị
* Thông tư số 19/2010/TT-BXD ngày 22/10/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị;
* Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.
* Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ xây dựng hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị;
* Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sơ văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
* Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng: QCXDVN 01:2019/BXD;
* Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến 2020, tầm nhìn đến 2030.
* Quyết định số 88/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Quy hoạch và Kế hoạch nâng cấp, xây mới các công trình văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, nhà triểm lãm văn học nghệ thuật) giai đoạn 2012-2020”.
* Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 7/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
* Quyết định số 856/QĐ-TTg ngày 10/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng duyên hải Bắc Bộ đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050”;
* Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020”;
* Quyết định 2163/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
* Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
* Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình
* Quyết định 2623/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án ”Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013-2020”;
* Quyết định số 2341/QĐ-TTg ngày 2-12-2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
* Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030";
* Quyết định số 2084/QĐ-TTg ngày 22/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định đến năm 2025;
* Quyết định số 2016/QĐ-TTg ngày 28/11/2011 của Thủ tướng chính phủ công nhận thành phố Nam Định là đô thị loại I trực thuộc tỉnh.
* Quyết định số 738/2012/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025;
* Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 16/07/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
* Quyết định số 3053/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND Tỉnh Nam Định V/v phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Nam Định đến năm 2030;
* Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND Tỉnh Nam Định V/v phê duyệt Quy hoạch cấp nước thành phố Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
* Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
* Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoach phát triển giao thông vận tải tỉnh Nam Định đến năm 202, định hướng đến năm 2030.
* Quyết định số 2796/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND Tỉnh Nam Định V/v phê duyệt QH thoát nước mưa nước thải thành phố Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050;
* Văn bản số 1282/TTg-CN ngày 21/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nam Định.
* Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Nam Định đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050;
* Nghị quyết số 64/NQ-HĐND tỉnh Nam Định ngày 07/12/2019 thông qua Điều chỉnh QHC thành phố Nam Định đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050;
* Căn cứ Thông báo số 81/TB- BXD ngày 25/6/2020 của Bộ Xây dựng về việc thông báo Kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Tường Văn tại Hội nghị thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;
* Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 17/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các Văn bản pháp lý, văn bản chỉ đạo có liên quan

### 1.2.2. Các cơ sở nghiên cứu

* Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCXDVN: 01/2008/BXD ngày 3/4/2008 của Bộ Xây dựng;
* Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật: QCVN 07/2016/BXD ngày 26/07/2015 của Bộ Xây dựng;

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan

* Hồ sơ đồ án Quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050;
* Hồ sơ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Nam Định giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
* Hồ sơ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Nam Định, huyện Mỹ Lộc, huyện Vụ Bản, huyện Nam Trực đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
* Hồ sơ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mỹ Lộc, huyện Nam Trực, huyện Vụ Bản đến năm 2030;
* Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)
* Các quy hoạch chuyên ngành về giao thông, công nghiệp, du lịch, thương mại, môi trường vv... có liên quan;
* Các đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng trong thành phố, các quy hoạch về công nghiệp, du lịch, thương mại,... có liên quan của tỉnh;Dự án Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê hữu sông Hồng và tả sông Đào thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định;
* Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan;
* Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/5.000 - 1/10.000 theo tọa độ VN2000 do cơ quan có thẩm quyền cung cấp.
* Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố Nam Định
* Các tài liệu, số liệu, các đồ án quy hoạch ngành, các dự án đầu tư xây dựng, các tài liệu và số liệu có liên quan.

## 1.3. Mục tiêu và nhiệm vụ

### 1.3.1. Mục tiêu

* Điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Nam Định với những vị thế và xu hướng phát triển mới, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá, tạo điều kiện khai thác có hiệu quả những tiềm năng phát triển của thành phố Nam Định theo hướng phát triển bền vững, phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Nam Định và quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội thành phố Nam Định;
* Xây dựng, phát triển thành phố Nam Định là một thành phố trung tâm vùng Nam đồng bằng sông Hồng văn minh, thân thiện, với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại gắn với tiềm năng về văn hóa, trung tâm giáo dục chuyên nghiệp và dịch vụ phục vụ chung cho cả tiểu vùng.
* Tăng cường quản lý phát triển đô thị, tạo điều kiện thu hút đầu tư; đào tạo nguồn nhân lực; xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại; phát triển bền vững, phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.
* Làm cơ sở để quản lý quy hoạch và triển khai tiếp công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng đô thị theo quy hoạch. Tạo cơ hội thuận lợi cho các chương trình phát triển, các dự án đầu tư.

### 1.3.2. Nhiệm vụ

- Đánh giá vai trò, vị trí thành phố trong bối cảnh phát triển vùng.

- Đánh giá tổng hợp các điều kiện tự nhiên,điều kiện hiện trạng.

- Rà soát đánh giá việc thực hiện quy hoạch xây dựng theo đồ án Quy hoạch chung đã được phê duyệt năm 2011, cập nhật các biến động, xác định những tồn tại cần nghiên cứu điều chỉnh. Khớp nối hiện trạng hạ tầng đô thị, khớp nối các dự án đang triển khai vào quy hoạch chung.

- Xác định các tiền đề phát triển đô thị: các mối quan hệ nội ngoại vùng, cơ sở kinh tế kỹ thuật tạo động lực phát triển thành phố; Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản; Dự báo phát triển dân số, nhu cầu đất xây dựng đô thị đến năm 2040; Xác định tính chất đô thị.

- Đề xuất các kịch bản phát triển và định hướng phát triển không gian đô thị: Tầm nhìn, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, mạng lưới hạ tầng xã hội, khung thiết kế đô thị tổng thể của thành phố đến năm 2040.

- Đề xuất định hướng hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ cảnh quan môi trường thành phố Nam Định đến năm 2040.

- Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đợt đầu đến năm 2030. Nêu các giải pháp quy hoạch kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật. Đề xuất các chương trình dự án đầu tư giai đoạn đầu.

## 1.4. Ranh giới, quy mô và thời hạnlập điều chỉnh quy hoạch

***Ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch:***

Giữ nguyên phạm vi và ranh giới lập quy hoạch đã phê duyệt tại Quyết định số 2084/QĐ-TTg ngày 22/11/2011, cụ thể gồm: toàn bộ Thành phố Nam Định, Huyện Mỹ Lộc; 3 xã Đại An, Thành Lợi và Tân Thành của huyện Vụ Bản và 5 xã Nam Mỹ, Nam Toàn, Hồng Quang, Điền Xá và Nghĩa An của huyện Nam Trực.

Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch theo QĐ 2084/QĐ-TTg phê duyệt QH2011 là 184,45km2. Tuy nhiên, theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2018, diện tích các khu vực như sau: Thành phố Nam Định diện tích 46,41km2; Huyện Mỹ Lộc diện tích 74,49km2; 3 xã Đại An, Thành Lợi và Tân Thành của huyện Vụ Bản có diện tích 26,48km2 và 5 xã Nam Mỹ, Nam Toàn, Hồng Quang, Điền Xá và Nghĩa An của huyện Nam Trực có diện tích 40,6km2. Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch xác định theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2018 là 187,99 km2.

Ranh giới khu vực quy hoạch được xác định cụ thể như sau:

+ Phía Bắc: giáp tỉnh Hà Nam;

+ Phía Tây giáp phần còn lại của huyện Vụ Bản;

+ Phía Nam giáp phần còn lại của huyện Vụ Bản và Nam Trực;

+ Phía Đông giáp tỉnh Thái Bình

|  |
| --- |
|  |

*Sơ đồ ranh giới phạm vi nghiên cứu*

***Quy mô lập quy hoạch***

- Quy mô dân số năm 2019: khu vực lập điều chỉnh quy hoạch là 387.298 người, trong đó:

+ Dân số thành phố Nam Định khoảng 253.343 người;

+ Dân số khu vực mở rộng theo QHC 2011 khoảng 133.955 người

* Diện tích tự nhiênkhoảng 187,99 km2.

***Thời hạn quy hoạch***

Để phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch đô thị, thời hạn quy hoạch 20-25 năm, tầm nhìn dài hạn 30-50 năm, điều chỉnh thời hạn nghiên cứu lập quy hoạch chung Thành phố Nam Định như sau:

* Quy hoạch ngắn hạn đến năm 2030;
* Quy hoạch dài hạn đến năm 2040;
* Tầm nhìn quy hoạch đến năm 2050

# PHẦN II: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

## 2.1. Điều kiện tự nhiên

### 2.1.1.Vị trí địa lý

Thành phố Nam Định nằm ở phía Bắc tỉnh Nam Định, thuộc vùng Đông Nam đồng bằng Bắc Bộ, trong tọa độ 102,120 kinh đông và 20,240 vĩ bắc. Phía Bắc thành phố giáp huyện Mỹ Lộc, phía Nam giáp huyện Nam Trực, phía Đông giáp tỉnh Thái Bình, phía Tây giáp huyện Vụ Bản. Sông Đào chảy ngang thành phố chiều Đông Bắc – Tây Nam, sông Hồng làm ranh giới tự nhiên với tỉnh Thái Bình.

### 2.1.2. Địa hình

Khu vực nghiên cứu là vùng phù sa sông, địa hình tự nhiên tương đối bằng phẳng, nghiêng và thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, cao độ từ +0,3 ÷ +5,7 (m) so với mực nước biển. Trên địa bàn thành phố có nhiều ao, hồ, kênh mương và có sông Đào chảy qua giữa thành phố theo hướng Bắc – Tây Nam.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1.jpg | 1.jpg | 1.jpg |
| *Tp Nam Định* | *Huyện Mỹ Lộc* | *Huyện Nam Trực* |
| *1.jpg* | *1.jpg* | *1.jpg* |
| *Khu vực đang XD* | *Trung tâm TP Nam Định* | *Khu vực đang XD* |

### 2.1.3. Khí hậu

Khu vực nghiên cứu mang đầy đủ những đặc điểm của tiểu khí hậu vùng đồng bằng Sông Hồng, là khu vực nhiệt đới, gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, có 4 mùa rõ rệt (xuân, hạ, thu, đông).

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ 23 - 24oC, mùa đông nhiệt độ trung bình là 18,9oC, tháng 1 và tháng 2 nhiệt độ thấp nhất, có thể xuống dưới 12oC. Mùa hè nhiệt độ trung bình là 27,8oC, tháng nóng nhất là tháng 7 và tháng 8 nhiệt độ có thể lên tới 39oC.

- Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình từ 84%, tháng có độ ẩm cao nhất là 94% vào tháng 3, tháng có độ ẩm thấp nhất là 65% vào tháng 11.

- Lượng mưa: Lượng mưa hàng năm trung bình từ 1.470 mm, trong năm lượng mưa phân bố không đều, mùa nóng mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm khoảng 70% - 75% lượng mưa cả năm, đặc biệt là vào tháng 7, 8 ,9 do lượng nước mưa không đều nên vào mùa mưa thường có úng, lụt gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa này lượng nước mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm, tháng ít mưa nhất là tháng 12, tháng 1 và tháng 2.

- Nắng: Hàng năm trung bình có tới 250 ngày nắng, tổng số giờ nắng từ 1.650 - 1.700 giờ, Vụ hè thu có số giờ nắng cao từ 1.100 – 1.200 giờ chiếm 70% số giờ nắng trong năm.

- Gió: Hướng gió thay đổi theo mùa, mùa đông hướng gió thịnh hành là gió Bắc với tần suất 60 - 70%, tốc độ gió trung bình 2,4m/s, những tháng cuối mùa đông gió có xu hướng chuyển dần về phía Đông. Mùa hè gió thịnh hành là gió Đông Nam, với tần suất 50 - 70%, tốc độ gió trung bình 1,9 - 2,2 m/s do nằm trong vùng vịnh Bắc Bộ nên hàng năm thành phố Nam Định thường chịu ảnh hưởng của gió bão hoặc áp thấp nhiệt đới bình quân 4 - 6 trận/ năm.

Nhìn chung khí hậu rất thuận lợi cho môi trường sống của con người, sự phát triển của hệ sinh thái động thực vật và du lịch

### 2.1.4. Địa chất công trình

Về đặc điểm địa chất công trình, nói chung, khu vực thành phố Nam Định thuộc thềm đất bồi tương đối yếu, mức nước ngầm cao, không thực sự thuận lợi cho việc xây dựng công trình cao tầng, đặc biệt là khu vực phía Tây của vùng nghiên cứu nằm trong vùng trầm tích đầm lầy gốc sông. Tuy nhiên, đây cũng không phải là những trở ngại không thể vượt qua. Căn cứ vào 125 lỗ khoan phân bố không đều trong thành phố cho thấy cột địa tầng phân bố từ trên xuống dưới là: Lớp đất sét – Lớp sét pha – Lớp bùn sét pha – Lớp cát và lớp bùn sét pha. Cường độ chịu lực của đất yếu ≤1kg/cm2.

### 2.1.5. Địa chất thủy văn

Cho tới nay chưa có tài liệu đánh giá về trữ lượng cũng như khả năng khai thác nước ngầm ở khu vực Nam Định và vùng phụ cận. Hiện ở thành phố vẫn còn một số ít các cơ quan, xí nghiệp có sử dụng kết hợp nước ngầm mạch sâu như trường trung học xây dựng số 2, xí nghiệp ô tô, xí nghiệp đông lạnh thủy sản. Nước ngầm khai thác tại chỗ hầu hết bị nhiễm mặn nên chỉ được dùng làm vệ sinh, vệ sinh công nghiệp, các nhu cầu khác vẫn phải dùng nước của nhà máy. Về lưu lượng, số liệu thực đo từ các giếng hiện có cho thấy công suất có thể khai thác ổn định từ 1 giếng điển hình chỉ ở mức Q=10-30m3/h (giếng có chiều sâu 80÷100m và đường kính 270÷375mm). Về chất lượng. kết quả phân tích mẫu nước tại các giếng khoan hiện có cho thấy nước bị nhiễm mặn, hàm lượng clorua vượt xa so với chỉ tiêu cho phép độ kiềm thấp và hàm lượng sắt cao, có những mẫu hàm lượng sắt gấp tới 300 lần so với khuyến cáo của WHO.

### 2.1.6. Thuỷ văn

Thành phố Nam Định có hệ thống sông ngòi khá dày đặc với mật độ sông vào khoảng 0,5 - 0,7 km/km2. Do đặc điểm địa hình các dòng chảy đều theo hướng Tây bắc - Đông nam, Chế độ thuỷ văn chịu ảnh hưởng chính của sông Hồng, nhánh sông Đào và chế độ thuỷ chiều.

\* Theo tài liệu của trạm khí tượng thủy văn Nam Định chế độ thủy văn sông Đào tại Nam Định như sau:

- Chế độ mực nước: Mực nước trung bình năm: 1,52m; Mực nước cao nhất: 5,77m; Mực nước thấp nhất: -0,4m;

- Lưu lượng: Trung bình: 896m3/s; Lớn nhất: 6,650m3/s; Nhỏ nhất: 0m3/s (nước ngừng chảy);

- Độ dốc trung bình sông: 0,00120;

- Cao độ đáy sông: -0,6m đến -0,8m;

- Mực nước báo động theo các cấp trên sông Đào: Cấp I: +3,2m; Cấp II: +3,9m; Cấp III: +4,4m,

- Mực nước báo động theo các cấp trên sông Hồng đoạn qua Nam Định: Cấp I: +3,8m; Cấp II: +4,8m; Cấp III: +5,8m.

- Sông Hồng có hàm lượng phù sa lớn, là nguồn nước tưới chính cho tỉnh, đồng thời cũng là con sông nhận nước tiêu. Đoạn sông Hồng chảy qua Nam Định có chiều rộng trung bình của sông khoảng 500- 600m, chiều dài 74,5km từ cống Hữu Bị đến cửa Ba Lạt, đoạn chảy qua ranh giới nghiên cứu dài 16,4km Mùa lũ, trên sông Hồng bắt đầu từ tháng VI đến hết tháng X. Về mùa lũ nước sông thường dâng lên rất cao, chênh lệch mực nước và cao độ đất trong đồng từ 1 – 1.5 m ảnh hưởng lớn đến việc tiêu úng. Về mùa kiệt chịu tác động điều tiết của hồ Hoà Bình nên mực nước mùa kiệt được nâng cao hơn, tuy nhiên vào các tháng mùa kiệt mực nước vẫn thấp hơn cao độ trong đồng nên lấy nước tưới tự chảy rất khó khăn và phải lợi dụng chế độ triều, kết hợp với việc lấy nước động lực mới đủ nước tưới.

- Sông Đào bắt nguồn từ sông Hồng tại ngã ba Hưng Long chảy ngang qua Thành phố Nam Định, gặp sông Đáy ở Độc Bộ và hợp thủy lại rồi chảy ra biển. Sông có chiều dài 33,5km, đoạn chảy qua ranh giới nghiên cứu dài 17,5km, chiều rộng trung bình (170 - 270)m. Đây là con sông quan trọng đưa nguồn nước ngọt dồi dào của sông Hồng bổ sung cho hạ du lưu vực sông Đáy cả mùa kiệt và mùa lũ.

- Sông Châu Giang: là con sông phân chia ranh giới tỉnh Nam Định và tỉnh Hà Nam về phía Đông Bắc, từ xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc đến cống Hữu Bị. Đoạn chảy qua ranh giới nghiên cứu dài 7,3km, bề rộng lòng sông 80-130m.

- Sông Châu Thành: bắt đầu từ cống Ngô Xá ( xã Nam Phong) đến đập Ghềnh, đoạn chảy qua ranh giới nghiên cứu dài 7km, bề rộng lòng sông 20-35m.

\* Ngoài những con sông hệ thống nước mặt của thành phố Nam Định còn bao gồm 3 yếu tố chính: Các hồ nước, hệ thống kênh rạch và rất nhiều những ao nhỏ trong các khu làng.

Mực nước trong kênh, hồ ngoại thành phụ thuộc vào chế độ tưới tiêu trong vùng Bắc Hà Nam. Trong mùa mưa các trạm bơm tiêu có nhiệm vụ khống chế mực nước ngập không quá +1,4m, Trong thực tế mực nước kênh từ ngoại thành hàng năm ngập lớn hơn +1,4m. Các hồ trong nội thành bị ngập cao trong phạm vi thành phố có 3 hồ lớn:

+ Hồ Truyền Thống: Hmax = +1,8m; Hđáy = +0,8m; Hbờ = +2,2m; F = 18,01ha;

+ Hồ Vị Xuyên: Hmax = +2,0m; Hđáy = +0,8m; Hbờ = +2,5m; F = 6,55ha;

+ Hồ Năng Tĩnh: Hmax = +2,0m; Hđáy = +0,78m; Hbờ = +2,2m; F = 4,9ha..

## 2.2. Lịch sử phát triển thành phố Nam Định

Cách ngày nay khoảng 2.500 năm vào đời các vua Hùng dựng nước Văn Lang, vùng đất này đã được phù sa sông Hồng, sông Vĩnh, sông Vị bồi đắp lên thành cồn, thành bãi như cồn Cũi, cồn Vịt ở Lộc Hạ, cồn Con Rồng (Phù Long) ở phường Trần Tế Xương, cồn Găng ở phường Vị Xuyên, cồn Cây Gạo, cồn Con Dơi ở phường Vị Hoàng…xen kẽ những cồn đất, bãi là vùng trũng quanh năm ngập úng. Về cơ bản: đất đai thành phố màu mỡ và phì nhiêu.

Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, địa giới hành chính đã có nhiều lần thay đổi: khi nhập, khi tách. Nhìn chung, diện tích đất đai thành phố qua các lần tách, nhập theo chiều hướng rộng ra, lớn lên về các mặt.

Thế kỷ XI, họ Trần và một số họ khác về làng Tức Mặc và các vùng lân cận để lập ấp và làm nghề đánh cá. Đầu thế kỷ XIII, nhà Trần thay thế nhà Lý lập ra vương triều Trần, phủ Thiên Trường là kinh đô thứ 2 của nước Đại Việt (sau Thăng Long) làm cho dân số ở đây tăng lên rất nhanh. Thời kỳ này dân số trong vùng ước tính 1 vạn người, trong đó có rất nhiều thợ thủ công tài giỏi trên khắp đất nước được tập trung về đây để xây dựng các cung điện, phủ đệ. Sau đó họ định cư, lập nên các làng nghề, phố thợ. Khí thiêng sông núi của đất nước hội tụ về Thiên Trường, mở ra tiền đề rất quan trọng để hình thành thành phố Nam Định trong giai đoạn sau.

Từ xa xưa, nhiều làng thủ công ở thành phố Nam Định đã phát triển đến trình độ cao như nghề tằm tơ, làm gốm, mộc, nê, điêu khắc, đan lát, thêu thùa… Sự xuất hiện và phát triển của các ngành nghề thủ công ở Nam Định bắt nguồn từ nhu cầu cuộc sống phục vụ sinh hoạt của dân cư, đặc biệt từ khi nhà Trần cho xây dựng hành cung Tức Mặc (Thiên Trường). Những người thợ thủ công tài giỏi của tứ xứ như La Xuyên, Cát Đằng, Tống Xá (Ý Yên); Quần Phương (Hải Hậu), Phương Để (Trực Ninh), Vân Tràng (Nam Trực)… và cả những người thợ giỏi của kinh đô Thăng Long, tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Hòa Bình… được tập trung về đây để xây dựng cung điện cho nhà Vua. Mặt khác, nhiều thợ thủ công đi theo luồng di cư rồi định cư tại đất Thành Nam.

Thời Trần đã có lò gốm sản xuất phục vụ cho triều đình và nhân dân trong vùng. Sự phát triển của thủ công nghiệp dưới thời Trần là tiền đề cho sự xuất hiện của các khu phố nghề, phố thương mại và hoạt động giao lưu buôn bán của thành phố sau này. Kinh tế thương mại của thành phố đã sớm phát triển. Bên cạnh sự hoạt động tấp nập của các phố thủ công, thương mại như Hàng Đồng, Hàng Tiện, Hàng Sắt, Hàng Lọng, Hàng Thóc, Hàng Nứa, phố Bến Ngự, phố Khách…. Trên địa bàn thành phố hoạt động thương mại của hệ thống chợ cũng phát đạt, chủ yếu là chợ Rồng, chợ Vị Hoàng, chợ Đầu Đê, chợ Đò Chè, chợ Cửa Trường, chợ Năng Tĩnh, chợ Phượng... Hoạt động thương mại của thành phố được nối liền với các huyện xung quanh bởi các bến đò, tạo nên cảnh tấp nập trên bến, dưới thuyền.

Nhà Trần cũng đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục thi cử ở phủ Thiên Trường. Năm 1281 nhà Trần cho lập nhà học ở Tức Mặc để quy tụ nhân tài và mở mang dân trí trong vùng. Nội dung giáo dục, luật lệ thi cử, xếp đặt thứ bậc người đỗ đạt trong các kỳ thi của nhà Trần đã kế thừa được tinh hoa của các triều đại trước và phát triển lên một tầm cao mới. Năm 1374, nhà Trần cho tổ chức kỳ thi Đình ở Thiên Trường, đổi tên gọi học vị Thái học sinh thành Tiến sỹ, đặt lệ ban áo, mũ, chiêu đãi tiệc yến đỗi với những người đỗ Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa, đã làm tăng thêm niềm vinh hạnh và hun đúc truyền thống hiếu học của nhân dân Thành Nam.

Nhà Trần suy vong, đến nhà Lê, vùng Vị Hoàng chỉ còn là một quận doanh, nhưng với vị trí thuận lợi, nằm ở nơi tiện giao thông thủy, bộ nên nơi đây vẫn là một trung tâm giao lưu buôn bán khá sầm uất của xứ Sơn Nam. Trong các thế kỷ XVII, XVIII, khi quan hệ giao thông của các thương gia phương Tây tăng cường sang các nước Á Đông, đặc biệt là các quốc gia ven biển, một loạt các đô thị ven sông, cửa biển ra đời và phồn thịnh trong đó có Vị Hoàng. Vùng đất này trở thành một đô thị sầm uất. Đây là nơi thu hút nguồn hàng từ miền biển đưa lên, từ vùng trung tâm đồng bằng Bắc Bộ đưa xuống kể cả vùng Phố Hiến, Kinh Kỳ, Sơn Tây, xa hơn nữa là các xứ Thượng du.... Hàng hóa gồm đủ loại sản phẩm nông nghiệp, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, lâm nghiệp và phong phú nhất là mặt hàng tơ lụa.

Vùng đất này có khá nhiều dấu tích di cư của tôn thất nhà Lê ra lập nghiệp. Nhiều tài liệu cho tháy sự xuất hiện của quân doanh Vị Hoàng có thể là dưới thời Lê hoặc trước đó, đã đánh dấu bước phát triển mới của đô thị. Dân số vùng Thiên Trường, sau khi nhà Trần Suy vong có giảm xuống lại dần dần tăng lên theo sự phát triển.

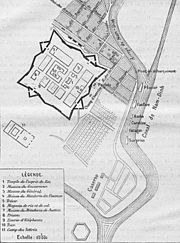
Thời Lê, nhà nước cho dựng trường thi Hương ở thành Vị Hoàng cho các sĩ tử các trấn phía Nam đồng bằng sông Hồng. Nhiều người con của quê hương đã đỗ đạt rồi ra làm quan như như Hà Nhâm Giả, Tiến Sỹ Trần Xuân Vinh, Đào Đăng Quỹ, Trần Công Mại…

Năm 1802, nhà Nguyễn thành lập, các đời Vua đã lấy Vị Hoàng làm thủ phủ của trấn Sơn Nam hạ, rồi trấn Nam Định, sau này là tỉnh Nam Định. Trấn cũng như tỉnh Nam Định bấy giờ gồm vùng đất Nam Định, Thái Bình và một phần tỉnh Hưng Yên ngày nay. Quan cai trị Nam Định nhiều khi còn kiêm nhiệm cả tỉnh Ninh Bình. Vừa là lỵ sở của một vùng rộng lớn, lại vừa là trung tâm thương mại của các tỉnh phía đông nam đồng bằng Bắc Bộ nên một lần nữa anh tài và tinh hoa văn hóa của nhiều nơi trên khắp đất nước quy tụ về vùng đất này. Dân cư sống ở Vị Hoàng vào đầu thế kỷ XIX có khoảng 3.000 người đã tăng lên hơn một vạn người vào khoảng những năm cuối thế kỷ XIX. Phần lớn dân cư đến đây sinh sống là người Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Hà Tây, Hà Nam, Thái Bình, Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An…Dưới thời Nguyễn, Nam Định là một trong 6 địa danh ở phía Bắc được mở trường thi Hương, trường thi Hương được xây dựng trên đất Vị Hoàng. Từ khoa thi Hương đầu tiên năm Gia Long thứ 6 (1807) đến khoa thi Hương cuối cùng, năm Thành Thái thứ 3 (1915), trường thi Hương ở Nam Định đã trải qua 35 kỳ thi. Tổng số người đỗ đạt trong các kỳ thi là 1.645 cử nhân, trong đó có 175 người đi thi Đình đỗ Tiến Sỹ thời Nguyễn. Nhiều người con Thành Nam đã đỗ đạt cao làm rạng danh cho truyền thống của quê hương, như các vị đại khoa Trần Bích San, Vũ Công Độ, Trần Đoãn Đạt... Thành Nam đã là mảnh đất sinh thành và nuôi dưỡng nhà thơ nổi tiếng của dân tộc những năm đầu thế kỷ XX - Trần Tế Xương (Tú Xương).

Thành phố Nam Định nổi tiếng là vùng đất văn hiến, đất hiếu học ngàn xưa. Nhà Trần là một hiện tượng độc đáo trong các triều đại phong kiến Việt Nam gắn với một thời kỳ lịch sử đầy oanh liệt về võ công văn trị. Ngoài những chiến công 3 lần đánh bại quân Nguyên – Mông lẫy lừng trong sử sách, thì các vị vua Nhà Trần đều là nhà thơ. Có vị uyên thâm Phật học và trở thành danh nhân văn hóa như Trần Nhân Tông. Các vị tướng lĩnh, công hầu 3 lần chiến thắng kẻ thù hầu hết là tôn thất nhà Trần, không những giỏi về chinh chiến mà còn là những nhà văn lớn, trí thức tiêu biểu như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nguyên Đán .v.v…

Từ năm 1897, thực dân Pháp bắt đầu cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 – 1914) và sau đó là lần thứ 2 (1919 – 1929). Chính quyền thực dân Pháp ở Nam Định đã tích cực đầu tư vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thông tin liên lạc, điện, nhà máy, xí nghiệp… phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa. Tăng cường và đẩy mạnh các hoạt động sản xuất công nghiệp, thương nghiệp; thiết lập mạng lưới thuế khóa, tăng cường thu ngân sách cho chính quyền. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914), tại Nam Định thực dân Pháp đã gấp rút xây dựng cơ sở kinh tế công, thương nghiệp với nhà máy Dệt đầu tiên của cả nước hoạt động từ những năm cuối thế kỉ XIX. Dưới tác động của tư bản thực dân Pháp, Nam Định mau chóng trở thành một trung tâm công nghiệp, lớn nhất là công nghiệp Dệt. Trên cơ sở đó, ngày 17-10-1921, toàn quyền Đông dương ra nghị định thành lập thành phố Nam Định, được áp dụng quy chế thành phố cấp II.

Thời kỳ nước ta bị thực dân Pháp đô hộ, để phục vụ cho chính sách cai trị và bóc lột thực dân của chúng, thành phố Nam Định được mở rộng ra, năm 1928 dân số tăng lên 3,5 vạn người. Đến năm 1942, dân số thành phố đã là 4 vạn người. Dân số tiếp tục tăng trưởng đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ 2, thành phố Nam Định trở thành vùng chiếm đóng, đặt trụ sở chỉ huy của chúng, dân số nội thành giảm xuống. Năm 1947 dân số thành phố chỉ còn khoảng 2000 người.

[](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BA%ADp_tin:Citadel_of_Nam_Dinh.jpg)Vào cuối thế kỷ XIX Nam Định có 12 phố. Đầu thế kỷ XX người Pháp quy hoạch lại thành 10 phố, chia làm 40 đường, trong đó 25 đường phố mang tên tiếng Việt, 15 đường phố mang tên tiến Pháp chỉ rõ 2 khu dân cư, khu người Pháp ở và khu phố giành cho người Việt – bản xứ ở.

Trong thời kỳ đô hộ, các công sở của người Pháp lần lượt mọc lên trên các phố phường như: Tòa công sứ, Nhà Giấy, Tòa án tây, Sở kho bạc, Sở thương chính, Sở điện báo, Sở y viện, Sở quan binh, Sở đề lao, Sở mật thám,… do quan cai trị người Pháp quản lý, điều hành. Thành cổ Nam Định bị phá bỏ. Thành phố Nam Định được người Pháp cho quy hoạch lại theo kiểu hiện đại phương tây, đã trở thành một trong ba thành phố lớn nhất Bắc Kỳ cùng với Hà Nội, Hải Phòng.

*Sơ đồ thành cổ Nam Định thời Pháp thuộc*

Thành phố Nam Định là một trung tâm thu hút sức người, sức của của cả một vùng rộng lớn. Nhận thấy rõ nhiều thuận lơi cho sự phát triển của ngành công nghiệp nhẹ, nhất là công nghiệp dệt, tư bản Pháp đá từng bước thâu tóm các xưởng Sợi, Dệt rất phát đạt trước đó để thành lập Công ty bông sợi Bắc kỳ tại Nam Định. Đây là một “liên hiệp các Xí nghiệp Sợi – Vải” vào loại lớn nhất Đông Dương. Sau khi Nhà máy sợi, Nhà máy Tơ ra đời và làm ăn phát đạt, thực dân Pháp bắt tay xây dựng một loạt các nhà máy như: Nhà máy Chai, Nhà máy Chiếu, Nhà máy Chăn, Nhà máy Nước, Nhà máy Điện,.. để phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu của tư bản Pháp.

Bên cạnh các nhà máy của tư bản Pháp, ở thành phố còn có nhiều cơ sở thương mại và công nghiệp của tư sản Hoa Kiều và Việt Nam như: Xưởng cơ khí Nguyễn Thế Môn, nhà in Trương Phát, Mỹ Thắng, xưởng dệt đũi Vũ Tư Cấu, xưởng ô tô của Lê Trường Xuân, đội tàu thủy hùng mạnh của Bạch Thái Bưởi.

Trong thành phố đã có những khu phố chuyên bán buôn như: Hàng Đồng, Hàng Đường, Hàng Giấy, phố Khách, Hàng Rượu… bán vải, thuốc bắc, thuốc tây, giấy viết, vật liệu xây dựng, đồ mỹ nghệ, phụ tùng cơ khí, văn phòng phẩm.v.v…Nhà hàng, khách sạn được dựng lên nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, nghỉ ngơi của thị dân và khách vãng lai. Các khách sạn lớn của người Pháp như Phẩm Anh Nghi, Nam Việt, hàng ăn của người Hoa như Viễn Lai Lầu; của người Việt như Quảng Nguyên, Quảng Hưng…Để đáp ứng nhu cầu trao đổi và lưu thông hàng hóa ngày càng tăng, nhiều chợ được mở ra khắp các phố phường, các làng xã ven đô, chợ Rồng được xây dựng và trở thành chợ lớn nhất thành phố, xếp vào vị trí thứ 2 sau chợ Đồng Xuân (Hà Nội) ở Bắc kỳ kể cả về quy mô và hoạt động kinh doanh.

Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp cũng như thương mại đã thu hút một đội ngũ thợ thủ công lành nghề như Rèn, Gò, Tiện, Thêu, May, dệt,… Một bộ phận nông dân từ nông thôn nhất là vùng nông thôn ven thành phố như Mai Xá, Mỹ trọng, Đồng Phù, Địch Lễ …

|  |  |
| --- | --- |
|  | cho Nam Dinh |
| *Toàn cảnh thành phố Nam Định*  *thời Pháp thuộc* | *Chợ thành phố Nam Định*  *thời Pháp thuộc* |

Sau cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa ra sắc lệnh số 77 ngày 21-12-1945 quyết định thành phố Nam Định là 1 trong 8 thành phố của cả nước bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh – Bến Thủy, Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt, Sài Gòn – Chợ Lớn. Riêng Hà Nội được đặt dưới sự quản lý của Chính phủ Trung ương, các thành phố khác được đặt dưới sự quản lý của các kỳ (sau đổi thành Bộ). Nam Định do Bắc Kỳ (Bắc Bộ) quản lý.

Ngày 01 tháng 7 năm 1954, thành phố Nam Định là thành phố đầu tiên trong cả nước được hoàn toàn giải phóng, mở đầu trang sử mới. Đến ngày 3 tháng 9 năm 1957, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 405/TTg sát nhập thành phố Nam Định vào tỉnh Nam Định. Từ đó đến nay thành phố Nam Định là đô thị tỉnh lỵ tương đương cấp huyện. Ngày 13 tháng 6 năm 1967, Hội đồng Chính phủ ra quyết định sáp nhập toàn bộ huyện Mỹ Lộc vào thành phố Nam Định, địa giới thành phố Nam Định được mở rộng hơn gấp 2 lần.

Từ năm 1954 đến năm 1990, thành phố tập trung khắc phục hậu quả hai cuộc chiến tranh bằng không quân của đế quốc Mỹ, và khôi phục phát triển kinh tế xã hội. Năm 1976, thành phố được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang. Thành phố trở thành là đô thị lớn thứ 3 miền Bắc sau thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng.

Năm 1997, Chính phủ ra quyết định chuyển 2 xã Nam Phong và Nam Vân thuộc huyện Nam Ninh về thành phố Nam Định; tách 3 xã là: Mỹ Trung, Mỹ Phúc và Mỹ Tân của thành phố Nam Định và 7 xã : Mỹ Hà, Mỹ Thắng, Mỹ Tiến, Mỹ Thịnh, Mỹ Thuận, Mỹ Thành, Mỹ Hưng của huyện Bình Lục thành lập huyện Mỹ Lộc.

Hiện nay, thành phố Nam Định có 25 đơn vị hành chính, trong đó có 22 phường nội thị: Bà Triệu, Quang Trung, Nguyễn Du, Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền, Cửa Bắc, Vị Xuyên, Vị Hoàng, Nam Định, Trần Tế Xương, Trần Đăng Ninh, Cửa Bắc, Năng Tĩnh, Văn Miếu, Phan Đình Phùng, Trường Thi, Trần Quang Khải, Thống Nhất, Lộc Hạ, Lộc Vượng, Cửa Nam, Lộc Hòa, Mỹ Xá (theo Nghị Quyết số 721/NQ-UBTVQH14 ngày 16/7/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội v/v thành lập phường Lộc Hòa và phường Mỹ Xá thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định) và 3 xã ngoại thành: Lộc An, Nam Phong, Nam Vân.

Trải qua nhiều lần sáp nhập chia tách tỉnh, thành phố Nam Định luôn được xác định là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa – khoa học kỹ thuật của tỉnh Nam Định, đóng vai trò trung tâm khu vực, có tầm ảnh hưởng quan trọng tới sự phát triển của vùng Nam đồng bằng sông Hồng.

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định đến năm 2020 trên cơ sở ranh giới hành chính của thành phố đã được Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định số 31/2001/QĐ-TTg ngày 12/3/2001.

Đến năm 2011, với chủ trương mở rộng địa giới hành chính thành phố sang khu vực 3 huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản và Nam Trực, Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định đến năm 2025 được lập và phê duyệt tại Quyết định số 2084/QĐ-TTg ngày 22-11-2011 của Thủ tướng Chính phủ. Từ đó đến nay, đồ án đã là cơ sở quan trọng để Thành phố Nam Định triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch chi tiết và các dự án đầu tư phát triển đô thị, tạo nền tảng cho những tiến bộ về kinh tế – xã hội của Thành phố nói riêng và cả tỉnh Nam Định nói chung.

## 2.3. Hiện trạng kinh tế xã hội

### 2.3.1. Hiện trạng dân số, lao động

*a. Về dân số*

Theo Nghị Quyết số 721/NQ-UBTVQH14 ngày 16/7/2019 – dân số trong ranh giới QH là 398.188 người, trong đó: dân số TP. Nam Định 253.343 người (dân số nội thành: 230.680 người, dân số ngoại thành: 22.663người); dân số huyện Mỹ Lộc là 70.306người (dân số thị trấn: 5.209 người; dân số 10 xã: 65.097 người); dân số 3 xã huyện Vụ Bản là 28.013 người; dân số 5 xã huyện Nam Trực là 45.526 người.

**Tổng hợp hiện trạng dân số và diện tích**

| TT | Danh mục | Diện tích  (km2) | Dân số  (người) | Mật độ dân số (Người/km2) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ***Tổng RG QH (A+B+C+D)*** | ***187,99*** | ***398.188*** | ***2.118,1*** |
| A | **Thành phố Nam Định (I+II)** | **46,41** | **253.343** | **5.457,6** |
| **I** | **Nội thành** | **30,88** | **230.680** | **7.467,8** |
| 1 | P. Hạ Long | 0,59 | 16.185 | 27.432,2 |
| 2 | P. Trần Tế Xương | 0,73 | 12.554 | 17.197,3 |
| 3 | P. Vị Hoàng | 0,64 | 7.884 | 12.318,8 |
| 4 | P. Vị Xuyên | 0,52 | 10.939 | 21.036,5 |
| 5 | P. Quang Trung | 0,30 | 11.211 | 37.370,0 |
| 6 | P. Cửa Bắc | 0,64 | 14.328 | 22.387,5 |
| 7 | P. Nguyễn Du | 0,21 | 6.702 | 31.914,3 |
| 8 | P. Bà Triệu | 0,27 | 7.098 | 26.288,9 |
| 9 | P. Trường Thi | 0,68 | 14.769 | 21.719,1 |
| 10 | P. Phan ĐÌnh Phùng | 0,39 | 7.921 | 20.310,3 |
| 11 | P. Ngô Quyền | 0,36 | 5.039 | 13.997,2 |
| 12 | P. Trần Hưng Đạo | 0,36 | 5.876 | 16.322,2 |
| 13 | P. Trần Đăng Ninh | 0,46 | 9.688 | 21.060,9 |
| 14 | P. Năng Tĩnh | 0,79 | 12.377 | 15.667,1 |
| 15 | P. Văn Miếu | 0,43 | 12.389 | 28.811,6 |
| 16 | P. Trần Quang Khải | 0,91 | 9.174 | 10.081,3 |
| 17 | P. Thống Nhất | 0,68 | 7.995 | 11.757,4 |
| 18 | P. Lộc Hạ | 3,40 | 11.481 | 3.376,8 |
| 19 | P. Lộc Vượng | 4,47 | 12.192 | 2.727,5 |
| 20 | P.Cửa Nam | 1,41 | 6.553 | 4.647,5 |
| 21 | P. Lộc Hòa (theo Nghị Quyết số 721/NQ-UBTVQH14 ngày 16/7/2019- lên phường)\* | 6,43 | 9.681 | 1.505,6 |
| 22 | P. Mỹ Xá (theo Nghị Quyết số 721/NQ-UBTVQH14 ngày 16/7/2019- lên phường)\* | 6,22 | 18.644 | 2.997,4 |
| **II** | **Ngoại thành** | **15,53** | **22.663** | **1.459,3** |
| 1 | X. Nam Phong | 6,58 | 8.605 | 1.307,8 |
| 2 | X. Lộc An | 3,33 | 7.213 | 2.166,1 |
| 3 | X. Nam Vân | 5,62 | 6.845 | 1.218,0 |
| **B** | **H. Mỹ Lộc** | **74,49** | **70.306** | **943,8** |
| 1 | TT. Mỹ Lộc | 4,72 | 5.209 | 1.103,6 |
| 2 | X. Mỹ Hà | 8,17 | 7.486 | 916,3 |
| 3 | X. Mỹ Tiến | 5,83 | 5.085 | 872,2 |
| 4 | X. Mỹ Thắng | 7,47 | 7.987 | 1.069,2 |
| 5 | X. Mỹ Trung | 6,85 | 5.025 | 733,6 |
| 6 | X. Mỹ Tân | 10,27 | 10.467 | 1.019,2 |
| 7 | X. Mỹ Phúc | 6,18 | 7.485 | 1.211,2 |
| 8 | X. Mỹ Hưng | 5,25 | 6.314 | 1.202,7 |
| 9 | X. Mỹ Thuận | 8,65 | 6.923 | 800,3 |
| 10 | X. Mỹ Thịnh | 5,31 | 4.046 | 762,0 |
| 11 | X. Mỹ Thành | 5,79 | 4.279 | 739,0 |
| **C** | **H. Vụ Bản** | **26,48** | **28.013** | **1.057,9** |
| 1 | X. Đại An | 9,81 | 7.696 | 784,5 |
| 2 | X. Thành Lợi | 4,27 | 15.625 | 3.659,3 |
| 3 | X. Tân Thành | 12,40 | 4.692 | 378,4 |
| **D** | **H. Nam Trực** | **40,60** | **46.526** | **1.146,0** |
| 1 | X. Nam Mỹ | 4,33 | 6.144 | 1.418,9 |
| 2 | X. Điền Xá | 10,41 | 12.100 | 1.162,3 |
| 3 | X. Nghĩa An | 11,32 | 10.499 | 927,5 |
| 4 | X. Nam Toàn | 3,95 | 4.343 | 1.099,5 |
| 5 | X. Hồng Quang | 10,59 | 13.440 | 1.269,1 |
| *Nguồn: Niên giám thống kê 2018 và số liệu năm 2019*  *\* Ghi chú: Nghị Quyết số 721/NQ-UBTVQH14 ngày 16/7/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội v/v thành lập phường Lộc Hòa và phường Mỹ Xá thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định) và 3 xã ngoại thành: Lộc An, Nam Phong, Nam Vân* | | | | | | |

**Bảng hiện trạng dân số, diện tích, mật độ dân số khu vực lập quy hoạch và toàn tỉnh Nam Định**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | Diện tích (km2) | Dân số (người) | | | | | | | | | | | | Mật độ dân số (người/ km2) |
| 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
| 1 | Toàn tỉnh nam định | 1.668,54 | 1.826.126 | 1.828.380 | 1.822.346 | 1.816.810 | 1.811.500 | 1.806.412 | 1.801.543 | 1.796.890 | 1.792.452 | 1.788.225 | 1.784.206 | 1.780.393 | 1.069 |
| 2 | Tổng ranh giới quy hoạch | 187,99 | 305.112 | 299.559 | 387.826 | 389.208 | 389.505 | 391.689 | 511.242 | 396.206 | 396.656 | 393.885 | 386.534 | 398.188 | 2.056 |
| 3 | RG QH chiếm % toàn tỉnh | 11,27 | 16,71 | 16,38 | 21,28 | 21,42 | 21,5 | 21,68 | 28,38 | 22,05 | 22,13 | 22,03 | 21,66 | 21,75 |  |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ niên giám thống kê 2008-2018 và số liệu năm 2019*

**Hiện trạng dân số thành phố Nam Định giai đoạn năm 2010- 2019**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tỷ lệ tăng dân số (%) | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2010-2014 | 2014-2019 | 2010-2019 |
| 1 | Toàn tỉnh Nam Định | 1.822.346 | 1.816.810 | 1.811.500 | 1.806.412 | 1.801.543 | 1.796.890 | 1.792.452 | 1.788.225 | 1.784.206 | 1.780.393 | 0,30 | -0,24 | -0,258 |
| 2 | Tổng ranh giới quy hoạch TP | 387.826 | 389.208 | 389.505 | 391.689 | 511.242 | 396.206 | 396.656 | 393.885 | 386.534 | 398.188 | 7,15 | -6,75 | -0,04 |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ niên giám thống kê 2010-2018 và số liệu năm 2019 (Chi tiết xem phụ lục)*

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của TP. Nam Định ổn định mức 0,81-1,23%/ năm, thấp nhất huyện Mỹ Lộc, tăng từ 0,87-1,03% (năm 2013 đạt 1,03%).

Toàn tỉnh Nam Định là ≈1,00%.

**Bảng: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%) toàn tỉnh, TP. Nam Định và các huyện giai đoạn 2010-2019**

| TT | Danh mục | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | Toàn tỉnh Nam Định | 17,60 | 17,61 | 17,63 | 17,64 | 17,66 | 17,67 | 17,69 | 17,70 | 18,16 | 18,18 |
| **2** | Tổng ranh giới quy hoạch TP | 52,08 | 51,99 | 52,42 | 52,33 | 40,32 | 52,30 | 52,19 | 51,82 | 53,70 | 60,91 |
| **-** | TP. Nam Định | 80,76 | 80,41 | 81,08 | 80,74 | 80,46 | 80,29 | 80,07 | 79,80 | 80,12 | 91,05 |
| **-** | Huyện Mỹ Lộc | 6,80 | 6,91 | 6,99 | 7,11 | 7,28 | 7,42 | 7,48 | 7,48 | 7,41 | 7,41 |
| **-** | Huyện Vụ Bản | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| **-** | Huyện Nam Trực |  | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ niên giám thống kê 2008-2018 và số liệu năm 2019*

**Bảng: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%) toàn tỉnh, TP. Nam Định và các huyện giai đoạn 2010-2018**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| 1 | Toàn tỉnh Nam Định | 1,00 | 0,99 | 1,01 | 1,01 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| 2 | TP. Nam Định | 0,81 | 0,88 | 1,23 | 1,13 | 1,14 | 1,12 | 1,11 | 0,97 | 0,97 |
|  | Huyện Mỹ Lộc | 0,87 | 0,88 | 1,00 | 1,03 | 1,01 | 0,99 | 0,99 | 0,97 | 0,97 |
|  | Huyện Vụ Bản | 1,01 | 1,03 | 1,36 | 1,27 | 1,40 | 1,39 | 1,14 | 1,14 | 1,14 |
|  | Huyện Nam Trực | 1,13 | 1,19 | 1,60 | 1,36 | 1,31 | 1,29 | 1,21 | 1,12 | 1,12 |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ niên giám thống kê 2010-2018*

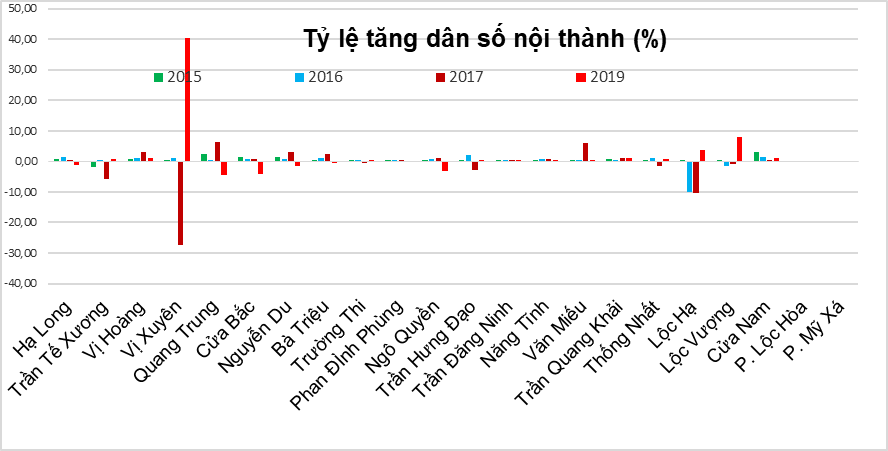
**Bảng dân số nội thị và tỷ lệ tăng dân số nội thành giai đoạn 2010- 2019**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2010-2014 | 2014-2019 | 2010-2019 |
| 1 | Toàn tỉnh Nam Định | 326.207 | 329.500 | 331.412 | 333.292 | 335.895 | 338.127 | 338.727 | 339.116 | 323.654 | 339.019 | -0,23 | 0,19 | -0,002 |
| 2 | Tổng ranh giới quy hoạch TP | 201.996 | 202.332 | 204.184 | 204.963 | 206.125 | 207.235 | 207.029 | 204.128 | 207.564 | 253.343 | 0,51 | 0,17 | 0,34 |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ niên giám thống kê 2010-2018 và số liệu năm 2019*

Tỷ lệ tăng trưởng dân số trong khu vực nội thành (thành phố Nam Định) thấp giai đoạn 2010-2014: 0,51% nhưng giai đoạn 2014-2019 giảm: 0,17% và giai đoạn 2010-2019 tăng nhẹ 0,34%. Các phường nội thành có tỷ lệ tăng dân số cao như Quang Trung 1,24%, Văn Miếu 1,16%, còn lại các phường đều có tỷ lệ tăng trưởng dân số âm như Lộc Hạ -1,76%, Lộc Vượng -1,68%...

**Tỷ lệ tăng trưởng dân số trong khu vực nội thành**

****

**Bảng tỷ lệ tăng trưởng dân số nội thành (%)**

| **TT** | **Danh mục** | 2015 | 2016 | 2017 | 2019 | 2010-2014 | 2014-2019 | 2010-2019 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nam Định | 0,70 | 1,28 | 0,56 | -1,05 | 1,61 | -0,29 | 0,88 |
| 2 | Trần Tế Xương | -1,80 | 0,18 | -5,74 | 0,71 | 0,74 | 1,38 | -0,43 |
| 3 | Vị Hoàng | 0,67 | 0,99 | 3,11 | 1,15 | 0,46 | -1,17 | 0,86 |
| 4 | Vị Xuyên | 0,23 | 0,96 | -27,29 | 40,35 | 1,39 | -0,64 | 0,98 |
| 5 | Quang Trung | 2,28 | 0,36 | 6,47 | -4,46 | 1,71 | -0,86 | 1,24 |
| 6 | Cửa Bắc | 1,54 | 0,80 | 0,63 | -4,06 | 0,91 | 0,24 | 0,27 |
| 7 | Nguyễn Du | 1,47 | 0,79 | 3,11 | -1,54 | 0,23 | -0,75 | 0,52 |
| 8 | Bà Triệu | 0,12 | 0,97 | 2,49 | -0,70 | 1,50 | -0,57 | 0,98 |
| 9 | Trường Thi | 0,31 | 0,44 | -0,41 | 0,50 | -0,43 | -0,17 | -0,10 |
| 10 | Phan Đình Phùng | 0,09 | 0,18 | 0,30 | -0,15 | 0,85 | -0,08 | 0,42 |
| 11 | Ngô Quyền | 0,29 | 0,72 | 0,99 | -3,28 | 0,45 | 0,27 | 0,05 |
| 12 | Trần Hưng Đạo | 0,39 | 2,21 | -2,74 | 0,36 | 1,28 | -0,03 | 0,59 |
| 13 | Trần Đăng Ninh | 0,13 | 0,39 | 0,29 | 0,36 | 0,76 | -0,23 | 0,47 |
| 14 | Năng Tĩnh | 0,42 | 0,87 | 0,63 | 0,61 | 0,92 | -0,50 | 0,69 |
| 15 | Văn Miếu | 0,13 | 0,30 | 6,08 | 0,54 | 0,88 | -1,37 | 1,16 |
| 16 | Trần Quang Khải | 0,62 | 0,58 | 1,24 | 1,16 | 1,28 | -0,71 | 0,97 |
| 17 | Thống Nhất | 0,57 | 1,03 | -1,61 | 0,73 | 0,62 | -0,14 | 0,35 |
| 18 | Lộc Hạ | 0,09 | -10,11 | -10,36 | 3,58 | 0,51 | 3,66 | -1,76 |
| 19 | Lộc Vượng | 0,05 | -1,62 | -0,92 | 7,92 | -4,97 | -1,02 | -1,68 |
| 20 | Cửa Nam | 3,05 | 1,43 | 0,20 | 1,11 | 0,80 | -1,14 | 0,99 |
| 21 | P. Lộc Hòa  (theo Nghị Quyết số 721/NQ-UBTVQH14 ngày 16/7/2019- lên phường) |  |  |  |  |  |  | 0,25 |
| 22 | P. Mỹ Xá  (theo Nghị Quyết số 721/NQ-UBTVQH14 ngày 16/7/2019- lên phường) |  |  |  |  |  |  | 9,31 |
|  | **Nội thành** | **0,49** | **-0,12** | **-1,44** | **1,75** | **0,47** | **-2,71** | **1,75** |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ niên giám thống kê 2008-2018 và số liệu năm 2019*

Theo Nghị Quyết số 721/NQ-UBTVQH14 ngày 16/7/2019 của ỦyBan thường vụ Quốc hội v/v thành lập phường Lộc Hòa và phường Mỹ Xá thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Thành lập phường Lộc Hòa và phường Mỹ Xá thuộc thành phố Nam Định (dân số phường Lộc Hòa: 9.681 người; phường Mỹ Xá: 18.644 người). Dân số nội thành của thành phố Nam Định là 230.680 người, có tỷ lệ đô thị hóa tăng lên đạt 60,91%.

Mật độ dân số (2019) khu vực nội thành là 2.060,2người/km2 gấp 2 lần mật độ dân số toàn tỉnh 1.069,3người/km2. Cụ thể trong ranh giới Thành phố Nam Định là 5.457,6 người/km2 (khu vực nội thành của thành phố 7.467,8 người/km2, khu vực ngoại thành 1.459,3 người/km2), huyện Mỹ Lộc 943,8 người/km2, 3 xã của huyện Vụ Bản 1.057,9 người/km2 và 5 xã của huyện Nam Trực 877,7 người/km2.

|  |  |
| --- | --- |
| Mật độ dân số trong khu vực nội thành không đồng đều, tập trung đông dân cư tại Quang Trung (37.370 người/km2 - đông nhất), Nguyễn Du 31.914 người/ km2), nơi có mật độ dân cư thấp nhất Lộc Hòa |  |

(1.506 người/km2), Lộc Hạ (3.759,4 người/km2), Lộc Vượng (2.727,5 người/ km2), Mỹ Xá (2.997,4 người/km2). Tỷ lệ đô thị hóa trong ranh giới nghiên cứu tăng 52,08% giai đoạn 2010-đến năm 2018 và khi Nghị Quyết số 721/NQ-UBTVQH14 ngày 16/7/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội v/v thành lập phường Lộc Hòa và phường Mỹ Xá thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định) tỷ lệ đô thị hóa tăng lên 60,91%. Riêng khu vực TP. Nam Định tăng từ 80,76% lên 91,05% giai đoạn 2010-đến 01/9/2019 (Nghị Quyết số 721).

|  | **Tỷ lệ đô thị hóa (%)** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Toàn tỉnh Nam Định | 17,86 | 18,02 | 18,15 | 18,23 | 18,39 | 18,49 | 18,55 | 18,55 | 18,18 |
| 2 | Tổng ranh giới quy hoạch TP | 52,08 | 51,99 | 52,42 | 52,33 | 40,32 | 52,30 | 52,19 | 51,82 | 60,91 |
| **-** | TP. Nam Định | 80,76 | 80,41 | 81,08 | 80,74 | 80,46 | 80,29 | 80,07 | 79,80 | 91,05 |
| **-** | Huyện Mỹ Lộc | 6,80 | 6,91 | 6,99 | 7,11 | 7,28 | 7,42 | 7,48 | 7,48 | 7,41 |
| **-** | 3 xã Huyện Vụ Bản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | 5 xã Huyện Nam Trực |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ niên giám thống kê 2008-2018 và số liệu năm 2019*

*b. Về lao động*

*\* Toàn Tỉnh* hiện có khoảng 1.119.315 lao động trong độ tuổi lao động chiếm 60,94% dân số (1.853.290 người). Lao động đang làm việc trong các ngành nghề kinh tế khoảng 1.106.951 lao động. Tỷ lệ thất nghiệp khoảng 1,98%, thiếu việc làm khoảng 2,49%

*\* Thành phố Nam Định:* Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của Thành phố khoảng 160.973 người. Lao động đang làm việc trong các ngành nghề kinh tế khoảng 113.315 lao động, bao gồm 6.046 lao động đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 5,34% số lao động đang làm việc trong các ngành nghề kinh tế; lao động công nghiệp và xây dựng 49.193 lao động, chiếm 43,41%; dịch vụ, thương mại 54.737 lao động, chiếm 48,31%. Ngoài ra, lực lượng mất sức, nội trợ, sinh viên 47.790 người chiếm 29,69% và người thất nghiệp 3.339 người chiếm 2,07% lao động trong độ tuổi.

Nam Định có tỷ lệ lạo động trên dân số khá cao (chiếm trên 69%). Tuy nhiên tỷ lệ lao động có trình độ còn ít.

*\* Khu vực dự kiến mở rộng:*

- Huyện Mỹ Lộc: Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động khoảng 44.186 người (chiếm 62,9% dân số). Lao động đang làm việc trong các ngành nghề kinh tế khoảng 43.208 lao động, bao gồm chiếm 55,54% lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 24,58% số lao động công nghiệp và xây dựng, chiếm 19,88% lao động dịch vụ, thương mại.

- 3 xã Huyện Vụ Bản: Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động khoảng 17.576 người (chiếm 62,8% dân số). Lao động đang làm việc trong các ngành nghề kinh tế khoảng 17.335 lao động, bao gồm chiếm 53,9% lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 27,3% số lao động công nghiệp và xây dựng, chiếm 18,8% lao động dịch vụ, thương mại.

- 5 xã Huyện Nam Trực: Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động khoảng 28.366 người (chiếm 61,1% dân số). Lao động đang làm việc trong các ngành nghề kinh tế khoảng 28.000 lao động, bao gồm chiếm 58,8% lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 21,6% số lao động công nghiệp và xây dựng, chiếm 19,6% lao động dịch vụ, thương mại.

***Đánh giá:***

Về cơ bản phát triển dân số trong ranh giới QH 2019 và theo Nghị Quyết số 721chỉ đạt 398.188 người, chưa đạt mức dự báo của QHC 2011 đến năm 2015 là 450.000 người, cần có những tính toán cân nhắc trong dự báo cho Quy hoạch điều chỉnh. Dân số trong khu vực đô thị là 235.889 người, và đang có xu hướng giảm, cho thấy sức hút của khu vực nội thành đang yếu đi.

Nguồn nhân lực khá dồi dào, trẻ sẽ tạo cơ hội cho việc phát triển các hoạt động kinh tế nhưng tỷ lệ lao động có chất lượng cao còn thấp, chưa khai thác được thế mạnh là trung tâm đào tạo của thành phố. Trong tương lai cần có những định hướng mới nhằm thu hút lao động có chất lượng cao, chuyển dịch lao động theo các lĩnh vực kinh tế nhằm tăng hiệu quả và thu nhập.

### 2.3.2. Hiện trạng về phát triển kinh tế xã hội

*a. Toàn tỉnh Nam Định*

Năm 2019, tổng sản phẩm GRDP đạt 44.171 tỷ đồng (tăng 8,86%/năm), đứng thứ 8 trong Vùng Đồng bằng sông Hồng, cao hơn mức bình quân chung của cả nước (7,02%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9.179 tỷ đồng, tăng 2,75%. Khu vực công nghiệp và xây dựng 17.630 tỷ đồng, tăng 14,65. Khu vực dịch vụ 16.007 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người  đạt 40,2 triệu đồng/ người (cả nước đạt 58,5 triệu đồng). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng phát triển công nghiệp, xây dựng, dịch vụ (Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 19%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 41%; khu vực dịch vụ chiếm 37%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3%). Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông lâm, thủy sản tăng 2,75%, công nghiệp và xây dựng đạt 17.630 tỷ đồng tương đương tăng 14,65% và dịch vụ tăng 6,76%. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 5.605,5 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2019 ước đạt 14.159,7 tỷ đồng.

GRDP bình quân đầu người đạt 52 triệu đồng ≈ 2.358USD đứng thứ 7 trong Vùng Đồng bằng sông Hồng nhưng thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (58,5 triệu đồng ≈ 2.587USD).

Toàn tỉnh hiện có 8.690 doanh nghiệp đăng ký thành lập với tổng vốn đăng ký là 65.871 tỷ đồng, vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp 7,6 tỷ đồng. Riêng trong năm 2019, có 777 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 6.300 tỷ đồng, vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 8,1 tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 210 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động.

Tỷ lệ hộ nghèo 1,53% (cả nước là 3,93%)*.*

*Bảng so sánh tăng trưởng kinh tế các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Hồng*

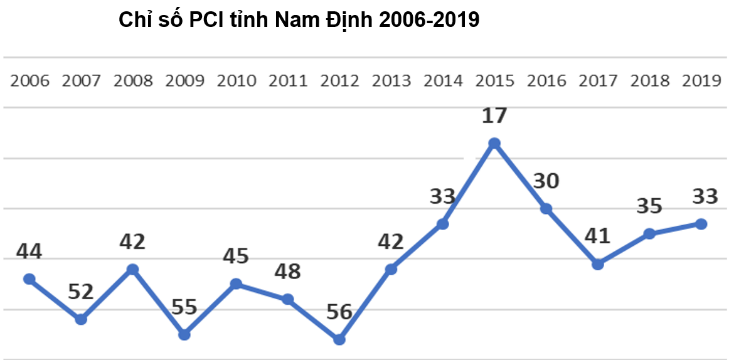
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | Tăng trưởng kinh tế (%) | | GRDP bình quân đầu người 2018 | | | Tỷ lệ hộ nghèo (%) Năm 2017 | | | Tỷ lệ hộ nghèo (%) Năm 2018 | | | Tỷ lệ hộ nghèo (%) Năm 2019 | | |
| 2018 | 2019 | Triệu đồng | USD | Tỷ lệ (%) | | Xếp hạng | Tỷ lệ (%) | | Xếp hạng | Tỷ lệ (%) | | Xếp hạng |
| 1 | Nam Định | 8,1 | 8,86 | 52,0 | 2.358 | 3,91 | | 51 | 2,15 | | 51 | 1,53 | |  |
| 2 | Hải Phòng | 16,25 | 16,68 | 97,1 | 4.217 | 2,06 | | 55 | 1,41 | | 55 | 0,72 | |  |
| 3 | Quảng Ninh | 11,1 | 12,1 | 117,7 | 5.110 | 2,25 | | 54 | 1,2 | | 56 | 0,36 | |  |
| 4 | Bắc Ninh | 10,6 | 1,1 | 150,1 | 6.519 | 2,06 | | 56 | 1,62 | | 53 | 1,2 | |  |
| 5 | Vĩnh Phúc | 7,08 | 10,2 | 86,5 | 3.757 | 2,93 | | 50 | 2,11 | | 52 | 1,46 | |  |
| 6 | Hưng Yên | 8,2 | 9,72 | 55,3 | 2.402 | 3,41 | | 48 | 2,55 | | 48 | 1,9 | |  |
| 7 | Hải Dương | 9,1 | 8,6 | 56,3 | 2.445 | 3,6 | | 47 | 2,53 | | 49 | 1,9 | |  |
| 8 | Hà Nội | 8,5 | 7,62 | 93,9 | 4.080 | 0,9 | | 60 | 0,59 | | 60 | 0,42 | |  |
| 9 | Hà Nam | 11,5 | 11,5 | 55,2 | 2.397 | 3,28 | | 49 | 2,73 | | 45 | 2,69 | |  |
| 10 | Ninh Bình | 9,27 | 10,02 | 48,5 | 2.106 | 4,52 | | 40 | 3,63 | | 40 | 2,57 | |  |
| 11 | Thái Bình | 10,53 | 10,3 | 38,0 | 1.650 | 4,01 | | 43 | 3,35 | | 43 | 2,66 | |  |
|  | **Cả nước** | **7,08** | **7,02** | **58,50** | **2.587** | **6,70** | |  | **5,23** | |  | **3,93** | |  |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Tổng cục thống kê; QĐ số 1052/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 07 năm 2019 Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*

Kim ngạch xuất khẩu đạt gần 243,5 tỷ USD; tổng kim ngạch XNK đạt trên 480 tỷ USD, xuất siêu gần 6,8 tỷ USD (cao gấp ba lần so với năm 2017).

**Bảng thống kê chỉ số PCI Nam định 2006-2019**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2006** | **2007** | **2008** | **2009** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| **Gia nhập thị trường** | 7.40 | 7.49 | 8.26 | 7.54 | 5.66 | 8.33 | 8.40 | 6.76 | 8.42 | 8.53 | 8.58 | 7.62 | 6.49 | 8.23 |
| **Tiếp cận đất đai** | 5.71 | 6.24 | 6.80 | 5.96 | 6.31 | 6.03 | 8.02 | 7.19 | 6.25 | 6.32 | 5.75 | 6.50 | 6.95 | 6.28 |
| **Tính minh bạch** | 3.63 | 6.13 | 5.31 | 5.18 | 5.28 | 5.90 | 4.49 | 5.48 | 5.89 | 6.06 | 6.06 | 5.33 | 5.42 | 6.55 |
| **Chi phí thời gian** | 4.84 | 7.57 | 5.72 | 6.77 | 6.88 | 6.21 | 5.87 | 6.87 | 6.57 | 6.47 | 6.16 | 6.69 | 7.04 | 6.4 |
| **Chi phí không chính thức** | 6.65 | 6.91 | 6.30 | 4.88 | 6.75 | 6.07 | 6.23 | 5.58 | 5.23 | 4.95 | 5.48 | 4.62 | 6.97 | 5.8 |
| **Cạnh tranh bình đẳng** | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A | N/A | 6.29 | 6.40 | 4.62 | 5.13 | 5.65 | 5.34 | 6.24 |
| **Tính năng động** | 5.05 | 4.28 | 4.11 | 2.57 | 4.14 | 2.53 | 1.39 | 3.56 | 4.38 | 4.82 | 5.01 | 4.47 | 6.51 | 6.05 |
| **Dịch vụ hỗ trợ Doanh nghiệp** | 4.75 | 4.12 | 7.48 | 5.40 | 5.99 | 4.10 | 3.95 | 5.34 | 5.45 | 5.86 | 5.91 | 6.35 | 6.23 | 6.25 |
| **Đào tạo lao động** | 4.48 | 4.38 | 4.02 | 4.69 | 5.30 | 4.63 | 5.07 | 5.36 | 5.88 | 6.23 | 5.93 | 7.31 | 6.63 | 6.87 |
| **Thiết chế pháp lý** | 3.37 | 2.96 | 4.23 | 4.04 | 2.92 | 5.65 | 4.63 | 6.08 | 5.68 | 6.00 | 3.86 | 6.73 | 6.64 | 6.71 |
| **PCI** | 48.7 | 51.76 | 49.52 | 52.60 | 55,6 | 55,5 | 52,2 | 56.31 | 58.52 | 59.62 | 58.54 | 61.43 | 63.01 | 65.1 |



*Nguồn: Tổng hợp số liệu qua các năm từ* [*http://pci2019.pcivietnam.vn/*](http://pci2019.pcivietnam.vn/)

PCI là công cụ để đo lường, đánh giá hiệu quả công tác quản lý và điều hành kinh tế, năm 2019, chỉ số PCI của Tỉnh tăng 2 bậc, xếp thứ 33/63 tỉnh, thành phố với tổng số 65,1 điểm (cao hơn năm 2018 là 2,08 điểm), tăng từ nhóm xếp hạng trung bình lên nhóm hạng khá của cả nước. Có 7/10 chỉ số thành phần PCI vượt so với năm trước như: Gia nhập thị trường đạt 8,23 điểm, tăng 1,74 điểm; tính minh bạch đạt 6,55 điểm, tăng 1,13 điểm; Bình đẳng cạnh tranh đạt 6,24 điểm, tăng 0,9 điểm... Mặc dù có nhiều chỉ số thành phần PCI vượt so với cùng kỳ nhưng trong năm 2018, nhưng Tỉnh chỉ có 4/10 chỉ số thành phần PCI giảm là: tiếp cận đất đai đạt 6,28 điểm, giảm 0,67 điểm; chi phí thời gian đạt 6,4 điểm, giảm 0,64 điểm; tính năng động đạt 6,05 điểm, giảm 0,46 điểm; chi phí không chính thức đạt 5,8 điểm, giảm 1,17 điểm. . Chỉ số PCI xếp hạng tỉnh Nam Định trong khu vực đồng bằng sông Hồng đạt 7/11 tỉnh, thành phố (cao hơn các tỉnh như Hà Nam, Hải Dương và Hưng Yên).

*Bảng thống kê chỉ số PCI 2006-2019 khu vực đồng bằng sông Hồng*

| **TT** | **Danh mục** | | **2006** | **2007** | **2008** | **2009** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nam Định | Xếp hạng | **44** | **42** | **42** | **55** | **45** | **48** | **56** | **42** | **33** | **17** | **30** | **41** | **35** | **33** |
| điểm PCI | **48.72** | **51.76** | **49.52** | **52.60** | **55.63** | **55.48** | **52.23** | **56.31** | **58.52** | **59.62** | **58.54** | **61.43** | **63.01** | **65.09** |
| 2 | Hải Phòng | Xếp hạng | 41 | 36 | 48 | 36 | 48 | 45 | 50 | 15 | 34 | 28 | 21 | 9 | 16 | 10 |
| điểm PCI | 49.82 | 53.19 | 47.68 | 57.57 | 54.64 | 57.07 | 53.58 | 59.76 | 58.25 | 58.65 | 60.10 | 65.15 | 64.48 | 68.73 |
| 3 | Quảng Ninh | Xếp hạng | 27 | 21 | 27 | 26 | 7 | 12 | 20 | 4 | 5 | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 |
| điểm PCI | 54.05 | 58.34 | 54.70 | 60.81 | 64.41 | 63.25 | 59.55 | 63.51 | 62.16 | 65.75 | 65.60 | 70.69 | 70.36 | 73.40 |
| 4 | Bắc Ninh | Xếp hạng | 14 | 19 | 16 | 10 | 6 | 2 | 10 | 12 | 10 | 13 | 17 | 17 | 15 | 4 |
| điểm PCI | 56.47 | 58.96 | 59.57 | 65.70 | 64.48 | 67.27 | 62.26 | 61.07 | 60.92 | 59.91 | 60.35 | 64.36 | 64.50 | 70.79 |
| 5 | Vĩnh Phúc | Xếp hạng | 8 | 7 | 3 | 6 | 15 | 17 | 43 | 26 | 6 | 4 | 9 | 12 | 13 | 17 |
| điểm PCI | 61.40 | 66.06 | 69.37 | 66.65 | 61.73 | 62.57 | 55.15 | 58.86 | 61.81 | 62.56 | 61.52 | 64.90 | 64.55 | 66.75 |
| 6 | Hưng Yên | Xếp hạng | 20 | 25 | 20 | 24 | 61 | 33 | 28 | 53 | 51 | 56 | 50 | 56 | 58 | 55 |
| điểm PCI | 55.53 | 57.47 | 57.53 | 61.31 | 49.77 | 59.29 | 58.01 | 53.91 | 55.14 | 55.10 | 57.01 | 59.09 | 60.66 | 63.60 |
| 7 | Hải Dương | Xếp hạng | 30 | 35 | 30 | 29 | 35 | 35 | 33 | 41 | 31 | 34 | 36 | 49 | 55 | 47 |
| điểm PCI | 52.87 | 53.22 | 54.07 | 58.96 | 57.51 | 58.41 | 56.29 | 56.37 | 58.63 | 58.37 | 57.95 | 60.36 | 60.98 | 63.85 |
| 8 | Hà Nội | Xếp hạng | 38 | 26 | 31 | 33 | 43 | 36 | 51 | 33 | 26 | 24 | 14 | 13 | 9 | 9 |
| điểm PCI | 50.14 | 56.73 | 53.74 | 58.18 | 55.73 | 58.28 | 53.40 | 57.67 | 58.89 | 59.00 | 60.74 | 64.71 | 65.40 | 68.80 |
| 9 | Hà Nam | Xếp hạng | 50 | 44 | 26 | 40 | 56 | 62 | 58 | 32 | 45 | 31 | 35 | 35 | 37 | 34 |
| điểm PCI | 47.22 | 51.29 | 55.13 | 56.89 | 52.18 | 51.58 | 51.92 | 57.81 | 56.57 | 58.49 | 58.16 | 61.97 | 62.77 | 65.07 |
| 10 | Ninh Bình | Xếp hạng | 17 | 23 | 23 | 32 | 11 | 21 | 23 | 28 | 11 | 30 | 19 | 36 | 29 | 39 |
| điểm PCI | 55.78 | 57.67 | 56.14 | 58.31 | 62.85 | 61.12 | 58.87 | 58.71 | 60.75 | 58.51 | 60.14 | 61.86 | 63.55 | 64.58 |
| 11 | Thái Bình | Xếp hạng | 36 | 30 | 28 | 50 | 22 | 55 | 25 | 21 | 40 | 38 | 40 | 34 | 32 | 28 |
| điểm PCI | 50.57 | 55.99 | 54.27 | 54.58 | 60.04 | 53.69 | 58.37 | 59.10 | 57.37 | 57.64 | 57.72 | 61.97 | 63.23 | 65.38 |

*Nguồn:* [*https://pcivietnam.vn/*](https://pcivietnam.vn/)

Kim ngạch xuất khẩu toàn Tỉnh đạt 872,9 triệu USD. Trong đó xuất khẩu đạt 1.954,6 triệu USD, tăng 21,4% (khu vực kinh tế trong nước 756,5 triệu USD, tăng 4,8%; khu vực FDI đạt 1.198,1 triệu USD tăng 34,8%). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là: hàng may mặc, sản phẩm thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và chế biến gỗ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là các nước: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... Kim ngạch nhập khẩu đạt 1.081,7 triệu USD, tăng 0,1% (trong đó khu vực địa phương đạt 394,6 triệu USD, giảm 20,3%; khu vực FDI đạt 678,1 triệu USD tăng 17,4%). Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên phụ liệu hàng dệt may; bông, xơ, sợi, dệt, thuốc tân dược...

Khách du lịch tăng từ 2,175 triệu lượt khách (2015) lên 2,547 triệu lượt khách (2018) tăng thêm 372.000 lượt khách/ 3 năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân về lượng khách du lịch đến Nam Định trong giai đoạn 2015 - 2018 đạt 5,4%; trong đó, khách Quốc tế chiếm dưới 1% tổng lượng khách đến Nam Định. Thu nhập từ du lịch của Nam Định năm 2018 đạt 736 tỷ đồng, cao sơn 216 tỷ đồng so với năm 2015. Tổng lượng khách lưu trú qua đêm đạt 649.700 lượt người (2018). Số ngày lưu trú thấp, trung bình từ 1 - 1,5 ngày. Mức chi tiêu của du khách cho các sản phẩm dịch vụ trên 100.000 đồng/người/ngày.

Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch hiện có 670 cơ sở; trong đó, có trên 400 cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú với hơn 5.450 phòng. Toàn tỉnh có 24 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành (1 doanh nghiệp lữ hành Quốc tế)

*b. Thành phố Nam Định*

|  |  |
| --- | --- |
| Biến động Giá trị sản xuất theo ngành | Cơ cấu kinh tế |
|  |  |

*Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội qua các năm*

Số liệu trên cho thấy, giá trị sản xuất tăng đều theo các năm, giai đoạn 2010-2018 trung bình đạt mức tăng trưởng 11,15%/năm (tăng khá so với toàn Tỉnh 8,86%/năm); cơ cấu kinh tế tăng dần tỷ trọng ngành phi nông nghiệp. Tuy nhiên, sự chuyển biến phần dịch vụ còn chậm, chưa phát huy hết tiềm năng và lợi thế để phát triển ngành dịch vụ.

Trong cơ cấu kinh tế của thành phố, ngành công nghiệp vẫn chiếm ưu thế, tuy đã có xu hướng chuyển dần sang dịch vụ. Tỷ trọng GTSX nông lâm thủy sản giảm dần qua các năm, phù hợp với quá trình công nghiệp hóa mạnh thành phố.

Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn thành phố đạt 985 triệu USD (chiếm 61% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh), kim ngạch nhập khẩu đạt 579 triệu USD (chiếm 54 tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh…

Thương mại và dịch vụ của thành phố những năm qua có tăng trưởng khá. GTSX ngành Thương mại và dịch vụ đạt 19.913 tỷ đồng (giá so sánh) tăng 14,5%, trong đó giá trị sản xuất ngành dịch vụ 7.910 tỷ đồng, tăng 9,2%. Giá trị xuất khẩu đạt 25,2 triệu USD, tăng 14,3%. Tuy nhiên, còn một số trở ngại lớn cho phát triển thương mại, dịch vụ của thành phố như: mức thu nhập bình quân đầu người của dân cư còn thấp; Tốc độ gia tăng nhu cầu mua thấp hơn so với các tỉnh thành có tỷ trọng công nghiệp cao do tính tự cấp, tự túc trong các vùng sản xuất nông nghiệp thường cao; Dân cư trong khu vực sản xuất nông nghiệp nói riêng và khu vực nông thôn nói chung có tâm lý tiêu dùng tiết kiệm nên hạn chế khả năng phát triển nhanh của các loại hình bán lẻ hiện đại.

Trên địa bàn thành phố có 108 cơ sở (với 1.843 buồng phòng). Trong đó: khách sạn 3 sao có 3 cơ sở với 229 buồng phòng, 5 khách sạn 2 sao với 186 buồng phòng và 4 khách sạn 1 sao với 67 buồng phòng. Công suất sử dụng buồng phòng thấp chỉ đạt tỷ lệ bình quân 40%/năm. Doanh thu du lịch trên địa bàn khu vực thành phố Nam Định đạt 435 tỷ chiếm 59% tổng doanh thu du lịch cả tỉnh. Mức tăng doanh thu du lịch bình quân giai đoạn 2010-2018 đạt mức tăng bình quân 15,5%/năm. Tuy nhiên, nhìn chung ngành kinh tế du lịch còn ở mức thấp. Sản phẩm du lịch nghèo nàn, đơn điệu; Nguồn nhân lực làm du lịch còn nhiều hạn chế, yếu về nghiệp vụ và tính chuyên nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu của ngành kinh tế. Dòng khách du lịch văn hóa tâm linh đến với khu vực Thành phố Nam Định có xu hướng bão hòa trong khi chưa đầu tư phát triển sản phẩm du lịch mới có sức hấp dẫn thu hút đối với du khách.

Về nông nghiệp, GTSX nông nghiệp giữ mức tăng ổn định. Năm 2018, GTSX ngành nông nghiệp đạt 250,14 tỷ đồng (giá so sánh).Ngoài các hoạt động kinh tế tập trung tại thành phố Nam Định, tại các xã nông thôn (Nam Phong) có các làng nghề gắn với chế biến sản vật nông nghiệp, đặc biệt là các làng nghề trồng hoa – cây cảnh. Đây là những thành phần kinh tế cần được quan tâm đầu tư, nâng cao công nghệ và giá trị sản xuất, phát huy tiềm năng để phát triển kinh tế phi nông nghiệp tại nông thôn, đóng góp tích cực hơn và tăng tính bền vững cho nền kinh tế của toàn tỉnh. Nam Định cần có định hướng phát triển khai thác vai trò là trung tâm giao lưu của mạng lưới rộng lớn này.

Năm 2019, tổng thu ngân sách trên địa bàn Thành phố là 2.629 tỷ đồng; Chi ngân sách đạt 796,373 tỷ đồng, đảm bảo các khoản chi cho con người, chi cho các đối tượng chính sách và chi an sinh xã hội. Góp phần cơ bản vào tổng thu ngân sách toàn tỉnh, trong xu hướng mới giảm mạnh tỷ trọng sản xuất nông nghiệp,tăng mạnh tỷ trọng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, đặc biệt chú trọng công nghiệp phụ trợ, tập trung phát triển các ngành công nghiệp động lực có hàm lượng chất xám cao.

Vốn ngân sách những năm qua đã tập trung đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước trên địa bàn thành phố đã có xu hướng phát triển mạnh chứng tỏ sức hút của đô thị và tiềm lực kinh tế còn dồi dào trong nhân dân.

*c. Khu vực dự kiến mở rộng:*

\* Huyện Mỹ Lộc:

Giá trị sản xuất (GTSX) công nghiệp đạt 2.290 tỷ đồng (giá so sánh) tăng 14,2% so năm 2017. GTSX xây dựng đạt 253 tỷ đồng (giá so sánh) tăng 11,5% so năm 2017. GTSX ngành Thương mại và dịch vụ đạt 1.764,7 tỷ đồng (giá so sánh). Về nông nghiệp, GTSX nông nghiệp giữ mức tăng ổn định đạt 756 tỷ đồng (giá so sánh) tăng 5,8% so năm 2017.

Năm 2018, tổng thu ngân sách trên địa bàn là 181,4 tỷ đồng. Chi ngân sách đạt 368,4 tỷ đồng.

*(Nguồn: Văn bản số 190/BC-UBND Huyện ngày 04/12/2018-Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2018 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2019).*

\* Huyện Vụ Bản:

Giá trị sản xuất (GTSX) công nghiệp đạt 4.159 tỷ đồng (giá so sánh). GTSX ngành Thương mại và dịch vụ đạt 1.500 tỷ đồng (giá so sánh). Về nông nghiệp, GTSX nông nghiệp giữ mức tăng ổn định đạt 1.535 tỷ đồng (giá so sánh).

Năm 2018, tổng thu ngân sách trên địa bàn là 245,306 tỷ đồng. Chi ngân sách đạt 424,432 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người là 43,39 triệu đồng/ người. Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 2,36%.

*(Nguồn: Văn bản số 160/BC-UBND Huyện ngày 11/12/2018-Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2018 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2019).*

\* Huyện Nam Trực:

Giá trị sản xuất (GTSX) công nghiệp đạt 8.834,27 tỷ đồng (giá so sánh). GTSX ngành Thương mại và dịch vụ đạt 2.757,48 tỷ đồng (giá so sánh). Về nông nghiệp, GTSX nông nghiệp giữ mức tăng ổn định đạt 2.000,78 tỷ đồng (giá so sánh).

Năm 2018, tổng thu ngân sách trên địa bàn là 166,99 tỷ đồng; đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách đạt 7 tỷ đồng. Chi ngân sách đạt 109,99 tỷ đồng.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2018 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2019)*

## 2.4. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên là 18.798,69ha. Toàn thành phố Nam Định với diện tích tự nhiên (25 đơn vị hành chính) là 4.641,46ha, trong đó có 22 phường với diện tích tự nhiên là 3.087,73ha và 3 xã với diện tích tự nhiên là 1.553,7ha; Huyện Mỹ Lộc có diện tích tự nhiên 7.448,86ha, bao gồm 01 thị trấn Mỹ Lộc có diện tích tự nhiên 472,02ha và 10 xã (diện tích tự nhiên là 6.976,84ha); Huyện Vụ Bản có diện tích tự nhiên là 2.648,1ha (3 xã); Huyện Nam Trực có diện tích tự nhiên là 4.060,27ha (5 xã).

Trong đó: Đất xây dựng đô thị khu vực nội thành toàn thành phố (bao gồm 22 phường thành phố + 01 thị trấn Mỹ Lộc) khoảng 5.089,23ha = 27,07% (bình quân 131,4m2/ người), trong đó: Đất dân dụng là 3.630,07ha = 58,74m2/ người; đất ngoài dân dụng khoảng 876.67ha = 37,39m2/ người). Đất khác 13.709,47ha = 72,93%.

*\* Thành phố Nam Định:*

Tổng diện tích đất tự nhiên là 4.641,46ha, gồm khu vực nội thành là 3.087,73ha và khu vực ngoài thành là 1.553,73ha.

* Đất xây dựng đô thị khu vực nội thành khoảng 2.111,5ha chiếm 68,38% (bình quân 91,53m2/ người), trong đó: Đất dân dụng là 1.360,17ha = 58,96m2/ người; đất ngoài dân dụng khoảng 751,33ha = 32,57m2/ người.

Đất xây dựng khu vực ngoại thành khoảng 409,99ha chiếm 26,39% (bình quân 180,91m2/ người)

Đối với khu vực thành phố Nam Định, nhìn chung đất đai thành phố không có nhiều biến động lớn. So với thời điểm khi QHC 2011 được phê duyệt, đất nông nghiệp thay đổi không đáng kể, đất chưa sử dụng giảm khoảng 10ha. Riêng đất phi nông nghiệp tăng do chủ yếu tăng ở đất chuyên dùng, trong đó có đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp được mở rộng khá nhiều, tăng từ hơn 27ha năm 2011 lên gần 150ha năm 2018. Có thể thấy một phần lớn đất chưa sử dụng và một phần đất nông nghiệp đã được chuyển đổi mục đích sử dụng cho các mục đích xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của thành phố.

*\* Khu vực mở rộng:*

- Huyện Mỹ Lộc có diện tích tự nhiên 7.448,86ha.

* Thị trấn Mỹ Lộc: diện tích 472,02ha. Đất xây dựng đô thị khoảng 103,43ha 21,91% (bình quân 198,56m2/ người); đất khác: 368,59ha chiếm 78,09%.
* Đất xây dựng khu vực ngoại thị khoảng 1.322,03ha = 18,09% (bình quân 203,09m2/ người).

- Huyện Vụ Bản có diện tích tự nhiên là 2.648,1ha; Đất xây dựng trong ranh giới quy hoạch ít chiếm 16,26%.

- Huyện Nam Trực có diện tích tự nhiên là 4.060,27ha. Đất xây dựng trong ranh giới quy hoạch ít chiếm 15,91%.

Trong thời gian tới, để phát triển kết cấu hạ tầng và quản lý đô thị, tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, cho nên ngoài một số diện tích đất chưa được sử dụng sẽ được đưa vào sử dụng, còn lại phần lớn đất đai phục vụ đáp ứng với nhu cầu phát triển sẽ là do chuyển đổi mục đích sử dụng cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Trong bối cảnh đất nông nghiệp ngày càng hạn hẹp, đất chưa sử dụng còn ít nên việc chuyển đổi các mục đích sử dụng cần có sự cân nhắc, xem xét kỹ mới đạt hiệu quả cao.

**Bảng: Hiện trạng sử dụng đất đai khu vực lập quy hoạch**

| TT | Danh mục | **Tổng RG QH** | | | **Nội Thị** | | | **Ngoại Thị** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) | m2/ người | Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) | m2/ người | Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) |
|  | ***Tổng diện tích đất tự nhiên (A+B)*** | ***18.798,69*** | ***100,00*** |  | ***3.559,75*** | ***100,00*** |  | ***15.238,94*** | ***100,00*** |
|  | *Đất xây dựng* | *5.089,23* | *27,07* |  | *2.262,30* | *64,85* |  | *2.826,93* | *19,09* |
|  | *Đất khác* | *13.709,47* | *72,93* |  | *1.297,45* | *35,15* |  | *12.412,02* | *80,91* |
| **A** | **Đất xây dựng (I+II)** | **5.089,23** | **100,00** | **131,40** | **2.262,30** | **100,00** | **95,91** | **2.826,93** | **100,00** |
| **I** | **Đất dân dụng** | **3.630,07** | **71,33** | **93,73** | **1.385,63** | **63,61** | **58,74** | **2.244,44** | **79,30** |
| 1 | Đất đơn vị ở | 2.035,85 | 40,00 | 52,57 | 871,45 | 33,66 | 36,94 | 1.164,40 | 37,17 |
| 2 | Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị | 158,45 | 3,11 | 4,09 | 70,00 | 6,37 | 2,97 | 88,45 | 3,52 |
| 3 | Đất cây xanh đô thị | *144,03* | 2,83 | 3,72 | *125,34* | *3,28* | 5,31 | *18,69* | *0,64* |
| 4 | Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị | 1.291,74 | 25,38 | 33,35 | 318,84 | 16,84 | 13,52 | 972,90 | 36,88 |
| **II** | **Đất ngoài dân dụng** | **1.459,16** | **28,67** | **37,68** | **876,67** | **36,39** | **37,16** | **582,49** | **20,70** |
| 1 | Đất trụ sở cơ quan ngoài sự quản lý của đô thị | 87,97 |  |  | *39,35* |  |  | *48,62* |  |
| 2 | Đất công cộng ngoài sự quản lý của đô thị | 125,04 |  |  | *81,18* |  |  | *43,86* |  |
| *-* | *Đất y tế* | *13,40* |  |  | *12,95* |  |  | *0,45* |  |
| *-* | *Đất trường đào tạo, THCN, dạy nghề* | *93,35* |  |  | *49,95* |  |  | *43,41* |  |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *18,28* |  |  | *18,28* |  |  |  |  |
| 3 | Đất hỗn hợp-thương mại, dịch vụ | 172,81 |  |  |  |  |  | *172,81* |  |
| 4 | Đất công nghiệp | 733,15 |  |  | 574,68 |  |  | 158,47 |  |
| 5 | Đất bãi thải, xử lý chất thải rắn | 41,60 |  |  | *23,46* |  |  | *18,14* |  |
| 6 | Đất giao thông đối ngoại | 298,59 |  |  | *158,00* |  |  | *140,59* |  |
| **B** | **Đất khác** | **13.709,47** |  |  | **1.297,45** |  |  | **12.412,02** |  |
| 1 | Đất an ninh, quốc phòng | 53,05 |  |  | *30,67* |  |  | *22,38* |  |
| 2 | Đất di tích, tôn giáo | 165,99 |  |  | 83,55 |  |  | 82,44 |  |
| 3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 243,54 |  |  | *40,37* |  |  | *203,17* |  |
| 4 | Đất nông nghiệp | 12.182,75 |  |  | *1.032,23* |  |  | *11.150,52* |  |
| 5 | Đất khác | 85,45 |  |  | *7,61* |  |  | *77,84* |  |
| 6 | Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng | 939,36 |  |  | *97,18* |  |  | *842,18* |  |
| 7 | Đất chưa sử dụng (Đất bằng chưa sử dụng) | 39,33 |  |  | *5,84* |  |  | *33,49* |  |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu thống kê, kiểm kê đất đến 31/12/2018 – Sở Tài Nguyên & Môi trường*

## 2.5. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan đô thị

### 2.5.1. Khu vực dân cư

*a. Khu vực thành phố Nam Định*

Các khu dân cư nội thành, các khu ở trong đô thị được chính quyền thành phố hết sức quan tâm, rất nhiều dự án chỉnh trang đô thị được lập và đưa vào thực hiện đã và đang được triển khai.

\* Khu vực phố cổ:

Khu phố cổ nằm ven bờ sông Đào mang dáng vẻ riêng gắn liền với hơn 750 năm phát triển của TP [Nam Định](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_%C4%90%E1%BB%8Bnh). Không gian khu phố cổ tuy không còn gắn với các nghề truyền thống như xưa nhưng vẫn còn phần nào giữ được dáng vẻ cổ kính, không gian ấm cúng, thân thiện. Mặt cắt các tuyến đường giao thông nhỏ, cần có những biện pháp tổ chức riêng – phù hợp về giao thông đô thị. Các công trình cổ nói chung không còn nhiều, đa số đã bị thay thế hoặc chen lấn bởi các công trình xây dựng mới.

\* Khu vực phố Pháp

Các khu phố tương đối khang trang, bề rộng đủ để đáp ứng khả năng giao lưu mà không quá rộng đến mức phá vỡ cảnh quan đô thị, là nơi chứa đựng các chức năng chính của thành phố (hành chính, tôn giáo, thương mại, văn hóa…) với mật độ đường khá cao.

Khu đô thị dệt may Nam Định đã được đầu tư xong giai đoạn 1 tạo nên một diện mạo mới cho thành phố với không gian đô thị sầm uất, kiến trúc thấp tầng gắn với không gian công cộng, cây xanhtạo nên hình ảnh mới mẻ hấp dẫn trong khu trung tâm hiện hữu.

\* Các khu dân cư hiện trạng cải tạo - Khu đô thị mới:

Với sự phát triển kinh tế xã hội, thành phố cũng đã thu hút khá nhiều các dự án đầu tư khu đô thị mới trên địa bàn. Tuy nhiên tỷ lệ lấp đầy các khu đô thị mới còn chưa cao, việc thu hút người dân vào các khu đô thị mới còn khó khăn.Việc thực hiện cải tạo, nâng cấp bổ sung hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội các khu dân cư cũ trong khu trung tâm còn gặp nhiều khó khăn, chưa hoàn thiện được theo định hướng của QHC 2011.

Hình thái kiến trúc khu dân cư nội thành chủ yếu theo dạng nhà lô phố - nhà ở kết hợp kinh doanh (shophouse). Nam Định Tower là Tổ hợp thương mại kết hợp khu căn hộ cao cấp lần đầu tiên có mặt tại Nam Định, tuy nhiên hình thái nhà ở chung cư cao tầng chưa thực sự thu hút người dân.

\* Khu vực ngoại thành:

Các xã ngoại thị, đặc biệt là khu vực phía Nam sông Đào vẫn duy trì các khu dân cư làng xóm cũ, chưa có các dự án cải tạo nâng cấp môi trường sống các khu dân cư để hình thành đô thị sinh sinh thái theo QHC 2011.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| *Nhà ở khu đô thị nhà máy dệt* | *Nam Định Tower* |

*b. Khu vực dự kiến mở rộng:*

Khu vực huyện Mỹ Lộc: Dân cư đô thị tập trung tại thị trấn Mỹ Lộc, quá trình đô thị hóa diễn ra khá nhanh, bên cạnh các khu dân cư đã ổn định lâu đời, thị trấn cũng có khu đô thị mới đã được triển khai xây dựng hạ tầng. Một số khu vực dân cư ở tập trung mật độ cao, tạo thành các điểm dân cư theo mô hình đô thị hóa khá rõ rệt như: Mỹ Tân, Mỹ Trung, Mỹ Thắng ... Khu dân cư nông thôn ở theo các thôn, làng dạng quần cư theo dòng họ lâu đời, trên địa bàn mỗi xã có nhiều điểm dân cư

Khu vực 3 xã huyện Vụ Bản và 5 xã huyện Nam Trực: Bên cạnh nhóm dân cư bám theo các trục đường chính (quốc lộ 21, đường tỉnh 490C), chủ yếu là các khu dân cư nông thôn đan xen với vùng sản xuất nông nghiệp.

### 2.5.2. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề

*a. Toàn tỉnh:*

Toàn Tỉnh có 09 khu công nghiệp được quy hoạch với quy mô 2.082ha. Thu hút 175 dự án đầu tư của 150 nhà đầu tư thứ cấp; trong đó có 40 dự án của 37 nhà đầu tư nước ngoài. với tổng diện tích mặt bằng là 959,47ha, bằng 46 % diện tích đất quy hoạch. Tổng mức vốn đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án 5.932 tỷ đồng; vốn đầu tư hạ tầng thực hiện (cả Nhà máy xử lý nước thải tập trung) đạt 1.879 tỷ đồng, bằng 31,6% vốn đăng ký;

Toàn Tỉnh đã có 24 CCN được thành lập với tổng diện tích 534,96ha, trong đó 19 CCN đã đi vào hoạt động với diện tích 352,5ha; tỷ lệ lấp đầy trung bình diện tích đất có thể cho thuê của các CCN đạt khoảng 85%; thu hút 471 dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh với tổng số vốn đăng ký xấp xỉ 3.000 tỷ đồng, thu hút 18.300 lao động. Ngoài ra, tỉnh Nam Định còn có trên 90 làng nghề truyền thống, thu hút gần 82.300 lao động với giá trị ước đạt gần 230 tỷ đồng/ năm. Trong đó nhiều làng nghề nổi tiếng như đúc đồng Tống Xá, sơn mài Cát Đằng, chạm khắc gỗ La Xuyên (huyện Ý Yên), ươm tơ Cổ Chất (huyện Trực Ninh), làng nghề trồng hoa cây cảnh nổi tiếng cả nước Vị Khê (huyện Nam Trực)…

*b. Khu vực lập quy hoạch:*

\* Khu công nghiệp:

Trong khu vực lập quy hoạch có 03 KCN, trong đó 02 KCN đã được đầu tư xây dựng, 01 KCN có chủ trương đầu tư, cụ thể như sau:

- KCN Hoà Xá quy mô 327ha tại 2 xã Lộc Hòa và Mỹ Xá (văn bản số 1345/CP-CN ngày 03/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ). KCN Hòa Xá nằm dọc quốc lộ 10 hiện đã hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ. Các ngành nghề chính: Công nghiệp chế tạo lắp ráp cơ khí, Công nghiệp điện tử, Công nghiệp dệt may, da giầy, công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến.

- KCN Mỹ Trung tại Phường Lộc Hạ - TP. Nam Định và xã Mỹ Trung – H. Mỹ Lộc quy mô 150,68ha (văn bản số 3040/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/12/2010); KCN Mỹ Trung thành lập năm 2006, đã hình thành và đi vào sản xuất với tỷ lệ lấp đầy đạt 27,1;

- KCN Mỹ Thuận tại xã Mỹ Thuận, Mỹ Thịnh – huyện Mỹ Lộc, xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản quy mô 158,47ha đã có chủ trương đầu tư. khu công nghiệp Mỹ Thuận (văn bản số 1910/TTg-KTN ngày 10/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ; quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 22/8/2011 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt QHCT).

\* Về Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề:

Thành phố có 01 cụm CN là cụm CN An Xá tại xã Lộc An quy mô 97 ha. CCN An Xá hiện đã hoàn thiện xây dựng, các doanh nghiệp sản xuất ổn định.Làng hoa, cây cảnh tại xã Nam Phong được nhân rộng và phát triển với diện tích 127,73 ha trồng hoa, đào, quất, trong đó có các loại hoa chất lượng cao như: hoa ly, hoa hồng cổ, hoa Tuy-líp.

Huyện Mỹ Lộc có 4 làng nghề tập trung vào nghề may (chăn, ga, gối, đệm, quần áo) và mây tre đan: 3 làng nghề mây tre đan ở xã Mỹ Hưng: làng nghề Vào Lương, làng nghề Làng Giáng, làng nghề Vạn Đồn và 1 làng nghề may mặc, bông vải sợi Làng Sắc xã Mỹ Thắng. Làng nghề Mỹ Thắng là làng nghề nổi bật của huyện, nghề làm chăn đã có ở xã Mỹ Thắng từ hơn 50 năm nay.Trước đây, nhân dân trong xã chủ yếu sản xuất chăn bông, ga, gối. Đến nay, quy mô sản xuất của làng nghề đã được mở rộng với cơ cấu sản phẩm phong phú gồm các sản phẩm về may mặc. CCN Mỹ Thắng hiện đang được triển khai lập quy hoạch và lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Khu vực các xã thuộc huyện Nam Trực có các làng nghề: sản xuất vật liệu xây dựng, dệt vải, làm hoa lụa ở Báo Đáp (xã Hồng Quang) nghề trồng hoa cây cảnh ở xã Điền Xá, Nam Mỹ.

Khu vực 3 xã huyện Vụ Bản: Làng nghề dệt truyền thống thôn Quả Linh – xã Thành Lợi đã được tỉnh công nhận

Các làng nghề nông thôn với các cơ sở sản xuất rất đa dạng, phong phú nhưng chủ yếu ở quy mô nhỏ, phần nhiều là tự phát, bước đầu không có kỹ thuật cơ bản, vừa học, vừa truyền nghề, vừa làm chủ yếu là đúc kết kinh nghiệm thực tế gắn với nhu cầu thị hiếu hàng hoá thị trường để phát triển sản xuất.

### 2.5.3. Khu di tích lịch sử, công trình di tích, tôn giáo

Nam Định là một vùng đất có bề dày lịch sử và văn hoá, nơi phát tích của Vương triều Trần, một triều đại hưng thịnh vào bậc nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Nam Định còn là quê hương của các bậc võ tướng anh hùng, đồng thời cũng là quê hương của nhiều nhà văn, nhà thơ nổi tiếng như Trần Tế Xương (Tú Xương), Nguyễn Bính... Trên địa bàn Tỉnh có 1.330 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có 135 di tích đã được Nhà nước xếp hạng bao gồm: đình, chùa, đền, phủ… trong đó có 2 di tích Quốc gia đặc biệt là: Khu di tích Đền Trần - chùa Phổ Minh (thành phố Nam Định) và chùa Keo Hành Thiện (xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường). Nhiều quần thể di tích có giá trị lịch sử, văn hóa và kiến trúc hấp dẫn du khách trong và ngoài nước như: Quần thể di tích văn hóa Trần, Phủ Dầy, Nhà lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh, chùa Cổ Lễ, cầu Ngói.

Các di tích lịch sử văn hóa và danh thắng tiêu biểu tại Nam Định đều có những nét kiến trúc độc đáo, có sự giao thoa của các kiến trúc cổ và hiện đại, kiến trúc phương Đông và phương Tây. Đặc biệt tại Nam Định các di tích văn hóa lịch sử đều gắn liền với các lễ hội.

Nằm trong vùng châu thổ sông Hồng, Nam Định có nền văn hóa dân gian phong phú. Nền văn hóa này bắt nguồn từ đời sống của nhân dân và được phát triển với nhiều hình thức sinh họat văn hóa đa dạng với các lọai hình nghệ thuật như hát chèo, hát văn, rối nước, hát xẩm… với những hội làng truyền thống như vạt võ, bơi trải, rước kiệu… Hàng năm, trên địa bàn tỉnh Nam Định diễn ra trên 100 lễ hội truyền thống. Các lễ hội truyền thống trong Tỉnh thu hút nhiều người tham dự như: lễ hội Đền Trần, lễ hội Phủ Giầy, lễ hội chùa Keo Hành Thiện, chùa Cổ Lễ…

Trên địa bàn tỉnh còn có hơn 400 nhà thờ Thiên Chúa giáo tập trung nhiều ở các huyện: Xuân Trường, Giao Thủy, Nghĩa Hưng, Hải Hậu. Các nhà thờ mang những nét kiến trúc độc đáo.

Nhằm gìn giữ và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa, các dự án bảo tồn, tôn tạo di tích đã được tỉnh quan tâm và tích cực triển khai thực hiện: Dự án đầu tư xây dựng khu trung tâm lễ hội thuộc Khu di tích lịch sử-văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định với tổng mức đầu tư hơn 734 tỷ đồng; Dự án đầu tư tu bổ Quần thể di tích lịch sử - văn hoá quốc gia Phủ Dầy, xã Kim Thái (Vụ Bản); Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Quần thể lưu niệm Tổng Bí thư Trường Chinh với tổng mức đầu tư 140 tỷ đồng…

Hệ thống dày đặc các di tích lịch sử - văn hóa đã khẳng định vị thế của quê hương Nam Định giàu truyền thống lịch sử, văn hoá và cách mạng, là những yếu tố quan trọng góp phần góp phần làm tăng sức hấp dẫn của du lịch Nam Định, tạo bản sắc văn hóa với nhiều nét đặc trưng của đồng bằng Bắc bộ và cũng đồng thời có nhiều giá trị đặc trưng riêng của Nam Định. Việc tăng cường công tác quản lý, bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa đã phát huy hiệu quả giáo dục truyền thống, góp phần bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người trong công cuộc xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

1. *Thành phố Nam Định:*

Trong lòng thành phố Nam Định cũng như các khu vực kề cận tập trung rất nhiều công trình di tích, tôn giáo. Đây cũng là yếu tố cần được quan tâm trong quá trình phát triển và mở rộng đô thị để không những không làm tổn hại mà còn phát huy các giá trị này trong tổng thể chung của Thành phố

Thành phố có 69 di tích trong đó 01 di tích Quốc gia đặc biệt và 08 di tích xếp hạng Quốc gia *(Bao gồm: Cột cờ Nam Định, Khu di tích đền Thiên Trường và chùa Phổ Minh (Chùa Tháp), Khu di tích đền Cố Trạch, Di tích lịch sử số 7 - Bến Ngự, Cửa hàng cắt tóc dưới hầm, Cửa hàng ăn uống dưới hầm, Hầm chỉ huy Thành ủy, Bia Căm Thù, Chùa Đệ Tứ, Khu chỉ huy sở Nhà máy Dệt Nam Định, Khu di tích phố Hàng Thao)*; 10 công trình di tích lịch sử, văn hóa cấp Tỉnh *(Đình Kênh, Đình Tức Mặc, Đình thôn Vĩnh Tường, Nhà thờ Họ - Trần Thọ, Chùa Thỏ)*; nhiều công trình văn hóa cấp đô thị như rạp hát, rạp chiếu phim, nhà văn hóa, bảo tàng.v.v… Các di tích lịch sử văn hóa và danh thắng tiêu biểu tại Nam Định đều có những nét kiến trúc độc đáo, có sự giao thoa của các kiến trúc cổ và hiện đại, kiến trúc phương Đông và phương Tây, đặc biệt tại Nam Định, các di tích văn hóa lịch sử đều gắn liền với các lễ hội. Do đó là tiềm năng và lợi thế thu hút khách du lịch đến với thành phố.

|  |
| --- |
| **ban do di tich danh lam thang canh tinh nam dinh Mau** |
| *Hình: Hệ thống các công trình di tích – danh lam thắng cảnh tiêu biểu tỉnh Nam định* |

|  |  |
| --- | --- |
| chuathaponamdinh |  |
| *Chùa Phổ Minh (chùa Tháp)* | *Khu di tích đền Thiên Trường* |
|  |  |
| *Đền Cổ Trạch* | *Cột cờ Nam Định* |

Nếu như Hà Nội xưa có 36 phố phường thì thành phố Nam Định cũng có đến 40 phố cổ. Những con phố nhỏ nằm ven bờ sông Đào mang dáng vẻ riêng gắn liền với hơn 750 năm phát triển của thành phố Nam Định. Những phố cổ của Nam Định cũng như Hà Nội đa phần là các phố nghề như Hàng Đồng, Hàng Bát, Hàng Nâu, Vải Màn v.v... Hiện nay, những phố cổ đa phần không còn buôn bán những mặt hàng truyền thống tuy nhiên nó vẫn còn phần nào giữ được dáng vẻ cổ kính của nó. Hiện tại ở thành phố Nam Định còn một số phố mang tên gọi cổ là Hàng Tiện, Hàng Cấp, Bắc Ninh, Hàng Thao, Hàng Đồng, Hàng Sắt, ... còn lại phần lớn đã được đổi tên như Hai Bà Trưng, Hoàng Văn Thụ, Trần Hưng Đạo. Các phố cổ hiện nay ở Nam Định buôn bán tương đối sầm uất và là một phần quan trọng tại trung tâm thành phố Nam Định.

|  |  |
| --- | --- |
| khu pho hang dong |  |
| *Phố Hàng Đồng thời Pháp thuộc* | *Phố Hàng Đồng ngày nay* |

Gắn liền với lịch sử phát triển của Nam Định, cầu Đò Quan là một trong những điểm giao thông quan trọng nối hai bờ sông Đào, nối hiện tại với quá khứ và tương lai. Bến Đò Quan xưa đã từng là hải cảng lớn nhất của xứ bắc (trước khi người Pháp xây dựng cảng Hải Phòng). Khi chưa xuất hiện cảng Hải Phòng thì Nam Định nằm bên sông Hồng, cảng sông Vị - bến Đò Quan là cảng sông quan trọng bậc nhất phía Bắc, có thời kỳ phát triển hưng thịnh " trên bến dưới thuyền" nhộn nhịp và không gian ven sông đã từng là không gian mặt tiền quan trọng nhất của thành phố mang lại cho cảnh quan đô thị những giá trị riêng. Hiện nay thay cho bến Đò Quan ngày xưa cây Cầu Đò Quan nối đôi bờ sông Đào, hứa hẹn một thành phố to đẹp và rộng lớn nằm hai bên sông với những bản sắc văn hóa – nếp sống đô thị riêng mà không nơi nào có được.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Cau Do Quan* |
| *Bến Đò Quan thời Pháp thuộc* | *Cầu Đò Quan* |

Bên cạnh các giá trị di tích lịch sử văn hóa, Nam Định còn có truyền thống là đất học. Dưới thời Nguyễn, Nam Định là một trong ba thành phố lớn nhất cả nước cùng Hà Nội và kinh đô Huế. Thời đó Nam Định còn có trường thi hương, thi hội, có cả Văn Miếu giống Hà Nội. Ngày nay, chức năng của công trình này đã được chuyển đổi thành trường học phổ thông, không gian cảnh quan của trường cũng đã thay đổi nhiều, tuy nhiên, công trình kiến trúc chính thì vẫn giữ được những hình thức cơ bản. Truyền thống đất học của Nam Định đã được phát huy trong suốt lịch sử phát triển của thành phố. Đến năm 2010, tại thành phố có 12 trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp và là một trong những yếu tố khiến cho Nam Định vẫn duy trì được vai trò trung tâm giáo dục đào tạo của vùng Nam đồng bằng sông Hồng.



*Hình: trường đại học Nam Định thời Nguyễn*

Cùng với thủ đô Hà Nội, Huế, Thành phố Nam Định là một trong ba nơi trên cả nước đặt cột cờ Việt Nam, thể hiện niềm tự hào và kiêu hãnh của Tổ quốc và vai trò của thành phố Nam Định nói riêng. Cột cờ Nam Định cũng là một trong những công trình di tích tiêu biểu cần được chú trọng trong tổ chức không gian điểm nhấn của thành phố.



1. *Khu vực dự kiến mở rộng:*

Mỹ Lộc là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, phát triển nghề trồng lúa nước, dệt vải, làm nghề thủ công. Đây là nơi phát tích vương triều Trần – Triều đại hưng thịnh nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Trên địa bàn huyện có nhiều di tích như: Đền Bảo Lộc thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo (Mỹ Phúc), Đền Cao Đài thờ Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải (Mỹ Thành), Đền Sùng Văn (Mỹ Thuận), Đền Cây Quế (Mỹ Tân) và hàng chục di tích văn hoá khảo cổ đã được xếp hạng khác.

Các các xã huyện Nam Trực: xã Hồng Quang có đình Hát với lễ hội đình Hát và rối nước làng Rạch – một loại hình nghệ thuật dân gian đặc sắc.

***2.5.4. Môi trường cảnh quan tự nhiên***

Sông Đào và hệ thống các hồ trong thành phố là một trong những giá trị cảnh quan rất quan trọng của thành phố. Trong lịch sử hình thành của thành phố Nam Định, sông Đào đóng một vai trò quan trọng, khi chưa xuất hiện cảnh Hải Phòng thì cảng sông Nam Định (trên sông Đào) là cảng quan trọng bậc nhất của Bắc Bộ. Hiện nay, vai trò của cảng trong hoạt động giao thông không còn như trước đây, nhưng việc khai thác cảnh quan sông trong tổ chức không gian đô thị vẫn là một nội dung rất quan trọng để tạo dựng bản sắc và chất lượng cảnh quan của thành phố. Khu vực cảng sông Đào hiện nay hầu như không được sử dụng, nếu được đầu tư hợp lý sẽ đem lại giá trị và hiệu quả kinh tế cao, có tiềm năng trở thành một điểm nhấn cảnh quan và giúp kết nối thành phố với không gian ven sông.

Hiện thành phố có 13 ao, hồ điều hòa lớn nhỏ với tổng diện tích 41,77ha. Thành phố đã tiến hành đầu tư, cải tạo cảnh quan các hồ, ao tại các khu dân cư, đặc biệt tại các không gian mở rộng ở ngoại thành. Một số hồ đã được cải tạo xây dựng công viên, được thi công kè hồ, đào đắp tạo nền đường dạo quanh hồ, xây dựng hệ thống giao thông kết nối với không gian hồ như hồ Vị Xuyên, hồ Truyền Thống, hồ Hàng Nan, Đầm Bét, Đầm Đọ… Hồ Vị Xuyên là biểu tượng của thành phố giống như hồ Xuân Hương của thành phố Đà Lạt, dấu tích của con sông Vị Hoàng xưa kia chảy qua lòng thành phố.

Khu vực phía Nam sông Đào hiện là vùng đất giàu giá trị cảnh quan sinh thái nông nghiệp, với giá trị nổi trội là các khu làng trồng hoa – cây cảnh nằm đan xen với các vùng trồng lúa có hệ thống kênh mương khá dày đặc và vùng đất bồi ven sông màu mỡ, trù phú. Các làng trồng hoa thuộc xã Mỹ Tân (huyện Mỹ Lộc), xã Nam Phong (TP Nam Định), xã Điền Xá, Nam Mỹ (huyện Nam Trực). Các làng nghề đã được tỉnh công nhận: Làng nghề đào hoa cây cảnh Nam Mỹ, Làng nghề cây cảnh thôn Trung, thôn Thượng, thôn Phú Hào, thôn Hạ; Làng nghề trồng hoa cây cảnh truyền thống Vỵ Khê, Lã Điền, Trường Uyên (xã Điền Xá); làng Phù Long (xã Nam Phong)

|  |  |
| --- | --- |
| IMG_4497 | IMG_4500 |

*Hình: Các làng hoa – cây cảnh nổi tiếng phía Nam sông Đào của thành phố Nam Định*

## 2.6. Hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội

### 2.6.1. Các cơ sở y tế cấp đô thị

*a. Khu vực thành phố Nam Định*

Khu vực nghiên cứu quy hoạch được xác định là trung tâm y tế vùng, thành phố Nam Định được đầu tư cơ sở vật chất y tế khá tốt. Trên địa bàn thành phố có 01 Bệnh viện đa khoa tỉnh 740 giường bệnh (thực kê là 900 giường bệnh), là bệnh viện đa khoa hạng I (hiện nay đang xây dựng Bệnh viện đa khoa quy mô 700 giườngtại khu phía Bắc thành phố – khu vực bệnh viện cũ sẽ chuyển thành đất dịch vụ công cộng và đất hỗn hợp thương mại dịch vụ).Thành phố có 08 bệnh viện chuyên khoa là các bệnh viện vệ tinh của bệnh viện trung ương (BV phụ sản, BV Nhi, BV y học cổ truyền, BV mắt, BV Phổi, BV tâm thần, BV nội tiết, BV Da liễu) với tổng số 2.000 giường bệnh (thực kê là 2.415 giường bệnh) và 02 bệnh viện ngành, tư nhân với 290 giường bệnh (thực kê 310 giường bệnh). Ngoài ra còn có các trung tâm y tế, trạm y tế chuyên ngành.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế các bệnh viện và cơ sở y tế được quan tâm đầu tư, thu hút được các bác sỹ chuyên gia giỏi về khám chữa bệnh, đáp ứng yêu cầu khám chữa điều trị bệnh cho người dân

**Bảng: hệ thống các công trình y tế cấp đô thị**

| TT | Danh mục | Vị trí | Qui mô giường bệnh kế hoạch | Xếp hạng |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Cơ sở y tế công lập** |  | **2.000** |  |
| 1 | Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định | Số 2 đường Trần Quốc Toản, Trần Đăng Ninh, thành phố Nam Định, | 740 | 1 |
| 2 | Bệnh viện phụ sản Nam Định | 168, Trần Đăng Ninh, Tp. Nam Định | 250 | 2 |
| 3 | Bệnh viện Nhi Nam Định | 12 phố Hà Huy Tập Trần Đăng Ninh TP. Nam Định | 200 | 3 |
| 4 | Bệnh viện mắt Nam Định | 269 Phù Nghĩa, Nam Định, TP. Nam Định | 90 | 3 |
| 5 | Bệnh viện Lao Phổi Nam Định | 136 Phạm Ngọc Thạch, Lộc Hạ, TP. Nam Định | 180 | 2 |
| 6 | Bệnh viện Y học cổ truyền Nam Định | Huyền Trân, Lộc Vượng, TP. Nam Định | 200 | 3 |
| 7 | Bệnh viện tâm thần Nam Định | Đệ Tứ, Lộc Hạ, TP. Nam Định | 200 | 3 |
| 8 | Bệnh viện nội tiết | Phù Nghĩa, Lộc Vượng, TP. Nam Định | 70 | 3 |
| 9 | Bệnh viện da liễu Nam Định | Đường Phù Nghĩa, Nam Định, TP. Nam Định | 70 | 3 |
| **II** | **Cơ sở y tế ngành, ngoài công lập** |  | **280** |  |
| 11 | Bệnh viện đa khoa Công an Nam Định | 162 Trần Đăng Ninh, Cửa Bắc, TP. Nam Định | 100 |  |
| 12 | Bệnh viện đa khoa Sài gòn-Nam Định | Đông A, TP. Nam Định | 180 |  |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu – Sở Y tế*

*b. Khu vực dự kiến mở rộng*

Huyện Mỹ Lộc: Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc tại QL21, TT. Mỹ Lộc quy mô 160 giười bệnh (thực kê 200 giường bệnh).

Khu vực các xã thuộc huyện Nam Trực và Vụ Bản: không có công trình y tế cấp đô thị nằm trong phạm vi nghiên cứu, chỉ có các trạm y tế cấp xã, phần lớn đạt chuẩn quốc gia về y tế (khoảng 100%).

### 2.6.2. Các cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị:

*a. Khu vực thành phố Nam Định*

Thành phố Nam Định là 1 trong 10 trung tâm đào tạo có nhiều trường Đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp lớn nhất cả nước. Trên địa bàn thành phố Thành phố có 05 trường THPT công lập, 03 trường THPT dân lập và 2 trung tâm giáo dục kỹ thuật hướng nghiệp. Hệ thống trường đào tạo nghề có 18 trường Đại học, cao đẳng, trường trung cấp. 14 trường, trung tâm dạy nghề với tổng số khoảng 70 nghìn học sinh, sinh viên - đáp ứng nhu cầu đào tạo lao động, nâng cao trình độ tay nghề, góp phần bổ sung nguồn nhân lực có chất lượng cho thành phố cũng như các tỉnh từ Quảng Trị trở ra. Đây là một trong những yếu tố khiến cho Nam Định vẫn duy trì được vai trò trung tâm giáo dục đào tạo của vùng Nam đồng bằng sông Hồng.

*b. Khu vực dự kiến mở rộng*

Huyện Mỹ Lộc: toàn huyện có 2 trường trung học phổ thông, trong đó 01 trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

Khu vực 05 xã huyện Nam Trực: có 2 trường THPT tại xã Nghĩa An và Hồng Quang.

Khu vực 03 xã huyện Vụ Bản: có 1 trường THPT tại xã Thành Lợi.

**Bảng hệ thống các trường đại học, trung học chuyên nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | Vị trí | Diện tích đất (m2) | Ghi chú | |
| Diện tích bị lấn, chiếm | Diện tích lấn, chiếm |
|  | **Tổng cộng** |  | **751.788,1** | **16.862,1** | **863,7** |
| 1 | Trường Cao Đẳng Xây dựng Nam Định | X. Nam Phong | 52.773,3 |  |  |
| 2 | Trường Công Đoàn Nam Định | X. Nam Phong | 15.611,2 | 39,4 |  |
| 3 | Trường trung học kinh tế kỹ thuật Nông ngiệp Nam Định | X. Nam Phong | 16.532,0 | 0,9 |  |
| 4 | Trường Cao Đẳng Xây dựng Nam Định | P. Vị Hoàng | 4.246,1 |  |  |
| 5 | Trường nghiệp vụ thể dục thể thao | P. Vị Hoàng | 63.688,6 |  |  |
| 6 | Trường ĐH KTKT công nghiệp | P. Bà Triệu | 17.449,0 |  | 459,0 |
| 7 | Trường Cao Đẳng Xây dựng Nam Định | P. Lộc Vượng | 40.626,2 |  |  |
| 8 | Trường ĐH dân lập Lương Thế Vinh | P. Lộc Vượng | 68.120,3 |  |  |
| 9 | Trường trung cấp Phật học tỉnh Nam Định | P. Lộc Vượng | 33.453,8 |  |  |
| 10 | Trường Cao Đẳng CN dệt may Nam Định | P. Năng Tĩnh | 6.606,0 |  |  |
| 11 | Trường Cao Đẳng Xây dựng Nam Định | X. Mỹ Xá | 55.149,4 | 747,3 |  |
| 12 | Trường chính trị Trường Chinh | P. Vị Xuyên | 8.436,0 |  |  |
| 13 | Trường ĐH điều dưỡng Nam Định | P. Vị Xuyên | 54.732,7 | 2.272,5 |  |
| 14 | Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định | P. Lộc Hạ | 52.761,9 |  | 251,9 |
| 15 | Trường trung cấp phát thanh và truyền hình Nam Định | P. Lộc Hạ | 2.032,8 |  |  |
| 16 | Trường Trung học Văn hoá Nghệ thuật | P. Trường Thi | 3.483,8 |  | 152,8 |
| 17 | Trường Cao đẳng sư phạm Nam Định | P. Hạ Long | 44.557,0 | 13.802,0 |  |

**Bảng hệ thống các trường dạy nghề, giáo dục thường xuyên**

| TT | Danh mục | Vị trí | Diện tích đất (m2) | Ghi chú | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích bị lấn, chiếm | Diện tích lấn, chiếm |
|  | **Tổng cộng** |  | **181.739,4** | **69,7** | **1.009,3** |
| 1 | Trường Dạy nghề TMDL - Dịch vụ | P. Cửa Bắc | 4.980,8 |  |  |
| 2 | Trung tâm tổng hợp hướng nghiệp và dạy nghề Nam Định | P. Nguyễn Du | 299,6 | 9,9 |  |
| 3 | Trung tâm giáo dục thường xuyên | P. Nguyễn Du | 485,0 |  |  |
| 4 | Trường nghiệp vụ thể dục thể thao | P. Vị Hoàng | 63.688,6 |  |  |
| 5 | Trường trung cấp nghề số 8 | P. Vị Hoàng | 714,9 | 13,7 |  |
| 6 | Trung tâm giáo dục thường xuyên Trần Phú | P. Trần Hưng Đạo | 2.512,0 |  |  |
| 7 | Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp và dạy nghề Nam Định | P. Trần Hưng Đạo | 223,8 |  | 165,8 |
| 8 | Trung tâm giáo dục thường xuyên Nguyễn Hiền | P. Trần Tế Xương | 2.441,0 |  |  |
| 9 | Trường TH Cơ Điện | X. Mỹ Xá | 52.346,5 |  | 728,7 |
| 10 | Trung tâm bồi dưỡng tại chức tỉnh Nam Định | P.Bà Triệu | 5.704,5 | 3,8 |  |
| 11 | Trung tâm đào tạo sát hạch cấp giấy phép lái xe | X.Lộc An | 39.106,1 | 28,6 |  |
| 12 | TT Dạy nghề trẻ khuyết tật | X.Lộc An | 3.260,8 |  | 114,8 |
| 13 | Trung tâm dạy nghề và dịch vụ việc làm thanh niên khu vực Nam sông Hồng | X.Lộc Hòa | 5.200,0 | 13,7 |  |
| 14 | Trung tâm bồi dưỡng chính trị TP Nam Định | P.Bà Triệu | 775,8 |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| *Trường PTTH Nguyễn Khuyến* | *Trường PTTH Lê Hồng Phong* |
|  |  |
| *Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật CN I* | *Trường đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định* |

### 2.6.3. Các thiết chế văn hóa

*a. Khu vực thành phố Nam Định*

Trên địa bàn thành phố có trên 125 công trình văn hóa, bao gồm: 1 trung tâm văn hóa thể thao, 1 thư viện thành phố, 1 bảo tàng, 2 rạp chiếu phim, 1 quảng trường lớn và nhiều trung tâm văn hóa khác thuộc các phường trong khu vực nội thành. Nhiều công trình lớn tạo cảnh quan đẹp đã được đầu tư như Đài tưởng niệm liệt sỹ, bảo tàng Tỉnh.

*b. Khu vực dự kiến mở rộng*

Huyện Mỹ Lộc: 72 % khu dân cư xây dựng được nhà văn hóa – khu thể thao xóm (tổ dân phố) có nhà văn hóa diện tích tối thiểu 500m2.

Khu vực các xã thuộc huyện Nam Trực và Vụ Bản: không có công trình văn hóa cấp đô thị nằm trong phạm vi nghiên cứu. Khoảng 70% khu dân cư xây dựng được nhà văn hóa – khu thể thao xóm.

### 2.6.4. Các trung tâm thể dục thể thao

*a. Khu vực thành phố Nam Định*

Toàn thành phố có trên 1.130 công trình thể thao các loại *(bao gồm: sân vận động, sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, sân bóng rổ, sân cầu lông, sân điền kinh, bể bơi, nhà luyện tập thể thao.v.v…).* Trong đó, thành phố có gần 70 công trình thể dục thể thao có quy mô lớn đáp ứng được nhu cầu tổ chức các sự kiện thi đấu thể dục thể thao toàn thành phố, tỉnh Nam Định cũng như toàn vùng.

Các công trình đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế: nhà thi đấu Trần Quốc Toản, nhà thi đấu trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định, trường Cao đẳng công nghiệp Nam Định, bể bơi Trần Khánh Dư, sân vận động Thiên Trường, Nhà thi đấu thể thao đa năng tỉnh 4000 chỗ ngồi và Bể bơi có mái che. Ngoài ra còn có hệ thống các sân chơi, câu lạc bộ thể thao xã hội hóa khá đa dạng. Thành phố là 1 trong những đô thị có nhiều công trình thể thao lớn nhất cả nước, là trung tâm đào tạo vận động viên thành tích cao của quốc gia ở nhiều bộ môn thể thao.

|  |  |
| --- | --- |
| 633927513937617500dsc0368920copy | nha thi dau tran quoc toan |
| *Sân vận động Thiên Trường* | *Nhà thi đấu Trần Quốc Toản* |

*b. Khu vực dự kiến mở rộng*

Huyện Mỹ Lộc đã có nhà thi đấu cầu lông, sân vận động. Tất cả các xã, thị trấn đã có sân vận động quy hoạch theo tiêu chí nông thôn mới.

Khu vực các xã thuộc huyện Nam Trực và Vụ Bản: không có công trình TDTT cấp đô thị nằm trong phạm vi nghiên cứu.

### 2.6.5. Công viên cây xanh

*a. Khu vực thành phố Nam Định*

Hiện tại, trên địa bàn thành phố có 6 công viên chính gồm Vị Xuyên, Vị Hoàng, Đông hồ Truyền Thống, Prato, Tức Mặc, Đầm Bét, Đầm Đọ với tổng diện tích là hơn 25,7ha. Cùng với đó là hệ thống vườn hoa, cây cảnh phong phú kết hợp với các dải phân cách, đảo giao thông được phủ xanh bằng hoa, cây màu trang trí, tạo không gian xanh xen kẽ hài hòa giữa các khu dân cư và các tuyến phố.

Công viên Vị Xuyên ở trung tâm thành phố, gắn với hồ Vị Xuyên và Tượng đài Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn được đặt trước Nhà hát 3/2 bên bờ hồ, mộ cụ Trần Tế Xương.

Công viên Tức Mặc được xây dựng trên 2 hòn đảo nổi giữa mặt hồ Truyền Thống – Một công viên lớn về quy mô, đẹp về cảnh quan, giàu tính văn hoá, bản sắc, nghệ thuật, tính nhân văn, mang đậm chất thiền. Đây là công trình được xây dựng theo kiến trúc nghệ thuật sắp đặt đầu tiên tại Việt Nam. Trong công viên quanh năm khói sương bao phủ khiến cho nơi đây lúc nào cũng mang một vẻ hoang sơ, tĩnh lặng, quyến rũ đầy hư ảo. Công viên Tức Mặc gắn liền với Khu di tích lịch sử Hành cung Thiên Trường thành một quần thể văn hóa với những công trình hồ nước, cây xanh, hệ thống cầu và đặc biệt là công trình bảo tàng cổ vật xây dựng trong những năm chiến đấu ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đây là một trong những công trình mang dấu ấn chủ nghĩa biểu hiện, do chính kiến trúc sư lão thành Nguyễn Cao Luyện thiết kế.

Việc đầu tư hoàn thiện hệ thống các công viên, cây xanh, các tuyến đường mới mở đã tạo điều kiện cho người dân được tham gia phát triển các phong trào văn hóa thể dục thể thao quần chúng vừa phục vụ đời sống tinh thần cho người dân.

*b. Khu vực dự kiến mở rộng*

Chưa có các khu công viên cây xanh tập trung. Chỉ có các vườn hoa nhỏ rải rác trong các khu dân cư, khu vực trung tâm hành chính huyện Mỹ Lộc.

### 2.6.6. Các trung tâm thương mại dịch vụ

*a. Khu vực thành phố Nam Định*

TP Nam Định có 20 chợ, 3 trung tâm thương mại, 12 cửa hàng tiện dụng của hệ thống Vinmartvà 11 siêu thị đang hoạt động. Trong đó, 02 chợ hạng I (Chợ Rồng – Trần Hưng Đạo – Bà Triệu, chợ Mỹ Tho – Quang Trung – Bà Triệu), 02 chợ hạng II (Chợ Nam Định – Phù Nghĩa – Nam Định, Chợ Phù Long – Trần Nhật Duật – Vỵ Xuyên), 16 chợ hạng III, đảm bảo phục vụ nhu cầu của nhân dân. Chợ Rồng Nam Định đã nổi tiếng sầm uất từ thời thuộc Pháp.

Hệ thống thương mại, dịch vụ và xuất khẩu của thành phố phát triển nhanh, đa dạng, được quan tâm trong chiến lược phát triển kinh tế của thành phố. Trên địa bàn thành phố có hơn 600 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ và khoảng 12.500 hộ kinh doanh các loại hình dịch vụ tại 336 tuyến phố thương mại, các chợ truyền thống, trung tâm thương mại, siêu thị. Hệ thống siêu thị, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tự chọn, chợ đầu mối có cơ sở hạ tầng hiện đại như: Big C, Micom Plaza, Media Mart, Trần Anh, Thế giới di động, siêu thị FPT, Viễn thông, Điện máy Xanh... được đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp và tích hợp với các dịch vụ vui chơi, giải trí đáp ứng nhu cầu giao thương không chỉ cho nhân dân trong tỉnh mà thu hút cả người tiêu dùng khu vực lân cận, góp phần thúc đẩy giao lưu hàng hoá, mang lại diện mạo mới cho thương mại thành phố. Khu thương mại - du lịch - dịch vụ khách sạn đô thị mới Hòa Vượng cũng đã được hình thành.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| *Chợ Rồng – Tp. Nam Định* | *Trung tâm thương mại Thiên Trường – Big C Nam Định* |

*b. Khu vực dự kiến mở rộng*

Chủ yếu là chợ dân sinh các xã phục vụ nhu cầu thiết yếu của dân cư hàng ngày, không có chợ đầu mối lớn.

*(chi tiết xem phụ lục)*

*Đánh giá:* Nhìn chung, quy mô hệ thống công trình thương mại hiện có đáp ứng đủ nhu cầu của người dân thành phố và khu vực lân cận nhưng các công trình dịch vụ còn thiếu, chưa đa dạng loại hình. Để đáp ứng được yêu cầu phát triển trong tương lai, thành phố Nam Định và khu vực mở rộng cần hình thành thêm không chỉ các khu trung tâm thương mại, chợ đầu mối… mà còn cần phát triển thêm các quỹ đất dành cho các công trình dịch vụ, du lịch, vui chơi giải trí….để không chỉ đáp ứng nhu cầu dân sinh mà còn là tạo động lực phát triển kinh tế.

## 2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

### 2.7.1. Hiện trạng giao thông

***a. Giao thông đối ngoại***

\* Đường bộ:

- Quốc lộ 21 đoạn qua khu vực nghiên cứu có quy mô đường cấp III đồng bằng, riêng đoạn tuyến tránh thành phố Nam Định (S2) đạt quy mô đường cấp II đồng bằng.

- Tuyến cao tốc Nam Định – Phủ Lý (QL 21B) đã được xây dựng, đoạn trong khu đô thị có chiều rộng nền đường 48m, đoạn ngoài đô thị đạt quy mô đường cấp II đồng bằng. Đường vành đai Đông Nam (QL 21B) nối QL 10 và QL 21 (gồm cầu Tân Phong) đã được xây dựng hoàn thiện.

- QL 10 có vai trò giao thông liên tỉnh, chạy dọc vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, đoạn tuyến tránh qua TP. Nam Định có mặt cắt ngang nền rộng 19m, mặt rộng 14m.

- QL 38B đoạn qua khu vực nghiên cứu đã được nâng cấp, cải tạo đạt quy mô cấp IV đồng bằng (Riêng tuyến tránh QL 38B nối QL 10 và QL 38B đã được xây dựng mới).

- Hệ thống đường tỉnh có liên quan ĐT 490C, ĐT 486B nối TP. Nam Định đi các Huyện, quy mô đạt cấp IV-III đồng bằng.

- Tuyến đường tránh QL38 (VĐ 2) đã được triển khai đầu tư xây dựng, giai đoạn 1 đã triển khai san lấp mặt bằng tuyến đoạn từ điểm giao QL21B xuống phía Nam tới xã Đại An và Thành Lợi của huyện Vụ Bản.



Hình. Sơ đồ hiện trạng hệ thống đường bộ đối ngoại



Hình. Hiện trạng một số tuyến đường đối ngoại

\* Đường sắt: Đường sắt Bắc Nam chạy qua TP Nam Định có khổ 1m, hiện nay chưa có quy hoạch đường gom dọc 2 bên đường và có nhiều điểm giao cắt với đường bộ. Ga Nam Định là một trong những ga trung tâm vận chuyển hành khách và hàng hoá thông thương giữa Nam Định và các địa phương trong cả nước; hiện có vị trí nằm sâu trong nội thành ảnh hưởng đến an toàn giao thông.



Hình. Hiện trạng giao cắt đường sắt.

\* Đường thủy:

- Trong khu vực nghiên cứu có tuyến vận tải chính qua hệ thống sông Đào: tuyến Quảng Ninh – Ninh Bình, luồng tuyến chủ yếu dựa vào dòng chảy tự nhiên chưa được quan tâm nạo vét, chỉnh trị.

- Cảng Nam Định nằm ở hữu ngạn sông Đào, cách cầu Đò Quan 800m về phía hạ lưu. Hiện nay cảng có cầu cảng bê tông cốt thép vĩnh cửu dài 200m, rộng 8m. Tổng diện tích thực tế là 7,1ha, kho chứa hàng 1,5ha. Độ sâu trước bến 10m, có thể cho phương tiện tới 3.000 tấn ra vào. Cảng chủ yếu phục vụ mục đích xếp dỡ hàng hóa thông thường (Lương thực, vật liệu xây dựng...). Việc di dời cảng ra sông Hồng đã được quy hoạch và đưa vào danh mục kêu gọi đầu tư bằng nguồn xã hội hóa.

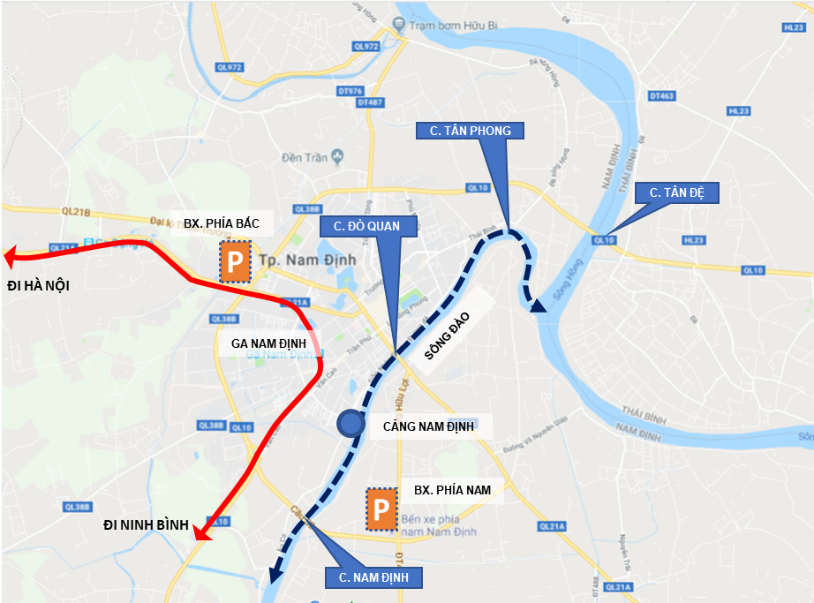
\* Công trình giao thông:

- Bến xe liên tỉnh: Hiện nay tại thành phố Nam Định có 2 bến xe

+ Bến xe cửa ngõ phía Bắc tại khu vực xã Lộc Hòa (QL 10), được xây dựng đầy đủ các hạng mục theo tiêu chuẩn bến xe loại II, diện tích 1,5ha

+ Bến xe phía Nam tại khu vực xã Nghĩa An (giáp đường vành đai), được xây dựng đạt quy mô bến loại III, hạ tầng cơ sở của bến được đầu tư cơ bản đạt chuẩn quy mô bến loại I, diện tích 0,77 ha.

- Cầu: Gồm cầu Tân Đệ trên QL 10 qua sông Hồng; cầu Đò Quan, cầu Nam Định và cầu Tân Phong (mới xây dựng) qua sông Đào.



Hình. Sơ đồ hiện trạng hệ thống đường sắt – đường thủy – công trình giao thông

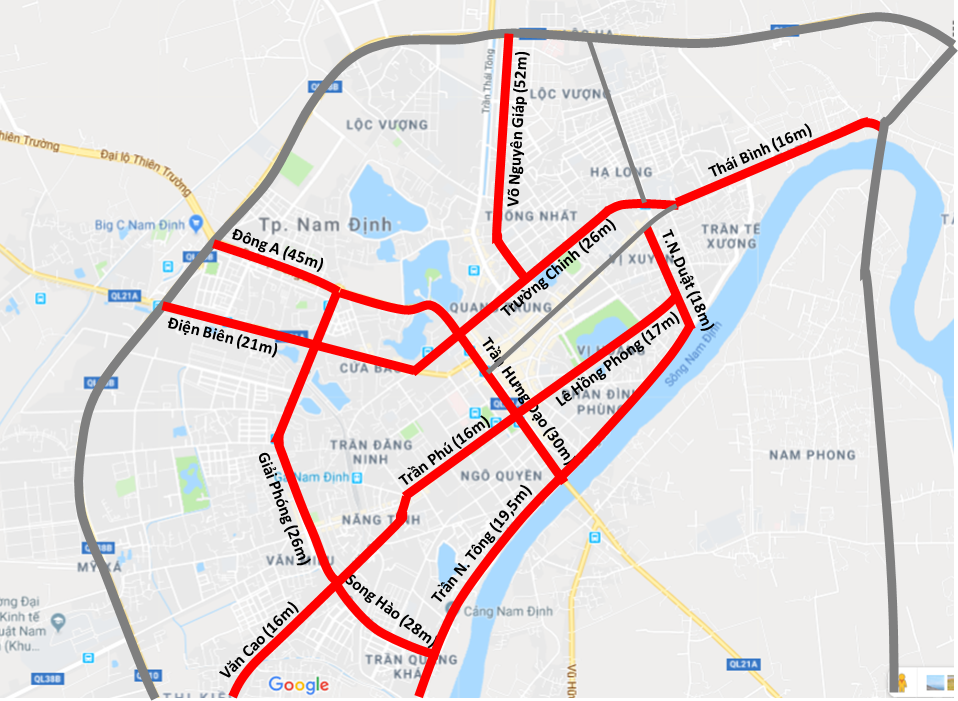
***b. Giao thông đô thị***

Tổng chiều dài đường đô thị (tuyến chính) là 191,5km và 31,23km đường khu công nghiệp đã được trải nhựa, tuy nhiên hầu hết các tuyến đường đều có quy mô nhỏ, mặt đường hẹp (đặc biệt các tuyến đường đô thị trong phố cũ đều có bề rộng mặt đường ≤ 2 làn xe), thiếu vỉa hè, đèn chiếu sáng, dải phân cách, chất lượng mặt đường và hệ thống thoát nước chưa tốt.

Bảng: Tổng hợp đường đô thị và đường khu công nghiệp

| **TT** | **Hạng mục** | **Tuyến phố** | **Chiều dài (Km)** | **Kết cấu mặt đ­ường** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhựa, BTXM** | **Cấp phối** | **Đất** |
|
| **A** | **Đ­ường đô thị** | **362 đ­ường phố** | **191,5** | **191,5** | **0** | **0** |
| 1 | Đường thành phố đã đặt tên | 344 đư­ờng phố | 185,75 | 185,75 | 0 | 0 |
| 2 | Đường thành phố chưa đặt tên | 18 đ­ường phố | 5,75 | 5,75 |  |  |
| **B** | **Đ­ường khu công nghiệp** |  | **33,35** | **33,35** |  |  |
| 1 | Khu Công nghiệp Hoà Xá | 13 tuyến | 16,25 | 16,3 |  |  |
| 2 | Khu Công nghiệp Mỹ Trung | 12 tuyến | 8,60 | 8,6 |  |  |
| 3 | Khu Công nghiệp BảoMinh | 9 tuyến | 8,5 | 8,5 |  |  |

*Nguồn: Sở GTVT Nam Định*



Hình. Sơ đồ mạng lưới đường chính đô thị

***c. Giao thông nông thôn***

Đường giao thông nông thôn bao gồm đường huyện, đường xã và đường thôn xóm. Hầu hết đường huyện, đường xã hiện nay đạt tiêu chuẩn cấp V trở xuống, đánh giá chung về chất lượng, hiện nay hơn 80% là đường nhựa, bê tông xi măng, còn lại là đường cấp phối, đường đất.

***d. Giao thông công cộng***

Hiện tại, giao thông công cộng tại thành phố chỉ gồm loại hình xe buýt, phục vụ hành khách từ thành phố đi các huyện và ngược lại, lưu lượng hành khách / năm khoảng 4 triệu lượt, tỷ lệ đảm nhận của giao thông công cộng còn nhỏ (<1%) so với tổng nhu cầu đi lại của người dân.

Bảng. Hiện trạng các tuyến xe buýt

| **STT** | **MS** | **Tuyến** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **NĐ01** | TP. Nam Định-TT Quất Lâm, Huyện Giao Thủy |
| 2 | **NĐ02** | TP. Nam Định-Thị trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu |
| 3 | **NĐ03** | TP. Nam Định- Đông Bình, Huyện Nghĩa Hưng |
| 4 | **NĐ06A** | TP. Nam Định-Huyện Ý Yên |
| 5 | **NĐ07** | TP. Nam Định- Xã Liêm Hải, Huyện Trực Ninh |
| 6 | **NĐ08A** | TP. Nam Định- Xã Giao Thiện (Giao Thủy) |
| 7 | **NH05** | TP Nam Định - TP Phủ Lý (Hà Nam) |
| 8 | **NĐ10** | TP Nam Định - TT Quất Lâm, Giao Thủy |

***e. Đánh giá hiện trạng, quá trình thực hiện quy hoạch***

- Kết nối vùng: Về cơ bản, mạng lưới giao thông đối ngoại (đường bộ) của thành phố đã được nâng cấp, xây dựng hoàn chỉnh, cụ thể là các tuyến đường hướng tâm nối với đường vành đai (QL 10, QL21B), trong đó phía Tây Bắc có QL 21, QL21B (tuyến cao tốc Phủ Lý – Nam Định nối cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình) đi Thủ đô Hà Nội ( phía Tây Nam có QL 10, QL38B đi Ninh Bình và các tỉnh phía Nam, phía Đông có QL 10 nối với Thái Bình đi Hải Phòng, Quảng Ninh - Nam Định, phía Bắc có QL38B đi Hà Nam và phía Nam có QL21, ĐT 490C đi khu vực Nghĩa Hưng, tương lai kết nối với tuyến đường bộ ven biển Ninh Bình – Hải Phòng – Quảng Ninh.

- Hệ thống đường vành đai: Đường vành đai 1 (phía Bắc) hình thành trên cơ sở Quốc lộ 10, hiện nay nhiều khu vực đã phát triển xung quanh đường vành đai gây ra các xung đột với giao thông đô thị, để tách dòng giao thông đối ngoại đi qua khu vực nội đô Tỉnh đã triển khai đầu tư xây dựng một phần tuyến đường vành đai 2, trong giai đoạn tới cần đầu tư xây dựng khép kín toàn tuyến và các nút giao quan trọng với các trục hướng tâm vào đô thị.

- Hệ thống đường sắt quốc gia đi qua Thành phố Nam Định là một lợi thế, tuy nhiên hiện nay vẫn dùng khổ đường sắt cũ (1m), có nhiều giao cắt với hệ thống đường đô thị và chưa bố trí đường gom khi đi qua khu vực nội đô, nhà ga Nam Đinh nằm sâu trong khu vực hiện hữu, do đó gây nhiều bất cập trong việc tổ chức, đảm bảo an toàn giao thông.

- Hệ thống đường thủy nội địa chủ yếu được khai thác từ điều kiện tự nhiên, nhiều tuyến sông, kênh chưa được đầu tư cải tạo, nâng cấp thường có bề rộng luồng hẹp, bán kính cong nhỏ, độ sâu chạy tàu thấp, hàng năm có sự biến đổi, không ổn định. Cần nghiên cứu phát triển hệ thống đường thủy nội địa trước mắt phục vụ vận tải hàng hóa, dài hạn có thể tính đến vận tải hành khách nội tỉnh.

- Kết nối khu vực trung tâm hiện hữu với khu vực Đông Nam qua sông Đào còn hạn chế, cần nghiên cứu xây dựng thêm các phương án cầu/hầm qua sông Đào ở các vị trí hợp lý, gắn liền với phát triển không gian đô thị.

- Hiện nay, giao thông công cộng của thành phố chưa được chú trọng phát triển, chỉ có loại hình xe buýt trong đó phần lớn là các tuyến từ thành phố đi các Huyện. Qua bài học từ các thành phố lớn của Việt Nam như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh trong việc giải quyết bà toán ùn tắc giao thông và khống chế sự phát triển của phương tiện giao thông các nhân, cần nghiên cứu phát triển loại hình giao thông công cộng phù hợp cho Thành phố, cụ thể là hệ thống xe buýt nhanh BRT, tàu điện nhẹ LRT.

- Hệ thống giao thông tĩnh, cụ thể là bến, bãi đỗ xe chưa được đầu tư. Với tốc độ gia tăng số lượng phương tiện xe cá nhân (ô tô con, xe máy), quỹ đất xây dựng đô thị khó có thể đáp ứng được. Thành phố Nam Định là thành phố cổ, cấu trục mạng lưới đường theo ô bàn cờ, chủ yếu là đường có mặt cắt nhỏ, cả vỉa hè và lòng đường không đáp ứng được nhu cầu đỗ dừng của phương tiện gây cản trở, ùn tắc giao thông. Một số khu vực dịch vụ như chợ Rồng, chợ Mỹ Tho đều tận dụng diện tích vỉa hè xung quanh gây ra tình trạng ùn tắc.

### 2.7.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

*1/. Hệ thống công trình thủy lợi và công trình phòng chống bão lũ :*

1. *Hệ thống đê*

\* Hệ thống đê thành phố Nam Định dài 13,078km. Trong đó, đê Hữu Hồng dài 3,684 km từ K163+610 đến K167+294. Đê Tả Đào dài 4,351 km từ K0 đến K4+351. Đê Hữu Đào dài 5,043km từ K0 đến K5+043. Nhiều đoạn địa chất thân đê, nền đê yếu khi lũ cao (Báo động II) xuất hiện thẩm lậu, rò rỉ qua thân đê tại tuyến đê Hữu Hồng từ K166 đến K166+950 thuộc địa phận xã Nam Phong và tại K4 đến K5 thuộc địa phận phường Trần Quang Khải.

\* Thành phố Nam Định có trên 8km kè sông Đào và sông Hồng (trong đó có 4,2km tường kè sông Đào từ K0 đến K4+200) gồm kè Tân Cốc, kè Óng Bò, kè Vạn Hà, kè Phù Long, kè sông Đào, Ngô Xá, Tam Phủ. Do nhiều năm không được duy tu nên nhiều đoạn mái kè, chân kè bị sạt lở đặc biệt là kè Ngô Xá, Óng Bò… Kè Tân Cốc từ K7+100 đến K8+200 hiện đã bị huỷ liệt do xây dựng từ thời Pháp lâu nay không được tu bổ.

\* Thành phố Nam Định có 9 cống qua đê gồm:

2 cống qua đê tả sông Đào: cống Quán Chuột (2500x2500), cống Kênh Gia (1500x1500).

6 cống qua đê hữu sông Đào: cống Cốc Thành, cống An Lá 1 (1000x2500), cống An Lá 2 (1000x4000), cống Đồng Lựu (1200x4500), cống Vạn Diệp trong (2000x6000), cống Vạn Diệp ngoài (2000x6000).

1 cống qua đê sông Hồng: cống Ngô Xá (11000x7000).

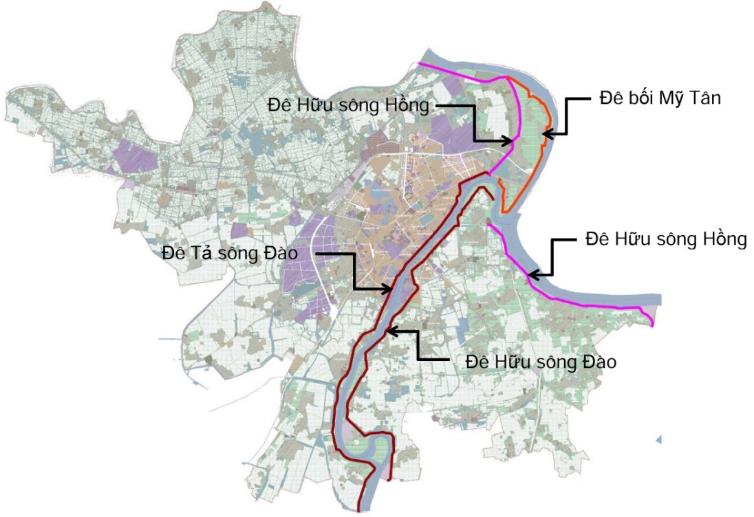
\* Hệ thống công trình thủy lợi huyện Mỹ Lộc:

* Đê hữu Hồng từ Km156+621÷Km163+610 dài 6.989m.
* Hệ thống kè sông: Kè Hữu Bị, Cống Mý, Hồng Hà, Tân Đệ, Bách Linh, Vạn Hà.
* Hệ thống cống dưới đê: cống Hữu Bị 1, cống Hữu Bị 2, cống Quán Chuột.
* Hệ thống đê bối: Đê bối Hồng Hà dài 5.200m, đê bối Hồng Long dài 5.800m, trên hệ thống đê bối có 13 cống.

\* Thành phố Nam Định 84 cửa khẩu hiện vẫn đang hoạt động tốt:

Đê Hữu Hồng: 25 cửa khẩu, đê Hữu Đào: 06 cửa khẩu, đê Tả Đào: 53 cửa khẩu.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1.jpg | 2.jpg | 3.jpg |
| *Đê sông Đào* | *Đê sông Đào* | *Đê sông Hồng* |



*Sơ đồ vị trí tuyến đê thành phố Nam Định*

1. *Hệ thống trạm bơm tiêu nước mưa*

Thành phố Nam Định có 3 trạm bơm Tả sông Đào và 1 trạm bơm Hữu sông Đào:

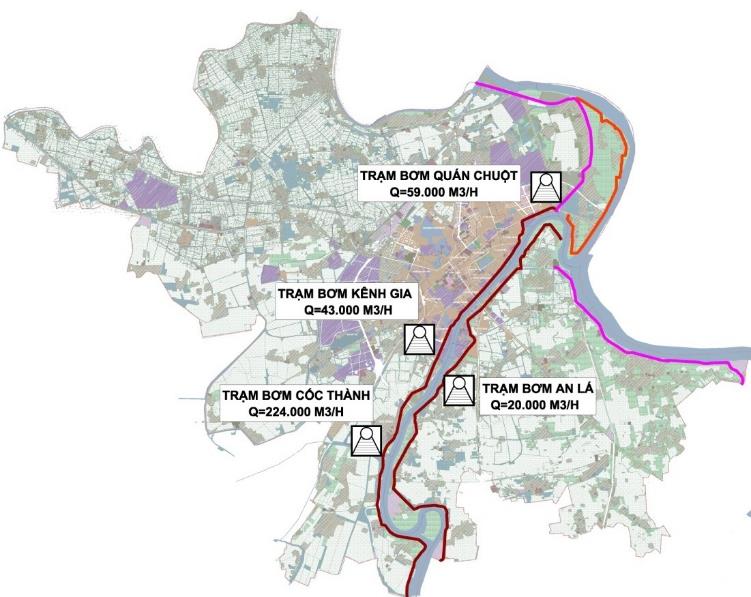
- Trạm bơm Quán Chuột 59.000 m3/h đáp ứng việc tiêu thoát nước chủ động cho nửa phía Đông Bắc thành phố Nam Định với lưu vực khoảng 800ha.

- Trạm bơm Kênh Gia công suất lớn 43.000 m3/h đáp ứng việc tiêu thoát nước nhưng do trước bể hút không có hồ điều hoà nên không phát huy được hết hiệu quả khi có mưa lớn.

- Trạm bơm An Lá 5máyx4.000 m3/h đang hoạt động tốt, là trạm bơm tưới tiêu kết hợp với Ftiêu = 2.309ha.

- Trạm bơm Cốc Thành 7máyx32.000 m3/h hoạt động tốt đảm bảo việc tiêu thoát nước cho 24.817ha phía Nam sông Vĩnh Giang.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1.jpg | 1.jpg | 1.jpg |
| *TB Cốc Thành* | *TB Kênh Gia* | *TB Hữu Bi* |

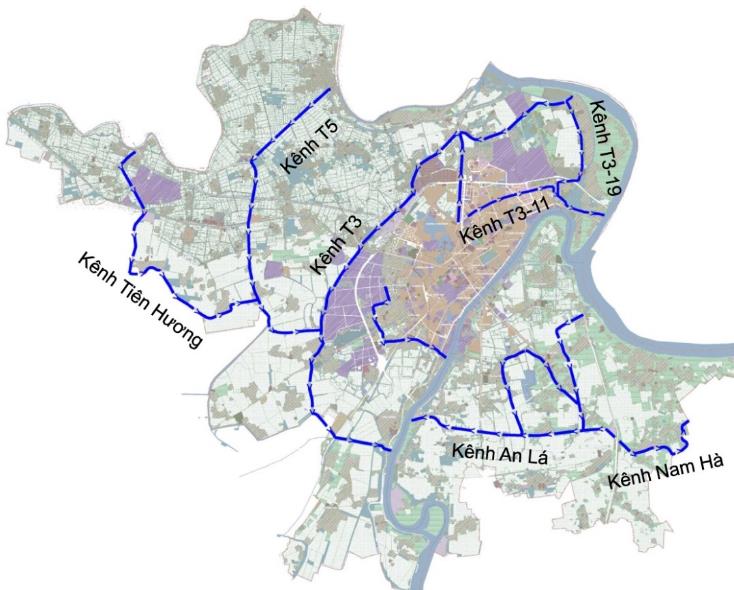
**

*Sơ đồ vị trí trạm bơm tiêu*

***2/. Hiện trạng kênh mương tiêu:***

* Khu vực nghiên cứu có 8 hệ thống kênh tiêu chính: kênh T3, kênh T13-11, kênh T3-19, kênh T5, kênh Tiên Hương, kênh An Lá, kênh Nam Hà… với tổng chiều dài khoảng 70km, bề rộng lòng mương 15÷50m.
* Phần lớn hệ thống mương tiêu chưa được kiên cố hóa, hàng năm ít có kinh phí nạo vét khơi thông dòng chảy.
* Lòng mương bị ứ đọng bùn rác, tiếp nhận cả nguồn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, vệ sinh môi trường không đảm bảo.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1.jpg | 1.jpg | 1.jpg |
| *Kênh T5* | *Kênh T3* | *Kênh T3* |

******

*Sơ đồ vị trí tuyến kênh tiêu*

***3/. Hiện trạng hồ điều tiết nước mưa:***

Khu vực trung tâm thành phố Nam Định có khoảng 13 hồ điều tiết nước mưa với tổng diện tích khoảng 49,71ha. Chiều sâu điều tiết các hồ nằm trong khoảng 0,3÷0,6m. Các hồ đã được kè bờ, chất lượng tốt.

| **TT** | **Tên hồ** | **Diện tích**  **(ha)** | **Hmax**  **(m)** | **Hmin**  **(m)** | **H điều tiết** | **Hiện trạng kè hồ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Hồ Vỵ Xuyên | 6,5 | 2,8 | 2,5 | 0,3 | Kè đá, có 1 vị trí bị nứt vỡ |
| 2 | Hồ Tiểu khu Thống Nhất | 4,3 | 1,8 | 1,2 | 0,6 | Kè đá, Tốt |
| 3 | Hồ Truyền Thống | 18,01 | 2,2 | 1,8 | 0,4 | Kè đá, Tốt |
| 4 | Hồ Hàng Nan | 6,5 | 2 | 1,8 | 0,2 | Kè đá, tốt |
| 5 | Hồ Đầm Bét | 3,4 | 1,5 | 1,2 | 0,3 | Kè đá, tốt |
| 6 | Hồ Đầm Đọ | 6,04 | 1,5 | 1,2 | 0,3 | Kè đá, tốt |
| 7 | Hồ An Trạch | 0,2 | 1,1 | 0,8 | 0,3 | Kè đá, tốt |
| 8 | Hồ Bảo Bối | 1,8 | 2,2 | 1,8 | 0,4 | Kè đá, tốt |
| 9 | Hồ Năng Tĩnh | 4,6 | 2,2 | 1,8 | 0,4 | Kè đá, tốt |
| 10 | Hồ Đình Ông | 0,4 | 1,1 | 0,8 | 0,3 | Kè đá, tốt |
| 11 | Hồ Bắc Kính | 0,15 | 1,5 | 1,2 | 0,3 | Kè đá, tốt |
| 12 | Hồ Vỵ Hoàng | 2,6 | 2,2 | 1,8 | 0,4 | Kè đá, tốt |
| 13 | Hồ Cơ Khí | 0,97 | 2,1 | 1,8 | 0,3 | Kè bê tông, tốt |

***4/. Nền xây dựng:***

Khu vực nghiên cứu nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, địa hình thấp và bằng phẳng, cao độ từ +0,3 ÷ +5,7m..

* Khu vực trung tâm thành phố Nam Định, cao độ nền xây dựng từ +2,0 ÷ +4,8m.
* Khu vực trung tâm thị trấn Mỹ Lộc, cao độ nền xây dựng từ +2,0÷ +3,0m.
* Khu vực làng xóm có cao độ nền xây dựng từ +2,0 ÷ +2,9m.
* Cao độ Quốc lộ 21 từ +2,2 ÷ +4,6m.
* Cao độ Quốc lộ 21B từ +2,2 ÷ +2,9m.
* Cao độ Quốc lộ 10 từ +2,4 ÷ +6,9m.
* Khu vực ruộng canh tác có cao độ từ +0,3 ÷ +1,2m.
* Đê Hữu sông Đào bảo vệ thành phố chống lũ có cao độ từ +5,1 ÷ +5,7m. Đê Tả sông Đào có cao độ từ +5,5 ÷ +6,2m. Đê Hữu sông Hồng có cao độ từ +5,7 ÷ +6,6m.

Một số điểm khu vực ngập úng trong nội thành thành phố Nam Định: đường Hàn Thuyên, Máy Tơ, Mạc Thị Bưởi, Hàng Thao, Phan Đình Phùng, Hàng Tiện, Trần Hưng Đạo kéo dài, Đông A, khu đô thị Hòa Vượng ngập úng cục bộ do hệ thống thoát nước nội bộ của khu đô thị chưa kết nối với hệ thống thoát nước của thành phố.

Trong mùa lũ, cao độ mực nước sông thường xuyên cao hơn cao độ của đô thị. Những vùng cao độ < +1,4m thường xuyên ngập úng hàng năm.

Các khu vực ngập úng trên khu vực trung tâm thành phố Nam Định:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Vị trí** | **Diện tích ngập**  **(m2)** | **Độ sâu (cm)** | **Thời gian ngập** | **Ghi chú** |
| 1 | Trần Đăng Ninh (khu chợ 5 tầng) | 800 | 20-30 | 1,5÷2 h | Lượng mưa > 50 mm |
| 3 | Hàn Thuyên (ngã tư giao Hùng Vương) | 800 | 25-30 | 2÷2,5 h |  |
| 4 | Hàng Thao, Máy Tơ, Tô Hiệu, chợ Cửa Trường | 150.000 | 30-40 | 2,5÷3,5 h |  |
| 5 | Văn Cao (chợ Năng Tĩnh) | 1.600 | 30-35 | 2÷3 h |  |
| 6 | Hai Bà Trưng - Hàng Cau -Phan Đình Phùng | 500 | 30-40 | 2,5÷3 h |  |
| 7 | Hàng Cấp (chợ Diên Hồng) | 600 | 30-40 | 2÷3 h |  |
| 8 | Nguyễn Du (chợ Diên Hồng) | 500 | 20-30 | 2÷2,5 h |  |
| 9 | Quang Trung (chợ Diên Hồng) | 700 | 25-30 | 2÷3 h |  |
| 10 | Trần Hưng Đạo (trường KTKT) | 2.600 | 20-30 | 2÷2,5 h |  |
| 11 | Trần Hưng Đạo kéo dài | 6.000 | 40-45 | 3,5÷4 h |  |
| 12 | Hàn Thuyên (chùa Cả) | 1.600 | 30-40 | 3÷3,5 h |  |
| 13 | Khu đô thị Hòa Vượng | 40.000 | 25-30 | 2-3h |  |

***5/. Hệ thống thoát nước mưa:***

Hệ thống thoát nước Thành phố Nam Định đã được đầu tư xây dựng từ thời Pháp thuộc; qua các thời kỳ đã sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, phát triển đến nay đã tương đối hoàn chỉnh với mạng lưới cống, ga thu nước của 344 tuyến đường phố, với các hồ điều hòa đã được kè đá, hệ thống kênh dẫn T3-11, kênh Gia dẫn nước ra 2 công trình đầu mối là Trạm Bơm Kênh Gia và trạm bơm Quán Chuột và một phần tự chảy ra sông Vĩnh Giang

Hệ thống thoát nước hiện tại là hệ thống thoát nước chung cho cả nước thải và nước mưa (riêng các khu đô thị mới được thiết kế riêng biệt 2 hệ thống này). Nước thải, nước mặt thoát qua các tuyến cống ngầm, ga thu nước, tuyến cống hộp nổi, cửa xả, dẫn ra hệ thống ao hồ điều hòa, kênh mương hở Kênh Gia, T3-11 và được điều tiết bởi hai trạm bơm Quán Chuột, trạm bơm Kênh Gia. Tuyến cống hộp nổi có tổng chiều dài 5,17km, tuyến cống ngầm có tổng chiều dài 71,54km và có tổng số 3.600 ga thu nước. Cửa xả gồm có 6 cửa với tổng diện tích 288m2, hệ thống 14 ao hồ điều hòa với tổng diện tích 80,17 ha. Mương hở Kênh Gia dài 5,8km dẫn nước ra trạm bơm Kênh Gia có công suất 43.000m3/h với 10 tổ máy. Mương hở T3-11 dài 4,0km dẫn nước ra trạm bơm Quán Chuột có công suất 59.000m3/h với 13 tổ máy. Trạm bơm Cốc Thành có công suất 224.000 m3/h với 7 tổ máy.

Khu vực thị trấn Mỹ Lộc đã đầu tư được khoảng 7km mương nắp đan thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa.

Các khu vực ngoại thị, dân cư thôn xóm chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa một phần tự thấm, một phần chảy tràn trên bề mặt theo độ dốc địa hình ra ao, hồ, kênh tiêu.

Hệ thống thoát nước khu vực nghiên cứu được chia theo 7 lưu vực thoát nước chính, cụ thể:

\* Lưu vực trạm bơm Kênh Gia:

Nước mưa, nước thải qua hệ thống cống, mương hiện trạng trong trung tâm thành phố thuộc 6 phường (Văn Miếu, Trường Thi, Năng Tĩnh, Ngô Quyền,Trần Quang Khải, Trần Đăng Ninh) và 1 phần của 3 xã ( Mỹ Xá, Lộc An, Tân Thành) đổ ra Kênh Gia chảy về trạm bơm Kênh Gia công suất 43.000m3/h và được bơm ra sông Đào.

\* Lưu vực trạm bơm Quán Chuột:

Nước mưa, nước thải qua hệ thống cống, mương hiện trạng trong trung tâm thành phố thuộc 14 phường (Lộc Hạ, Nam Định, Trần Tế Xương, Vị Hoàng, Vị Xuyên, Phan Đình Phùng,Trần Hưng Đạo, Lộc Vượng, Thống Nhất, Quang Trung, Bà Triệu, Nguyễn Du, Cửa Bắc, Trần Đăng Ninh) và 1 phần của 2 xã ( Mỹ Trung, Mỹ Tân) đổ ra Kênh T3-11, T3-19 chảy về trạm bơm Quán Chuột công suất 59.000m3/h và được bơm ra sông Hồng.

\* Lưu vực trạm bơm Cốc Thành:

Nước mưa, nước thải qua hệ thống cống, mương hiện trạng các xã của huyện Mỹ Lộc và 3 xã huyện Vụ Bản đổ ra Kênh T3, kênh T5, kênh Tiên Hương chảy về trạm bơm Cốc Thành công suất 224.000m3/h và được bơm ra sông Đào.

\* Lưu vực trạm bơm An Lá:

Nước mưa, nước thải qua hệ thống cống, mương hiện trạng các phường Cửa Nam, xã Nam Phong, Nam Mỹ, Nam Toàn, Nam Vân, Nghĩa An, Hồng Quang đổ ra kênh An Lá chảy về trạm bơm An Lá 2 công suất 32.000m3/h và được bơm ra sông Đào.

\* Lưu vực tiêu tự chảy thoát trực tiếp ra sông Hồng, sông Đào, sông Châu Giang: bao gồm các khu vực ngoài đê sông Đào, sông Hồng, sông Châu Giang.

\* Lưu vực tiêu tự chảy qua cống Ngô Xá thoát ra sông Hồng: bao gồm 1 phần xã Nam Phong, xã Điền Xá và xã Nam Mỹ

\* Lưu vực trạm bơm Nam Hà: Bao gồm 1 phần xã Điền Xá và xã Hồng Quang thoát ra kênh Nam Hà rồi chảy về trạm bơm Nam Hà và được bơm ra sông Hồng.

***6/. Đánh giá đất xây dựng:***

Căn cứ vào cao độ nền địa hình, điều kiện thủy văn sông Hồng, sông Đào, sông Châu Giang sơ bộ đánh giá đất xây dựng khu vực nghiên cứu như sau:

Đất đã xây dựng: bao gồm các khu vực đô thị, khu vực dân cư nông thôn, các công trình công cộng, dịch vụ, công nghiệp... chiếm diện tích 42%.

Đất thuận lợi xây dựng: bao gồm các khu vực không bị ngập úng cao độ nền bờ tả Đào Hnền≥2,0m, bờ hữu Đào Hnền≥2,3m , độ dốc nền địa hình 0,4%≤I ≤10%: chiếm diện tích 2,5%.

Đất xây dựng ít thuận lợi do chiều cao ngập Hngập ≤1,0m: bao gồm các khu vực ruộng, khu đất thấp trũng có khả năng bị ngập úng khi trời mưa to, khi phát triển xây dựng phải cải tạo nền: cao độ nền bờ tả Đào 1,0m≤ Hnền ≤2,0m, bờ hữu Đào 1,3m≤ Hnền ≤2,3m: chiếm diện tích 23%.

Đất xây dựng không thuận lợi xây dựng do chiều cao ngập Hngập>1,0m: bao gồm cacsk hu vực ruộng, khu vực thấp trũng có khả năng bị ngập úng, cao độ nền bờ tả Đào H<1,0m, bờ hữu Đào H<1,3m: chiếm diện tích 16,8%.

Đất cấm xây dựng: bao gồm đất an ninh quốc phòng, đất di tích văn hóa lịch sử: chiếm diện tích 1,2%.

Đất mặt nước: 14,5%.

***7/. Đánh giá hiện trạng Chuẩn bị kỹ thuật:***

*\* Thuận lợi:*

* Nhiều quỹ đất bằng phẳng, thuận lợi phát triển xây dựng.
* Hệ thống kênh tiêu, sông ngòi nhiều thuận lợi cho thoát nước mặt nhanh chóng, triệt để.

*\* Hạn chế:*

- Nhiều khu vực trung tâm nội thành có địa hình trũng thấp, dễ bị ngập úng khi trời mưa to kéo dài.

- Các khu vực có quỹ đất phát triển xây dựng mới phần lớn là ruộng trũng dẫn tới trong quá trình đầu tư cần chi phí san nền lớn.

- Hệ thống cống thoát nước chung, lòng mương, cống, hồ, kênh tiêu ứ đọng nhiều bùn rác hạn chế khả năng thoát nước.

- Khu vực Ngoại Thành, dân cư thôn xóm tập trung chưa được đầu tư hệ thống thoát nước, vệ sinh môi trường chưa được đảm bảo

***8/. Đánh giá thực hiện theo QHC 2011:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Định hướng QHC 2011** | **Rà soát, đánh giá hiện trạng năm 2019 với Định hướng QHC 2011** |
| I. Công trình thủy lợi | Giữ nguyên công suất các công trình trạm bơm tiêu nước mưa:  - Trạm bơm Quán Chuột: công suất 59.000 m3/h.  - Trạm bơm Cốc Thành: công suất 224.000 m3/h,  - Trạm Bơm Kênh Gia: công suất 43.000 m3/h.  - Trạm bơm An Lá 2: công suất: 32000 m3/h | Trong giai đoạn sau năm 2011 thành phố Nam Định đã hoàn thành dự án xây mới 2 trạm bơm: Quán Chuột: 59.000m3/h và Kênh Gia 43.000m3/h. Đồng thời cải tạo xây mới các hệ thống kênh tiêu cấp I, cấp II của các trạm bơm. Đáp ứng tốt nhu cầu thoát nước mưa cho thành phố Nam Định vào mùa mưa lũ. |
| I. San nền | - Cao độ nền xây dựng khống chế như sau:  + Bờ Tả sông Đào Hxdmin ≥ +2,5m  + Bờ Hữu sông Đào Hxdmin ≥ +2,8m  - Các khu vực đã xây dựng: khu thành phố cũ, khu dân cư Ngoại Thành, các làng xóm có cao độ nền từ +(2,0 ÷ 4,8)m giữ nguyên địa hình tự nhiên, khi cải tạo và xây dựng công trình mới chỉ san lấp cục bộ, cao độ nền phải đảm bảo phối kết với cao độ nền xung quanh và không được ảnh hưởng tới tiêu thoát nước chung.  - Các công trình có cao độ nền < +2m khi xây dựng cần đảm bảo cao độ tối thiểu. | Các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Nam Định tuân thủ tốt cao độ nền xây dựng tối thiểu đã được phê duyệt |
| II. Thoát nước mưa | * 1. Hệ thống thoát nước:   + Khu vực thành phố cũ, hệ thống thoát nước thiết kế riêng một nửa.  + Khu vực xây mới, thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn.   * 1. Phân chia 4 lưu vực thoát nước mưa:   \* Lưu vực phía Tây Nam thành phố  Nước mưa qua hệ thống cống, mương thuộc các phường Trần Hưng Đạo, Văn Miếu, Trường Thi, phường Năng Tĩnh, phường Ngô Quyền và phường Trần Quang Khải đổ ra Kênh Gia chảy về trạm bơm Kênh Gia 43.000m3/h và trạm bơm Cốc Thành 224.000m3/h rồi sau đó được bơm ra sông Đào.  \* Lưu vực phía Đông Bắc thành phố  Nước mưa qua hệ thống cống, mương hiện trạng thuộc các phường Lộc Hạ, Hạ Long, Trần Tế Xương, Vị Hoàng, Phan Đình Phùng một phần đổ ra các hồ chứa nước hiện trạng như hồ Vị Xuyên, hồ Lê Hồng Phong, hồ Vị Hoàng sau đó đổ ra kênh thoát T3-11 chảy về trạm bơm Quán Chuột 43.000m3/h và được bơm ra sông Hồng.  \* Lưu vực phía Tây Bắc thành phố  Nước mưa qua hệ thống cống, mương hiện trạng thuộc các phường Lộc Vượng, Thống Nhất, Quang Trung, Bà Triệu, Nguyễn Du, Cửa Bắc, Trần Đăng Ninh thoát ra kênh T3-11 chảy về trạm bơm Quán Chuột, một phần thoát ra sông Vĩnh Giang.  \* Lưu vực phía Nam thành phố ( bờ tả sông Đào).  Nước mưa tự chảy thoát ra hệ thống kênh, mương tiêu tự nhiên rồi thoát ra sông Hồng và sông Đào qua các cống tiêu và trạm bơm An Lá 2 công suất 32.000 m3/h. | 1. Hệ thống thoát nước:   + Khu vực thành phố cũ: chưa cải tạo được thành hệ thống thoát nước nửa riêng. Vẫn là hệ thống thoát chung giữa nước thải và nước mưa.  + Khu vực xây mới: tuân thủ tốt thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn.   1. Phân chia 4 lưu vực thoát nước mưa:   Tuân thủ tốt định hướng phân chia lưu vực thoát nước mưa |

### 2.7.3. Hiện trạng cấp nước

***2.7.3.1. Hiện trạng cấp nước***

***a. Nguồn nước:***

Thành phố Nam Định hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Hồng và sông Đào làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

***b. Công trình đầu mối:***

*b.1. Cấp nước đô thị*

- Nhà máy nước sản xuất nước sạch thành phố Nam Định công suất thiết kế 75.000m3/ ngày đêm, công suất khai thác tại thời điểm lớn nhất: 73.000 m3/ngày đêm; tỷ lệ % dân số cung cấp nước sạch đạt 100%, tỷ lệ thất thoát nước: 21,5%

+Trạm bơm nước thô được xây dựng tại bờ Tây sông Đào thuộc thành phố Nam Định; nguồn khai thác là nước Sông Đào với công suất thiết kế trạm bơm số 1: 75.000m3/ngày đêm, trạm bơm số 2: 30.000 m3/ngày đêm.

+ Phạm vi phục vụ: Khu vực thành phố Nam Định và 07 xã: Mỹ Trung, Mỹ Tân, Mỹ Phúc, Mỹ Thành, Tân Thành huyện Vụ Bản và một phần xã Nam Vân, Nam Phong huyện Nam Trực

- Mạng lưới cấp nước gồm các tuyến ống cấp 1 có đường kính từ ∅110mm ÷ ∅800 mm với tổng chiều dài: 100.669m, tuyến ống cấp 2 có đường kính từ ∅32÷∅90mm với tổng chiều dài: 951.000 m

**Bảng thống kê chi tiết mạng lưới cấp nước**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủng loại ống** | **Chiều dài (m)** | **TT** | **Chủng loại ống** | **Chiều dài (m)** |
| **I/** | **Tuyến ống cấp 1** | **73.744** |  |  | **39.512** |
| 1 | Ống thép đen ∅800 | 1.200 | 10 | Ống gang DN∅150 | 13.698 |
| 2 | Ống nhựa HDPE-OD∅800 | 1.150 | 11 | Ống gang DN∅100 | 10.742 |
| 3 | Ống gang DN∅600 | 2.354 | 12 | Ống nhựa HDPE -OD∅225 | 2.335 |
| 4 | Ống gang DN∅500 | 2.317 | 13 | Ống nhựa uPVC -OD∅225 | 2.389 |
| 5 | Ống gang DN∅400 | 5.566 | 14 | Ống nhựa uPVC -OD∅180 | 1.549 |
| 6 | Ống gang DN∅300 | 13.575 | 15 | Ống nhựa uPVC -OD∅160 | 5.812 |
| 7 | Ống nhựa HDPE-OD∅355 | 1.371 | 16 | Ống nhựa uPVC -OD∅125 | 1.120 |
| 8 | Ống gang DN∅250 | 6.259 | 17 | Ống nhựa uPVC -OD∅110 | 1.867 |
| 9 | Ống gang DN∅200 | 27.365 |  |  |  |
| **II/** | **Tuyến ống cấp 2** |  | | |  |
| 1 | Các chủng loại ống gang DN∅80, ống nhựa HDPE-OD từ ∅32÷∅90 | | | | 951.000 |

*b.2. Cấp nước nông thôn:*

*\* Các nhà máy nước:*

- Nhà máy nước Mỹ Lộc công suất: 8.000 m3/ngày đêm, nguồn nước lấy từ sông Hồng, tỷ lệ cấp nước đạt 80%, tỷ lệ thất thoát: 19,3%;

+ Phạm vi cấp nước: thị trấn Mỹ Lộc và các xã Mỹ Hà, Mỹ Thắng, Mỹ Tiến, Mỹ Hưng, Mỹ Thịnh, Mỹ Thuận, Phú Phúc và Hiển Khánh;

+ Mạng lưới cấp nước có đường kính từ 90÷mm với tổng chiều dài: 49.670 m

**Bảng tổng hợp mạng lưới cấp nước**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Chiều dài (m)** |
|  | **Nhà máy nước Mỹ Lộc** | **49.670** |
| - | Ống nhựa HDPE 90 | 8.920 |
| - | Ống nhựa HDPE 0 | 8.835 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 3.180 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 2.270 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 7.735 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 3.025 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 4.420 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 930 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 10.355 |

- Nhà máy nước Nghĩa An công suất: 7.000 m3/ngày đêm, nguồn nước sông Đào, tỷ lệ cấp nước đạt 92%, tỷ lệ thất thoát: 18,9%; phạm vi phục vụ cấp cho xã Nghĩa An, Hồng Quang, Nam Toàn, Nam Mỹ, Nam Cường, Nam Hùng;

+ Mạng lưới cấp nước có đường kính từ 90÷mm với tổng chiều dài: 31.065 m

**Bảng tổng hợp mạng lưới cấp nước**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Chiều dài (m)** |
|  | **Nhà máy nước Nghĩa An** | **31.065** |
| - | Ống nhựa HDPE 90 | 3.710 |
| - | Ống nhựa HDPE 0 | 9.955 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 6.170 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 6.520 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 2.160 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 2.550 |

- Nhà máy nước Liên Bảo công suất: 5.000 m3/ngày đêm, nguồn nước mặt sông Đào, tỷ lệ cấp nước đạt 78%, tỷ lệ thất thoát: 13,8%; Phạm vi cấp nước gồm các xã: Đại An, Liên Bảo, Hợp Hưng huyện Vụ Bản

+ Mạng lưới cấp nước có đường kính từ 90÷mm với tổng chiều dài: 14.285 m

**Bảng tổng hợp mạng lưới cấp nước**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Chiều dài (m)** |
|  | **Nhà máy nước Liên Bảo** | **14.285** |
| - | Ống nhựa HDPE 90 | 4.955 |
| - | Ống nhựa HDPE 0 | 1.630 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 2.675 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 1.395 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 3.630 |

- Nhà máy nước Điền Xá công suất: 2.000 m3/ngày đêm, nguồn nước sông Hồng; phạm vi phục vụ cấp cho xã Điền Xá;

+ Mạng lưới cấp nước có đường kính từ 90÷mm với tổng chiều dài: 10.590m

**Bảng tổng hợp mạng lưới cấp nước**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Chiều dài (m)** |
|  | **Nhà máy nước Điền Xá** | **10.590** |
| - | Ống nhựa HDPE 90 | 2.250 |
| - | Ống nhựa HDPE 0 | 1.875 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 1.615 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 500 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 1.480 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 1.380 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 1.490 |

- Nhà máy nước Nam Phong công suất: 1.500 m3/ngày đêm, nguồn nước sông Đào; phạm vi phục vụ: cấp cho xã Nam Phong

+ Mạng lưới cấp nước có đường kính từ 90÷mm với tổng chiều dài: 8.270 m

Bảng tổng hợp mạng lưới cấp nước

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Chiều dài (m)** |
|  | **Nhà máy nước Nam Phong** | **8.270** |
| - | Ống nhựa HDPE 90 | 3.365 |
| - | Ống nhựa HDPE 0 | 920 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 2.585 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 1.400 |

- TCN Nam Vân công suất: 1.000 m3/ngày đêm, nguồn nước sông Đào; phạm vi phục vụ cấp cho một phần của xã Nam Vân (phần còn lại do nhà máy nước Thành phố Nam Định cấp);

+ Mạng lưới cấp nước có đường kính từ 90÷mm với tổng chiều dài: 7.110 m

Bảng tổng hợp mạng lưới cấp nước

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Chiều dài (m)** |
|  | **Trạm cấp nước Nam Vân** | **7.110** |
| - | Ống nhựa HDPE 90 | 3.420 |
| - | Ống nhựa HDPE 0 | 1.865 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 200 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 625 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 1.000 |

- 03 Trạm cấp nước: TCN Lê Lợi công suất: 1.200 m3/ngày đêm, TCN Cốc Thành công suất: 738 m3/ngày đêm, TCN Mỹ Trung công suất: 527 m3/ngày đêm, nguồn nước sông Đào; Phạm vi cấp nước cho toàn bộ xã Thành Lợi;

+ Mạng lưới cấp nước có đường kính từ 90÷mm với tổng chiều dài: 10.135m

Bảng tổng hợp mạng lưới cấp nước

| **STT** | **Hạng mục** | **Chiều dài (m)** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Trạm cấp nước Lê Lợi** | **3.150** |
| - | Ống nhựa HDPE 0 | 1.815 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 1.335 |
| **2** | **TCN Cốc Thành** | **4.985** |
| - | Ống nhựa HDPE 90 | 2.100 |
| - | Ống nhựa HDPE 0 | 710 |
| - | Ống nhựa HDPE  | 2.175 |
| **3** | **TCN Mỹ Trung** | **2.000** |
| - | Ống nhựa HDPE 0 | 2.000 |
|  | **Tổng cộng** | **10.135** |

\* Bảng tổng hợp các nhà máy nước

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhà máy nước** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị** | **Công suất** | **Nguồn nước** |
| 1 | NMN TP Nam Định | 1924 | m3/ngđ | 75.000 | Sông Đào |
| 2 | NMN Mỹ Lộc | 2009 | m3/ngđ | 8.000 | Sông Hồng |
| 3 | NMN Nghĩa An | 2009 | m3/ngđ | 7.000 | Sông Đào |
| 4 | NMN Liên Bảo | 2009 | m3/ngđ | 5.000 | Sông Đào |
| 5 | NMN Điền Xá | 2005 | m3/ngđ | 2.000 | Sông Hồng |
| 6 | NMN Nam Phong | 2002 | m3/ngđ | 1.500 | Sông Đào |
| 7 | TCN Nam Vân | 2000 | m3/ngđ | 1.000 | Sông Đào |
| 8 | TCN Lê Lợi | 1999 | m3/ngđ | 1.200 | Sông Đào |
| 9 | TCN Cốc Thành | 2004 | m3/ngđ | 738 | Sông Đào |
| 10 | TCN Mỹ Trung | 2010 | m3/ngđ | 527 | Sông Đào |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **101.965** |  |

*b.4. Nhận xét hiện trạng:*

- Nguồn nước: Tất cả các nhà máy nước hiện tại trong phạm vi nghiên cứu của đồ án đều dùng nước mặt lấy từ sông Đào và sông Hồng vì chất lượng nước mặt khá tốt. Tuy nhiên phải có biện pháp bảo vệ nguồn nước khai thác để duy trì công suất khai khác.

- Cấp nước đô thị: Các công trình trong nhà máy được duy trì và bảo dưỡng thường xuyên vì thế vẫn hoạt động tốt. Tuy nhiên nhà máy vẫn chưa có hệ thống xử lý bùn cặn. Cần có giải pháp xử lý bùn cặn của nhà máy là việc làm cấp bách vì hàng ngày nhà máy có lượng bùn cặn xả ra sông Đào chưa qua xử lý là rất lớn gây ảnh hưởng môi trường.

- Hệ thống mạng lưới cấp nước còn tương đối tốt. Tuy nhiên có một số mạng lưới hiện trạng có tuyến ống D600 trên đường Lê Hồng Phong được xây dựng từ năm 1983 và đường ống D400 trên đường Hàng Tiện được xây dựng từ năm 1970 đã xuống cấp nghiêm trọng cần phải thay thế.

- Cấp nước nông thôn: Các nhà máy nước nông thôn trong phạm vi nghiên cứu hiện vẫn hoạt động bình thường theo báo cáo điều chỉnh Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trong điều kiện BĐKH phê duyệt theo Quyết định số 402/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nam Định ngày 03 thàng 03 năm 2016. Trong tương lai khi đô thị phát triển mở rộng đạt tới định hướng cần tính phương án gôm các nhà máy nước nhỏ lẻ ra khỏi VĐ1 để đảm bảo an toàn môi trường nước.

[***2.7.3.2. Đánh giá thực hiện theo quy hoạch chung được duyệt năm 2011.***](#_toc366335597)

[*a.*](#_Toc366335603) *Các định hướng cấp nước chính của đồ án được duyệt năm 2011.*

* *Tiêu chuẩn dùng nước:*

Nước sinh hoạt: Năm 2020: 150 l/ngđ, cấp cho 100% dân

Năm 2025: 180 l/ngđ, cấp cho 100% dân

Nước công nghiệp: 30 m3/ha.ngđ, tính 80% diện tích

* *Tổng nhu cầu dùng nước:*

Năm 2020: 120.000 m3/ngđ

Năm 2025: 180.000 m3/ngđ

* *Giải pháp cấp nước:*

- Nguồn nước: Nguồn nước ngầm tại khu vực rất nghèo và bị nhiễm mặn, vì thế sông Đào và sông Hồng với trữ lượng lớn sẽ là nguồn cung cấp nước cho thành phố.

- Công trình đầu mối:

+ Giai đoạn đầu: sử dụng NMN Thành phố Nam Định công suất: 75.000m3/ngđ, nguồn nước sông Đào. Xây dựng trạm bơm nước thô, nhà máy nước phía Bắc sông Đào thuộc xã Mỹ Trung công suất dự kiến 25.000 m3/ngđ, nguồn nước sông Hồng bổ sung phục vụ cho khu vực phía Bắc và xây dựng trạm bơm nước thô, nhà máy nước Nam sông Đào thuộc xã Nam Phong công suất dự kiến 20.000 m3/ngđ, nguồn nước sông Đào phục vụ cho khu vực phía Nam.

+ Giai đoạn dài hạn: tiếp tục sử dụng nhà máy nước thành phố công suất 75.000 m3/ngđ, nguồn nước sông Đào; nâng công suất trạm bơm, nhà máy nước phía Bắc từ 25.000m3/ngđ lên 55.000m3/ngđ, nguồn nước sông Hồng và nâng công suất trạm bơm, nhà máy nước phía Nam từ 20.000 m3/ngđ lên 50.000m3/ngđ, nguồn nước sông Đào.

- Mạng lưới đường ống: Mạng lưới đường ống cấp nước thành phố Nam Định tương đối hoàn chỉnh, thiết kế thêm các đường ống cấp nước có đường kính ∅100mm- ∅600mm để đảm bảo cấp nước bao phủ toàn bộ khu vực thiết kế.

*b.Đánh giá sự phát triển hệ thống cấp nước giai đoạn 2011-2019 và rà soát so sánh với QHC 2011*

*\* So sánh với hiện trạng cấp nước đánh giá từ năm 2011 đến nay:*

+ Nguồn nước: hiện vẫn đang sử dụng nguồn nước mặt Sông Đào và có bổ sung thêm nguồn nước mặt sông Hồng.

+ Công trình đầu mối: Hiện nay vẫn giữ nguyên công suất nhà máy nước thành phố Nam Định; nhà máy nước Nam Phong; nhà máy nước Nam Vân; các trạm cấp nước Lê Lợi, Cốc Thành và Mỹ Trung

+ So với đồ án quy hoạch chung duyệt năm 2011 ngoài 03 nhà máy nước trên thì thành phố Nam Định hiện đã bổ sung thêm 04 nhà máy nước: nhà máy nước Nghĩa An, nhà máy nước Mỹ Lộc, nhà máy nước Liên Bảo, nhà máy nước Điền Xá.

*\* So sánh với Định hướng Điều chỉnh quy hoạch chung năm 2011*: Quy hoạch có đề xuất xây dựng mới 02 nhà máy nước phía Bắc và phía Nam sông Đào nhưng hiện nay chưa thực hiện được

*c.Nhận xét chung*

Điều chỉnh QHC thành phố Nam Định năm 2011 đã xác định được nguồn cấp nước hiện tại là nguồn nước mặt sông Đào, sông Hồng và tương lai của thành phố sẽ lấy nước sinh hoạt và sản xuất từ nguồn nước này. Tuy nhiên Theo Quy hoạch cấp nước thành phố Nam Định giai đoạn 2015-2020 định hướng đến năm 2025 thực hiện năm 2014 đã đánh giá về tính không khả thi khi xây dựng 02 nhà máy nước phía Bắc và phía Nam sông Đào nên đã đưa ra phương án mới để định hướng cho Điều chỉnh QHC thành phố Nam Định sau này:

+ Nâng công suất nhà máy nước thành phố Nam Định từ 75.000 m3/ngđ thành 105.000 m3/ngđ ở giai đoạn năm 2015-2020 và xử lý bùn cặn của nhà máy.

+ Xây dựng mới 01 nhà máy nước mặt bên phía Bắc sông Đào tại xã Mỹ Tân (gần cầu Tân Đệ). Với công suất là 26.000 m3/ngđ ở giai đoạn đến năm 2025.

Điều chỉnh QHC năm 2011 đã đánh giá được cụ thể về hệ thống mạng lưới đường ống. Trong tương lai cần rà soát, bổ sung và thay thế đường ống mới để đảm bảo chống rò rỉ gây lãng phí nguồn nước và tổn thất áp lực.

### 2.7.4. Hiện trạng cấp điện

***a. Hiện trạng cấp điện 2019:***

*a1. Nguồn điện:* Hiện nay thành phố Nam Định nhận điện từ các nguồn sau:

- Trạm 220kV Nam Định đặt tại xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc. Trạm mới được nâng công suất 2x250MVA, điện áp 220/110/22 kV. Trạm có 1 máy nối cấp 110kV công suất 1x25MVA với Pmax=18,6MW.Trạm cấp điện cho các phụ tải 22kV thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc.

- Trạm 110kV Phi Trường (E3.4) nằm tại phường Cửa Bắc thành phố Nam Định công suất 2x25MVA-110/35/22- 6kV với Pmax=14,8MW cấp nguồn 22kV cho phụ tải thành phố Nam Định.Trạm E3.4 hiện đang vận hành vừa tải, máy T1 công suất 25MVA-110/35/6kVchỉ dự phòng cấp nguồn 35kV cho lộ 371E3.14-Mỹ Lộc.

- Trạm 110kV Mỹ Xá (E3.9) ở tại xã Mỹ Xá thành phố Nam Định, công suất 2x40MVA - 110/22kV với Pmax=42MW. Trạm cấp điện cho phụ tải thành phố Nam Định, KCN Hòa Xá và CCN An Xá. Hiện tại máy T1 trạm 110kV Mỹ Xá đã bắt đầu đầy tải vào lúc cao điểm tối.

- Trạm 110kV Mỹ Lộc (E3.14) đặt tại xã Mỹ Hưng huyện Mỹ Lộc cấp điện cho thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc, công suất 25+40MVA - 110/35/22kV với Pmax=20,6MW, hiện tại trạm Mỹ Lộc đã vận hành đầy tải.

Trạm 110kV Trình Xuyên (E3.1) đặt tại thôn Trình Xuyên huyện Vụ Bản, công suất (25+40) MVA - 110/35/22kV với Pmax=43MW. Trạm cấp điện cho các phụ tải các huyện Vụ Bản, Ý Yên, Nam Trực và thành phố Nam Định.

*a2. Lưới điện:*

*\* Lưới truyền tải điện 220KV – 110KV :*

Dự án xây dựng mới đường dây 220kV Ninh Bình - Nam Định đã hoàn thành và đóng điện 220kV vào cuối năm 2018 , tháo dỡ đường dây cũ 1 mạch, xây dựng đường dây 3 mạch(2 mạch 220kV và 1 mạch 110kV Nam Định-Mỹ Lộc đi chung cột), tổng chiều dài 34,7km trong đó đoạn 3 mạch dài 4,6km.

Như vậy trên địa bàn tỉnh Nam Định có các tuyến dây 220kV liên kết với lưới điện 220kV khu vực như sau:

- Đường dây 220kV Nam Định - Ninh Bình là đường dây mạch đơn, dây dẫn phân pha 2 mạch ACSR-300 chiều dài 31,5km, từ trạm 220kV Ninh Bình đến trạm 220kV Nam Định có Pmax=181MW mang tải là 38%.

- Đường dây 220kV Nam Định - Thái Bình là đường dây 2 mạch từ trạm 220kV Nam Định đi trạm 220kV Thái Bình; mạch 1 là 273 Nam Định – 271 Thái Bình, dây dẫn ACK-500, chiều dài 25,5km; mạch 2 là 274 Nam Định - 277 Thái Bình, dây dẫn ACK-500 có Pmax=157MW mang tải 23%.

- Có 6 xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Nam Định. Cụ thể:

+ Lộ 171 Nam Định - Vũ Thư - Thái Bình, bao gồm 2 đoạn đường dây Nam Định- Vũ Thư dây dẫn AC-120, chiều dài 4,5km (hiện đang được thay dây thành AC-150) và đường dây Vũ Thư - Thái Bình dây dẫn AC-185, chiều dài 7km; là mạch vòng liên kết với trạm 220kV Thái Bình (tỉnh Thái Bình) hiện đang vận hành non tải;

+ Lộ 172 Nam Định - Trực Ninh, dây dẫn AC-185, chiều dài 25km cấp điện cho trạm 110kV Trực Ninh, vận hành đầy tải với Pmax 86,9MW mang tải 94,1%;

+ Lộ 173 Nam Định - Nam Ninh, dây dẫn AC-185, chiều dài 15,8km cấp điện cho trạm 110kV Nam Ninh hiện đang bị quá tải với Pmax 104,2MW mang tải 112,8%;

+ Lộ 174 Nam Định - Phi Trường - Mỹ Xá mạch kép dây dẫn AC-120, chiều dài 3,9km và đường dây mạch kép rẽ nhánh trạm 110kV Phi Trường dây dẫn AC-120, chiều dài 3,1km, cấp điện cho trạm 110kV Phi Trường hiện đang vận hành non tải;

+ Lộ 175 Nam Định - Mỹ Xá - Trình Xuyên, dây dẫn ACSR-266, tổng chiều dài 9,5km cấp điện cho trạm 110kV Trình Xuyên và là mạch vòng liên kết với trạm 220kV Ninh Bình hiện đang vận hành vừa tải;

+ Lộ 176 Nam Định - Mỹ Lộc đã được di dời đi chung cột dài 4,6km với tuyến 220kV Ninh Bình-Nma Định, dây dẫn AC-185, cấp điện cho trạm 110kV Mỹ Lộc hiện đang vận hành vừa tải;

*\* Lưới phân phối:*

Hiện tại lưới phân phối thành phố Nam Định vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm thành phố, còn lưới 35kV chỉ có sau trạm 110kV Phi Trường cấp điện cho phụ tải các xã lân cận.

*\* Đường dây hạ thế:*

- Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC,AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

- Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

***b. Đánh giá sự phát triển lưới điện trong giai đoạn 2011-2019:***

Thành Phố là phụ tải lớn nhất tỉnh tuy nhiên tốc độ phát triển phụ tải của Thành phố Nam Định lại thấp nhất trong toàn tỉnh. Sau đây là thống kê về phát triển về nguồn và lưới điện trong giai đoạn 2011-2019.

- Dung lượng trạm 220kV tăng thêm 250MVA ,như vậy đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện của TP Nam Định.

- Số lượng trạm 110kV không thay đổi vẫn là 4 trạm, tổng dung lượng trạm 110kV

tăng thêm là 40MVA. Lưới điện 110kV không phát triển thêm.

- Khối lượng đường dây hạ áp và công tơ tăng nhiều từ các chương trình tiếp nhận lưới điện nông thôn về cho Ngành điện quản lý và bán điện trực tiếp đến các hộ dân.

Trong các năm qua Công ty Điện lực Nam Định thực hiện cải tạo nâng cấp lưới điện 6kV, 10kV lên 22kV và 35kV, cũng như cải tạo nâng cấp lưới điện hạ áp sau tiếp nhận và nâng cấp tiết diện dây dẫn các tuyến trung áp 22kV, 35kV nên giảm được khá nhiều tổn thất điện năng. Tuy nhiên tổn thất điện năng của tỉnh vẫn ở mức cao.

Nhìn vào đánh giá sơ bộ có thể thấy tốc độ phát triển nguồn lưới điện của riêng TP Nam Định là khá thấp, chất lượng kém tiêu biểu là dự án lưới điện hạ áp nông thôn đã xuống cấp nghiêm trọng.

***c. So sánh hiện trạng 2019 với quy hoạch được đề ra từ 2011:***

- Về thực hiện nguồn trạm 220kV: Giai đoạn 2011-2015 công suất trạm 220kV tăng thêm là 250MVA đạt tiến độ theo quy hoạch, tổng công suất nguồn trạm 220kV trên địa bàn TP Nam Định là 500MVA.

- Quy hoạch đề ra xây dựng 2 tuyến 220kV: mạch kép Nam Định - Trực Ninh, mạch số 2 Ninh Bình - Nam Định, tuy nhiên đến nay mới thực hiện xây dựng được mạch 2 tuyến 220kV Ninh Bình-Nam Định , chậm tiến độ đề ra.

- Về thực hiện phát triển lưới điện 110kV:

+ Nâng công suất trạm Nam Định E3.7 lên 25+40MVA chậm tiến độ.

+ Nâng công suất trạm Mỹ Lộc lên 2x25MVA chậm tiến độ.

+ Nâng công suất trạm Mỹ Xá lên 2x40MVA đạt tiến độ theo quy hoạch.

+ Xây dựng mới trạm 110kV Nam Điền 1x40MVA bị chậm tiến độ(hiện chưa có gì).

- Về thực hiện phát triển lưới điện trung, hạ áp: Phát triển lưới điện trung, hạ áp tỉnh Nam Định đều đạt so với quy hoạch đã đề ra. Lưới điện trung áp có độ dự phòng cao tuy vẫn còn một số tuyến mang tải cao, chiều dài lớn. Lưới điện hạ áp tăng cao do chương trình tiếp nhận lưới điện nông thôn nên chất lượng còn kém, cần thêm nhiều nguồn vốn để cải tạo và nâng cấp lưới điện để đảm bảo chất lượng điện năng.

***Một số nhận xét, đánh giá về hiện trạng lưới điện TP Nam Định, mục đích đưa ra phương án Quy hoạch giai đoạn 2019-2035 chính xác nhất:***

*Lưới điện 220kV tỉnh Nam Định hiện được cấp từ 2 nguồn trạm 220kV, trong đó đường dây 220kV Nam Định - Thái Bình thành mạch kép, đường dây 220kV Ninh Bình - Nam Định là đường dây phân pha 2 mạch, do vậy khả năng đảm bảo công suất truyền tải giữa lưới điện 220kV của tỉnh với các tỉnh lân cận vẫn ở mức cao.*

*Công suất trạm 220kV Nam Định thấp 2x250MVA đảm bảo cấp điện cho phụ tải trên địa bàn thành phố*

*Hiện chỉ có trạm 110kV Phi Trường là không còn khả năng mở rộng, tuy nhiên còn 3 trạm 110kV còn lại có thể nâng công suất đảm bảo dự phòng cấp điện trong tương lai..*

*Hầu hết các tuyến dây 110kV trên địa bàn tỉnh Nam Định có tiết diện nhỏ (AC- 120,150,185), các tuyến đều là mạch đơn nên khả năng đảm bảo cấp điện ổn định trong trường hợp sự cố thấp.*

*Hiện chưa có nhiều mạch vòng liên kết lưới điện 110kV nếu có thì mức độ hỗ trợ lẫn nhau giữa các tuyến còn thấp do tiết diện dây dẫn nhỏ, các đường dây hầu hết đều là đường dây mạch đơn*

### 2.7.5. Hiện trạng xử lý nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

***a. Hiện trạng thoát nước:***

***a1. Thoát nước thải***

*\* Nước thải sinh hoạt:*

Hệ thống thoát nước hiện trạng của thành phố và phạm vi nghiên cứu mở rộng là hệ thống thoát nước chung cho cả nước thải và nước mưa; chưa có trạm xử lý nước thải tập trung (riêng các khu đô thị mới đã có hệ thống thoát nước thải riêng).

Mạng lưới thoát nước thành phố được chia theo 3 lưu vực thoát nước chính phía Đông Bắc, phía Tây Nam và hướng Tây Bắc, cụ thể:

*Lưu vực phía Tây Nam thành phố*

Nước mưa, nước thải qua hệ thống cống, mương thuộc các phường Trần Hưng Đạo, Văn Miếu, Trường Thi, phường Năng Tĩnh, phường Ngô Quyền và phường Trần Quang Khải đổ ra Kênh Gia chảy về trạm bơm Kênh Gia và được bơm ra sông Đào.

*Lưu vực phía Đông Bắc thành phố*

Nước mưa, nước thải qua hệ thống cống, mương hiện trạng thuộc các phường Lộc Hạ, Nam Định, Trần Tế Xương, Vị Hoàng, Phan Đình Phùng một phần đổ ra các hồ chứa nước hiện trạng như hồ Vị Xuyên, hồ Lê Hồng Phong, hồ Vị Hoàng sau đó đổ ra kênh thoát T3-11 chảy về trạm bơm Quán Chuột và được bơm ra sông Đào.

*Lưu vực phía Tây Bắc thành phố*

Nước mưa, nước thải qua hệ thống cống, mương hiện trạng thuộc các phường Lộc Vượng, Thống Nhất, Quang Trung, Bà Triệu, Nguyễn Du, Cửa Bắc, Trần Đăng Ninh thoát ra kênh T3-11 chảy về trạm bơm Quán Chuột, một phần thoát ra sông Vĩnh Giang.

Ba lưu vực này sẽ thoát ra 2 công trình đầu mối là Trạm bơm Kênh Gia, trạm bơm Quán Chuột và một phần tự chảy thoát ra sông Vĩnh Giang.

*\* Nước thải y tế:*

Nước thải y tế của các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện đã được xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

Bệnh viện đa khoa tỉnh đã xây dựng trạm XLNT, công suất 700 m3/ngđ.

Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Lộc, công suất trạm XLNT: 100 m3/ngđ

*\* Nước thải công nghiệp:*

Trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch, mới có KCN Hòa Xá, KCN Mỹ Trung, CCN An Xá có trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung:

+ KCN Hoà Xá: Trạm XLNT được thiết kế với tổng công suất 12876,3 m3/ngđ, trong đó giai đoạn 1 xây dựng với công suất 4500 m3/ngđ, sau cải tạo lên 5000 m3/ngđ và đầu tư xây dựng 1 trạm XLNT công suất 2000 m3/ngđ. Giai đoạn 2 xây dựng trạm XLNT công suất 5876,3 m3/ngđ.

+ KCN Mỹ Trung: Trạm XLNT được thiết kế với tổng công suất 7000 m3/ ngđ.

+ Cụm CN An Xá xây dựng trạm XLNT công suất 3000 m3/ngđ.

***a2. Quản lý chất thải rắn****:*

- Khu vực thành phố:

Chất thải rắn (CTR) sinh hoạt trên địa bàn thành phố Nam Định được Công ty TNHH MTV Môi trường Nam Định thu gom và xử lý tại khu liên hợp xử lý CTR Lộc Hòa tại Làng Man - xã Lộc Hòa - thành phố Nam Định. Trung bình một ngày, lượng CTR thu gom được trên địa bàn thành phố là 200 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt khoảng 90%.

Công nghệ xử lý CTR hiện đang được sử dụng tại khu liên hợp xử lý rác thải Lộc Hòa là sản xuất phân Compost, chôn lấp hợp vệ sinh và lò đốt. Xử lý rác thải sinh hoạt làm phân compost theo công nghệ sinh học công suất thiết kế 250 tấn/ngày. Công suất hoạt động thực tế khoảng 120 tấn/ngày.

- Xử lý rác vô cơ, rác công nghiệp bằng Lò đốt, công suất 18 tấn/ngày.

- Xử lý CTR bằng chôn lấp hợp vệ sinh, công suất <500 tấn/ngày.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 20190712_090327.jpg | 20190712_090405.jpg | 20190712_090444.jpg |
| Hình: Khu liên hợp xử lý CTR Lộc Hòa | | |

- Phạm vi nghiên cứu quy hoạch mở rộng thành phố thuộc huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản, Nam Trực:

Thị trấn Mỹ Lộc và các xã đều có các tổ chức thu gom CTR và đưa về các bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh, tỷ lệ thu gom đạt 50-60%.

Hiện nay, tỉnh đang tiến hành thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng khu xử lý CTR tại xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc với công suất 300 tấn/ ngày.

*a3. Nghĩa trang:*

- Hiện nay thành phố đang quản lý 02 nghĩa trang tập trung lớn bao gồm:

+ Nghĩa trang Thanh Bình: quy mô 15 ha cách trung tâm thành phố 13 km về phía Tây, ven đường quốc lộ 21 đi Phủ Lý. Trong nghĩa trang có công trình hỏa táng.

+ Nghĩa trang Cánh Phượng: là nghĩa trang cát táng, quy mô 3,6 ha, hiện đã sử dụng 60% diện tích. Đường vào nhỏ, không thuận lợi. Nghĩa trang còn khả năng mở rộng.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Hình: Nghĩa trang tại thành phố Nam Định | |

- Ngoài ra còn rất nhiều nghĩa trang làng xã, thuộc quyền quản lý của các xã. Các nghĩa trang này hầu như chỉ phục vụ nhân dân trong xã, tổ chức không theo quy hoạch, không có hệ thống xử lý môi trường, phục vụ mai táng, thăm viếng.

- Tổng diện tích đất nghĩa trang trong khu vực nghiên cứu: khoảng 243 ha.

|  |
| --- |
| A3-1hien trang HTKT Nam Dinh-CBKT-CN-dien-VSMT-TTLL-Model |
| Hình: Sơ đồ hiện trạng hệ thống thoát nước, quản lý CTR, nghĩa trang thành phố |

***b. Nhận xét, đánh giá***

b1. Thoát nước thải: Hệ thống thoát nước thải của thành phố, thị trấn Mỹ Lộc và các xã (thuộc phạm vi nghiên cứu mở rộng) là hệ thống thoát nước chung, chưa có trạm xử lý nước thải tập trung, nên không đảm bảo về môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

b2. Quản lý chất thải rắn: Mặc dù thành phố đã có khu liên hợp xử lý CTR Lộc Hòa với các công nghệ tiên tiến như nhà máy sản xuất phân compost, lò đốt và chôn lấp hợp vệ sinh. Tuy nhiên, khu liên hợp xử lý CTR này vẫn gây ra ô nhiễm môi trường khu vực xung quanh, đặc biệt là từ các ô chôn lấp CTR. Điều này đòi hỏi phải có giải pháp bền vững để bảo vệ môi trường. Tại thị trấn Mỹ Lộc và các xã mới chỉ có các bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh, quy mô diện tích còn nhỏ.

b3. Quản lý nghĩa trang: Thành phố và các xã chưa có các nghĩa trang tập trung được quy hoạch, xây dựng đầy đủ hệ thống bảo vệ môi trường theo quy định.

**2. Đánh giá việc thực hiện theo QHC 2011:**

| **Hạng mục** | **Mục tiêu quy hoạch thành phố đề ra trong đồ án QHC2011** | **Rà soát, đánh giá mục tiêu QHC2011 so với hiện trạng năm 2019** |
| --- | --- | --- |
| I. Thoát nước thải | 1. Lưu vực phía Bắc sông Đào:  + TXLNT số 1, tại đồng Cánh Lủng, xóm Hồng Phúc, công suất 22.000 m3/ngđ.  + TXLNT số 2, tại cánh đồng thôn Lương Xá, công suất 11.000 m3/ngđ.  2. Lưu vực phía Nam sông Đào:  + TXLNT số 3, tại khu ruộng xã Nam Toàn, công suất 5500 m3/ngđ | Cả 3 TXLNT đều chưa được đầu tư xây dựng. |
| II. Quản lý CTR | Khu xử lý CTR tập trung: Mở rộng về phía nam khu xử lý CTR Lộc Hòa. Diện tích khu xử lý sau mở rộng khoảng 40 ha.  Nghiên cứu xây dựng một khu xử lý CTR tập trung phục vụ khu vực phía Nam sông Đào. Diện tích khu xử lý CTR tập trung phía Nam khoảng 15 ha. Khu vực dự kiến đặt tại phía Nam xã Nam Toàn | + Khu xử lý CTR Lộc Hòa đã xây dựng nhưng chưa được đầu tư xây dựng mở rộng theo quy hoạch.  + Chưa đầu tư xây dựng khu xử lý CTR mới tại phía Nam xã Nam Toàn.  +Hiện nay, tỉnh đang tiến hành thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng khu xử lý CTR tại xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc với công suất 300 tấn/ ngày. |
| III. Nghĩa trang | - Mở rộng diện tích an táng nghĩa trang Cầu Họ lên 15 ha. Xây dựng mô hình nghĩa trang công viên, nhà hỏa táng phục vụ nhân dân thành phố Nam Định nói riêng và tỉnh Nam Định nói chung. | Đã triển khai đầu tư dự án mở rộng nghĩa trang Cầu Họ lên 15ha (tên mới là công viên nghĩa trang Thanh Bình). |
|  | - Xây dựng khu nghĩa trang mới phía Nam sông Đào tại khu vực xã Nam Mỹ, Nam Phong. Đây là khu vực nghĩa trang hiện trạng với diện tích hiện có khoảng hơn 2 ha, có thể mở rộng lên khoảng 10 ha để phục vụ nhân dân phía nam sông Đào. | Chưa đầu tư xây dựng khu nghĩa trang mới phía Nam sông Đào. |

### 2.7.6. Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc

*a. Mạng Viễn thông.*

1. Mạng chuyển mạch:

Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 doanh nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống chuyển mạch để cung cấp dịch vụ điện thoại cố định có dây: Viễn thông tỉnh Nam Định (thuộc VNPT) và Viettel Telecom (Tổng công ty Viễn thông Quân đội). Ngoài ra còn có EVN Telecom (công ty Thông tin Viễn thông Điện lực), cung cấp dịch vụ điện thoại cố định không dây dựa trên hạ tầng sẵn có của mạng di động.

Hệ thống tổng đài của Viễn thông Nam Định bao gồm:3 tổng đài trung tâm (2 tổng đài Alcatel 1000E10 và 1 tổng đài STAREX – VKX) tại thành phố Nam Định

Toàn bộ tổng đài đã được kết nối bằng các tuyến truyền dẫn quang.

Hệ thống tổng đài của Viettel bao gồm: 1 tổng đài trung tâm tại thành phố Nam Định

1. Mạng truyền dẫn:

Mạng truyền dẫn liên tỉnh trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do các đơn vị: VTN (VNPT), Viettel và EVN cung cấp, quản lý.

- VTN đã đầu tư xây dựng mạng viễn thông thế hệ mới NGN, hệ thống truyền dẫn hiện đại sử dụng công nghệ SDH (kết hợp hai phương thức cáp quang và viba), DWDM với dung lượng tuyến trục lên tới 40Gb/s. Mạch vòng cáp quang chuyển mạch tự động đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt. Hệ thống truyền dẫn hoạt động có dự phòng.

Tại Nam Định, VTN đã đầu tư xây dựng 2 tuyến truyền dẫn liên tỉnh trong đó 1 tuyến truyền dẫn viba, 1 tuyến truyền dẫn cáp quang. Cáp quang liên tỉnh nằm trong 2 mạch vòng dọc theo các tuyến đường quốc lộ QL1A, QL21, QL10:

Ring 1: Hà Nội - Ninh Bình – Thanh Hoá – Vinh – Thanh Hoá - Nam Định - Hà Nội dung lượng 40 Gbps.

Ring 2: Hà Nội - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Hải Dương - Hà Nội dung lượng 2,5Gbps.

- Viettel xây dựng tuyến truyền dẫn liên tỉnh dọc tuyến đường sắt Bắc - Nam với dung lượng 2,5Gb/s.

- EVN Telecom cũng xây dựng truyền dẫn quang liên tỉnh dọc trên các tuyến đường dây tải điện 220/110KV với dung lượng 2,5Gb/s theo hai hướng Nam Định - Thái Bình và Nam Định - Ninh Bình.

VNPT, ViettelvàEVN Telecom đã hợp tác với nhau để chia sẻ hạ tầng mạng cáp quang liên tỉnh.

1. Mạng ngoại vi

Mạng ngoại vi ( cống, bể cáp điện thoại và internet) trên địa bàn thành phố trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập chung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể.

1. Mạng di động:

Trên địa bàn TP hiện tại có 3 nhà điện thoại đi động với tổng số 57 cột ăng ten(trên địa bàn thành phố hiện tại) :

* + Mạng vinaphone (công nghệ GSM), trạm thu phát sóng di động chủ yếu dược lắp đặt, sử dụng chung cơ sở hạn tầng và được quản lý chung với các trạm Viễn thông của Viễn thông Nam Định.
  + Mạng mobiphone (công nghệ GSM).
  + Mạng Viettel Mobile (công nghệ GSM), trạm thu phát sóng di động chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn TP.
  + Mạng E- Mobile do công ty Thông tin Viễn thông Điện lực xây dựng, quản lý và tổ chức kinh doanh, phát triển thuê bao trên địa bàn tỉnh.

1. Dịch vụ viễn thông, Internet: Tại TP Nam Định hiện có viễn thông Nam Định và Viễn thông Quân Đội cung cấp dịch vụ internet. Mạng Internet tốc độ cao ADSL đã triển khai cung cấp dịch vụ toàn Thành Phố

*b. Mạng Bưu chính.*

1. Điểm phục vụ: Mạng bưu chính TP.Nam Định đã phát triển rộng khắp, 100% số phường có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.
2. Mạng vận chuyển Bưu chính:Hiện tại mạng vận chuyển trên địa bàn TP như sau:
   1. \* Mạng vận chuyển Bưu chính của VNPT

- Đường cấp 1: Hà Nội – Nam Định. Mỗi ngày có 2 chuyến đi và về

- Đường cấp 2 (nội thành): Chủ yếu sử dụng xe máy do Bưu điện TP thực hiện.

\* Mạng vận chuyển Bưu chính Công ty Bưu chính Viettel

- Đường cấp 1: Hà Nội – Nam Định 1 chuyến đi và về

3. Dịch vụ

Bưu điện TP Nam Định cung cấp các dịch vụ Bưu chính như: dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện .. v.v..

Công ty Bưu chính Viettel chủ yếu cung cấp dịch vụ phát hành báo chí và dịch vụ chuyển phát nhanh.

Các dịch vụ Bưu chính hiện dược cung cấp trên địa bàn tỉnh Nam Định như sau:

+ Bưu phẩm – bưu kiện trong nước và quốc tế

+ Thư chuyển tiền và chuyển tiền nhanh

+ Tiết kiệm bưu điện

+ Phát hành báo chí

+ Chuyển phát nhanh EMS và quốc tế

+ Bưu phẩm không địa chỉ

+ Điện hoa

+ Tem Bưu chính

+ Dịch vụ khai giá

# III. PHẦN 3: ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THEO QUY HOẠCH CHUNG ĐƯỢC DUYỆT NĂM 2011.

## 3.1. Tình hình lập, triển khai các quy hoạch có liên quan, các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được duyệt và kế hoạch thực hiện quy hoạch

1. Lập Quy hoạch phân khu

Sau khi Quy hoạch chung được phê duyệt tháng 11/2011. UBND Tỉnh và Thành phố đã chỉ đạo triển khai lập và phê duyệt 5 QHPK và 16 QHCT tỷ lệ 1/2000 đã được lập sau khi QHC được duyệt. Tỷ lệ phủ của Quy hoạch phân khu đến nay đạt 80% diện tích Quy hoạch thành phố Nam Định. Quá trình nghiên cứu quy hoạch phân khu đã có những nội dung điều chỉnh, cụ thể hóa so với nội dung quy hoạch chung đã được phê duyệt.

1. Lập Quy hoạch chi tiết

Hệ thống các quy hoạch chi tiết được lập khá nhiều, gắn với các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu vực chức năng đô thị, công viên, quảng trường, các công trình công cộng …Tính đến nay, đến nay có tổng cộng 16 đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt với tổng diện tích 588,61ha, trong đó:

+ Có 9 đồ án quy hoạch chi tiết được phê duyệt trước quy hoạch chung 2011 với tổng diện tích 245,47ha

+ Có 7 đồ án quy hoạch chi tiết được phê duyệt sau quy hoạch chung 2011 với tổng diện tích 343,14ha.

c. Các dự án:

Trên địa bàn Thành phố hiện có nhiều dự án đã và đang triển khai thực hiện (trong đó có có dự án đã được giao đất, cho thuê đất). Tỉnh và Thành phố thường xuyên rà soát và xử lý các dự án triển khai chậm tiến độ.

Thực hiện chủ trương “trải thảm đỏ” thu hút đầu tư, thành phố đã có những giải pháp, sắp xếp tạo quỹ đất dịch vụ thương mại, tiểu thủ công nghiệp, từng bước thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh. Khu vực hai bên tuyến đường bộ mới Nam Định - Phủ Lý hiện đã có 11 doanh nghiệp có dự án đầu tư đi vào hoạt động; tuyến đường Lê Đức Thọ đã có 13 dự án đầu tư đi vào hoạt động; tuyến đường dẫn cầu Tân Phong đã có 1 dự án đầu tư xây dựng. Một số dự án lớn như: Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung cho thành phố; cải tạo chung cư 5 tầng; xây dựng khu phức hợp vui chơi, giải trí và đô thị thông minh; xây dựng khu chức năng hỗn hợp Lộc Vượng, xây dựng bãi đỗ xe công cộng tại khu đất số 1 đường Quang Trung, phường Bà Triệu…Các dự án khác như Dự án xây dựng Trung tâm thương mại, Khu đô thị dệt may, bệnh viện đa khoa Tỉnh, Khu di tích lịch sử đền Trần...được triển khai đầu tư xây dựng đã góp phần thay đổi bộ mặt đô thị, tăng quỹ đất phát triển hạ tầng, các công trình đầu mối và nhà ở cho thành phố.

Có thể thấy, mục tiêu xây dựng, phát triển thành phố theo quy hoạch chung xây dựng đã dần được cụ thế hóa bởi các quy hoạch cấp độ nhỏ hơn, dự án trọng điểm, có tính lan tỏa, chiến lược và tạo động lực phát triển cho các dự án khác. Một số dự án đã có những đề xuất đột phá mới, là yếu tố cần xem xét trong quá trình điều chỉnh quy hoạch.

Quá trình triển khai quy hoạch chi tiết của các dự án thành phần cho thấy cần có các quy định cụ thể hơn của đồ án quy hoạch chung và quy hoạch phân khu khu định hướng cho quy hoạch tầng cao, kiến trúc công trình, thiết kế cảnh quan và đấu nối hạ tầng để tạo nên hình ảnh quy hoạch kiến trúc chung cho Thành phố Nam Định và từng bước hình thành bản sắc kiến trúc cho đô thị.

## 3.2. Đánh giá việc thực hiện theo đồ án QHC 2011 được duyệt

***3.2.1. Những nội dung đã làm được***

Về tính chất đô thị: đang từng bước được xây dựng, khẳng định vai trò và tính chất chức năng của đô thị Nam Định trong hệ thống đô thị của tỉnh Nam Định và của Quốc gia.

Về quy mô đô thị: Quy mô dân số thường trú đang gần tiệm cận với dự báo phát triển quy hoạch năm 2011, tuy nhiên quy mô khách du lịch, lao động các khu công nghiệp đang tăng, đạt ra nhiều yêu cầu cho phát triển cơ sở hạ tầng đô thị.

Định hướng phát triển không gian đô thị đang tập trung phát triển về phía Bắc thành phố Nam Định, các khu vực chức năng đã cơ bản hình thành theo định hướng quy hoạch. các khu đất tái định cư, đất thương mại dịch vụ, đất công cộng…được đẩy mạnh xây dựng. Hoàn thành xây dựng Khu đô thị Dệt may Nam Định; cơ bản hoàn thành các khu đô thị mới Thống Nhất, Hòa Vượng. Thành phố cũng đã thống nhất, chấp thuận chủ trương đầu tư nhiều dự án quan trọng như: Khu đô thị mới phía nam sông Đào, dự án xây dựng khu dân cư phường Lộc Vượng (khu vực Trường Ðại học Lương Thế Vinh), đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân, có vai trò quan trọng trong công tác mở rộng, chỉnh trang đô thị.

Về định hướng phát triển các trung tâm chuyên ngành: Hệ thống các trung tâm chuyên ngành về dịch vụ thương mại, du lịch, công cộng, văn hóa, không gian xanh đang được hình thành, gắn với các chương trình thu hút đầu tư của Thành phố và Tỉnh, từng bước hình thành các trung tâm theo định hướng của Quy hoạch chung. Dự án đầu tư xây dựng khu trung tâm lễ hội thuộc Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần với tổng mức đầu tư hơn 700 tỉ đồng đã được khởi công, dự kiến hoàn thành năm 2020, góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Cơ sở hạ tầng, diện mạo đô thị ngày càng phát triển và có sự thay đổi. Các công trình trọng điểm được hoàn thành và đưa vào sử dụng tạo điểm nhấn cho thành phố như: Khách sạn Nam Cường; Trung tâm thương mại Nam Định Tower; Trường tiểu học chất lượng cao tại Khu đô thị Hòa Vượng. Đang tập trung chỉ đạo hoàn thành các dự án khách sạn thông minh và trung tâm thương mại Nam Định; đường trục trung tâm phía nam thành phố Nam Định; dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh 700 giường; Khu xử lý rác thải tại xã Mỹ Thành, huyện Mỹ lộc. Các dự án đô thị mới trong nội đô đang được triển khai đồng bộ, tạo hiệu ứng tích cực cải thiện bộ mặt kiến trúc đô thị như Khu đô thị Dệt may, Nam Định Tower. Các khu tái định cư: hồ Hàng Nan, Bãi Viên – Phúc Trọng, phường Cửa Nam, Tây đường 38ª được xây dựng cơ bản hoàn thiện đã góp phần tăng đáng kể diện tích nhà ở của thành phố.

Việc chủ động điều chỉnh quy hoạch, sắp xếp tạo quỹ đất dịch vụ thương mại, tiểu thủ công nghiệp đã giúp thành phố từng bước thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh, đáp ứng yêu cầu phát triển. Tiêu biểu như thu hút đầu tư vào hai bên các tuyến đường cửa ngõ và vành đai của thành phố gồm: Tuyến đường bộ mới Nam Định - Phủ Lý, Lê Đức Thọ, tuyến đường dẫn cầu Tân Phong. Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố cũng đã thu hút nguồn đầu tư lớn góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển của thành phố.Thành phố cũng đã thu hút được nhiều nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đến nghiên cứu, tìm hiểu đề xuất ý tưởng đầu tư các dự án với quy mô lớn, một số phương án quy hoạch và đề xuất đầu tư có tính đột phá nhằm phát huy tối đa các tiềm năng lợi thế của khu vực.

Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông được đầu tư xây dựng nhanh chóng tạo động lực cho phát triển đô thị Nam Định, nhiều công trình trọng điểm, nổi bật được đầu tư góp phần hỗ trợ phát triển giao thông và cải thiện đáng kể môi trường đô thị, dịch vụ như: hoàn thành xây dựng cầu Tân Phong và đường dẫn nối Quốc lộ 21 với Quốc lộ 10 qua cầu Tân Phong; cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 38B đoạn từ Quốc lộ 10 đến Quốc lộ 1A, tuyến đường trục trung tâm phía nam thành phố; đoạn nối từ tỉnh lộ 490C đến vị trí giao với đường dẫn cầu Tân Phong. Thành phố cũng đang triển khai dự án xây dựng đường gom Quốc lộ 10 (đoạn từ đường trục Lộc Vượng đến đường Phù Nghĩa); xây dựng đường Lưu Hữu Phước kéo dài (đoạn từ đường Thanh Bình đến khu đô thị Mỹ Trung) và khu dân cư Liên Hà 1, phường Lộc Hạ...Đặc biệt là việc đầu tư xây dựng tuyến Vành đai 2 bao quanh thành phố nhiều đoạn đã cơ bản hoàn thành, chuẩn bị đưa vào sử dụng, sẽ sớm hoàn thành toàn tuyến.

Về công trình đầu mối cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc được khai thác sử dụng kết hợp với các công trình đầu mối cấp tỉnh đã đáp ứng nhu cầu sử dụng của hoạt động đô thị và đang từng bước được đầu tư theo quy hoạch. Hệ thống đèn trang trí, chiếu sáng đô thị tiếp tục được đầu tư nâng cấp; hệ thống thoát nước, công viên cây xanh được Thành phố duy tu bảo dưỡng kịp thời, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

***3.2.2. Những nội dung chưa làm được***

\* Về định hướng phát triển phát triển không gian:

* Khu vực phía Tây Nam và phía Tây chưa được hình thành để tạo nên không gian đô thị xung quanh đô thị trung tâm.
* Định hướng phát triển mở rộng đô thị về phía Bắc và Tây chưa được hình thành theo quy hoạch do thiếu hấp dẫn và những điểm yếu về môi trường.
* Quan điểm về Chiến lược – định hướng phát triển cảnh quan môi trường được QH2011 đưa ra mạnh mẽ như “tạo bản sắc đô thị gắn với hệ thống cấu trúc mặt nước”, nhấn mạnh vào hệ thống sông; xây dựng đô thị công viên và công viên đô thị,… Tuy nhiên những quan điểm này gần như không được làm bật lên trong bản đồ định hướng phát triển không gian, không gian đô thị thiếu các trục cây xanh, cảnh quan, đặc biệt là khu vực trung tâm hiện hữu, tuyến vành đai QL10-QL38B ôm trọn khu vực nội đô khiến cấu trúc đô thị bị bó cứng, thiếu linh hoạt.
* QH2011 định hướng xây dựng không gian đô thị Nam Định với hình ảnh ấn tượng về một thành phố sông nước – tuy nhiên “không phải là thành phố hai bên sông”. Trong bối cảnh hiện nay, phát triển đô thị hướng biển đang là một xu thế lớn, phát huy tối đa tiềm năng cho các đô thị gần biển như Nam Định, đồng thời cũng phù hợp với các chính sách phát triển kinh tế biển của cả nước, việc phát triển không gian thành phố Nam Định về hướng Đông Nam, sang phía bên kia sông Đào, hướng về phía Biển Đông (kết nối với khu vực biển Hải Hậu) – trở thành thành phố hai bên bờ sông là điều cần thiết.
* Hình ảnh kiến trúc đô thị của Nam Định đã có những thay đổi nhanh chóng trong 5 năm gần đây, tuy nhiên chưa tạo được bản sắc riêng biệt cho đô thị Nam Định.

\* Về quy hoạch sử dụng đất:

- Theo quy hoạch chung đã được phê duyệt, thành phố Nam Định mở rộng địa giới hành chính gồm huyện Mỹ Lộc, 3 xã huyện Vụ Bản gồm Đại An, Thành Lợi, Tân Thành; 5 xã huyện Nam Trực gồm Nam Mỹ, Nam Toàn, Hồng Quang, Điền Xá và Nghĩa An. Đồ án quy hoạch chủ yếu nghiên cứu tập trung cải tạo khu trung tâm thành phố hiện hữu. Phần mở rộng theo quy hoạch chung chưa có định hướng cụ thể phát triển các khu vực trên. Đặc biệt cần nghiên cứu thu hút đầu tư đối với các khu vực đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuât.

- Dự báo quy hoạch chung xa không sát với thực tế phát triển: Hiện nay tốc độ đô thị hóa nhanh nhằm đáp ứng việc mở rộng địa giới hành chính sau khi sát nhập, mở rộng diện tích nội thành phía Bắc sông Đào tại các xã Lộc Hòa, Mỹ Xá, Lộc An, điều chỉnh chia tách thành lập một số phường mới trên cơ sở hiện tại của 05 xã, 01 phường và khu đô thị Hòa Vượng trong đồ án quy hoạch vẫn còn dành phần lớn quỹ đất cho phát triển nông nghiệp nên khó khăn cho việc triển khai, cụ thể hóa lập quy hoạch phân khu, chi tiết nhất là khi các nhà đầu tư dự kiến vào đầu tư xây dựng cần có quỹ đất phù hợp

- Một số khu chức năng tập trung nằm trong khu lõi đô thị như khu đất quy hoạch TT TDTT cấp vùng (quy mô 29,5 ha), trong khi thành phố đã đầu tư các công trinhg TDTT của tỉnh, như: nhà thi dấu 4000 chỗ, bể bơi tiêu chuẩn quốc tế, sân vận động Thiên Trường sức chứa 20.000 chỗ. Ngoài ra còn nhiều khu đất khác trong quy hoạch đã được duyệt cần được điều chỉnh cho phù hợp hơn với thực tế.

\* Về giao thông:

- Cần xem xét lại tính khả thi và quy mô của các tuyến đường quy hoạch, như: đường quy hoạch nối từ đường Phạm Ngũ Lão qua ga Nam Định nối với đường Hoàng Diệu ra Trần Nhân Tông, đoạn đường Lương Thế Vinh nối đường Trường Chinh với Ga Nam Định. Các quyến đường này nếu thực hiện theo quy hoạch sẽ rất khó cho việc đền bù giải tỏa và hiệu quả của dự án.

- Hệ thống giao thông công cộng chưa được hình thành, đặc biệt là các loại hình giao thông xanh, thân thiện với hoạt động du lịch chưa được phát triển để hỗ trợ cho hoạt động du lịch và dịch vụ đô thị.

\* Về chuẩn bị kỹ thuật:

Đã thực hiện theo các định hướng của quy hoạch, tuy nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, quá trình xây dựng phát triển đô thị chưa được kiểm soát tốt đã gây ngập úng, ách tắc tại một số khu vực khi có điều kiện thời tiết bất thường.

\*Về thoát nước thải- quản lý chất thải rắn- nghĩa trang

- Thoát nước thải: Chưa đầu tư xây dựng 03 trạm xử lý nước thải đô thị

- Quản lý CTR:

+ Khu xử lý CTR Lộc Hòa đã xây dựng nhưng chưa được nâng cấp công nghệ và đầu tư xây dựng mở rộng theo quy hoạch.

+ Chưa đầu tư xây dựng khu xử lý CTR mới phía Nam sông Đào tại xã Nam Toàn.

- Nghĩa trang: Chưa đầu tư xây dựng các khu nghĩa trang mới phía Nam sông Đào tại xã Nam Mỹ, Nam Phong.

\* Nguyên nhân những hạn chế trong triển khai QHC2011:

- Diện tích đất xây dựng quy hoạch khá lớn, tiến độ lập và điều chỉnh quy hoạch còn chậm, không đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Quy hoạch dự báo còn thiếu chính xác, chưa sát với với nhu cầu của các nhà đầu tư.

- Một số định hướng trong QHC 2011 chưa cụ thể, đặc biệt là khu vực phía Tây Bắc gây khó khăn khi triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi chi tiết và các dự án thực tế.

- Nhu cầu vốn cho công tác lập quy hoạch xây dựng phục vụ quản lý và phát triển đô thị lớn trong khi ngân sách còn hạn chế, nguồn lực cho công tác lập quy hoạch còn thiếu.

## 

## 3.3. So sánh QH 2011 được phê duyệt với hiện trạng năm 2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | QĐ được phê duyệt 2011 đến năm 2025 | Hiên trạng 2019 | Chênh lệch QH 2011 đã được phê duyệt với HT 2019 |
| **1** | **Tổng diện tích tòan thành phố** | **18.445,00** | **18.798,69** | **353,69** |
| **2** | **Khu vực nội thành** | **7.000,00** | **3.559,75** | **-3.440,25** |
|  | Đất xây dựng đô thị khu vực nội thành | 4.100,00 | 2.262,30 | -1.837,70 |
|  | Trong đó: Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị (m2/ người) | 120 | 95,91 |  |
| *-* | *Đất dân dụng* | *3.135,00* | *1.385,63* | *-1.749,37* |
| *-* | *Đất ngoài dân dụng* | *965,00* | *876,67* | *-88,33* |
| 3 | Dân số (người) | 480.000 | 258.552 | -221.448 |
|  | Trong đó: Dân số nội thành (người) | 340.000 | 235.889 | -104.111 |

Qua so sánh đồ án QH 2011 đã được phê duyệt cho thấy các chỉ số dự báo đưa ra quá lớn (≈ gấp 2 lần) → hiệu quả về sử dụng đất thấp.

## 3.4. Rà soát đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại I

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đô Thị Loại I trực thuộc Trung ương** | **Thang điểm** | **TP Nam Định** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đạt** | **Điểm** |
|  | **Tổng cộng** |  | **75-100** |  | **78,14** |
| **I** | **CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ** |  | **15-20** |  | **15,50** |
| **1** | **Chỉ tiêu về vị trí và tính chất đô thị** |  | **3,75-5,0** |  | **3,75** |
|  | Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước. |  | 5,00 | Là trung tâm tổng hợp cấp vùng | 3,75 |
|  | Là trung tâm tổng hợp cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của một vùng liên tỉnh. |  | 3,75 |
| **1.2** | **Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội** |  | **11,25 - 15** |  | **11,75** |
| - | Cân đối thu chi ngân sách | cân đối dư | 2,0 | cân đối dư | 2,00 |
| cân đối đủ | 1,5 |
| - | Thu nhập bình quân đầu người (năm) so với cả nước (lần) | 1,75-≥ 2,1 | 2,25 - 3,0 | 0,80 | 0,00 |
| - | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (\*) | Tăng tỷ trọng CN, XD và dịch vụ; Giảm tỷ trọng Nông - lâm - thủy sản theo mục tiêu đề ra | 3,00 | Tăng tỷ trọng CN, XD và dịch vụ; Giảm tỷ trọng Nông - lâm - thủy sản theo mục tiêu đề ra | 3,00 |
| Tăng tỷ trọng CN, XD hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ; Giảm tỷ trọng Nông - lâm - thủy sản theo mục tiêu đề ra | 2,25 |
| - | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) (\*\*) | 7-≥9 | 1,5 - 2 | 7,85 | 1,75 |
| - | Tỷ lệ hộ nghèo (%) (\*\*) | 5,5≤ 6 | 1,5 - 2 | 2,4 | 2,00 |
| - | Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%) | 1,6-≥2 | 2,25 - 3 | 2,26 | 3,00 |
| **II** | **QUY MÔ DÂN SỐ (quy đổi)** |  | **6,0 - 8,0** |  | **6,00** |
| 2.1 | Dân số toàn đô thị (1.000 người) | ≥1.000 | 1,5 - 2 | 381,51 | 0,00 |
| 2.2 | Dân số nội thành (1.000 người) | 200- ≥ 500 | 4,5 - 6,0 | 184,32 | 6,00 |
| **III** | **MẬT ĐỘ DÂN SỐ** |  | **4,5 - 6** |  | **5,50** |
| 3.1 | Mật độ dân số toàn đô thị (người/km2 đất tự nhiên) | 2.000 - ≥3.000 | 1 - 1,5 | 2.029 | 1,00 |
| 3.2 | Mật độ dân số khu vực nội thành (người/km2 đất XD đô thị) | 10.000 - ≥12.000 | 3,5 - 4,5 | 11.772 | 4,50 |
| **IV** | **TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP** |  | **4,5 - 6** |  | **5,80** |
| 4.1 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%) | 65 - ≥75 | 1 - 1,5 | 70,98 | 1,30 |
| 4.2 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành (%) | 85 - ≥90 | 3,5 - 4,5 | 91,72 | 4,50 |
| **V** | **CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN** |  | **45 - 60** |  | **45,34** |
| **5.A** | **Cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành** |  | **36-48** |  | **33,34** |
| ***5.A.1*** | ***Các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội*** |  | ***7,5-10*** |  | ***7,50*** |
| *a)* | *Các tiêu chuẩn về Nhà ở* |  | *1,5-2* |  | *1,00* |
| - | Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thành (m2 sàn/người) | 26,5 -≥29 | 0,75-1 | 17,50 | 0,00 |
| - | Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thành (%) | 90 -≥95 | 0,75-1 | 96,32 | 1,00 |
| *b)* | *Các tiêu chuẩn về Công trình công cộng cấp đô thị* |  | *6-8* |  | *6,50* |
| - | Chỉ tiêu đất dân dụng (m2/người) | 54 -≥61 | 0,75 - 1 | 54,87 | 0,75 |
| - | Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m2/người) | 4-≥5 | 0,75 - 1 | 5,3 | 1,00 |
| - | Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m2/người) | 1,5-≥2 | 0,75 - 1 | 2,6 | 1,00 |
| - | Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân) | 2,4-≥2,8 | 0,75 - 1 | 2,8 | 1,00 |
| - | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở) | 20-≥30 | 0,75 - 1 | 47 | 1,00 |
| - | Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình) | 10-≥14 | 0,75 - 1 | 5,0 | 0,00 |
| - | Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình) | 7-≥10 | 0,75 - 1 | 3,0 | 0,88 |
| - | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình) | 10-≥14 | 0,75 - 1 | 12,0 | 0,88 |
| ***5.A.2*** | ***Các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***10,5-14*** |  | ***13,58*** |
| *a)* | *Các tiêu chuẩn về giao thông* |  | *4,5-6* |  | *5,58* |
| - | Đấu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (cấp) | Quốc tế | 2,0 | Quốc gia | 2,00 |
| Quốc gia | 1,5 |
| - | Tỷ lệ đất giao thông so với đất XD đô thị (%) | 16-≥24 | 0,75-1 | 24,05 | 1,00 |
| - | Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy≥ 7,5m) (km/km2) | 10-≥13 | 0,75-1 | 12,18 | 0,92 |
| - | Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m2/người) | 13-≥15 | 0,75-1 | 14,0 | 0,92 |
| - | Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%) | 15-≥20 | 0,75-1 | <15% | 0,75 |
| *b)* | *Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng* |  | *2,25-3* |  | *3,0* |
| - | Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm) | 850 ≥ 1.000 | 0,75-1 | 950 | 1,00 |
| - | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%) | 95-100 | 0,75-1 | 100 | 1,00 |
| - | Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%) | 60-≥85 | 0,75-1 | 87 | 1,00 |
| *c)* | *Các tiêu chuẩn về cấp nước* |  | *2,25-3* |  | *3,0* |
| - | Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm) | 120-≥130 | 0,75-1 | 130 | 1,00 |
| - | Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch,hợp vệ sinh (%) | 95-100 | 1,5-2 | 100 | 2,00 |
| *d)* | *Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông* |  | *1,5-2.0* |  | *2,0* |
| - | Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê baointernet/100 dân) | 25-≥30 | 0,75-1 | 52 | 1,00 |
| - | Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%) | 95-100 | 0,75-1 | 100,00 | 1,00 |
| ***5.A.3*** | ***Các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường*** |  | ***10,5-14*** |  | ***2,93*** |
| *a)* | *Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng* |  | *2,25-3* |  | *2,9* |
|  | Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km2) | 4-≥4,5 | 1,5-2 | 4,89 | 2,00 |
|  | Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%) | 20-≥50 | 0,75-1 | 35 | 0,93 |
| *b)* | *Các tiêu chuẩn về thu gom xử lý nước thải, chất thải* |  | *3,75-5* |  |  |
| - | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%) | 70-≥ 85 | 0,75-1 | 70 | 0,75 |
| - | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%) | 40-≥ 50 | 0,75-1 | 80 | 1,00 |
| - | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%) | 90-≥100 | 0,75-1 | 90 | 0,75 |
| - | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%) | 80-≥90 | 0,75-1 | 90 | 1,00 |
| - | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%) | 90-≥ 100 | 0,75-1 | 90 | 0,75 |
| *c)* | *Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ* |  | *1,5-2* |  |  |
|  | Nhà tang lễ | 2 -≥ 4 | 0,75-1 | 2 | 0,75 |
|  | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%) | 20-≥ 25 | 0,75-1 | 40 | 1,00 |
| *d)* | *Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị* |  | *3-4* |  | *0,0* |
|  | Đất cây xanh toàn đô thị (m2/người) | 10-≥15 | 1,5-2 | 2,40 | 0,00 |
|  | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thành (m2/người) | 5-≥ 6 | 1,5-2 | 3,52 | 0,00 |
| ***5.A.4*** | ***Tiêu chuẩn về Kiến trúc, cảnh quan đô thị*** |  | ***7,5-10*** |  | ***9,33*** |
| - | Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (Quy chế) | Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế | 2,0 | Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế | 2,0 |
| Đã có quy chế | 1,5 |
| - | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%) | 50-≥60 | 1,5-2 | 90 | 2,00 |
| - | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án) | 4-≥6 | 1,5-2 | 5 | 1,83 |
| - | Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu) | 5-≥7 | 1,5-2 | 12 | 2,00 |
| - | Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp) | Có công trình cấp quốc gia | 2,0 | Có công trình cấp quốc gia | 2,00 |
| Có công trình cấp tỉnh | 1,5 |
| **5.B** | **Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại Thành** |  | **9-12** |  | **12,00** |
| ***5.B.1*** | ***Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội*** |  | ***3,0-4*** |  | ***4,00*** |
|  | Trường học (%) | *50-≥60* | 0,75-1 | 60 | 1,00 |
|  | Cơ sở vật chất văn hóa (%) | *45-≥60* | 0,75-1 | 60 | 1,00 |
|  | Chợ nông thôn (%) | *70-≥80* | 0,75-1 | 70 | 1,00 |
|  | Nhà ở dân cư (%) | *80-≥90* | 0,75-1 | 80 | 1,00 |
| ***5.B.2*** | ***Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật*** |  | ***3,0-4*** |  | ***4,00*** |
|  | Giao thông (%) | *50-≥60* | 2,25-3 | 60 | 3,00 |
|  | Điện (%) | *85-≥90* | 0,75-1 |  | 1,00 |
| ***5.B.3*** | ***Nhóm các tiêu chuẩn về môi trường (%)*** | ***65-≥70*** | ***1,5-2*** | 65 | 2,00 |
| ***5.B.4*** | ***Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan (%)*** | ***80-≥90*** | ***1,5-2*** | 80 | 2,00 |

Thành phố Nam Định đã được công nhận là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Nam Định tại Quyết định số 2016/QĐ-TTg ngày 28/11/2011 của Thủ tướng chính phủ.

Ngày 25/5/2016Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị.Đối chiếu, so sánh hiện trạng thành phố Nam Định với các tiêu chuẩn quy định của đô thị loạiItheo Nghị quyết 1210 cho thấy: thành phố còn 15/59 tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối đa và 06/59 tiêu chuẩn chưa có điểm. Các tiêu chuẩn chưa có điểm bao gồm tiêu chuẩn về Thu nhập bình quân đầu người (năm) so với cả nước, quy mô Dân số toàn đô thị, Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị, Công trình văn hóa cấp đô thị, Đất cây xanh toàn đô thị và Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị. Các chỉ tiêu đã đạt điểm vẫn còn ở mức thấp, nhiều chỉ tiêu quan trọng chưa đạt.

Trong thời gian tới, bên cạnh các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, thành phố cần quy hoạch và đầu tư xây dựng bổ sung các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật còn thiếu so với tiêu chuẩn đô thị loại I, trong đó ưu tiên các hạng mục cho các tiêu chuẩn chưa có điểm như: phát triển quỹ đất xây dựng nhà ở, xây dựng công trình văn hóa cấp đô thị (cung văn hóa thành phố), xây dựng thêm các khu công viên cây xanh trong khu vực nội thị…

## 3.5. Một số nội dung cần điều chỉnh, bổ sung

Qua rà soát đánh giá cho thấy, quá trình thực hiện quy hoạch, các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trên địa bàn thành phố được lập đã tuân thủ theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2084/QĐ-TTg ngày 22/11/2011.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện theo đồ án QHC 2011 đã bộc lộ một số bất cập, chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển. Bên cạnh đó, các định hướng quy hoạch quốc gia, vùng và ngành mới phê duyệt cũng có tác động không nhỏ tới định hướng phát triển tổng thể của thành phố. Một số khu vực chức năng đô thị cần được xem xét nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đầu tư trong giai đoạn mới.

Vì vậy để xây dựng thành phố Nam Định tương xứng với vị thế đô thị loại I, trung tâm vùng Nam đồng bằng sông Hồng; cũng như khai thác, sử dụng hiệu quả quỹ đất trên địa bàn thành phố và tạo nguồn lực phát triển đô thị thì việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định là hết sức cần thiết.

**Một số nội dung cần điều chỉnh, bổ sung:**

- Hệ thống luật, nghị định, thông tư mới cần được cập nhật, bổ sung để QHC thành phố Nam Định trong giai đoạn tới nhằm thuận lợi cho việc quản lý, thu hút đầu tư và xây dựng phát triển cho thành phố;

- Xác định rõ vai trò, vị thế của thành phố trong bối cảnh mới khi các Quy hoạch vùng, các quy hoạch ngành đã và đang được lập và phê duyệt sau khi QHC 2011 được duyệt đã tạo cho thành phố những động lực, những tiềm năng mới để phát triển;

- Bổ sung thêm tính chất, chức năng và dự báo lại các chỉ tiêu phát triển cho phù hợp với giai đoạn quy hoạch mới;

- Bố trí lại một số chức năng sử dụng đất để đảm bảo khai thác sử dụng hợp lý, phù hợp với nhu cầu đầu tư và thực tiễn phát triển của thành phố; Xem xét định hướng phát triển không gian thành phố trong bối cảnh mới, đảm bảo các mục tiêu phát triển lâu dài, bền vững. Một số quỹ đất trong đồ án Quy hoạch chung xây dựng đã được duyệt đến nay chưa được khai thác và sử dụng hiệu quả như quỹ đất dành cho trung tâm thể dục thể thao, trung tâm hành chính mới của thành phố, bệnh viện đa khoa tỉnh, khu vực phía Tây Bắc thành phố thuộc huyện Mỹ Lộc...Chức năng một số khu vực không gian công cộng, công viên cây xanh, mặt nước như hồ Đình Ông, hồ Năng Tĩnh… không còn đủ quỹ đất để thực hiện, cần xem xét điều chỉnh bổ sung và cân bằng sử dụng đất các chức năng này;

- Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã bỏ quy hoạch KCN Thành An (Vụ Bản) và KCN Nghĩa An ra khỏi quy hoạch phát triển KCN của cả nước, do đó cần nghiên cứu phương án quy hoạch khu vực này cho phù hợp, tránh lãng phí tài nguyên đất;

- Sau khi hình thành tuyến Đại lộ Thiên Trường (tuyến đường Nam Định – Phủ Lý) tại khu vực phía Tây Bắc Thành phố thuộc địa bàn huyện Mỹ Lộc xuất hiện nhu cầu đầu tư phát triển mạnh dịch vụ thương mại tại các khu vực quỹ đất dành cho dự trữ phát triển trong QHC 2011. Cần xem xét nghiên cứu để có định hướng quy hoạch mới cho khu vực này.

- Một số dự án vẫn còn khó khăn về giải phóng mặt bằng khiến hiệu quả đầu tư của dự án bị giảm sút, hạ tầng thiếu đồng bộ gây mất mỹ quan đô thị như dự án khu đô thị mới Tây Đông Mạc, ven kênh tiêu T3-11 thuộc dự án khu tái định cư Đông Đông Mạc…;

- Cần tập trung chỉnh trang kiến trúc cảnh quan đô thị, phát triển hạ tầng cơ sở, tạo điểm nhấn riêng cho thành phố nhằm thu hút khách du lịch trong và ngoài nước, phát triển du lịch địa phương.

Về hệ thông hạ tầng kỹ thuật:

+ Tại một số nút giao thông nội thị xung đột giao thông lớn nên thường xuyên tái diễn tình trạng các phương tiện gây cản trở lẫn nhau và phải lưu thông với tốc độ thấp như: ngã tư Lê Hồng Phong - Hoàng Văn Thụ, ngã tư Trần Hưng Đạo - Trường Chinh, ngã tư Văn Cao - Trần Nhân Tông - Giải Phóng; ngã tư Trần Huy Liệu - Giải Phóng; điểm giao cắt giữa đường sắt và đường Trần Huy Liệu (ghi Nam)... đòi hỏi cần xem xét lại tổng thể hệ thống giao thông đô thị về hướng tuyến, đấu nối cũng như mặt cắt để phù hợp với sự phát triển và nhu cầu giao thông thực tế;

+ Hiện nay, cầu Đò Quan nằm trong đô thị đã bị quá tải, cần nghiên cứu bổ sung thêm một số cây cầu kết nối 2 bên bờ sông Đào tạo động lực thúc đẩy phát triển khu vực phía nam nói riêng và toàn thành phố nói chung;

+ Một số tuyến đường quy hoạch theo QHC 2011 không khả thi cần xem xét lại: Tuyến đường Lê Hồng Phong, đường Phạm Ngũ Lão QH mở kết nối vào trung tâm đi qua khu đô thị dệt may và kết nối ra đường Trần Nhân Tông, Ngõ 418 từ đường Điện Biên kết nối vào khu đô thị Hòa Vượng và nhiều tuyến đường trong trung tâm QH mở rộng rất khó thực hiện;

+ Tuyến đường dẫn cầu Tân Phong đã hình thành, dự án đường trục phía Nam đang thực hiện cũng tác động nhiều đến phương án điều chỉnh quy hoạch chung;

+ Bổ sung tuyến đường vành đai để mở rộng không gian phát triển các chức năng mới của thành phố.

+ Bổ sung kết nối giao thông hướng đô thị tới các trung tâm kinh tế biển của tỉnh cũng như kết nối sang Hà Nam và Thái Bình.

+ Tăng kết nối đô thị cũ với đô thị mới Nam sông Đào bằng hệ thống cầu qua sông Đào.

+ Xây dựng các khu đô thị mới hướng tới đô thị thông minh, ứng phó với BĐKH;

+Một số công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cần được xem xét lại cho phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành mới được phê duyệt;

+ Điều chỉnh định hướng nguồn nước cấp cho thành phố, nâng công suất nhà máy nước thành phố Nam Định cũng như định hướng xây dựng nhà máy nước mới cho thành phố;

+ Cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu cũng như các vấn đề môi trường của thành phố Nam Định và vùng lân cận trong tình hình mới để từ đó có đánh giá môi trường chiến lược phù hợp

# IV. PHẦN 4: TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

## 4.1. Vai trò, vị thế của thành phố

***4.1.1. Vị trí và mối liên hệ vùng***

Thành phố Nam Định có vị trí thuận lợi trong vùng tam giác kinh tế nơi tiếp giáp với nhiều đầu mối giao thông trong và ngoài tỉnh; cách Thủ đô Hà Nội 90 km về phía Tây Bắc, cách cảng Hải Phòng 80 km về phía Đông Bắc và được bao quanh một số tỉnh lị khác như: Thái Bình (19 km); Ninh Bình (28 km), Phủ Lý (30 km); thành phố nằm trong vùng ảnh hưởng của địa bàn kinh tế trọng điểm các tỉnh phía Bắc gồm: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh. Nam Định có vị trí quan trọng trong vùng ảnh hưởng của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và duyên hải Bắc Bộ với vị thế chiến lược trong trục hành lang phát triển kinh tế ven biển của vùng duyên hải Bắc Bộ và chùm đô thị động lực phía Nam đồng bằng sông Hồng.

Giao thông từ thành phố Nam Định đi các tỉnh lân cận tương đối thuận tiện: Quốc lộ 10 đi các tỉnh Ninh Bình, Thái Bình; Quốc lộ 21, QL21B và QL 38B đi Hà Nam. Ngoài ra việc kết nối từ thành phố Nam Định đến các huyện trong tỉnh bằng các tuyến Quốc lộ và đường tỉnh rất thuận tiện như: QL21 đi qua Thành phố Nam Định đến các huyện Trực Ninh, Xuân Trường, Hải Hậu, ĐT 490C từ thành phố đi các huyện Nam Trực, Nghĩa Hưng…. Thành phố Nam Định còn có tuyến đường sắt Bắc Nam chạy qua. Ga Nam Định là một trong những ga lớn trên tuyến đường sắt, thuận tiện cho hành khách đi đến các thành phố lớn trong cả nước như Huế, [Đà Nẵng](http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%A0_N%E1%BA%B5ng), Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong tỉnh Nam Định, thành phố Nam Định nằm ở phía Bắc, là cửa ngõ vào tỉnh Nam Định từ phía Thái Bình và là trung tâm kinh tế, chính trị văn hóa của tỉnh.

|  |
| --- |
|  |

*Mối liên hệ thành phố Nam Định với các vùng kinh tế*

|  |
| --- |
|  |

*Vị trị thành phố Nam Định trong tỉnh Nam Định*

***4.1.2. Vai trò của thành phố Nam Định trong Vùng Đồng Bằng sông Hồng***

Theo Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020, Vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) bao gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh, là cửa ngõ ở phía biển Đông với thế giới và là một trong những cầu nối trực tiếp giữa hai khu vực phát triển năng động là khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á

Quy hoạch đã nêu rõ: Mục tiêu Xây dựng Vùng ĐBSH thực sự là địa bàn tiên phong của cả nước thực hiện các “đột phá chiến lược”, tái cấu trúc kinh tế, đổi mới thành công mô hình tăng trưởng, trở thành đầu tàu của cả nước về phát triển kinh tế, đảm đương vai trò to lớn đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và trật tự an toàn xã hội.

Những định hướng cụ thể đối với thành phố Nam Định là: ***”Phát triển thành phố Nam Định (quy mô dân số đô thị khoảng 518 nghìn dân năm 2020) thành đô thị trung tâm khu vực phía Nam Đồng bằng sông Hồng với các ưu tiên phát triển là công nghiệp phục vụ nông nghiệp, đào tạo và chữa bệnh cho tiểu vùng Nam Đồng bằng sông Hồng và chùm đô thị Ninh Bình, Thái Bình và các đô thị ven biển”.***

Đối với tiểu vùng Nam Đồng bằng sông Hồng (gồm các tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình và Nam Định), Quy hoạch cũng xác định: Ưu tiên phát triển vùng lúa chất lượng cao; chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản với quy mô lớn; tập trung phát triển ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ chế biến nông sản và bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch. ***Phát triển thành phố Nam Định thành một trung tâm chuyển giao khoa học - công nghệ, tập trung vào công nghệ sinh học như lai tạo, sản xuất giống cây, giống con có năng suất, chất lượng cao.*** Đẩy mạnh việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử của vùng; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch làng nghề, du lịch hội nghị, hội thảo; hình thành trung tâm hội chợ, triển lãm, xúc tiến thương mại; thể dục thể thao.

Một số chương trình, dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư được xác định trong Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng sẽ có tác động ảnh hưởng đến sự phát triển của Nam Định như Dự án Đường kết nối 3 tỉnh Thái Bình - Nam Định - Hà Nam; Dự án tuyến đường bộ ven biển đi qua 6 tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa; Dự án đường sắt cao tốc Bắc – Nam.

***4.1.3. Vai trò của thành phố Nam Định trong Vùng tỉnh Nam Định***

Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt tại Quyết định số 2701/QĐ-UBND ngày 31-12-2014. Các định hướng của quy hoạch đối với thành phố Nam Định là:

* Xây dựng khu vực kinh tế trung tâm bao gồm Thành phố Nam Định và khu vực phụ cận: huyện Mỹ Lộc, huyện Vụ Bản, huyện Nam Trực. ***Phát triển thành phố Nam Định trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, là đô thị trung tâm vùng Nam đồng bằng sông Hồng; là trung tâm đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, chăm sóc sức khỏe, hóa dược phẩm, dịch vụ du lịch cho vùng Nam đồng bằng sông Hồng; là trung tâm dịch vụ chất lượng cao, trung tâm công nghiệp - công nghệ cao như công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm của vùng.***

- Chùm đô thị trung tâm lấy thành phố Nam Định là đô thị hạt nhân, gắn kết với các đô thị vệ tinh theo các tuyến đường QL21B, QL38B, QL10, ĐT490C kết nối đường trục phát triển kinh tế phía Nam, QL21B, QL21 kết nối trực tiếp Thành phố Nam Định với các trung tâm phát triển kinh tế dịch vụ du lịch như: đô thị Lâm, đô thị Quất Lâm, thành phố Thịnh Long – Khu kinh tế Ninh Cơ.

**-** Phát triển thành phố Nam Định để đảm bảo vị trí, vai trò của Thành phố đối với Vùng Nam đồng bằng sông Hồng ngày càng tăng lên, có đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng kinh tế của Vùng, mang lại lợi ích không chỉ cho người dân Thành phố và tỉnh Nam Định mà cho cả Vùng Nam đồng bằng sông Hồng. Thành phố Nam Định cần có những tầm nhìn dài hạn, hướng tới văn minh, hiện đại và giữ gìn được bản sắc riêng biệt của Thành phố đã có truyền thống hơn 750 năm, một trong 3 đô thị đầu tiên của vùng Bắc Bộ (Nam Định - Hà Nội - Hải Phòng). Gắn phát triển kinh tế với chỉnh trang, mở rộng đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

- Dựa vào nội lực và lợi thế của Thành phố, nhất là lợi thế về vị trí địa lý và nguồn nhân lực phát triển bền vững, thu hút đầu tư từ trong và ngoài nước. Phát triển kinh tế gắn với các lĩnh vực xã hội, xây dựng thành phố Nam Định thành Trung tâm dậy nghề, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp lợi thế của tỉnh, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho thành phố, cho tỉnh và cho vùng; dồng thời phục vụ xuất khẩu lao động. Có chất lượng văn hóa cao và cơ sở vật chất hiện đại là một trong những nhiệm vụ đầu tiên Thành phố phải thực hiện.

- Thành phố không chỉ có hệ thống trung tâm cấp Tỉnh mà phải có một số hệ thống trung tâm cấp vùng đối với vùng Nam ĐBSH cũng như: cấp quốc gia, quốc tế...

(1) Trung tâm của một số ngành công nghiệp có chất lượng cao hiện đại.

(2) Trung tâm đào tạo nghề truyền thống (công nghệ chăn nuôi tằm, tạo cảnh quan môi trường...).

(3) Trung tâm khoa học - công nghệ về sản xuất nông nghiệp, sinh thái môi trường.

(4) Trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe và nghiên cứu y học.

(5) Trung tâm văn hóa, lịch sử, du lịch truyền thống.

(6) Trung tâm thể thao, thể dục cấp quốc gia và khu vực.

* Thành phố Nam Định là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, xã hội của tỉnh Nam Định. Là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học và xã hội của vùng Nam đồng bằng sông Hồng. Quy mô dân số: Đến năm 2015 dân số toàn thành phố khoảng 480.000 người. Trong đó dân số nội thành khoảng 260.000 người. Đến năm 2020 dân số toàn thành phố khoảng 570.000 người. Trong đó dân số nội thành khoảng 340.000 người.
* Quy mô đất xây dựng đô thị : Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 là 4.100 ha – trung bình 120m2/người. Đất dự trữ xây dựng đô thị 1.000 ha.
* Định hướng phát triển không gian, hướng phát triển đô thị:
* Tập trung phát triển đô thị phía Bắc sông Đào tới sông Vĩnh Giang.
* Phát triển một số khu chức năng đô thị tập trung, đan xen trong không gian đô thị sinh thái nông nghiệp phía Nam sông Đào.
* Dự trữ phát triển các khu chức năng đô thị phía Bắc sông Vĩnh Giang.
* Cấu trúc đô thị và phân khu chức năng:
* Các khu trung tâm:
* Trung tâm hành chính cấp tỉnh: Nâng cấp trên cơ sở hiện trạng.
* Trung tâm văn hóa: Khu văn hóa Trần, quanh hồ vị Xuyên và quanh hồ Truyền Thống.
* Trung tâm thể dục thể thao: Phía Đông hồ Tỉnh ủy và phía Bắc hồ Truyền Thống.
* Cơ sở y tế: Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh quy mô 700 giường tại khu đô thị mới Mỹ Trung;
* Trung tâm giáo dục đào tạo: Cải tạo, nâng cấp các trường hiện hữu; thu hút các trường đại học ở Hà Nội chuyển hoặc mở chi nhành đào tạo tại Nam Định phục vụ mục tiêu xây dựng TP Nam Định thành trung tâm dậy nghề, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển mới các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề phía Nam sông Đào.
* Trung tâm thương mại: Trung tâm thương mại tài chính tại khu vực nhà máy dệt, dệt lụa cũ; chợ đầu mối quy mô 5 ha trên đường Lê Đức Thọ (đường S2 cũ), phía Nam sông Đào; trung tâm hội chợ, triển lãm quy mô 5,5 ha trên đường Lê Đức Thọ.
* Các trung tâm đa năng: Với trọng tâm là thương mại, dịch vụ: Phát triển tại khu vực nhà máy dệt, nhà máy dệt lụa, gắn kết với khu trung tâm hiện hữu (khu vực đường Trần Hưng Đạo); quanh hồ Truyền Thống; dọc bờ Bắc sông Đào; xung quanh không gian kết nối đường hướng tâm với quốc lộ 10; khu vực trung tâm phía Nam sông Đào
* Nghiên cứu di chuyển Ga trung tâm ra khu vực đường QL38B dự kiến, xây dựng tuyến đường sắt mới nối Thái Bình - Hải Phòng và tuyến đường sắt nối với khu kinh tế Ninh Cơ, thành phố Thịnh Long khi có nhu cầu cần thiết.
* Nghiên cứu xây dựng trung tâm thương mại triển lãm tại khu vực cửa ngõ thành phố gắn với tuyến đường Phủ Lý – Nam Định.

*Những định hướng cấp vùng và tỉnh trên mang lại cho thành phố Nam Định một vị thế mới, tạo hành lang pháp lý và là cơ sở để thành phố xây dựng chiến lược phát triển trong giai đoạn mới.*

## 4.2. Đánh giá tổng hợp các tiềm năng, thế mạnh

Với vị trí nằm gần khu vực kinh tế tăng trưởng Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh và nhiều trung tâm kinh tế, công nghiệp, du lịch lớn khác, lại có kết nối giao thông thuận tiện tập trung nhiều đầu mối giao thông quan trọng về đường sắt, đường bộ và đường thuỷ, Nam Định có nhiều điều kiện tham gia vào sự phân công, hợp tác để hoà nhập quá trình phát triển chung của vùng và cả nước.

- Tiềm năng phát triển công nghiệp:

Thành phố với vai trò là trung tâm kinh tế, công nghiệp của tỉnh, đô thị trung tâm khu vực phía Nam Đồng bằng sông Hồng, có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp. Là một trong những đô thị có ngành công nghiệp phát triển sớm so với các tỉnh trong cả nước, cái nôi của ngành công nghiệp dệt, Nam Định được biết đến như là một khu trọng tâm phát triển chiến lược của ngành Dệt - May Việt Nam. Nam Định có lượng lao động dồi dào, có trình độ và kinh nghiệm, đất đai bằng phẳng, tính chất cơ lý của đất phù hợp cho việc xây dựng các công trình công nghiệp. Nguồn nguyên liệu dồi dào của các khu vực lận cận và hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có cũng là điều kiện thuận lợi để thành phố phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực như công nghiệp chế biến, dệt may, da giày, cơ khí, điện, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và sản xuất vật liệu xây dựng. Hầu hết các ngành công nghiệp mà thành phố có tiềm năng, lợi thế cũng là những ngành công nghiệp được xác định tập trung ưu tiên phát triển theo quan điểm chỉ đạo và chính sách phát triển công nghiệp tại NQ 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

- Tiềm năng phát triển du lịch:

Nam Định là thành phố giàu giá trị văn hóa, lịch sử, nhân văn có thể phát huy để phát triển du lịch, có những giá trị đặc trưng của vùng văn minh nông nghiệp lúa nước và các làng nghề truyền thống với cảnh quan sinh thái nông nghiệp đặc trưng.Với nét đặc trưng của một đô thị cổ, thành phố vẫn còn phần nào giữ được dáng vẻ cổ kính của nó với những những nét riêng mà không nơi nào có được. Thành phố có cảnh quan sông Đào và sông Hồng có thể khai thác nâng cao giá trị cảnh quan và giá trị du lịch, dịch vụ của thành phố, trở thành không gian kết nối giữa các khu vực xây dựng đô thị hiện đại với các không gian sinh thái nông nghiệp đặc trưng ở phía Nam Thành phố.

Nằm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, Nam Định có bề dày văn hóa truyền thống, với văn hóa phi vật thể phong phú như hát chèo, hát văn, rối nước và lễ hội cổ truyền (lễ hội Phủ Dầy, hội chợ Viềng, lễ Khai ấn tại đền Thiên Trường…). Truyền thống lịch sử và văn hóa đã ghi dấu trên vùng đất Nam Định nhiều di tích nổi tiếng như: Khu di tích lịch sử- văn hóa Trần, chùa Cổ Lễ, chùa Keo Hành Thiện, quần thể di tích lịch sử- văn hoá Phủ Dầy… Đây chính là những tài nguyên du lịch nhân văn hấp dẫn khách du lịch.

Với khoảng cách không xa tới các khu du lịch biển và các trung tâm văn hóa lễ hội trong tỉnh, trong xu thế mở cửa, hoà nhập kinh tế thế giới của đất nước, với những lợi thế về vị trí địa lý và tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nhân văn, Nam Định đã và sẽ có những điều kiện, cơ hội thuận lợi để phát triển ngành du lịch và dịch vụ.

- Tiềm năng phát triển đào tạo nguồn nhân lực:

Nam Định có truyền thống là vùng đất học, là một trong những trung tâm đào tạo lớn của cả nước với hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung cấp dậy nghề của các bộ, ngànhcấp trung ương và tỉnh Nam Định, đặc biệt Có hẳn một trường chuyên đào tạo lao động kỹ thuật cao cho ngành Dệt May là Trường Cao Đẳng Nghề Công nghiệp Dệt May Nam Định với trang thiết bị hiện đại hàng đầu so với các trường đào tạo nghề Dệt May tại VN. Đây là một lợi thế cho Nam Định trong việc đào tạo nhân lực cho các ngành công nghiệp, dịch vụ, đồng thời cũng là lợi thế để Nam Định có thể trở thành một trung tâm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp.

- Tiềm năng phát triển nông nghiệp:

Với điều kiện đất đai màu mỡ, chủ động tưới tiêu, người nông dân cần cù, sáng tạo, Nam Định có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Đặc biệt những làng nghề trồng hoa cây cảnh đã tạo thêm nét đặc trưng cho thành phố, không chỉ mang lại giá trị kinh tế, góp phần tạo dựng giá trị cảnh quan sinh thái nông nghiệp đặc biệt cho đô thị mà cũng là tiềm năng để có thể kết hợp phát triển du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu học tập...

## 4.3. Các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Nam Định

Mục tiêu tổng quát về phát triển kinh tế xã hội tỉnh Nam Định giai đoạn 2020-2025: Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, chú trọng sản xuất nông nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao và các ngành công nghiệp có đóng góp lớn cho nguồn thu ngân sách. Tăng cường khai thác thế mạnh vùng kinh tế biển để trở thành vùng kinh tế động lực. Triển khai xây dựng đô thị thông minh, nông thôn kiểu mẫu; phấn đấu xây dựng thành phố Nam Định cơ bản đạt một số chức năng trung tâm vùng Nam đồng bằng sông Hồng. Chú trọng bảo vệ môi trường và phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội. Phấn đấu đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Nam Định cao hơn bình quân chung của cả nước.

Các định hướng, chiến lược và giải pháp chính thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh:

1. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế. Lồng ghép các nguồn vốn hỡ trợ từ ngân sách Trung ương, vốn ODA, ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để ưu tiên đầu tư, sớm hoàn thành một số công trình trọng điểm theo các lĩnh vực.

2. Phát triển công nghiệp – thương mại – dịch vụ theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và tạo thêm nguồn thu mới.

3. Đây mạnh khai thác tiềm năng, thế mạnh vùng kinh tế biển để trở thành vùng kinh tế động lực, là cực tăng trưởng phía Nam của tỉnh.

4. Ưu tiên kết hợp các nguồn lực để đẩy mạnh xây dựng đô thị thông minh và phát triển trung tâm công nghiệp, dịch vụ thành phố Nam Định; phấn đấu đến năm 2030 thành phố cơ bản đạt một số chức năng trung tâm vùng Nam đồng bằng sông Hồng

5. Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

6. Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường

Các định hướng đối với các ngành kinh tế:

*a. Công nghiệp*

Thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22-3-2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, ngày 29-5-2018, BCH Đảng bộ tỉnh khóa XIX đã ban hành Chương trình hành động số 25-CTr/TU; ngày 28-6-2018 UBND tỉnh Nam Định đã ban hành Kế hoạch số 71/KH-UBND với mục tiêu tổng quát là phát huy sức mạnh tổng thể của cả hệ thống chính trị, huy động mọi nguồn lực để tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh của tỉnh, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển bền vững, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

Mục tiêu cụ thể của Kế hoạch là đến năm 2030 tỉnh Nam Định cơ bản hoàn thành mục tiêu CNH-HĐH, nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá về sản xuất công nghiệp trong vùng đồng bằng sông Hồng. Đến năm 2045 trở thành tỉnh công nghiệp phát triển hiện đại.

Thành phố Nam Định có vai trò là trung tâm kinh tế công nghiệp của tỉnh, được định hướng sẽ phát triển đa dạng các ngành công nghiệp chủ yếu như: dệt may, cơ khí chế tạo, sản xuất thuốc và hóa dược, điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao... Tập trung phát triển các ngành công nghiệp sạch (công nghiệp phi khai khoáng, chế biến, chế tạo), công nghệ cao, giảm dần tỷ trọng các ngành công nghiệp khai khoáng, đưa ngành chế biến chế tạo trở thành động lực cho sự tăng trưởng của thành phố.

*b. Thương mại dịch vụ*

Thương mại Thành phố Nam Định và vùng phụ cận được ưu tiên khuyến khích đầu tư xây dựng mới, tạo điều kiện phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, khu vui chơi giải trí, khách sạn cao cấp… quy mô cấp vùng. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ khác như vận tải, dịch vụ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hội nhập. Chú trọng phát triển loại hình bán lẻ hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi) hỗ trợ cho các chợ truyền thống, chợ dân sinh.

*c. Du lịch*

Định hướngđến năm 2030, Nam Định trở thành tỉnh có ngành du lịch phát triển với hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật đồng bộ; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc, có tính chuyên nghiệp, thân thiện với môi trường; đưa Nam Định trở thành điểm đến hấp dẫn của khu vực đồng bằng sông Hồng.

Định hướng phát triển du lịch đa dạng có chất lượng cao, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc. Phát triển du lịch Nam Định mang tính kết nối vùng, liên kết với các sản phẩm du lịch các địa phương trong khu vực đồng bằng sông Hồng. Xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù của Nam Định: Du lịch văn hóa lịch sử; Du lịch văn hóa tâm linh mang tính đặc trưng riêng của Nam Định, Du lịch làng nghề với sản phẩm truyền thống trong đó có các làng nghề cây cảnh, Du lịch trên sông (xây dựng các tour du lịch ngắn trên sông với điểm xuất phát từ các bến của sông Đào thuộc địa phận thành phố Nam Định, phát triển ra các hướng nối với sông Hồng tham quan cầu Tân Đệ, Phà Tân Đệ, Đền Cây Quế hoặc xuôi về phía nam thăm làng nghề cây cảnh Vị Khê, đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Hiền, Chùa Cổ Lễ, chùa Keo Hành Thiện. Đồng thời, tiếp tục phối hợp với Thành phố Hà Nội và các tỉnh liên quan để nghiên cứu xây dựng tuyến du lịch sông Hồng liên tỉnh...). Tập trung xây dựng Khu du lịch văn hóa lịch sử thời Trần, Khu du lịch văn hóa tâm linh Phủ Dầy, khu du lịch VQG Xuân Thủy, Khu du lịch Quất Lâm, Thịnh Long... Ngoài ra, phát triển một số làng nghề là sản phẩm du lịch như làng nghề trồng hoa cây cảnh Vị Khê, làng nghề chạm khắc gỗ La Xuyên, làng nghề đúc đồng Tống Xá, làng nghề múa rối nước Hồng Quang (Nam Trực), làng nghề ươm tơ Cổ Chất (Trực Ninh), các làng nghề làm muối thuộc các xã Hải Hòa (Hải Hậu), Giao Lâm (Quất Lâm), Nghĩa Thắng (Nghĩa Hưng), làng nghề đan lưới Hải Triều (Hải Hậu).

*d. Nông nghiệp*

Phát triển nền nông nghiệp thành phố theo hướng nền nông nghiệp đô thị sinh thái có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững với môi trường. Phát triển nông nghiệp gắn chặt với hình thành vành đai cây xanh, vùng trồng rau sạch, vùng trồng hoa, cây cảnh gắn với hệ thống phân phối tiện lợi cho người dân.

Tập trung nguồn lực để nâng cao giá trị gia tăng đối với các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng; nâng cao năng suất tập trung áp dụng công nghệ cao và sản lượng bằng cách sử dụng các nguồn giống đã được cải tiến, tăng quy mô sản xuất, áp dụng các biện pháp canh tác và kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

- Về trồng trọt: tập trung phát triển hệ thống sản xuất công nghệ cao, sạch, công nghệ hữu cơ, áp dụng các loại giống có năng suất cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng trên cơ sở triển khai quy hoạch các vùng sản xuất tập trung.

- Về chăn nuôi: Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung, chăn nuôi công nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng, vệ sinh, môi trường; khuyến khích sản xuất gắn với các hoạt động chế biến thực phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

Về thủy sản: Phát triển kinh tế thủy sản về nuôi trồng, chế biến gia tăng giá trị.

## 4.4. Xây dựng tầm nhìn đến năm 2050

Sự phát triển thành phố Nam Định sẽ tận dụng lợi thế vị trí và vai trò trong vùng phía Nam của sông Hồng. Đồng thời sự phát triển cũng đồng nghĩa với việc tiếp tục đóng góp cho sự tăng trưởng của vùng, mang lại lợi ích cho người dân địa phương ở phía nam đồng bằng sông Hồng.

Tầm nhìn dài hạn của Thành phố Nam Định cần phải hướng đến cân bằng đô thị hóa / hiện đại hóa và giữ gìn bản sắc độc đáo. Tiếp tục bảo tồn thành phố di sản có giá trị lịch sử hơn 750 năm, đồng thời hỗ trợ mở rộng đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng, đảm bảo quốc phòng và phát triển bền vững.

Tầm nhìn thành phố Nam Định hướng đến là:

**“*Đến năm 2050, Nam Định sẽ là Thành phố thông minh đáng sống của vùng đồng bằng sông Hồng, Một đô thị có truyền thống lịch sử được bảo tồn phát huy gắn với các không gian mới hiện đại, tiện nghi hấp dẫn thân thiện môi trường”***

## 4.5. Tính chất, chức năng đô thị

- Là đô thị tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo của tỉnh Nam Định.

- Là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – đào tạo, y tế, dịch vụ du lịch của Vùng Nam đồng bằng sông Hồng. Là đô thị có các giá trị văn hóa, lịch sử nôi trội.

- Là khu vực có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh.

## 4.6. Các chiến lược phát triển đô thị

A picture containing text, map

Description automatically generatedXây dựng 08 chiến lược phát triển cho thành phố Nam Định như sau:

|  |
| --- |
|  |

*Chiến lược 01: Thành phố sẵn sàng ứng phó biến đổi khi hậu*

Tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường sống, môi trường tự nhiên và các thành phố như Nam Định sẽ có tác động đến cộng đồng đô thị và cũng như sự vận hành nền kinh tế của thành phố. Việc chuẩn bị để Nam Định sẵn sàng ứng phó với biến đổi khí hậu là rất quan trọng, giúp giảm thiểu rủi ro dài hạn, cải thiện khả năng phục hồi đô thị trước các tác động của biến đổi khí hậu dự kiến. Để Nam Định trở thành một thành phố sẵn sàng ứng phó với biến đổi khí hậu, các chiến lược sau được áp dụng:

- Quản lý sự phát triển trong tương lai tới các hành lang và các nút được chỉ định ở cả hai bên sông Đào và một bên sông Thái Bình (đối với các xã thuộc Mỹ Lộc và thành phố)

- Củng cố hệ thống đê của TP để phòng chống lũ lụt kéo dài.

- Củng cố hệ thống đường thủy và mạng không gian mở của TP

*Chiến lược 02: Phát triển thành phố hai bên sông*

Từ lịch sử hình thành và phát triển cho thấy, các dòng sông đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển KTXH của Nam Định, làm thay đổi hình thái và cấu trúc của đô thị. Thông qua việc quản lý tốt, cải thiện chất lượng sông, giảm ô nhiễm, khuyến khích phát triển phù hợp và cải tạo các bờ sông, thành phố sẽ có thêm nhiều không gian dành cho nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, cảnh quan đẹp hấp dẫn, từ đó giúp tăng giá trị đất đai, thu hút các hoạt động đầu tư khai thác bờ sông để phát triển kinh tế.

Để Nam Định trở thành một thành phố bên bờ sông, không gian trọng tâm là sông Hồng và sông Đào cần được nhấn mạnh. Các chiến lược sau đây được áp dụng:

* Xác định lại Sông Đào là trục xương sống của Thành phố (không phải thành phố bên cạnh sông).
* Kích hoạt và tạo sự sôi động trên khu vực Bờ trái sông.
* Hình thành dải cảnh quan trên khu vực Bờ phải sông, phát triển các khu dịch vụ giải trí công cộng, sinh thái nông nghiệp

- Tạo các trục kết nối hai bờ với không gian mở vào trong lõi đô thị cũ và trung tâm mới Nam sông Đào

*Chiến lược 03: Gìn giữ và phát huy các giá trị lịch sử*

A close up of a map

Description automatically generatedNằm ở trung tâm thành phố là khu vực đô thị cổ, phố cũ ở bờ Tây sông Đào. Mặc dù sự phát triển gần đây đã thay đổi nhiều khu phố cổ, nhưng hình thái, dáng dấp của nó vẫn còn, trong đó nổi bật là những dấu tích còn lại của hệ khung giao thông, các công trình kiến trúc có giá trị và mối quan hệ của nó với hệ thống không gian mở và đường thủy. Bên cạnh các công trình chùa chiền, nhà thờ, đài tưởng niệm và các di tích khác mang dấu ấn lịch sử của thành phố, Nam Định cũng sẽ cần thể hiện sự sáng tạo của thành phố trong bối cảnh đương đại.

Để Nam Định trở thành một thành phố của lịch sử và văn hóa truyền thống, cần nhấn mạnh về nơi chốn và niềm tự hào của người dân địa phương thông qua:

- Duy trì phát triển khu phố cổ với các giá trị văn hóa trong TP bằng việc bổ xung những không gian công cộng mới

- Khuyến khích các ngành công nghiệp sáng tạo (nghệ thuật và thủ công, doanh nghiệp siêu nhỏ) và đầu tư vào nghệ thuật và văn hóa trong khu vực đô thị, cải tạo chỉnh trang và thay thế công năng sử dụng.

- Hỗ trợ các hoạt động nông nghiệp truyền thống trong khu vực ngoại ô, bao gồm cả nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển du lịch làng nghề, du lịch trải nghiệm.

*Chiến lược 04: Tái thiết các không giantrong thành phố*

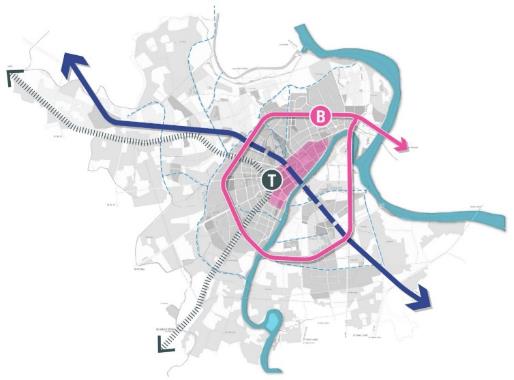
Trong suốt quá trình phát triển của mình, trung tâm đô thị được thành lập sẽ cần phải trải qua quá trình đổi mới đô thị để theo kịp nhu cầu đương đại của cư dân và vẫn là một nơi hấp dẫn để sống, làm việc và tham quan. Ở khu vực đô thị cũ, trong giai đoạn trước, các nhà máy, cơ sở sản xuất đã được xây dựng tại các địa điểm có vị trí chiến lược với quy mô tương đối lớn. Việc cải tạo, chỉnh trang và phát triển những chức năng mới tại vị trí các khu công nghiệp/nhà máy cũ sẽ mang lại sự thay đổi đáng kể cho Nam Định và là điểm đến mới của Thành phốA close up of a map

Description automatically generated, các chiến lược sau đây được áp dụng:

* Khuyến khích cải tạo chỉnh trang và phát triển mới tại khu vực nhà máy, xí nghiệp trước đây.
* Xây dựng mô hình về phát triển tích hợp sử dụng đa chức năng.
* Tái thiết đô thị không chỉ bằng việc XD công trình mới mà còn là gìn giữ công trình cũ nhưng với những chức năng mới.
* Bổ sung các không gian công cộng dịch vụ mới, tạo không gian hấp dẫn thu hút người dân và khách du lịch.

*Chiến lược 05: Phát triển một thành phố dễ tiếp cận*

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng phải theo kịp nhu cầu mới nổi về dịch vụ đô thị. Tại Nam Định, việc phụ thuộc quá nhiều vào phương tiện cá nhân là phương thức vận tải chính và vận chuyển hàng hóa khu vực qua lõi đô thị sẽ gây thêm áp lực lên cơ sở hạ tầng hiện có. Đầu tư chiến lược vào giao thông công cộng và tuyến vận tải hàng hóa sẽ đảm bảo khu vực đô thị hiện tại và tương lai có thể dễ dàng tiếp cận và thu hút loại hình đầu tư thích hợp.

Để Nam Định trở thành một thành phố có thể dễ dàng tiếp cận, có cơ sở hạ tầng thuận tiện cho việc di chuyển và vận chuyển hàng hóa, các chiến lược sau đây được áp dụng:

* Tăng cường trục giao thông Đông - Tây.
* Thiết lập mạng lưới giao thông công cộng kết nối qua khu vực trung tâm TP và đường vành đai mới
* Tăng cường kết nối theo hướng Bắc Nam ở khu vực phát triển mới bằng việc bổ sung và tang cường năng lực các trục kết nối hướng tâm với các đô thị Biển.

*Chiến lược 06: Phát triển một thành phố gắn với các trục đi bộ*

A close up of a map

Description automatically generatedMôi trường dành cho người đi bộ an toàn và dễ chịu đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập Nam Định thành một nơi hấp dẫn để sống, làm việc và vui chơi. Đầu tư vào các lối đi dành cho người đi bộ được kết nối tốt, không gian mở dễ dàng tiếp cận và sự đa dạng của các dịch vụ giải trí sẽ bảo đảm hình ảnh thành phố Nam Định là một thành phố đáng sống và bền vững. Để Nam Định trở thành một thành phố dành cho người đi bộ, các chiến lược sau đây được áp dụng:

- Tạo một mạng lưới các con đường đi bộ dọc và qua sông

- Trồng cây ở tất cả các phố, giảm thiểu hiệu ứng đảo nhiệt đô thị.

- Phân bố cân đối các không gian công cộng mở trên toàn Thành phố.

*Chiến lược 07: Phát triển Thành phố sốngkhỏe*

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng xã hội và phúc lợi là chìa khóa tạo nên một cộng đồng dân cư lao động có năng suất. Để thành phố trở nên hấp dẫn và năng động dành cho người đi bộ, đi xe đạp đòi hỏi phải tạo ra môi trường đô thị an toàn và toàn diện. Phân phối cơ sở hạ tầng mềm trên các khu vực đô thị được thiết lập và trong tương lai cũng sẽ cần được xem xét liên quan đến khả năng tiếp cận của họ, đảm bảo các cơ sở này được phân phối tốt và có thể truy cập bằng phương tiện giao thông tích cực nếu có thể.

Cần mang lại các tiện ích chăm sóc sức khỏe và phúc lợi xã hội một cách công bằng tới cho cộng đồng, trong đó có xem xét đến khả năng tiếp cận của người dân, đảm bảo hệ thống các công trình công cộng được bố trí hợp lý, có thể tiếp cận bằng phương tiện giao thông công cộng dễ dàng.

Để Nam Định trở thành một thành phố sống khỏe, các chiến lược sau đây được áp dụng:

- Tích hợp các chức năng thể thao, giải trí trong vanh đai xanh của đô thị

- Thành lập các điểm dịch vụ tích hợp phục vụ người dân trên toàn TP

- Kết nối thuận tiện giữa các tiện ích công cộng, dịch vụ với các khu vực tự nhiên

*Chiến lược 08: Xây dựng thành phố thông minh thông qua đổi mới công nghiệp, giáo dục và cải thiện các chức năng đô thị:*

Thành phố thông minh là nơi các mạng lưới và dịch vụ truyền thống được thực hiện hiệu quả hơn với việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số và viễn thông vì lợi ích của cư dân và doanh nghiệp. Các thành phố sử dụng các giải pháp công nghệ để cải thiện quản lý và hiệu quả của môi trường đô thị.

Phát triển thành phố thông minh là một xu hướng mới. Trong tương lai, khi nền kinh tế chuyển từ việc làm dựa trên sản xuất sang việc làm dựa trên tri thức, thành phố cần đảm bảo cơ sở hạ tầng phù hợp được cung cấp để thu hút các khoản đầu tư đúng đắn. Một khu vực đổi mới, nơi các cơ sở công nghiệp, giáo dục và nghiên cứu được đặt gần nhau cho phép phối hợp các khu chức năng với nhau sẽ đem lại nhiều lợi ích.

Năm 2040, Nam Định có khả năng trở thành Thành phố thông minh và là nơi hỗ trợ các khái niệm về đổi mới, công nghệ, tiện lợi và lối sống để hỗ trợ dân số ngày càng thịnh vượng.

Thành phố đã có nhiều thế hệ nổi tiếng với các tổ chức giáo dục, thương mại và kinh doanh nghiêm ngặt - và những yếu tố này là trung tâm của giai đoạn tiếp theo của sự phát triển của Thành phố thành một "Thành phố thông minh". Khái niệm Thành phố thông minh được nêu trong kế hoạch tổng thể năm 2040 (và tầm nhìn đến năm 2050) xác định 3 cơ hội chính - mỗi cơ hội thể hiện khái niệm Thành phố thông minh trong các biểu hiện khác nhau. Điều quan trọng cần nhận ra rằng Thành phố thông minh không chỉ là những môi trường đô thị hỗ trợ công nghệ và đổi mới mà còn có thể được thực hiện ở nhiều định dạng và cấu hình khác nhau.

Đối với Nam Định 2040, khái niệm Thành phố thông minh có thể được thể hiện theo 3 cách khác nhau:

\* Cửa ngõ phía Tây – Đô thị tri thức:

Tăng trưởng về công nghệ thông tin, giáo dục và đào tạo và đổi mới là trọng tâm của việc thiết lập các sáng kiến ​​Thành phố thông minh. Các phát minh, sáng kiến, được củng cố bởi các tổ chức giáo dục và đào tạo mạnh mẽ, các doanh nghiệp và ngành công nghiệp tiên tiến tiến bộ và cách tiếp cận hợp tác 'hợp tác' để đổi mới là trung tâm của thành công trong lĩnh vực này.

Với truyền thống mạnh mẽ ở thành phố Nam Định về giáo dục - việc tạo ra một nút kiến ​​thức vượt qua đào tạo (giáo dục), công nghiệp và kinh doanh (việc làm) là chìa khóa cho sự phát triển tiến bộ của Thành phố. Không phải tất cả các trung tâm đô thị đều phù hợp với phương pháp này, tuy nhiên vị trí chiến lược của Nam Đình Định liên quan đến Hà Nội, Thái Bình và các điểm đến lân cận khác đảm bảo rằng nền tảng kiến ​​thức mạnh mẽ của nó là nền tảng cho sự phát triển trong tương lai. Cách tiếp cận này không nên giới hạn trong đầu tư công, thay vào đó nó tạo cơ hội nổi bật cho sự phát triển và thành lập các doanh nghiệp tư nhân, trường học, trường đại học và các tổ chức để hoạt động song song với các cơ sở của chính phủ đã được thiết lập tốt.

Đề xuất: Hình thành đô thị mới tại khu vực cửa ngõ phía Tây với các chức năng về giáo dục, công nghiệp sáng tạo và dân cư, được hỗ trợ bởi hệ thống giao thông đa phương tiện.

\* Khu lõi trung tâm - Đô thị tái thiết: Nâng cao tiện ích cho khu vực lõi trung tâm bằng hệ thống thiết bị công nghệ hiện đại.

Đổi mới đô thị và giới thiệu công nghệ Thành phố thông minh tiện lợi là rất quan trọng đối với sự thành công của các khu vực đô thị đã được thiết lập hiện tại đã chín muồi để tái sinh và thay đổi tiến bộ. Không có thành phố hoặc khu định cư đô thị nào là tĩnh - và đầu tư của các thực thể công cộng và tư nhân trong các khu vực đô thị hiện tại phải tuân thủ thực tiễn tốt nhất đối với công nghệ Thành phố thông minh. Điều này cần xem xét những tiến bộ quan trọng 'hàng ngày' giúp các trung tâm đô thị trở thành nơi sinh sống, làm việc và vui chơi thuận tiện và hấp dẫn hơn. Nó bao gồm việc cung cấp các nút Wi-Fi miễn phí trên toàn Thành phố, thông tin giao thông công cộng theo thời gian thực dành cho người dân , việc cung cấp các dịch vụ y tế và phúc lợi cộng đồng có thể truy cập thông qua các hệ thống trực tuyến được bao gồm cho tất cả cư dân.

Cách tiếp cận này không giới hạn các siêu đô thị; thực sự nó thực tế hơn và dễ dàng thực hiện ở các khu định cư nhỏ hơn làm cơ sở cho một mô hình lân cận tăng trưởng trong tái sinh. Công nghệ Thành phố thông minh rất quan trọng để quản trị thành công các địa điểm đô thị - được chính quyền Thành phố sử dụng trong việc quản lý, bảo trì và giám sát cơ sở hạ tầng đô thị có liên quan (bao gồm đường xá, tiện ích, dịch vụ cộng đồng và dân số)

\* Cộng đồng thông minh: Xây dựng đô thị mới phía Đông Nam với môi trường sống và vui chơi giải trí chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ với hệ sinh thái nông nghiệp hiện hữu.

Công tác quản lý môi trường (bao gồm quản lý mạng lưới sông hồ chính, các vùng sản xuất nông nghiệp, quản lý môi trường nước, thoát nước và kiểm soát tác động của biến đổi khí hậu) đều được thực hiện thông qua việc áp dụng các công nghệ và hệ thống của Thành phố thông minh. Việc thành lập các cộng đồng đô thị mới ở Nam Định không thể áp dụng 'kiểu phân lô và tiêu thụ đất đai kiểu cũ.

Sự phát triển của Thành phố thông minh ở các khu vực đô thị mới (đặc biệt là các khu vực đất thấp hoặc liền kề với các hành lang và cửa sông) cần giám sát và quản lý các điều kiện môi trường để chúng an toàn, có thể di chuyển và bền vững như các cộng đồng đang phát triển. Nhiều nguyên tắc tăng trưởng Thành phố thông minh bền vững được đặt nền tảng trong hình ảnh của các ngôi làng hiện có xung quanh Thành phố. Những thực tiễn này nên được tăng cường - nền tảng của sự phát triển cụm các khu dân cư sử dụng hợp lý cảnh quan, nước, nông nghiệp và khía cạnh để tạo ra những nơi hấp dẫn cho đầu tư và phát triển dân cư. Điều này cung cấp một sự bù đắp rất tích cực cho cuộc sống đô thị thông thường trong các khu vực quy hoạch.

Đối với thành phố Nam Định, mô hình đô thị thông minh khó áp dụng trên phạm vi toàn thành phố, nhưng đối với các khu vực đô thị mới, đặc biệt là khu vực phát triển mới phía Tây Bắc có nhiều điều kiện thích hợp để áp dụng.



## 4.7. Các dự báo phát triển thành phố Nam Định đến năm 2040 và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

### 4.7.1. Dự báo phát triển các ngành, lĩnh vực

- Tốc độ tăng trưởng bình quân (GRDP) giai đoạn 2019-2030 đạt 13-16%/năm; giai đoạn 2031- 2040 đạt khoảng 7-8%/năm.

- Cơ cấu kinh tế (GRDP):

+ Năm 2030, nông nghiệp chiếm 0,35%; công nghiệp - xây dựng, dịch vụ chiếm 99,65%.

+ Năm 2040, nông nghiệp chiếm 0,2%; công nghiệp - xây dựng, dịch vụ chiếm 99,8%.

- GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành): đến năm 2030 đạt khoảng 10.000-12.000 USD; đến năm 2040 đạt khoảng 15.000-22.000 USD.

Định hướng phát triển các ngành lĩnh vực chính trên địa bàn thành phố như sau:

\* Ngành dịch vụ:

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng (giá trị tăng thêm) ngành dịch vụ giai đoạn 2019-2030 đạt 10-13%/năm; giai đoạn 2031- 2040 đạt 7%/năm.

Du lịch: Phấn đấu thu hút khoảng 3,75 triệu lượt khách du lịch vào năm 2030.

\* Ngành công nghiệp, xây dựng:

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng (giá trị tăng thêm) ngành công nghiệp - xây dựng tăng trưởng bình quân đạt 13-16% giai đoạn 2019-2030; giai đoạn 2031-2040 đạt 12%/năm.

\* Ngành nông nghiệp:

Tốc độ tăng trưởng (giá trị tăng thêm) ngành nông nghiệp tăng trung bình 1-3%/năm giai đoạn 2019-2030 và duy trì tăng trưởng 2%/năm giai đoạn 2031-2040.

### 4.7.2. Dự báo dân số, lao động:

**A. Dân số:**

***a) Cơ sở dự báo:***

* Quá trình phân bố dân cư và xu thế đô thị hóa trên địa bàn Thành phố.
* Quy luật tăng trưởng dân số thành phố và trên địa bàn toàn tỉnh trong quá khứ và xu thế tăng dân số trong tương lai.
* Dân số tạm trú quy đổi gồm: khách du lịch, lao động trong các khu, cụm công nghiệp, sinh viên, và các lực lượng khác.
* Sức chứa lãnh thổ hoặc khả năng dung nạp dân số của thành phố.

***b) Dự báo dân số:***

Hiện trạng dân số: Theo phòng Kinh tế - xã hội Liên Hợp Quốc (nguồn: https://danso.org): Dân số trung bình Việt Nam năm 2017: 95.414.640 người, tỷ lệ tăng tự nhiên: 1,03%, Dân số thành thị: 33.121.357 người (34,7%).

* Dự báo của UNDP dân số Việt Nam có xu hướng tăng nhưng chậm lại so với hiện nay (nguồn: https://danso.org):
* Năm 2030: 105.220.343 người, trong đó dân số thành thị là 43.742.576 người, tỷ lệ đô thị hóa là 41,6%.
* Năm 2040: 109.925.372 người, trong đó dân số thành thị là 50.413.202 người, tỷ lệ đô thị hóa chiếm 45,9%.
* Phân bố dân cư đô thị trên phạm vi toàn quốc: Theo xu thế đô thị hóa dân số đô thị tiếp tục tăng, do tăng dân số tự nhiên, tăng dân số cơ học và mở rộng địa giới hành chính các đô thị.
* Tỷ lệ tăng dân số khu vực thành thị giai đoạn 2000 – 2010 khoảng 3,2%/năm (từ 19.715.397 người năm 2000 lên 27.063.643 người năm 2010), giai đoạn 2010 – 2017 tỷ lệ tăng dân số khu vực thành thị có xu hướng giảm còn khoảng 2,9%/ năm (từ 27.063.643 người năm 2010 lên 33.121.357 người năm 2017).
* Xu hướng phân bố dân cư đô thị ở nước ta là không đồng đều, chủ yếu tập trung tại các đô thị lớn. Quá trình đô thị hóa trong tương lai xu hướng phân bố dân cư tiếp tục gia tăng tại các đô thị lớn (đô thị loại 1 trở lên).
* Dự báo quy mô dân số

Dân số Thành phố Nam Định trong tương lai sẽ phụ thuộc vào: Quy luật tăng dân số tự nhiên; xu hướng tăng dân số cơ học tại các thành phố lớn và xu hướng tăng dân số của tỉnh Nam Định.

Phương pháp dự báo theo phương pháp toán học

Qua công thức dự báo: Pt = P1 x (1+ n) t + Pu+ Pn

Trong đó: Pt: Dân số dự báo năm t

P1: Dân số hiện trạng năm dự báo

n: Tỷ lệ tăng trưởng dân số (bao gồm tăng tự nhiên + tăng cơ học) Pu: Tăng cơ học trong (trường hợp đột biến không theo quy luật) Pn: Dân số đô thị tăng do mở rộng ranh giới nội thành

**\* Kết quả dự báo dân số:**

Hiện trạng: Dân số năm 2019 trong ranh giới quy hoạch 398.188 người, khu vực nội thành là 235.889 người. Dân số thành phố Nam định là 253.343 người, trong đó khu vực nội thành là 230.680 người.

Tỷ lệ tăng dân số trung bình ranh giới quy hoạch là 2,41%, dân số khu vực nội thành giai đoạn 2008 – 2019 là 1,5%/ năm.

**Các phương án dự báo quy mô dân số:**

**Phương án 1** – Quy mô dân số đô thị tăng trưởng theo tốc độ tương đương tốc độ tăng trưởng dân số trong giai đoạn 2010 - 2019. Quy mô dân số toàn Thành phố đến năm 2030 là khoảng 520.000 người gấp 1,87 lần so với hiện trạng, tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2019-2030 ở mức 1,87%/năm trong đó dân số nội thành là khoảng 384.500 người; Đến năm 2040 là khoảng 600.000 người gấp 1,15 lần so với năm 2030, tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2030-2040ở mức 1,38%/năm, trong đó dân số nội thành là khoảng 485.000 người; Tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 665.000 người, tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2040-2050ở mức 0,97%/năm, trong đó dân số nội thành là khoảng 555.000 người.

**Phương án 2** – Phương án tăng trưởng tích cực, quy mô dân số tăng ở tốc độ tương đương tốc độ tăng trưởng của các đô thị trong giai đoạn công nghiệp hóa nhanh – khoảng 2,39%/năm. Trong đó, năm 2030 là khoảng 547.000 người gấp 1,41 lần so với hiện trạng, tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2018-2030 ở mức 2,39%/năm, dân số nội thành là khoảng 395.000 người; Đến năm 2040 là khoảng 621.000 người gấp 1,21 lần so với năm 2030, tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2030-2040 ở mức 1,21%/năm, trong đó dân số nội thành là khoảng 505.000 người; Tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 700.000 người, tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2040-2050 ở mức 1,16%/năm, trong đó dân số nội thành là khoảng 575.000 người.

**Kết quả dự báo dân sốvà dân số nội thành:**

* Quy mô dân số quy đổi bao gồm:
* Khách du lịch, khách vãng lai, người ngoài địa phương đến khám chữa bệnh, các cơ sở đào tạo ngắn hạn, các cơ sở kinh doanh buôn bán đóng trên địa bàn, người ngoài địa phương tham gia các hoạt động thể thao, huấn luyện quân sự, thăm than
* Lao động thời vụ và lao động con lắc: Là lực lượng lao động làm việc tại các cơ sở kinh tế, các khu du lịch, các doanh nghiệp trên địa bàn tạm trú dưới 6 tháng và lao động con lắc từ nơi khác đến thành phố làm việc ban ngày.
* Cơ sở tính toán quy mô dân số tạm trú quy đổi như sau:
* Dân số tạm trú quy đổi khách du lịch (Áp dụng công thức quy đổi dân số tại Phụ lục của Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Quốc hội).
* Hiện tại số sinh viên đang học tập tại Nam Định khoảng 70 nghìn học sinh, sinh viên. Dự kiến mở thêm 2 trường Đại học: 01 phía Nam khu vực phía Nam với qui mô 54ha và 01 trường tại khu vực phía Tây Thành phố bổ sung thêm 120 ha đất trường Đại học (tuân thủ Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3981:1985 về trường đại học - tiêu chuẩn thiết kế).
* Hiện trạng đất khu, cụm công nghiệp trên địa bàn 733ha. Dự báo đến năm 2030 tăng thêm khoảng 298ha, lao động tăng thêm 21.000-30.000 người; đến năm 2040 đất khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tăng thêm khoảng 120ha, lao động tăng thêm 9.000-12.000 người.
* Hiện trạng khách du lịch đến Nam Định đạt 2,5 triệu lượt khách. Mục tiêu phát huy tiềm năng du lịch, khai thác hiệu quả loại hình du lịch lịch sử, văn hóa lịch sử, sinh thái, tâm linh, du lịch cộng đồng; thu hút nhà đầu tư có năng lực phát triển các dịch vụ du lịch; đến năm 2030, Nam Định trở thành tỉnh có ngành du lịch phát triển và quan trọng. Dự báo đến năm 2025 thu hút khoảng 3,2 triệu lượt khách du lịch, năm 2030 thu hút khoảng 3,75 triệu lượt khách du lịch.
* Dựa trên các lợi thế của Nam Định lựa chọn phương án 1. Dân số toàn thành phố đến năm 2030 là khoảng 520.000 người, trong đó dân số nội thành là khoảng 384.500 người.
* Dân số toàn thành phố đến năm 2040 là khoảng 600.000 người, trong đó dân số nội thành là khoảng 485.000 người.
* Dân số toàn thành phố đến năm 2050 là khoảng 665.000 người, trong đó dân số nội thành là khoảng 555.000 người

*Bảng: Dự báo dân số - phương án 1*

| TT | Hạng mục | **Hiện trạng** | | **Dự báo** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2008** | **2019** | **2030** | **2040** | **2050** |
|  | **Tổng dân số kể cả các thành phần dân số khác (người)** | **323.243** | **398.188** | **520.000** | **600.000** | **665.000** |
| **1** | **Tổng dân số (người)** | **323.243** | **398.188** | **475.000** | **545.000** | **600.000** |
| - | Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm |  | 1,91 | 1,62 | 1,38 | 0,97 |
|  | + tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm |  | 1,00 | 1,00 | 0,95 | 0,95 |
|  | + tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm |  | 0,91 | 0,62 | 0,43 | 0,02 |
| **2** | **Dân số nội thành (người)** | **221.817** | **235.889** | **384.500** | **485.000** | **555.000** |
| - | Tỷ lệ tăng dân số nội thành trung bình, %/năm | - | 0,56 | ***4,5*** | ***2,3*** | ***1,4*** |
|  | + tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm |  | 1,00 | 1,00 | 0,95 | 0,95 |
|  | + Tỷ lệ tăng dân số do đô thị hóa, %/năm | - | -0,34 | 0,5 | 0,7 | 0,3 |
|  | + tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm | - | -0,10 | 3,0 | 0,7 | 0,1 |
| **3** | **Dân số khác (Sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, khách vãng lai, lao động con lắc v.v. = 5%-10% dân số chính thức)** | **-** | **-** | **45.000** | **55.000** | **65.000** |

*Bảng : Dự báo dân số - phương án 2*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Hạng mục | **Hiện trạng** | | **Dự báo** | | |
| **2008** | **2019** | **2030** | **2040** | **2050** |
|  | **Tổng dân số kể cả các thành phần dân số khác (người)** | **323.243** | **398.188** | **547.000** | **621.000** | **700.000** |
| **1** | **Tổng dân số (người)** | **323.243** | **398.188** | **502.000** | **566.000** | **635.000** |
| - | Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm |  | 1,91 | 2,13 | 1,21 | 1,16 |
|  | + tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm |  | 1,00 | 1,00 | 0,95 | 0,95 |
|  | + tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm |  | 0,91 | 1,13 | 0,26 | 0,21 |
| **2** | **Dân số nội thành (người)** | **221.817** | **235.889** | **395.000** | **505.000** | **575.000** |
| - | Tỷ lệ tăng dân số nội thành trung bình, %/năm | - | 0,56 | 4,8 | 2,5 | 1,3 |
|  | + tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm |  | 1,00 | 1,00 | 0,95 | 0,95 |
|  | + Tỷ lệ tăng dân số do đô thị hóa, %/năm | - | -0,34 | 0,5 | 0,6 | 0,3 |
|  | + tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm | - | -0,10 | 3,3 | 0,9 | 0,1 |
| **3** | **Dân số khác (Sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, khách vãng lai, lao động con lắc v.v. = 5%-10% dân số chính thức)** | **-** | **-** | **45.000** | **55.000** | **65.000** |

**B. Dự báo Lao động:**

* Lao động khu vực quy hoạch có sự thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng, khu vực dịch vụ - thương mại – du lịch và giảm mạnh khu vực nông, lâm, thủy sản. Theo đó các khu, cụm công nghiệp giai đoạn đầu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải tiến quy trình sản xuất và nâng cao trình độ quản lý để tăng nâng suất lao động từ đó giảm được số lượng lao động. Thu hút lực lượng lao động trong lĩnh vực du lịch từ nơi khác đến và thúc đẩy việc chuyển đổi nghề nghiệp các khu vực khác sang khu vực dịch vụ - thương mại – du lịch hướng tới trở thành trung tâm dịch vụ – công nghiệp kho bãi.

Bảng: Dự báo lao động trong các ngành kinh tế:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Hiện trạng** | | **Năm 2030** | | | **Năm 2040** | |
| *Số lượng (người)* | *Tỷ lệ (%)* | *Số lượng (người)* | *Tỷ lệ (%)* | *Số lượng (người)* | | *Tỷ lệ (%)* |
| **1** | **Tổng dân số** | **398.188** |  | **520.000** |  | **600.000** | |  |
| **2** | **Nguồn lao động** | **207.823** |  | **286.000** |  | **342.000** | |  |
|  | *(Tỷ lệ so với tổng dân số - %)* | *53,66* |  | *55,0* |  | *57,00* | |  |
| **3** | **Lao động HĐ các ngành kinh tế** | **203.690** | **100,0** | **257.400** | **100,00** | **290.700** | | **100,00** |
|  | *(Tỷ lệ so với nguồn lao động - %)* | *98,01* |  | *90,00* |  | *85,00* | |  |
| 3.1 | - LĐ Nông, lâm, thủy sản | 53.631 | 26,33 | 43.758 | 17 | 26.163 | | 9 |
| 3.2 | - LĐ Công nghiệp, xây dựng | 72.269 | 35,48 | 108.108 | 42 | 138.083 | | 47,5 |
| 3.3 | - LĐ Dịch vụ, TM, DL | 77.789 | 38,19 | 105.534 | 41 | 126.455 | | 43,5 |

*Ghi chú: Lao động kể trên không bao gồm lao động tự do làm việc theo hợp đồng ngắn hạn*

- Hiện trạng: Tổng số lao động hoạt động trong các ngành kinh tế là 207.823 người, trong đó:

+ Lao động khu vực nông, lâm, thủy sản 53.631 người, chiếm 26,33% tổng số lao động.

+ Lao động khu vực công nghiệp, xây dựng 72.269 người, chiếm 35,48% tổng số lao động.

+ Lao động khu vực dịch vụ, thương mại, du lịch 77.789 người, chiếm 38.19% tổng số lao động.

- Đến năm 2030**:** Tổng số lao động hoạt động trong các ngành kinh tế là 257.400 người, trong đó:

+ Lao động khu vực nông, lâm, thủy sản 43.758 người, chiếm 17% tổng số lao động.

+ Lao động khu vực công nghiệp, xây dựng 108.108 người, chiếm 47,5% tổng số lao động.

+ Lao động khu vực dịch vụ, thương mại, du lịch 105.534 người, chiếm 41% tổng số lao động..

- Đến năm 2040: Tổng số lao động hoạt động trong các ngành kinh tế là 290.700 người, trong đó:

+ Lao động khu vực nông, lâm, thủy sản 26.163 người, chiếm 9% tổng số lao động.

+ Lao động khu vực công nghiệp, xây dựng 142.443 người, chiếm 49% tổng số lao động.

+ Lao động khu vực dịch vụ, thương mại, du lịch 122.094 người, chiếm 42% tổng số lao động...

### 4.7.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai:

a. Căn cứ xác định chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng đô thị

- Căn cứ vào Quy chuẩn xây dựng Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 22/2019/TT-BXD, ngày 31 tháng 12 năm 2019;

- Căn cứ hướng dẫn định mức sử dụng đất trong công tác quy hoạch của Bộ TN&MT;

- Căn cứ đặc điểm đô thị, tình hình hiện trạng sử dụng đất và khả năng quỹ đất của khu vực quy hoạch;

- Tham khảo áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn.

b. Đề xuất

Bảng: Dự báo chỉ tiêu đất xây dựng đô thị

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Hiện trạng** | **Năm 2030** | **Năm 2040** | **Năm 2050** |
|  | Đất xây dựng đô thị | m2/ người | 131,4 | 128,65 | 138,87 | 135,20 |
| 1 | Đất dân dụng (\*) | m2/ người | 93,73 | 83,56 | 83,17 | 85,30 |
| 2 | Đất ngoài dân dụng | m2/ người | 37,68 | 44,96 | 55,70 | 52,40 |

### 4.7.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

- Căn cứ vào Quy chuẩn xây dựng Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 22/2019/TT-BXD, ngày 31 tháng 12 năm 2019;

- Căn cứ tình hình hiện trạng và xu thế phát triển của Nam Định;

- Các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật áp dụng vào phát triển đô thị về nguyên tắc dựa trên các tiêu chuẩn đô thị loại I, khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế một cách phù hợp để đưa vào nghiên cứu trong đồ án;

- Với những hạng mục không quy định trong các tiêu chuẩn dưới đây sẽ tiến hành quy định trong các tiêu chuẩn phù hợp khác.

Bảng: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Chỉ tiêu quy hoạch** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2030** | **Năm 2040** |
| **1** | **Đất dân dụng** | **m2/người** | **83,56** | **83,17** |
| 1.2 | Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị | m2/người | 3,27 | 3,61 |
| 1.3 | Đất cây xanh đô thị | m2/người | 8,94 | 9,65 |
| 1.4 | Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị | m2/người | 24,82 | 15,45 |
| 1.5 | Đất đơn vị ở | m2/người | 44,96 | 45,09 |
| **2** | **Đất ngoài dân dụng** |  |  |  |
| *2.1* | *Giáo dục* |  |  |  |
|  | Trường PTTH, dạy nghề | chỗ/1000 người | 40 | 40 |
| m2/học sinh | 10 | 10 |
| *2.2* | *Y tế* |  |  |  |
|  | Bệnh viện đa khoa | giường/1000 người | 4 | 4 |
| m2/giường | 100 | 100 |
|  | Phòng khám đa khoa | công trình/ đô thị | 1 | 1 |
| m2/công trình | 3000 | 3000 |
| *2.3* | *Thể dục thể thao* |  |  |  |
|  | Sân vận động | m2/người | 0,8 | 0,8 |
| ha/ công trình | 2,5 | 2,5 |
|  | Trung tâm TDTT | m2/người | 0,8 | 0,8 |
| ha/ công trình | 3,0 | 3,0 |
|  | Sân thể thao cơ bản | m2/người | 0,6 | 0,6 |
| ha/ công trình | 1,0 | 1,0 |
| *2.4* | *Chợ* | ha/ công trình | 2,5 | 2,5 |
|  | Chợ đô thị | ha/ công trình | 1 | 1 |
| 2.5 | Văn hoá |  |  |  |
|  | a. Thư viện | ha/công trình | 0,5 | 0,5 |
|  | b. Bảo tàng | ha/công trình | 1,0 | 1,0 |
|  | c. Triển lãm | ha/công trình | 1,0 | 1,0 |
|  | d. Nhà hát | số chỗ/1000người  (ha/1 ctrình) | 5 (1,0) | 5 (1,0) |
|  | e. Cung văn hoá | số chỗ/1000người  (ha/1 ctrình) | 8 (0,5) | 8 (0,5) |
|  | g. Rạp xiếc | số chỗ/1000người  (ha/1 ctrình) | 3 (0,7) | 3 (0,7) |
|  | h. Cung thiếu nhi | số chỗ/1000người  (ha/1 ctrình) | 2 (1,0) | 2 (1,0) |
| **3** | **Hạ tầng kỹ thuật** |  |  |  |
| 3.1 | Giao thông |  |  |  |
|  | Tỷ lệ đất giao thông | % đất xây dựng | 26,31 | 23,04 |
|  | Mật độ mạng lưới đường | km/km2 | 4-6 (10) | 4-6 (>13) |
| 3.2 | Cấp nước |  |  |  |
|  | Sinh hoạt | l/ng.ngđ | 180 | 180 |
|  | Công cộng, dịch vụ | % Qsh | 10 | 10 |
|  | Công nghiệp | m3/ha.ngđ | 22- 45 | 22- 45 |
|  | Tỷ lệ cấp nước | % | 100 | 100 |
| 3.3 | Cấp điện |  |  |  |
|  | Sinh hoạt | w/người | 700 | 700 |
|  | Công cộng, dịch vụ | % sinh hoạt | 30-40 | 30-40 |
|  | Công nghiệp | Kw/ha | 120-350 | 120-350 |
| 3.4 | Thoát nước thải |  |  |  |
|  | Sinh hoạt | % Tiêu chuẩn cấp nước | 90% | 90% |
|  | Công nghiệp | % Tiêu chuẩn cấp nước | 70% | 70% |
| 3.5 | Chất thải rắn |  |  |  |
|  | Sinh hoạt | kg/ng/ngày | 1,3 (TL thu gom 100%) | 1,3 (TL thu gom 100%) |
|  | Công nghiệp | Tấn/ha/ngày | 0,3 (TL thu gom 100%) | 0,3 (TL thu gom 100%) |
|  | Xây dựng | % CTR sinh hoạt | 25% | 20% |

# V. PHẦN 5: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH ĐẾN NĂM 2040

## 5.1. Xây dựng cơ cấu phân khu chức năng

***5.1.1. Phương án 1 (Phương án chọn):***

Giải quyết các vấn đề của trung tâm đô thị hiện hữu và các khu vực tăng trưởng dọc theo QL 21 và QL21B, xây dựng phát triển thành phố hai bên sông với vành đai tăng trưởng thương mại, dịch vụ, mô hình và cấu trúc phát triển đô thị Nam Định cụ thể như sau:

- Tái thiết, tạo hình ảnh đặc trưng tại lõi đô thị cổ;

- Cải thiện hình ảnh và tiện ích của khu vực phát triển đô thị phía Nam vành đai 1;

- Xây dựng đô thị mới Nam sông Đào gắn với các công trình tiện ích đô thị mới tạo sức hút và hình ảnh đối trọng với đô thị hiện hữu;

- Tạo tuyến vành đai mới gắn với đô thị - dịch vụ - công nghiệp, thu hút đầu tư với công nghệ thông minh, xanh, là không gian bổ trợ khu vực phát triển mở rộng của thành phố, chuyển đường VĐ1 và QL10 thành đường nội thị;

- Tạo không gian xanh, sinh thái ven sông gắn với các hoạt động cộng đồng khai thác du lịch sinh thái, nông nghiệp và không gian đô thị. Hình thành các khu du lịch, khu ở sinh thái và khu nông nghiệp công nghệ cao (khu vực Nam sông Đào và các xã thuộc huyện Nam Trực);

- Tạo kết nối thành phố Nam Định với vùng kinh tế biển phía Nam của tỉnh với các trục hướng tâm mạnh mẽ, thu hút đầu tư mới.

A picture containing text, map

Description automatically generated

***5.1.2. Phương án 2:***

Giải quyết các vấn đề của trung tâm đô thị hiện hữu và vành đai tăng trưởng Tây - Bắc cụ thể:

- Cải thiện hình ảnh & củng cố trung tâm thành phố hiện hữu

- Hạn chế phát triển ở bờ phải

- Duy trì và nâng cao chất lượng môi trường đường vành đai

- Xây dựng và kết nối các khu công nghiệp/ khu chức năng việc làm bên ngoài đường vành đai

- Hành lang tăng trưởng về phía tây & bắc khi mở rộng đô thị

- Hình thành các vành đai xanh xung quanh các khu vực đô thị.

|  |
| --- |
| A picture containing text, map  Description automatically generated |

Phương án 1 khai thác tối đa lợi thế của hệ thống giao thông liên vùng (đường sắt, đường thủy, đường cao tốc để hình thành các khu đầu mối giao thông và hạ tầng kinh tế cho đô thị ở khu vực huyện Mỹ Lộc; khai thác khung thiên nhiên, điều kiện tự nhiên để hình thành các khu chức năng mới. Do vậy lựa chọn **phương án 1**.

## 5.2. Hướng phát triển đô thị

Về tổng thể, thành phố Nam Định được định hướng phát triển lan tỏa từ đô thị trung tâm hiện hữu, hướng sang phía Tây và Tây Bắc khu vực huyện Mỹ Lộc. Đây là hướng phát triển các khu vực đô thị tổng hợp, bao gồm các chức năng chính về phát triển dân cư đô thị, giáo dục, dịch vụ thương mại, công nghiệp và trung chuyển đầu mối giao thông, hàng hóa đối ngoại của đô thị, các khu dân cư, dịch vụ phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Hướng phát triển thứ hai về phía Nam và Đông Nam thành phố (về các xã thuộc thành phố và huyện Nam Trực), dọc trục vành đai 1 và trục mới song song với QL21 hướng đi xuống phía Nam: phát triển đô thị dịch vụ thương mại mới, phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái nông nghiệp. Quy hoạch xây dựng các công trình kiến trúc độc đáo, tạo điểm nhấn tại các khu vực trung tâm, khu vực ven sông.

Phát triển hạ tầng giao thông trên cơ sở tôn trọng mạng lưới đường hiện trạng trong đô thị cũ; phát triển giao thông hiện đại và đồng bộ tại các khu vực phát triển đô thị mới; xây dựng các đầu mối giao thông trung chuyển liên kết các phương thức vận tải. Thiết lập tuyến đường song song với đường QL21B ở phía Bắc nhằm phát triển mô hình đô thị đại học tập trung mới gắn kết các khu lân cận, các khu vực sản xuất công nghiệp, trung chuyển hàng hóa. Hình thành khu vực phát triển thương mại dịch vụ tại đầu mối giao thông.

|  |
| --- |
|  |

*Sơ đồ khung phát triển đô thị*

## 5.3. Phân vùng không gian kiểm soát phát triển

Khu vực lập quy hoạch bao gồm các vùng không gian phát triển chính như sau:

- Khu vực phố cổ: Là không gian mang nét đặc trưng truyền thống của đô thị, định hướng chủ yếu cải tạo chỉnh trang, gìn giữ không gian đường phố và các công trình kiến trúc có giá trị, hạn chế tác động xây dựng làm thay đổi cấu trúc không gian khu vực.

- Khu vực có chức năng chuyển đổi: Là khu nhà máy dệt cũ được chuyển đổi chức năng sử dụng đất, tạo hình ảnh mới cho đô thị.

- Khu vực phố cũ – Trung tâm đô thị hiện hữu: Là khu vực tập trung cải tạo chỉnh trang, nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cũng như không gian kiến trúc cảnh quan đô thị.

- Khu vực hồ truyền thống: Là không gian mở có ý nghĩa lớn trong tổng thể không gian và thoát nước thành phố, định hướng cải tạo, khai thác không gian quanh hồ Truyền Thống thành khu trung tâm mới của đô thị.

- Khu vực bảo tồn di tích: Là khu vực bảo tồn gắn với Khu di tích văn hóa nhà Trần

- Khu vực các đô thị mới đan xen hiện trạng: Cải tạo chỉnh trang khu vực hiện trạng, phát triển xen cấy các khu vực đô thị mới đảm bảo kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng đô thị.

- Khu vực đô thị mới: Là vùng phát triển đô thị mới gắn liền với sự hình thành của các khu đại học, KCN và dịch vụ thương mại theo trục không gian chính phía Tây của đô thị.

- Khu vực hai bên quốc lộ 10: Là vùng phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ đi kèm, hệ thống hạ tầng giao thông đối ngoại của đô thị, cần có giải pháp kiểm soát bảo vệ môi trường.

- Khu vực đô thị phía Nam sông Đào: Là vùng phát triển đô thị mới gắn với hệ sinh thái nông nghiệp, du lịch sinh thái, làng nghề truyền thống của đô thị.

- Khu vực ven sông: Là trục không gian mở chủ đạo của đô thị, tạo nên cấu trúc đặc trưng của đô thị - thành phố hai bên sông, là khu vực thuận lợi để khai thác cảnh quan đô thị ven sông, phát triển gắn liền với việc kiểm soát đảm bảo hành lang an toàn đê điều.

- Khu vực làng xóm – nông nghiệp: Là vùng không gian làng xóm nông thôn hiện hữu, các khu dân cư nông thôn mới, phát triển gắn liền với vùng sản xuất nông nghiệp của đô thị.

|  |
| --- |
|  |

*Sơ đồ phân vùng phát triển*

## 5.4. Định hướng phát triển các khu chức năng đô thị

### 5.4.1. Khu vực phát triển dân cư

Trên địa bàn khu vực nghiên cứu, định hướng phát triển các khu dân cư như sau:

- Khu dân cư trong khu trung tâm đô thị hiện hữu:

Là khu vực Khu phố cổ - phố Pháp, khu dân cư đông đúc và tập trung dọc các trục phố cũ. Nhà ở chủ yếu là nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà chia lô.

Hướng cải tạo: Cơ bản duy trì cấu trúc hiện có, tăng cường cây xanh, không gia tăng mật độ xây dựng. Xây dựng xen cấy một số khu dân cư với loại hình nhà ở liền kề, nhà biệt thự. Xây dựng bổ sung một số công trình hỗn hợp, dịch vụ công cộng, vườn hoa trên cơ sở tái sử dụng quỹ đất khi di dời di chuyển một số cơ quan, bệnh viện và cơ sở sản xuất kinh doanh. Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tổ chức không gian công cộng, công viên cảnh quan tại khu vực đô thị dệt may đã được đầu tư xây dựng.

- Khu dân cư phát triển đan xen phía Nam vành đai 1 (Quốc lộ 10):

Là khu vực dân cư phát triển mới đan xen với nhiều dự án khu đô thị, khu dân cư đã và đang được triển khai xây dựng, đáp ứng nhu cầu phát triển dân cư hiện nay khi khu vực trung tâm không còn quỹ đất xây dựng mới.

Định hướng phát triển: Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các khu vực dự án đang triển khai. Mô hình nhà chủ yếu là nhà ở thấp tầng liền kề và biệt thự. Bố trí một số điểm công trình hỗn hợp, chung cư, nhà ở xã hội cao tầng làm điểm nhấn cho khu vực.

- Khu dân cư phía Bắc đường vành đai 1 (Quốc lộ 10):

Là khu dân cư mới hình thành trên cơ sở phát triển các dịch vụ thương mại hậu cần phục vụ cho KCN Mỹ Trung. Các loại hình nhà ở chủ yếu là nhà ở liền kề, nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại, nhà ở công nhân.

- Khu dân cư phía Tây Bắc thành phố:

Là khu dân cư gắn liền với đô thị đại học mới, hình thành trên cơ sở phát triển các loại hình dịch vụ thương mại hậu cần cho các trung tâm đào tạo, dịch vụ thể thao vui chơi giải trí. Mô hình nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại, ký túc xá sinh viên, nhà ở cho chuyên gia, nhà biệt thự, hỗn hợp ở thương mại dịch vụ. Đây là khu vực điểm nhấn mới của thành phố với mô hình mật độ cao, tập trung và cao tầng.

- Khu dân cư đô thị mới phía Nam sông Đào:

Là khu dân cư hình thành mới trên cơ sở khai thác quỹ đất phía Nam sông Đào, phát triển gắn với dịch vụ thương mại ven đường đai 1 và trục đường trung tâm kết nối với khu trung tâm đô thị hiện hữu. Mô hình nhà ở đa dạng, phần lớn vẫn là thấp tầng: nhà phố kết hợp dịch vụ thương mại, nhà biệt thự; Khai thác lợi thế địa hình rộng, quỹ đất lớn, nhiều kênh mương ao hồ để khai thác thêm mô hình nhà ở sinh thái;Nghiên cứu bổ xungloại hình nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại tại khu vực điểm nút cửa ngõ phía Đông Nam thành phố, cùng với các tổ hợp thương mại dịch vụ khác tạo điểm nhấn cho khu vực phía Nam.

- Các khu làng xóm, dân cư nông thôn còn lại:

Định hướng cải tạo và phát triển các khu dân cư nông thôn trên nền cảnh quan nông nghiệp, tôn trọng cấu trúc hiện trạng. Các loại hình nhà ở gồm: nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại, nhà ở nông thôn, nhà vườn sinh thái.

|  |
| --- |
|  |
| *Sơ đồ định hướng quy hoạch các khu dân cư* |

### 5.4.2. Quy hoạch các khu vực phát triển công nghiệp, trung chuyển hàng hóa

Các khu, cụm công nghiệp và các nhà máy xí nghiệp tuân thủ các quy hoạch ngành đã xác định, trên cơ sở các KCN, CNN hiện có tiếp tục tập trung phát triển ở phía Tây và 1 phần ở phía Đông Bắc thành phố, khu vực ven vành đai 1 (Quốc lộ 10) và vành đai 2 của thành phố. Đây là các vị trí thuận lợi trong kết nối với hệ thống giao thông liên vùng và các công trình đầu mối, hỗ trợ tốt cho việc sản xuất vận chuyển hàng hóa.

Các ngành nghề trong các KCN, CCN: bên cạnh các lĩnh vực truyền thống như công nghiệp chế biến, dệt may, da giày, cơ khí, điện, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp... khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ (công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng), công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp…

Trên cơ sở Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2020 và Điều chỉnh quy hoạch các Khu công nghiệp tỉnh Nam Định đến năm 2020; kế hoạch và tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, khả năng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, khả năng thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, khả năng cung cấp và đáp ứng nhu cầu về lao động của tỉnh Nam Định và thành phố Nam Định, huyện Mỹ Lộc, huyện Nam Trực, huyện Vụ Bản, định hướng quy hoạch các KCN, CCN trong khu vực lạp quy hoạch như sau:

*\* Quy hoạch các KCN:*

Trong khu vực lập quy hoạch có 03 khu công nghiệp:

+ KCN Hòa Xá (TP Nam Định) hiện đã được khai thác sử dụng 285,37ha/327ha,

+ KCN Mỹ Trung tại Xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc và phường Lộc Hạ, TP Nam Định, quy mô 150,7ha, đã được đầu tư khai thác một phần, tiếp tục đẩy nhanh dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và lấp đầy trong giai đoạn tới.

+ KCN Mỹ Thuận quy mô 158,47ha tại xã Mỹ Thuận, Mỹ Thịnh – huyện Mỹ Lộc, xã Hiển Khánh, huyện Vụ Bản. Triển khai xây dựng theo chủ trương đầu tư được duyệt.

*\* Quy hoạch các CCN:* Trong khu vực lập quy hoạch có 06 cụm công nghiệp

- CCN An Xá (TP nam Định) hiện có với các ngành nghề chính bao gồm chế biến thủy hải sản, dệt may, đúc sắt thép, sản xuất plastic và cao su tổng hợp…, quy mô 97ha.

- CCN Mỹ Tân (xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc) quy mô 23,2ha với các ngành chủ yếu là Cơ khí, điện, điện tử, ngành công nghiệp hỗ trợ khác (Không quy hoạch ngành dệt may, da giày).

- CCN Mỹ Thắng (xã Mỹ Thắng, huyện Mỹ Lộc) quy mô 34,9ha phục vụ di dời, mở rộng sản xuất các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ngành may mặc, chế biến bông vải sợi thuộc làng nghề Mỹ Thắng. Kiến nghị quy hoạch tại vị trí phía Bắc đường vành đai 2 (điều chỉnh vị trí so với Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mỹ Lộc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050);

- Đề xuất quy hoạch CCN Mỹ Thuận (mới) tại xã Mỹ Thuận với quy mô 70ha, CCN mới tại xã Đại An quy mô 70ha và 01 CCN mới tại xã Tân Thành quy mô 70ha.

*\* Quy hoạch hệ thống kho bãi, logistic:*

Tại khu vực ven đường vành đai 2, phía Nam đường sắt Bắc Nam đoạn xã Mỹ Thịnh huyện Mỹ Lộc, tổ chức khu trung chuyển hàng hóa - logistic gắn với ga đường sắt dự kiến quy hoạch mới tại khu vực Mỹ Lộc – Mỹ Thịnh quy mô 100ha. Đây sẽ là các đầu mối thu gom, quá cảnh hàng hóa cho các cơ sở sản xuất của thành phố và khu vực mở rộng gắn với khu vực đầu mối giao thông đường bộ đường sắt và khu vực ga đường sắt.

*Bảng: Quy hoạch các KCN, CCN*

| **STT** | **Danh mục** | **Hiện trạng (ha)** | **QH 2030 (ha)** | **QH 2040 (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Tổng KCN** | **636** | **636** | **636** |
| 1 | KCN Hòa Xá - Xã Lộc Hòa, xã Mỹ Xá - Thành phố | 327 | 327 | 327 |
| 2 | KCN Mỹ Trung - xã Mỹ Trung-H. Mỹ Lộc và Phường Lộc Hạ - Thành phố | 150,7 | 150,7 | 150,7 |
| 3 | KCN Mỹ Thuận - Xã Mỹ Thuận, Mỹ Thịnh – H. Mỹ Lộc, xã Hiển Khánh, H.Vụ Bản | 158,47 | 158,47 | 158,47 |
| **II** | **Tổng CCN** | **97** | **345** | **365** |
| 1 | CCN An Xá - Km111 QL10 TP. | 97 | 97 | 97 |
| 2 | CCN Mỹ Thắng |  | 34,9 | 34,90 |
| 3 | CCN Mỹ Tân - H. Mỹ Lộc |  | 23,2 | 23,20 |
| 4 | CCN Mỹ Thuận (Mới) - xã Mỹ Thuận |  | 50,00 | 70,00 |
| 5 | CCN Đại An |  | 70,00 | 70,00 |
| 6 | CCN Tân Thành |  | 70,00 | 70,00 |
| **III** | **Tổng KCN, CCN** | **733** | **981** | **1.001** |
| **IV** | **Kho tàng, bến bãi - Logistic** | **0** | **50** | **100** |
| 1 | Khu logistic Mỹ Lộc - Mỹ Thịnh |  | 50,0 | 100,00 |

|  |
| --- |
|  |
| *Sơ đồ định hướng quy hoạch KCN – CCN - Logistic* |

### 5.4.3. Quy hoạch hệ thống trung tâm và phân bố các công trình công cộng

Đối chiếu với các tiêu chuẩn của đô thị loại I thì thành phố Nam Định chỉ đạt mức thấp, nhiều chỉ tiêu quan trọng chưa đạt, do đó cần tập trung chỉnh trang kiến trúc cảnh quan đô thị, phát triển hạ tầng cơ sở, tạo điểm nhấn riêng cho thành phố nhằm thu hút khách du lịch trong và ngoài nước, phát triển du lịch địa phương theo hướng đề ra.

*\* Trung tâm hành chính, văn hóa:*

- Trung tâm hành chính tỉnh: Cải tạo nâng cấp trên cơ sở hiện trạng

- Trung tâm hành chính thành phố: Quy hoạch mới tại Khu đô thị Thống Nhất, quy mô khoảng 11 ha. Vị trí hiện nay sẽ chuyển đổi sang chức năng hỗn hợp.

- Trung tâm văn hóa cấp đô thị: Duy trì nâng cấp các công trình văn hóa trong khu trung tâm hiện hữu:nhà hát trung tâm, tượng đài Trần Hưng Đạo và quảng trường 3/2 (phố Nguyễn Du), Bảo tàng tỉnh (Cột Cờ, phố Ngô Quyền), Thư viện tỉnh (phố Lê Hồng Phong), nhà văn hóa thiếu nhi thành phố (đường Hà Huy Tập)... Xây dựng Trung tâm văn hóa - Cung văn hóathành phố mới quy mô khoảng 13 ha gắn với trung tâm thể dục thể thao tại khu đô thị mới Nam sông Đào.

*\* Trung tâm giáo dục, đào tạo:*

- Trung tâm đào tạo cấp vùng: Thực hiện nâng cấp cải tạo đối với hệ thống các trường đại học, cao đẳng hiện hữu. Quy hoạch quỹ đất tại khu vực đô thị mới phía Tây quy mô khoảng 120 ha dành cho xây dựng trường đại học và dậy nghề mới.

- Hệ thống giáo dục đào tạo cấp đô thị: Thực hiện cải tạo nâng cấp 14 trường THPT hiện trạng, riêng trường THPT Lê Hồng Phong di chuyển về khu vực trung tâm thể dục thể thao. Xây dựng thêm 06 trường THPT (quỹ đất khoảng 10 ha). Quy mô của các trường đảm bảo phục vụ cho dân cư mới trong khu vực và một số khu vực dân cư làng xóm tiếp giáp với khu vực nghiên cứu lập quy hoạch.

*\* Trung tâm y tế:*

Việc thực hiện cải tạo nâng cấp mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh tại vị trí hiện trạng là rất khó khăn, tốn kém về chi phí xây dựng. Do vậy Tỉnh sẽ di dời bệnh viện đa khoa tỉnh ra đất dự án bệnh viện quy mô 700 giường, diện tích 9,25 ha tại khu đô thị Mỹ Trung để vừa giảm tải cho khu vực trung tâm thành phố, vừa khai thác cơ sở hạ tầng dự án bệnh viện mới. Khu đất bệnh viện đa khoa hiện nay sẽ được chuyển đổi mục đích sử dụng cho các chức năng công cộng và hỗn hợp khác của đô thị.

Để đảm bảo nhu cầu phát triển trong tương lai, quy hoạch mới 01 trung tâm y tế của đô thị tại khu vực đô thị phía Nam sông Đào, quy mô khoảng 4 ha.

Xây dựng các trung tâm điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe, các trung tâm y tế chăm sóc sức khỏe chuyên ngành kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh.

*\* Trung tâm thương mại dịch vụ:*

Xây dựng hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại để cung ứng cho hệ thống thị trường hàng tiêu dùng nội tỉnh và các khu vực lân cận của vùng. Mạng lưới trung tâm thương mại sẽ là hạt nhân để hình thành một trục thương mại kết nối các khu vực đô thị trung tâm với các loại hình tổ chức thương mại được đầu tư hiện đại, có đầy đủ các chức năng dịch vụ để trở thành không gian thương mại chính của tỉnh.

Định hướng các khu vực tập trung phát triển hạ tầng thương mại theo hướng trên địa bàn thành phố Nam Định mở rộng sẽ hình thành 3 khu vực chính có lợi thế phát triển thương mại. Các kết cấu hạ tầng thương mại sẽ được phát triển với với mật độ cao, đa dạng về loại hình và có quy mô lớn. Đây là khu vực đóng vai trò đầu mối phát triển hoạt động thương mại trong tỉnh và giữa tỉnh với bên ngoài:

- Khu vực thị trấn Mỹ Lộc và phụ cận: (phục vụ dân cư trong vùng và KCN Mỹ Thuận): Quy hoạch, phát triển hình thành một số trung tâm thương mại tổng hợp trên hành lang theo tuyến đường bộ mới Nam Định – Phủ Lý, một số siêu thị hạng 2, 1 chợ hạng 2 tại thị trấn Mỹ Lộc.

- Khu vực Trung tâm và Tây bắc thành phố Nam Định hiện nay tiếp tục quy hoạch, nâng cấp và đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị.

- Khu vực 2 bên đường Lê Đức Thọ, đường dẫn từ điểm giao cắt với quốc lộ 21 đến cầu Tân Phong: quy hoạch và đầu tư xây dựng một số trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng kinh doanh.

Ngoài ra, tại các khu vực dự kiến phát triển trong tương lai dài hạn, trên các trục trung tâm dự kiến xây dựng mới hệ thống siệu thị và trung tâm thương mại, quy mô 1-1,5ha/siêu thị:

- Khu đô thị phía Tây: tại vị trí cửa ngõ– khu vực giao giữa đường vành đai 2 và QL21, phát triển thương mại dịch vụ phục vụ gắn với khu vực cửa ngõ đô thị với các chức năng phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị, logistic, đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt như bến xe, nhà ga...

- Khu đô thị mới Nam sông Đào: vị trí cửa ngõ phía Đông thành phố - khu vực giao với đường Lê Đức Thọ. Xây dựng trung tâm hội chợ, triển lãm, quy mô khoảng 5 ha tại khu đô thị mới phía Nam, khu vực đường vành đai..

Xây dựng mạng lưới chợ nội thành (trên cơ sở đầu tư nâng cấp các chợ hiện nay trong nội thành cũ, chợ xây mới trong các đô thị mới), quy mô: 0,5-1ha/1chợ. Ngoài chợ Rồng đang là chợ trung tâm của vùng, dự kiến xây dựng chợ đầu mối tại Mỹ Tân (Mỹ Lộc).

|  |
| --- |
|  |
| *Sơ đồ hệ thống trung tâm công cộng* |

### 5.4.4. Quy hoạch hệ thống công viên cây xanh, thể dục thể thao, mặt nước

\* Công trình thể dục thể thao:

Tiếp tục cải tạo nâng cấp các công trình thể dục thể thao hiện có theo định hướng của QHC2011, giảm quy mô diện tích, chuyển một phần sang đất giáo dục và hỗn hợp dịch vụ đô thị. Trong định hướng quy hoạch mới sẽ bổ sung thêm khu trung tâm thể dục thể thao tại khu vực đô thị mới.

Các khu thể dục thể thao đô thị:

+ Trung tâm thể dục thể thao tỉnh (phường Lộc Vượng): quy mô khoảng 6,7 ha, gồm tổ hợp sân vận động, nhà thi đấu đa năng, sân thể thao.

+ Trung tâm thể dục thể thao hiện hữu (phường Vị Hoàng): quy mô khoảng 3,4 ha, phục vụ dân cư trong khu vực lõi trung tâm và vùng phát triển phía Nam vành đai 1 (QL 10).

+ Trung tâm thể dục thể thao tại khu đô thị Tây Bắc quy hoạch mới quy mô khoảng 15 ha: phục vụ dân cư phía Đông và phía Tây Bắc thành phố.

+ Trung tâm thể dục thể thao khu vực Nam sông Đào quy hoạch mới: quy mô 16 ha, phục vụ dân cư phía Nam thành phố.

+ Trung tâm thể dục thể thao tại các khu đô thị: phục vụ dân cư các khu đô thị mới

\* Công viên cây xanh công cộng:

Tiếp tục thực hiện cải tạo chỉnh trang các khu công viên hiện có: Công viên hồ Vị Xuyên, công viên hồ Vị Hoàng, công viên Tức Mặc, công viên hồ truyền thống,...

Khai thác không gian ao hồ, kênh nước tại các khu vực trũng khu phía Tây và nam thành phố để xây dựng mới các khu công viên cây xanh mới:

- Khu cây xanh thể dục thể thao vui chơi giải trí (cây xanh chuyên đề, golf) tại khu vực phía Bắc đường vành đai 2 dự kiến (xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc), quy mô khoảng 170 ha;

- Khu công viên tri thức tại Khu đô thị dịch vụ phía Tây Bắc (khu vực xã Mỹ Thắng, Mỹ Tiến huyện Mỹ Lộc), quy mô khoảng 30ha;

- Tại vị trí cầu treo cũ nam sông Đào, đề xuất xây dựng 01 khu công viên vui chơi giải trí, quảng trường, vườn hoa và công trình biểu tượng có tầm nhìn khi đứng bên đô thị hiện hữu.

- Khu công viên văn hóa thể thao Nam sông Đào tại khu vực xã Nam Vân, quy mô khoảng 30ha.

|  |
| --- |
|  |
| *Sơ đồ hệ thống công viên cây xanh, TDTT, mặt nước* |

### 5.4.5. Các khu vực di tích

Bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa cũng như các khu vực có giá trị về kiến trúc cảnh quan, đặc biệt là các khu vực như: Khu di tích lịch sử Đền Trần – Chùa Tháp, khu vực cột cờ, khu vực nhà thờ lớn, nhà thờ Khoái Đồng. Giải pháp bảo tồn, tôn tạo và khai thác di sản cần được nghiên cứu và đề xuất phù hợp với từng công trình, khu vực cụ thể. Thiết lập các khu vực bảo vệ di tích trên nguyên tắc bảo tồn giá trị lịch sử, kiến trúc công trình, bảo tồn các yếu tố cảnh quan phong thủy, bảo vệ các di tích khỏi các tác động của quá trình phát triển đô thị, Bảo tồn cảnh quan hài hòa với môi trường kiến trúc (các giá trị văn hóa, làng xã, ruộng đất) và môi trường tự nhiên.

*Đối với Khu di tích văn hóa Trần:* Thực hiện bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích theo Quyết định số 252/2005/QĐ-TTg ngày 12/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị của khu di tích lịch sử văn hóa nhà Trần tại Nam Định. Tổng thể khu di tích gồm Vùng bảo tồn đặc biệt có diện tích 669ha và Vùng bảo tồn riêng biệt có diện tích 1.315ha. Khu vực trung tâm của không gian bảo tồn và phát huy giá trị của khu di tích lịch sử văn hóa nhà Trần sẽ được xây dựng theo “Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu trung tâm lễ hội, thuộc khu di tích lịch sử văn hóa nhà Trần – Nam Định, tỷ lệ 1/500”. Đây là khu trung tâm phục vụ các hoạt động lễ hội, du lịch, dịch vụ, sinh hoạt văn hóa cộng đồng và là điểm nhấn về không gian kiến trúc cảnh quan của toàn khu di tích. Không gian kiến trúc cảnh quan của toàn khu vực được quy hoạch phối trí theo hệ văn hóa truyền thống với các công trình điểm nhấn gồm: Đền Trần, Chùa Tháp, Sân lễ và khu vực lối vào Khu di tích từ QL10. Hệ thống không gian mở được hình thành trong mối quan hệ hữu cơ của toàn bộ các hạng mục công trình tạo nên một khống gian kiến trúc cảnh quan có giá trị cao về văn hóa, lịch sử và sinh thái bền vững.

*Đối với khu vực di tích Đền Bảo Lộc:* Đây là di tích có lịch sử lâu đời, trên mảnh đất lịch sử, có nhiều gắn bó với gia đình và thuở thiếu thời của Trần Hưng Đạo. Công trình có giá trị đặc sắc về hình thái và cấu trúc quy hoạch, tổ chức không gian, có một quy mô khá tốt, kích thước cao rộng. Toàn bộ khu di tích được thiết kế đăng đối, hài hòa, không gian thoáng đãng tạo cảm giác thanh thoát lòng người về lễ thánh. Đền Bảo Lộc cùng với đền Trần, chùa Tháp tạo thành một quần thể kiến trúc vừa có giá trị lịch sử cao, đồng thời lại là những điểm du lịch hấp dẫn, thu hút khách trong và ngoài nước. Đền Bảo Lộc cùng với Đền Lựu Phố là hai trong 3 di tích nằm trong Dự án đầu tư xây dựng “Khu trung tâm lễ hội thuộc Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại Nam Định” năm 2019. Định hướng: khoanh vùng bảo vệ, cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông, cảnh quan môi trường, khuôn viên khu di tích thu hút khách du lịch.

*Đối với di tích thành cổ Nam Định:* Thành cổ Nam Định đang đứng trước nguy cở trở thành “phế tích”, cần xây dựng kế hoạch nghiên cứu, khảo sát, nhằm đánh giá đúng thực trạng các di tích, trên cơ sở đó lập quy hoạch tổng thể bảo tồn và tôn tạo đối với di tích một cách khoa học.

*Đối với khu phố cổ - phố Pháp – phố cũ:* Rà soát, đánh giá các công trình kiến trúc cổ và kiến trúc Pháp thuộc địa có giá trị còn lại. Nghiên cứu Dùng vốn ngân sách hoặc kêu gọi các nguồn tài trợ mua lại các công trình đó để bảo tồn và chuyển đổi thành công trình phúc lợi công cộng hoặc dịch vụ du lịch; Kêu gọi, khuyến khích và có chính sách ưu đãi, hỗ trợ để chủ sử dụng bảo tồn, nâng cấp các công trình này, đảm bảo đạt được sự đồng thuận của chủ sử dụng và đồng thời vẫn sử dụng các công trình này cho các chức năng phù hợp, đảm bảo đời sống của chủ sử dụng, góp phần nâng cao giá trị di sản chung của toàn thành phố.

*Đối với khu nhà máy dệt:* Giữ lại một số chi tiết mang dấu ấn lịch sử của khu vực trong thời kỳ là trung tâm công nghiệp dệt (Cây bàng lịch sử - nơi ghi dấu phong trào đấu tranh của công nhân nhà máy, bảo tàng dệt may nơi có khu nhà truyền thống mà Bác Hồ từng nghỉ ngơi khi ba lần về thăm…)

*Đối với các điểm di tích lịch sử văn hoá khác*: Bảo tồn và hạn chế xây dựng trong khu vực như các di tích: Đền Cao Đài thờ Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải (Mỹ Thành, Mỹ Lộc), Đền Sùng Văn (Mỹ Thuận, Mỹ Lộc), Đền Cây Quế (Mỹ Tân, Mỹ Lộc), đình Hát (xã Hồng Quang, huyện Nam Trực)... Trên cơ sở hiện trạng các điểm di tích, các khu vực khảo cổ, các công trình này không được thay đổi vị trí cảnh quan, chỉ được nghiên cứu mở rộng quy mô nhỏ, nhằm từng bước cải tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ di tích.

|  |
| --- |
|  |
| *Sơ đồ hệ thống các công trình di tích* |

### 5.4.6. Khu vực ven sông:

Đối với khu vực ven sông Đào là không gian quan trọng của thành phố trong tương lai, định hướng tạo nên một nét đặc trưng cho đô thị hai bên sông được kết nối bởi không gian này, định hướng chủ đạo như sau:

- Bảo vệ hành lang thoát lũ sông Đào và sông Hồng cùng hệ thống đề điều đã được định hướng theo quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

- Khuyến khích di rời các công trình hiện hữu để dành quỹ đất cho cây xanh cảnh quan và các công trình dịch vụ công cộng cho thành phố.

- Các công trình hiện hữu mà không vi phạm các quy định của Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình thì sẽ được cải tạo, xây dựng mới công trình, nhà ở theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất; được sử dụng thêm một phần bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân cư nằm rải rác gần khu vực, với diện tích không vượt quá 5% diện tích khu dân cư hiện có.

- Dành tối đa các quỹ đất ven sông không nằm trong phạm vi bảo vệ đề điều và hành lang thoát lũ để tạo ra đô thị dịch vụ ven sông và điểm nhấn cho đô thị.

### 5.4.7. Khu vực dân cư nông thôn và phát triển nông nghiệp

Các khu vực dân cư làng xóm hiện hữu, cần tuân thủ các định hướng lớn của đô thị và triển khai theo quy hoạch nông thôn mới. Dựa vào điều kiện tự nhiên cần bảo tồn tôn tạo các cấu trúc làng xóm hiện hữu có giá trị, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đấu nối với hạ tầng khung của đô thị và khu vực. Phát huy hiệu quả các quỹ đất nông nghiệp.

Cần đảm bảo duy trì các quỹ đất nông nghiệp đã được xác định giữ lại canh tác và đảm bảo thủy lợi, thoát nước, ổn định sản xuất trong quá trình đô thị hóa. Một số quỹ đất nông nghiệp đan xen giữa các cụm dân cư đã được quy hoạch có thể tiếp tục canh tác hoặc chuyển đổi chức năng khi có nhu cầu, trong đó cần ưu tiên tổ chức đường giao thông kết hợp thoát nước, sân chơi công cộng.

|  |
| --- |
|  |
| *Sơ đồ quy hoạch khu vực dân cư nông thôn và phát triển nông nghiệp* |

## 5.5. Định hướng quy hoạch các khu vực phát triển

### 5.5.1. Các khu vực phát triển

Trên cơ sở về địa hình, cảnh quan tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế xã hội, giao thông và các dự án đã và đang hình thành, nghiên cứu đề xuất 8 khu vực phát triển chính cho thành phố Nam Định mở rộng như sau:

- Khu số 1: Khu trung tâm đô thị hiện hữu.

- Khu số 2: Khu vực phát triển đan xen phía Nam vành đai 1 (QL10)

- Khu số 3: Khu đô thị dịch vụ, thương mại phía Tây Bắc thành phố

- Khu số 4: Khu Trung tâm cửa ngõ phía Tây đường vành đai 1

- Khu số 5: Khu đô thị mới Nam Sông Đào.

- Khu số 6: Khu Công nghiệp, dịch vụ, dân cư phía Tây thành phố.

- Khu số 7: Khu làng xóm hiện hữu gắn với nông nghiệp sinh thái, thể dục thể thao phía Nam sông Vĩnh Giang.

- Khu số 8: Khu làng xóm hiện hữu gắn với nông nghiệp sinh thái phía Nam thành phố

|  |
| --- |
|  |

*Sơ đồ phân vùng các khu vực phát triển*

### 5.5.2. Định hướng quy hoạch các khu vực phát triển đô thị:

***Khu số 1: Khu trung tâm đô thị hiện hữu:***

\* Quy mô: 494ha, chiếm 2,6%. Dân số đến năm 2030 khoảng 85.750 người, đến năm 2040 khoảng 92.630 người.

\* Chức năng: Là khu vực trung tâm đô thị hiện hữu, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục cấp tỉnh, các không gian văn hóa tâm linh, đô thị lịch sử với các hoạt động thương mại dịch vụ truyền thống mật độ cao, có nét đặc trưng của đô thị pháp.

|  |
| --- |
|  |

***Định hướng chính:***

Trong khu vực được phân định các khu chức năng tương đối rõ nét với các định hướng sau:

*- Khu trung tâm đô thị mới tại khu vực nhà máy dệt, nhà máy dệt lụa cũ;*

Tổ chức tại đây một khu trung tâm mới ngay trong trung tâm đô thị, khai thác được giá trị rất lớn của quỹ đất này với dạng tổ hợp công trình nhà ở thương mại phố kết hợp không gian công cộng, công viên cảnh quan, là một trung tâm phát triển mới trong khu đô thị cũ; Giữ lại một số chi tiết mang dấu ấn lịch sử của khu vực trong thời kỳ là trung tâm công nghiệp dệt bằng việc bố trí tổ chức không gian tái hiện hoạt động sản xuất ngành dệt trong khu vực quảng trường của khu đô thị, tại các không gian công viên cây xanh tạo các phù điêu mô tả các hoạt động của khu dệt may hiện hữu, thiết kế các tượng đài tại các góc phố, đảo giao thông có hình ảnh thể hiện gợi mở về ngành dệt truyền thống. Chức năng sử dụng đa dạng, ưu tiên cho hoạt động thương mại phố.

*- Khu phố cổ - phố Pháp trong trung tâm:*

Có kế hoạch và đưa vào chương trình thực hiện việc đánh giá và bảo tồn tôn tạo các công trình kiến trúc cổ và kiến trúc Pháp thuộc địa có giá trị. Có thể nghiên cứu khảo cổ khu vực thành cổ Nam Định để có thể khôi phục và làm mới các không gian này để đưa vào trong chuỗi tham quan du lịch lịch sử phát triển của thành phố Nam Định.

Trong Khu phố Cổ: tập trung việc cải tạo chỉnh trang không gian và tiện ích đường phố. Khuyến khích hình thành các tuyến phố đi bộ hoặc không gian đi bộ an toàn kết nối với không gian mở ven sông Đào và hệ thống không gian công cộng khác của đô thị. Xem xét tính khả thi mở rộng một số tuyến đường nhằm khuyến khích các không gian kinh doanh và đi bộ trên vỉa hè, tạo được không khí hoạt động thương mại ấm áp truyền thống, đảm bảo an toàn, hạn chế xe cơ giới hoạt động trong khu vực, tổ chức giao thông công cộng trong đô thị cũ với hình thức xe điện loại trung bình vừa giảm thiểu tác động đến không khi, môi trường vừa làm giảm áp lực giao thông và ùn tắc trong giờ cao điểm. Tổ chức thêm các bãi đỗ xe công cộng, bãi đỗ xe ngầm trong các công viên cây xanh, chú trọng giải pháp xây dựng bãi đỗ xe nhiều tầng.

Đối với những khu đất chuyển đổi chức năng từ đất công cộng đô thị, cơ quan,... cần ưu tiên thực hiện các dự án hạ tầng đô thị, công trình dịch vụ công cộng, công viên cây xanh để tránh tác động lớn đến việc gây áp lực lớn đến giao thông đô thị. Cụ thể, đối với các khu vực không thiếu công trình công cộng, hoặc có thể bổ sung công trình công cộng trong bán kính phù hợp, thì có thể chuyển đổi sang các chức năng kinh doanh dịch vụ.

Đối với các khu vực không có giá trị bảo tồn công trình kiến trúc, khống chế chiều cao xây dựng không quá 9 tầng đối với các tuyến đường chính và không quá 6 tầng đối với các tuyến đường còn lại, bảo vệ tỷ lệ và ấn tượng thân thiện của đô thị. Trường hợp đặc biệt để tạo điểm nhấn và thu hút đầu tư có thể xem xét một số điểm có tầng cao hơn nhưng phải có luận cứ và tính toán khoa học về chức năng và khả năng chất tải lên hạ tầng đô thị để lựa chọn tầng cao và mật độ xây dựng phù hợp đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Kết nối và cải tạo các điểm có nguy cơ ách tắc giao thông. Khu vực trung tâm (phố cổ, phố cũ) hiện có mật độ lớn, khó khăn trong việc giải tỏa mặt bằng, do đó cần tôn trọng hiện trạng, hạn chế mở mới, mở rộng đường như các tuyến: (1): Đường Phạm Ngũ Lão kéo dài, (2): Đường Trần Nhân Tông kéo dài, (3) Đường Lê Hồng Phong, (4) Đường Lương Thế Vinh, (5) Ngõ 418 Điện Biên, (6): Đường Trần Tế Xương kéo dài. Một số nút giao thông tiềm ẩn ùn tắc giao thông cần được điều chỉnh và có giải pháp cụ thể: (1): nút Trần Hưng Đạo – Trường Chinh, (2): nút Lê Hồng Phong – Hoàng Văn Thụ, (3): nút Văn Cao - Giải Phóng, (4): nút Trần Huy Liệu - Giải Phóng.

Cải tạo không gian các công viên cây xanh trong đô thị, khuyến khích trồng cây xanh mật độ cao, tạo các không gian hoạt động cộng đồng hấp dẫn, tạo các trục không gian mở hướng vào các công viên hồ nước, kiểm soát các hình thức công trình kiến trúc xung quanh công viên. Đối với công viên hồ Vị Xuyên: thực hiện sân lát bê tông đục lỗ kết hợp trồng cỏ, thuận lợi cho giao lưu công cộng, biến khu vực này thành hồ trung tâm của khu phố Pháp, kề cận phố cũ.

Đối với các khu dân cư cũ nằm trong khu trung tâm hiện hữu, chú trọng nâng cấp và bổ sung hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội, theo nguyên tắc tận dụng tối đa các điều kiện hiện trạng, hạn chế giải tỏa và di dời dân cư. Áp dụng phương pháp điều chỉnh đất đai giữa các hộ sử dụng trong 1 khu vực để đạt được giá trị tổng thể cao nhất; Kêu gọi nhà nước và nhân dân cùng tham gia nâng cấp điều kiện sống trong khu dân cư.

*+ Khu vực cảng sông hiện nay, khu cảnh quan ven sông:*

Các công trình hiện hữu đã tồn tại mà không ảnh hưởng đến việc thoát lũ và an toàn đê điều thì được phép giữ lại, khi cần thiết triển khai chỉnh trang thì cần thực hiện tuân thủ theo dự án cải tạo chỉnh trang phù hợp về kiến trúc cảnh quan phù hợp chung khu vực góp phần nâng cao giá trị khai thác cảnh quan ven sông, kết nối với không gian cảnh quan mới.

Tổ chức khu vực cảng sông hiện nay thành khu quảng trường công cộng kết hợp dịch vụ nhỏ. Trong điều kiện Thành phố bị đê bao bọc, đây là khu vực thuận lợi để khai thác cảnh quan đô thị ven sông. Tuy nhiên, đây là quỹ đất khá mỏng, ngoài đê, nên lựa chọn cấu trúc mở, Xem xét xây dựng một vài công trình dịch vụ quy mô nhỏ đảm bảo cac chỉ tiêu và quy định của khu vực bảo vệ hành lang đê và thoát lũ để kết nối trực tiếp với tuyến đường ven sông, dành nhiều khoảng trống, tạo quảng trường liên tục sát mặt nước.

Bên cạnh đó, cần xây dựng quảng trường sử dụng công cộng ở cốt tầng 2 kết nối các công trình dọc tuyến phố ven sông với mặt đê tả sông Đào. Theo Luật bảo vệ đê điều, được phép xây dựng công trình giao thông công cộng trong hành lang bảo vệ đê. Việc xây dựng quảng trường dạng đường vượt kết nối với mặt đê sẽ khiến cho việc sử dụng mặt đê làm quảng trường công cộng thuận lợi hơn, đồng thời kết nối được với các công trình dịch vụ phía trong, chứ không chỉ đơn thuần là một tuyến đường đi bộ trên đê khó tiếp cận như hiện nay. Nếu làm được như vậy, tuyến phố này mới thực sự khai thác được giá trị của tuyến phố ven sông, là một giá trị cảnh quan quan trọng chưa được khai thác của thành phố. Nghiên cứu giải pháp cải tạo chỉnh trang tuyến kè đường đê hiện trạng, hình thành một con đường với phù điêu nghệ thuật miêu tả lịch sử và các hình ảnh đặc trưng của thành phố.

Tại vị trí cầu treo cũ, đề xuất khôi phục xây dựng 01cầu nối sang bờ Đông sông Đào kết nối với vùng làng xóm hiện hữu và các không gian nông nghiệp sinh thái, tại vị trí xung quanh chân cầu bố trí quảng trường, công viên, công trình biểu tượng có tầm nhìn từ bên đô thị hiện hữu. Đây là không gian giao lưu hấp dẫn với khu đô thị mới Nam sông Đào trong tương lai, điểm kết nối giữa quá khứ hiện tại và tương lai.

***Khu số 2: Khu vực phát triển đan xen phía Nam vành đai 1 (QL10):***

\* Quy mô: 1.710ha, chiếm tỷ lệ 9,1%. Dân số đến năm 2030 khoảng 133.600 người, đến năm 2040 khoảng 141.700 người.

\* Chức năng: Là khu vực phát triển các khu đô thị mới đan xen với các khu dân cư hiện hữu mật độ thấp và chất lượng hạ tầng thấp. Khu vực tập trung Trung tâm hành chính mới của thành phố, trung tâm y tế, thể dục thể thao, đào tạo, thương mại dịch vụ, là bộ mặt mới cho đô thị Nam Định.

|  |
| --- |
|  |

***Định hướng chính:***

Các khu vực này hầu hết đã được quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/500 và phần lớn đã được giao đất thực hiện dự án phát triển đô thị. Tuy nhiên, mức độ thực hiện còn chậm, tỷ lệ lấp đầy và đưa vào khai thác sử dụng thấp. Các nội dung quy hoạch của các khu vực này chưa tạo được những cấu trúc không gian thực sự gắn bó với đặc trưng của thành phố Nam Định, chưa tạo được những nét đặc trưng riêng, bố cục quy hoạch của mỗi khu vực chưa gắn kết với tổng thể chung. Đề xuất các định hướng phát triển như sau:

Cải tạo các khu vực hiện hữu và tạo ra những không gian phục vụ chung cho cả khu cũ và khu mới. Tạo ra các không gian mở làm khoảng đệm giữa khu cũ và khu mới, cũng đồng thời giữ lại và làm rõ nét ranh giới của các khu làng xóm hiện hữu.

Xây dựng trung tâm hành chính mới của thành phố trên trục đường Võ Nguyên Giáp quy mô khoảng 1,1ha, bố trí quảng trường trước khu vực làm việc đảm bảo các yêu cầu về không gian và hạ tầng cơ sở.

Chuyển bệnh viện đa khoa tỉnh về khu vực phía Đông Bắc trong khu đô thị mới, cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao, tạo bộ mặt khang trang cho đô thị.

Khu vực được quy hoạch trung tâm thể dục thể thao sẽ được điều chuyển 1 phần sang đất xây dựng trường học, công cộng dịch vụ đô thị và đơn vị ở.

Cải tạo nút giao đường Trần Hưng Đạo với đường trường Chinh bằng việc mở mới tuyến đường Trần Hưng Đạo từ nút khách sạn Nam Cường ra thẳng tuyến đường Trường Chinh qua hồ Hàng Nan với lộ giới 28m, bố trí đảo giao thông phân luồng đảm bảo an toàn và hiệu quả, tạo nên tuyến giao thông liền mạch, đoạn đường Trần Hưng Đạo cũ sẽ được chuyển thành đường 1 chiều để phân luồng giao thông giảm ùn tắc.

Khu vực hồ Truyền Thống: Tăng cường kết nối giao thông theo hướng Đông – Tây qua khu vực đất bằng nằm giữa hai phần hồ chính.

Không gian mặt nước hồ Truyền Thống có ý nghĩa rất lớn trong tổng thể không gian toàn thành phố. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện trạng các khu dân cư đã bám sát mặt nước hồ, không có điều kiện tổ chức các không gian công cộng quanh hồ để có thể tạo không gian giao lưu công cộng, khai thác đúng giá trị của hồ Truyền thống. Nạo vét hồ để tăng khả năng điều hòa nước mưa. Tăng cường tối đa các kết nối từ các khu vực lân cận và từ các tuyến đường chính ra hồ.

Đối với các khu đất dân cư lân cận, quy hoạch chi tiết để tạo điều kiện cải tạo nâng cấp môi trường sống. Khuyến khích hợp khối xây dựng công trình, theo nguyên tắc có sự đồng thuận giữa chủ đầu tư và các chủ sử dụng đất hiện hữu, bổ sung các công trình dịch vụ đô thị, dành ra các không gian trống công cộng. Trong các dự án cải tạo, chuyển đổi chức năng hoặc thay đổi hình thái kiến trúc các khu vực này, có diện tích đất từ 1.000 m2 trở lên, yêu cầu phải dành tối thiểu 10% diện tích đất cho vườn hoa – quảng trường công cộng.

Các khu vực nhà máy hiện hữu sẽ được kiểm soát về cảnh quan và môi trường, tránh tối đa việc tác động của các hoạt động sản xuất tới môi trường sống trong đô thị. Trong tương lai, các khu này sẽ được di dời, chuyển đổi đất phục vụ phát triển đô thị.

***Khu số 3: Khu đô thị dịch vụ, thương mại phía Tây Bắc thành phố:***

\* Quy mô: 3.066ha, chiếm tỷ lệ 16,3%. Dân số đến năm 2030 khoảng 93.920 người, đến năm 2040 khoảng 101.060 người.

\* Chức năng: Là khu vực phát triển mới với mô hình hiện đại về dịch vụ, thương mại, đào tạo và văn hóa lịch sử cấp Quốc gia. Đây sẽ là một đô thị tri thức, đô thị thông minh gắn với công viên cảnh quan sinh thái đan xen với các khu dân cư hiện hữu mật độ thấp; khu vực có giá trị cảnh quan đặc trưng gắn với phát triển du lịch văn hóa tâm linh.

|  |
| --- |
|  |

***Định hướng chính:***

- *Khu vực đô thị dịch vụ:*

Phát triển dân cư đô thị mới gắn với các trung tâm dịch vụ thương mại, dịch vụ hỗn hợp. Phát triển khu vực đào tạo mới tại khu đầu mối giao thông của tuyến đường 21B với tuyến đường tránh thành phố (đường vành đai 2), tại đây bố trí các trường đại học cao đẳng cấp vùng phục vụ nhu cầu đào tạo cấp vùng Nam đồng bằng sông Hồng. Các trường bố trí đầy đủ cơ sở hạ tầng đào tạo hướng tới một không gian sáng tạo, áp dụng các tiêu chí một đô thị trí thức, đô thị thông minhvà hòa nhập cùng xu hướng phát triển chung của khu vực.

Đây sẽ là khu vực đô thị mới được định hướng xây dựng áp dụng một số tiêu chí của đô thị thông minh: hệ thống tiện ích công cộng thông minh, ứng dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến (hệ thống quản lý vận hành thông minh, hệ thống an ninh thông minh, hệ thống thông tin liên lạc thông minh...), các khu dân cư với nhà thông minh, căn hộ thông minh.

Bên canh đó tạo một trục không gian mới kết hợp cùng hành lang xanh (hệ thống cây xanh, mặt nước, làng xóm cảnh quan nông nghiệp hiện hữu) tạo nên một khu đô thị mới hiện đại gắn kết và liên thông với hệ thống trung tâm đào tạo, đây sẽ là một điểm kích thích phát triển đô thị mới về phía Tây thành phố, là hạt nhân kết nối lan tỏa phát triển, thu hút đầu tư mạnh mẽ, điểm đến mới cho tương lai của thành phố.

Trục thương mại dịch vụ đô thị mới dọc đại lộ Thiên Trường: phát triển các công trình thương mại dịch vụ hỗn hợp tạo nên một không gian cửa ngõ phía Tây Bắc ấn tượng cùng công trình điểm nhấn cao tầng, quảng trường tri thức, công viên sáng tạo nghệ thuật và giáo dục, Trung tâm hội nghị quốc tế,...nơi đây sẽ thu hút các nhà đầu tư lớn với các dự án tầm cỡ thay đổi diện mạo của thành phố Nam Định trong tương lai.

*- Trung tâm văn hóa lịch sử cấp Vùng và quốc gia:*

Tiếp tục triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng Trung tâm văn hóa lịch sử đền Trần, xứng đáng là trung tâm văn hóa lịch sử lễ hội của Vùng Nam đồng bằng sông Hồng.

Thực hiện nghiên cứu, đánh giá và lập chương trình bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa cũng như các khu vực có giá trị về kiến trúc cảnh quan, đặc biệt là các khu vực như: Khu di tích lịch sử Đền Trần – Chùa Tháp, khu vực cột cờ, khu vực nhà thờ lớn, nhà thờ Khoái Đồng.

Điều quan trọng ở đây là cách tôn tạo, khai thác, phát huy các giá trị văn hóa này để không làm lu mờ ý nghĩa và không làm suy giảm giá trị gốc của di tích và hoạt động văn hóa. Giải pháp bảo tồn, tôn tạo và khai thác di sản cần được nghiên cứu và đề xuất phù hợp với từng công trình, khu vực cụ thể. Đồng thời, cần có những đầu tư nghiên cứu để biến tòan bộ hệ thống di sản vật thể và phi vật thể thành một thương hiệu đồng nhất.

Xây dựng tour tuyến du lịch gắn kết Khu vực Trung tâm văn hóa lịch sử lễ hội đền Trần gắn với các không gian du lịch trong và ngoài tỉnh, phát huy các giá trị cảnh quan, tăng cường kết nối giao thông và các không gian mở cho khu vực.

*- Khu vực phía Đông:*

Tiếp tục phát triển hoàn thiện hạ tầng KCN Mỹ Trung và CCN Mỹ Tân, đảm bảo khoảng cách xây dựng nút giao thông kết nối tuyến cầu Tân phong với tuyến vành đai 2 mới tạo nên tuyến khép kín đi quanh thành phố.

Xây dựng nút giao thông kết nối tuyến cầu Tân Phong với tuyến vành đai 2 mới tạo nên tuyến khép kín bao quanh thành phố giảm tải rất tốt cho tuyến đường QL10 và vành đai 1.

***Khu số 4: Khu Trung tâm cửa ngõ phía Tây đường vành đai 1:***

\* Quy mô: 2.340ha, chiếm tỷ lệ 12,4%. Dân số đến năm 2030 khoảng 39.030 người, đến năm 2040 khoảng 46.170 người.

\* Chức năng: Đây là khu vực cửa ngõ đô thị với các chức năng phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị, logistic, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, giao thông đường bộ, đường sắt (Bến xe, nhà ga,..), đan xen với các khu dân cư hiện hữu.

|  |
| --- |
|  |

Xây dựng một trung tâm đầu mối tiếp vận về giao thông: ga đường sắt, đường sắt tốc độ cao, tuyến đường QL21, tuyến đường vành đai ngoài TP tạo nên một không gian tập trung đầu mối hạ tầng trung chuyển vận tải đa phương thức, đầu tư xây dựng trung tâm thương mại trao đổi hàng hóa, logistic, kho bãi, là điểm nhấn phát triển kinh tế vận tải và thương mại cho khu vực.

Phát triển mở rộng diện tích khu cụm công nghiệp hiện hữu đảm bảo khai thác tối đa quỹ đất hiện có đến tiếp giáp với tuyến đường vành đai 2 của thành phố, chỉ phát triển các loại hình sản xuất công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, phục vụ trực tiếp cho các loại hình sản phẩm phục vụ đô thị thông minh và du lịch.

Dọc tuyến vành đai 2 tại các đầu mối giao thông hướng tâm quan trọng bố trí các công trình hỗn hợp dịch vụ phục vụ nhu cầu phát triển trong tương lai. Ngoài ra là các quỹ đất dự trữ phát triển cho các chức năng sau này khi lập quy hoạch phân khu.

***Khu số 5: Khu vực phát triển đô thị mới Nam Sông Đào:***

\* Quy mô: 2.463ha, chiểm tỷ lệ 13,1%. Dân số đến năm 2030 khoảng 67.820 người, đến năm 2040 khoảng 109.140 người.

\* Chức năng: Đây là khu vực phát triển đô thị mới phía Nam sầm uất tương xứng với đô thị hiện hữu gắn với cửa ngõ phía Đông nam thành phố và vùng sinh thái nông nghiệp Nam sông Đào.

|  |
| --- |
|  |

***Định hướng chính:***

Bố trí thêm 02 cầu cơ giới để kết nối tốt hơn với khu vực đô thị Nam sông Đào, tại các đầu mối giao thông tổ chức các công trình điểm nhấn, thương mại dịch vụ, cây xanh, quảng trường đảm bảo cân bằng hài hòa không gian đô thị 2 bên sông, tạo các trục đô thị mới sầm uất tương xứng với đô thị trung tâm hiện hữu, ngoài ra các không gian mặt nước tự nhiên được gìn giữ, cải tạo mở rộng kết hợp tổ chức liên kết liên hoàn.

Khuyến khích phát triển mô hình nhà cao tầng nhưng có diện tích chiếm đất thấp, mật độ thấp với nhiều không gian cây xanh, vườn đô thị. Tiếp tục phát triển các khu có chức năng dịch vụ, thương mại, sản xuất dọc theo đường vành đai (hành lang “việc làm”) với các khoảng đệm cần thiết.

Tại vị trí cầu treo lịch sử, đề xuất khôi phục xây dựng 01 cầu với hình thức kiến trúc đặc sắc (có thi tuyển phương án mang biểu tượng thành phố lịch sử Nam Định) để kết nối không gian lịch sử hiện hữu với không gian phát triển mới bên bờ nam Sông Đào, tổ chức quảng trường, cây xanh cảnh quan, công trình dịch vụ tạo nên một điểm đến hấp dẫn, điểm check in không thể thiếu trong hành trình tham quan và khám phá thành phố cũ Nam Định.

Nghiên cứu xây dựng Cung văn hóa thành phố mới gắn với trung tâm TDTT mới để hút khách và phục vụ người dân cho khu vực phía Nam sông Đào. Các không gian trong nhà và ngoài trời của Cung văn hóa được bố trí linh hoạt để tạo điều kiện cho các hoạt động công cộng khi cần thiết.

Các khu làng hiện đang có cảnh quan rất đẹp. Cần bảo tồn và phát huy không gian trồng hoa, cây cảnh, đồng thời, cải tạo, nâng cao chất lượng môi trường sống các khu dân cư hiện hữu theo hướng đô thị sinh thái. Tiếp tục phát huy và nâng cao giá trị cảnh quan của các khu vực này, đặc biệt là khu vực ven đê. Duy trì hoạt động sản xuất nông nghiệp phục vụ đô thị kết hợp với các hoạt động du lịch sinh thái.

Tôn tạo cảnh quan dọc theo kênh mương để làm rõ nét hơn giá trị cảnh quan sinh thái của khu vực. Sử dụng trồng hoa kinh doanh hoặc hoa dại công cộng theo ngôn ngữ tự nhiên

Các khu làng hiện hữu lân cận khu trung tâm đô thị mới phía Nam sông Đào sẽ có nhu cầu đô thị hóa cao và được khuyến khích cải tạo trên cơ sở cấu trúc đường giao thông hiện trạng, xen cấy một số chức năng đô thị mới và giữ lại các mặt nước chính trong mỗi khu vực. Yêu cầu quan trọng nhất đối với các khu vực này là không di dời giải tỏa ồ ạt, tạo điều kiện tối đa để nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, bổ sung không gian cây xanh công cộng và công trình dịch vụ trong khu dân cư hiện hữu, giữ lại cấu trúc mặt nước làm trung tâm cho mỗi khu vực.

***Khu số 6: Khu công nghiệp, dịch vụ,dân cư phía Tây thành phố:***

\* Quy mô: 2.356ha, chiếm tỷ lệ 12,5%. Dân số đến năm 2030 khoảng 25.260 người, đến năm 2040 khoảng 30.200 người.

\* Chức năng: Đây là khu vực phát triển công nghiệp dịch vụ gắn với dân cư hiện hữu, phát triển dịch vụ nhà ở và các tiện ích đô thị dọc trục QL21 và QL21B.

|  |
| --- |
|  |

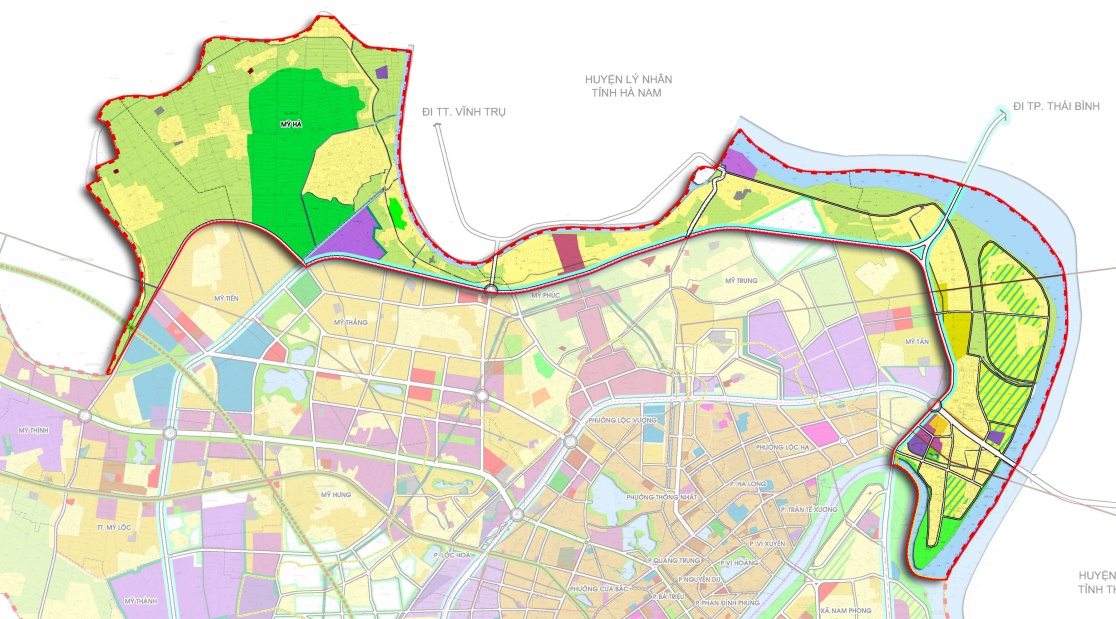
***Định hướng chính:***

Với không gian cửa ngõ tiếp giáp với địa phận tỉnh Hà Nam, với điều kiện thuận lợi về giao thông, bố trí đầu mối phát triển công nghiệp cửa ngõ với các hoạt động dịch vụ và dân cư phục vụ công nghiệp đi kèm, có các không gian cây xanh vùng đệm cách ly đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường với các khu dân cư và trung tâm đô thị lân cận

***Khu số 7: Khu làng xóm hiện hữu gắn với nông nghiệp sinh thái, thể dục thể thao phía Nam sông Châu Giang:***

\* Quy mô: 2.336ha, chiếm tỷ lệ 12,4%. Dân số đến năm 2030 khoảng 31.940 người, đến năm 2040 khoảng 33.500 người.

\* Chức năng: Đây là khu vực bảo vệ cảnh quan làng xóm hiện hữu, những vùng canh tác nông nghiệp, cụm công nghiệp, xây dựng các khucây xanh thể dục thể thao vui chơi giải trí phục vụ cho người dân đô thị, vùng sinh thái ven sông Hồng và sông Châu Giang, gắn với các điều kiện ứng phó biến đổi khí hậu.



***Định hướng chính:***

Về phía Bắc sông Châu Giang, tại khu vực thuận lợi về giao thông, khu vực tiếp giáp tuyến vành đai 2 thành phố, bố trí một số khu chức năng như cụm Công nghiệp Mỹ Thắng, khu thể dục thể thao vui chơi giải trí... Cần đảm bảo các dự án có quy mô không quá lớn, đảm bảo hài hòa với không gian sinh thái nông nghiệp.

Bảo vệ hệ thống đê điều, hành lang thoát lũ, các vùng cảnh quan ven sông, các không gian mặt nước để góp phần vào giải pháp thoát nước cho đô thị, ứng phó biến đổi khí hậu gắn với các khu dân cư hiện hữu, xây dựng cụm Công nghiệp Mỹ Thắng, khu thể dục thể thao vui chơi giải trí. Phát huy các khu vực phát triển nông nghiệp sinh thái, khu vực trồng hoa gắn với phát triển tham quan du lịch làng hoa ven sông.

***Khu số 8: Khu làng xóm hiện hữu gắn với nông nghiệp sinh thái phía Nam thành phố:***

\* Quy mô: 4.034ha, chiếm tỷ lệ 21,5%. Dân số đến năm 2030 khoảng 42.680 người, đến năm 2040 khoảng 45.600 người.

\* Chức năng: là các điểm dân cư tập trung và dịch vụ tại trung tâm đầu mối hạ tầng kỹ thuật vành đai 2, trung tâm các xã thuộc huyện Nam Trực; khu trung tâm đầu mối cửa ngõ phía Nam gắn với tuyến đường kết nối hướng biển;các khu vực dự trữ phát triển các khu chức năng khi thành phố có nhu cầu và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án QHPK; các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng khai thác cảnh quan, các khu dân cư nông thôn hiện trạng, dân cư nông thôn phát triển mới, các vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao và công trình đầu mối hạ tầng cấp đô thị.

Cải tạo chỉnh trang các khu vực dân cư làng xóm hiện hữu, phát triển các công trình dịch vụ hỗn hợp tại các khu vực cửa ngõ đô thị tại các nút giao thông. Hình thành nông nghiệp sinh thái gắn với văn hóa làng nghề địa phương, xây dựng công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật phía Nam về nghĩa trang và bãi rác, là khu vực dự trũ phát triển chức năng đô thị trong tương lai.

|  |
| --- |
|  |

## 5.6. Những định hướng điều chỉnh so với QHC2011:

QHC 2011 tập trung phát triển vào khu vực đô thị lõi bên trong đường vành đai 1 (QL10) Quy hoạch lần này đề xuất những điều chỉnh chính về cơ cấu, định hướng phát triển chung của đô thị; bổ sung tính chất, bổ sung chức năng, quy mô và các giải pháp quy hoạch chính của khu vực. Cụ thể như sau:

* Phát triển thành phố mạnh mẽ về phía Tây Bắc với một trung tâm đô thị mới. Hình thành 1 vành đai xanh ở khu vực phát triển mới phía Tây, tăng cường kết nối khu phía Tây với đường vành đai. Khai thác quỹ đất khu vực 2 bên tuyến đường cửa ngõ phía Tây (Tuyến đường bộ mới Nam Định - Phủ Lý, Lê Đức Thọ) phát triển CN, đô thị và dịch vụ. QHC 2011 chưa có định hướng phát triển cụ thể cho khu vực này.
* Bổ sung tuyến đường vành đai 2 (mới) của thành phố trên cơ sở thực tế đã được đầu tư xây dựng nhằm giảm tải cho giao thông hướng đi Thái Bình – Ninh Bình và về phía Nam qua trung tâm đô thị
* Tăng cường kết nối hướng biển với trung tâm thành phố bằng việc xây dựng tuyến đường song song với QL21 về phía Nam, hỗ trợ tuyến Quốc lộ 21 đã quá tải.
* Kết nối mạnh mẽ hơn đến lõi trung tâm. Cải tạo, mở thêm nhiều hướng nhìn tới các hồ và công viên trọng điểm ở khu vực trung tâm. Di dời các khu sản xuất, kinh doanh ra phía ngoài đường vành đai.
* Cải tạo khu vực bờ sông phía nam để quản lý lũ lụt. Phát triển đô thị mới ở phía Nam, hình thành khu vực trung tâm đô thị tại khu vực giao với đường vành đai (đường Lê Đức Thọ) và trục trung tâm của đô thị mới kết nối với đô thị hiện hữu. Hình thành một trung tâm mới cân bằng với đô thị cũ, tạo hình ảnh đô thị hai bên sông.
* Chuyển vị trí một số trung tâm chuyên ngành ra vị trí mới: trung tâm hành chính thành phố, bệnh viện đa khoa. Chuyển đất trường THPT mới vào khu trung tâm thể dục thể thao.
* Cải tạo chỉnh trang giao thông khu vực nội đô phù hợp với điều kiện thực tiễn, cải tạo các nút hiện hữu nội đô gây ùn tắc, hạn chế tối đa việc mở rộng các tuyến phố cũ để tránh làm ảnh hưởng đến các khu dân cư hiện hữu.
* Xây dựng các Trung tâm văn hóa và đào tạo cấp vùng đảm bảo vai trò Trung tâm Nam Đồng Bằng sông Hồng tại khu vực Tây Bắc thành phố và phía Nam sông Đào.
* Bổ sung các công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu đô thị loại 1.

## 5.7. Quy hoạch sử dụng đất

### 5.7.1. Nguyên tắc

* Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với phù hợp với điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Nam Định đã được phê duyệt tại NQ 135/NQ-CP ngày 26/12/2017, đồng thời đáp ứng với định hướng phát triển dài hạn đến năm 2040.
* Hạn chế tối đa việc chuyển đổi diện tích đất trồng trọt có hiệu quả sang mục đích phi NN. Việc lập quy hoạch sử dụng đất rất cần đảm bảo sự đa dạng, có khả năng thay đổi linh hoạt về chức năng, nhằm tạo sự phát triển hiệu quả, bền vững trong từng giai đoạn, tránh gây lãng phí đất đai, đảm bảo quỹ đất sản xuất nông nghiệp vẫn hoạt động hiệu quả và đóng góp vào giá trị của nền kinh tế, trong quá trình chờ đô thị hóa.Kích thước lô đất xây dựng công trình cũng cần được quy hoạch đa dạng để dễ dàng đáp ứng các nhu cầu khác nhau trong xã hội. Các chức năng đô thị có thể bố trí trong mỗi khu dân dụng bao gồm: hành chính, thương mại, dịch vụ, du lịch, giáo dục chuyên nghiệp, nhà ở, cây xanh công cộng, sản xuất sạch quy mô vừa và nhỏ,...

### 5.7.2. Chỉ tiêu sử dụng đất và nhu cầu đất xây dựng đô thị

Trên cơ sở tổ chức không gian đô thị, thực trạng về quản lý hành chính hiện hữu, phân chia thành phố thành 08 phân khu quy hoạch để kiểm soát phát triển.

* Quy mô ranh giới toàn đô thị: Diện tích lập Quy hoạch chung thành phố Nam Định khoảng 18.798,69ha:

+ Nội thị: 9.355,32ha. Khu vực nội thành của Thành phố khi đó gồm: 33 phường và 11 xã).

+ Ngoại thị: 9.443,37ha

Định hướng quy hoạch đối với Nam Định trong giai đoạn đến năm 2040 là đẩy mạnh quá trình nâng cấp các khu đô thị hiện hữu và hoàn thiện các dự án phát triển đô thị đang triển khai xây dựng, phát triển mới khoảng 3.243,08ha đất xây dựng đô thị các dự án mang tính chất tạo động lực phát triển đô thị, các dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở sinh viên, đất xây dựng thương mại dịch vụ, Trung tâm Logistics, khu, cụm công nghiệp... Như vậy, đến năm 2040, quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 8.322,3ha chiếm 45,32% tổng diện tích đất tự nhiên ranh giới quy hoạch, bao gồm: đất dân dụng; đất ngoài phạm vi dân dụng.

***a. Đất dân dụng:*** khoảng 4.990,49ha chiếm 59,89% tổng diện tích đất xây dựng đô thị, chỉ tiêu 83,17m2/người. Trong đó:

- Đất đơn vị ở: Quy mô khoảng 2.705,14ha, chiếm 32,47% tích đất xây dựng đô thị (chỉ tiêu bình quân khoảng 45,09m2/người) – do đặc thù đất đơn vị ở hiện trạng khá lớn khoảng 51,13m2/ người (khoảng 2.035,85ha đất đơn vị ở hiện trạng đô thị + làng xóm đô thị hoá); đất ở phát triển mới khoảng 669,29ha. Bao gồm: Đất công cộng đơn vị ở, đất cây xanh - TDTT đơn vị ở, đất trường học (trường tiểu học, trường THCS), đất giao thông đơn vị ở, đất xây dựng nhà ở (đất ở đô thị hiện trạng cải tạo và đất ở mới).

- Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị: 216,7ha, (chiếm 2,6% đất xây dựng đô thị; chỉ tiêu 3,61m2/người). gồm: trường THPT, bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, nhà văn hóa, bảo tàng, triển lãm, nhà hát, rạp xiếc, cung thiếu nhi, trung tâm thương mại, chợ trung tâm đô thị.

- Đất cây xanh đô thị: 579,15ha, chiếm 6,95% đất xây dựng đô thị; chỉ tiêu 9,65m2/người, bao gồm: công viên vườn hoa, công viên chuyên đề.

- Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị: 1.489,5ha, chiếm 17,88% đất xây dựng đô thị, gồm các đường trục chính đô thị, đường phân khu vực kết nối các đơn vị ở, đường liên khu vực. Ngoài ra, bố trí các không gian mở là các quảng trường giao thông là nơi tập trung hệ thống cửa hàng mua sắm, dịch vụ nhà hàng – khách sạn,...

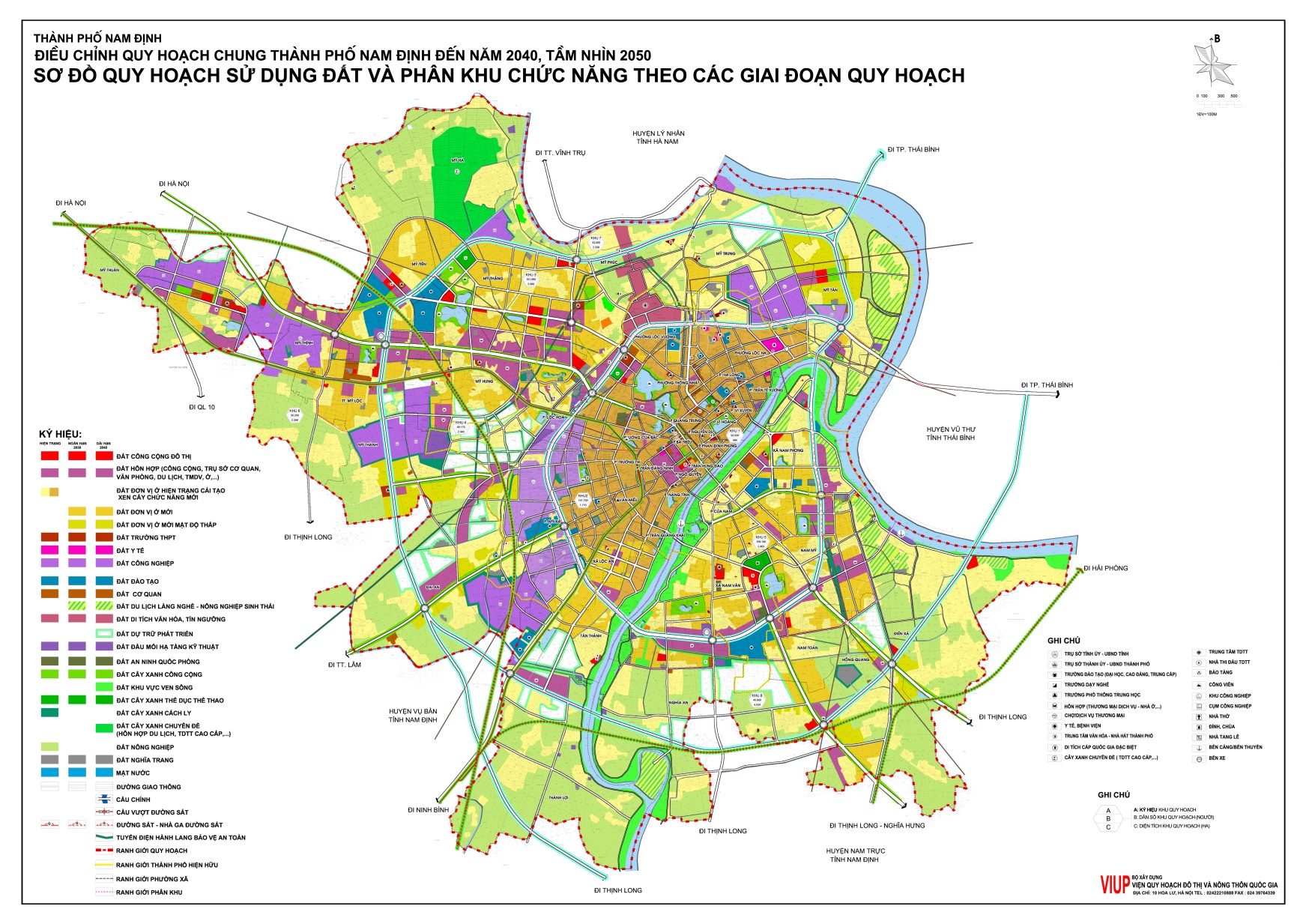
***b. Đất ngoài dân dụng:*** 3.341,81ha (chiếm 40,11% đất xây dựng đô thị). Bao gồm các công trình chức năng phục vụ đô thị và ngoài đô thị: Đất trụ sở cơ quan ngoài sự quản lý của đô thị 103,89ha; Đất công cộng ngoài sự quản lý của đô thị 284,03ha; Đất hỗn hợp-thương mại, dịch vụ 974,97ha; đất du lịch, dịch vụ 343,37ha; đất công nghiệp 1.001,25ha; Đất kho tàng bến bãi – logistic 100ha, đất hạ tầng đầu mối (bãi thải, xử lý chất thải rắn) 104ha; đất giao thông đối ngoại 430ha.

***c. Đất khác:*** khoảng 10.466,39ha, chiếm 55,68% diện tích tự nhiên. Trong đó

* Đất an ninh, quốc phòng: 53,05ha
* Đất di tích, tôn giáo 235,99ha.
* Đất xây xanh cách ly 302,23ha;
* Đất cây xanh ven sông 302,23ha;
* Đất dự trữ phát triển: khoảng 1.083ha
* Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: khoảng 297,54ha

Ngoài ra là các loại đất sông suối mặt nước khoảng 810,95ha; nông nghiệp khoảng 7.186,45ha.

Mật độ dân cư trung bình trên toàn đô thị đến năm 2040 là khoảng 3.192 người/km2, khu vực nội thành khoảng 5.190 người/km2.



Nhu cầu đất xây dựng đô thị cụ thể theo các khu chức năng được dự báo như sau:

*Bảng: Hiện trạng và dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị* *đến năm 2040.*

| STT | LOẠI ĐẤT | **Hiện trạng 2018** | | | | | | | | **Năm 2040** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng RG QH** | | | **Nội Thành** | | | **Ngoại Thị** | | **Tổng RG QH** | | | **Nội Thành** | | | | **Ngoại thị** | |
| Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) | m2/ người | Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) | m2/ người | Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) | m2/ người | Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) | m2/ người | Diện tích đất (ha) | |
|  | ***Tổng diện tích đất tự nhiên (A+B)*** | ***18.798,69*** | ***100,00*** |  | ***3.559,75*** | ***100,00*** |  | ***15.238,94*** | ***100,00*** | ***18.798,69*** | ***100,00*** |  | ***9.355,32*** |  |  | ***9.443,37*** | |
|  | *Đất xây dựng* | *5.089,23* | *27,07* |  | *2.262,30* | *64,85* |  | *2.826,93* | *19,09* | *8.332,30* | *44,32* |  | *5.275,02* |  |  | *3.057,28* | |
|  | *Đất khác* | *13.709,47* | *72,93* |  | *1.297,45* | *35,15* |  | *12.412,02* | *80,91* | *10.466,39* | *55,68* |  | *4.080,30* |  |  | *6.386,09* | |
| **A** | **Đất xây dựng (I+II)** | **5.089,23** | **100,00** | **131,40** | **2.262,30** | **100,00** | **95,91** | **2.826,93** | **100,00** | **8.322,30** | **100,00** | **138,87** | **5.275,02** | **100,00** | **108,64** | **3.057,28** | |
| **I** | **Đất dân dụng** | **3.630,07** | **71,33** | **93,73** | **1.385,63** | **63,61** | **58,74** | **2.244,44** | **79,30** | **4.990,49** | **59,89** | **83,17** | **3.135,79** | **59,45** | **64,58** | **1.854,70** | |
| 1 | Đất đơn vị ở | 2.035,85 | 40,00 | 52,57 | 871,45 | 33,66 | 36,94 | 1.164,40 | 37,17 | 2.705,14 | 32,47 | 45,09 | 1.958,73 | 37,13 | 40,34 | 746,41 | |
| *-* | *Đất ở hiện trạng + Đất ở làng xóm - làng xóm đô thị hóa* | *2.035,85* |  |  | *871,45* |  |  | *1.164,40* |  | *2.035,85* |  |  | *1.337,98* |  |  | *697,87* | |
| *-* | *Đất ở phát triển mới* |  |  |  |  |  |  |  |  | *669,29* |  |  | *620,75* |  |  | *48,55* | |
| 2 | Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị | 158,45 | 3,11 | 4,09 | 70,00 | 6,37 | 2,97 | 88,45 | 3,52 | 216,70 | 2,60 | 3,61 | 124,01 | 2,35 | 2,55 | 92,69 | |
| 3 | Đất cây xanh đô thị | *144,03* | 2,83 | 3,72 | *125,34* | *3,28* | 5,31 | *18,69* | *0,64* | 579,15 | 6,95 | 9,65 | 303,05 | 5,74 | 6,24 | 276,10 | |
| 4 | Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị | 1.291,74 | 25,38 | 33,35 | 318,84 | 16,84 | 13,52 | 972,90 | 36,88 | 1.489,50 | 17,88 | 24,82 | 750,00 | 14,22 | 15,45 | 739,50 | |
| **II** | **Đất ngoài dân dụng** | **1.459,16** | **28,67** | **37,68** | **876,67** | **36,39** | **37,16** | **582,49** | **20,70** | **3.341,81** | **40,11** | **55,70** | **2.139,23** | **40,55** | **44,06** | **1.202,58** | |
| 1 | Đất trụ sở cơ quan ngoài sự quản lý của đô thị | 87,97 |  |  | *39,35* |  |  | *48,62* |  | 103,89 |  |  | 81,34 |  |  | 22,55 | |
| 2 | Đất công cộng ngoài sự quản lý của đô thị | 125,04 |  |  | *81,18* |  |  | *43,86* |  | 284,03 |  |  | *283,58* |  |  | *0,45* | |
| *-* | *Đất y tế* | *13,40* |  |  | *12,95* |  |  | *0,45* |  | *24,65* |  |  | *24,20* |  |  | *0,45* | |
| *-* | *Đất trường đào tạo, THCN, dạy nghề* | *93,35* |  |  | *49,95* |  |  | *43,41* |  | *241,10* |  |  | *241,10* |  |  | *0,00* | |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *18,28* |  |  | *18,28* |  |  |  |  | *18,28* |  |  | *18,28* |  |  |  | |
| 3 | Đất hỗn hợp-thương mại, dịch vụ | 172,81 |  |  |  |  |  | *172,81* |  | 974,97 |  |  | 858,60 |  |  | 116,37 | |
| 4 | Đất du lịch, dịch vụ |  |  |  |  |  |  |  |  | 343,37 |  |  | 75,12 |  |  | 268,25 | |
| 5 | Đất công nghiệp | 733,15 |  |  | 574,68 |  |  | 158,47 |  | 1.001,25 |  |  | 609,58 |  |  | 391,67 | |
| 6 | Đất kho tàng bến bãi - logistic |  |  |  |  |  |  |  |  | 100,00 |  |  | 0,00 |  |  | 100,00 | |
| 7 | Đất bãi thải, xử lý chất thải rắn | 41,60 |  |  | *23,46* |  |  | *18,14* |  | 104,30 |  |  | 71,01 |  |  | 33,29 | |
| 8 | Đất giao thông đối ngoại | 298,59 |  |  | *158,00* |  |  | *140,59* |  | 430,00 |  |  | 160,00 |  |  | 270,00 | |
| **B** | **Đất khác** | **13.709,47** |  |  | **1.297,45** |  |  | **12.412,02** |  | **10.466,39** |  |  | **4.080,30** |  |  | **6.386,09** | |
| 1 | Đất an ninh, quốc phòng | 53,05 |  |  | 30,67 |  |  | 22,38 |  | 53,05 |  |  | 44,18 |  |  | 8,87 | |
| 2 | Đất di tích, tôn giáo | 165,99 |  |  | 83,55 |  |  | 82,44 |  | 238,60 |  |  | 156,16 |  |  | 82,44 | |
| 3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 243,54 |  |  | 40,37 |  |  | 203,17 |  | 297,54 |  |  | 82,37 |  |  | 215,17 | |
| 4 | Đất dự trữ phát triển |  |  |  |  |  |  |  |  | 1.083,00 |  |  | 678,00 |  |  | 405,00 | |
| 5 | Đất cây xanh ven sông |  |  |  |  |  |  |  |  | 494,57 |  |  | 312,15 |  |  | 182,42 | |
| 6 | Đất cây xanh cách ly |  |  |  |  |  |  |  |  | 302,23 |  |  | 215,24 |  |  | 86,99 | |
| 7 | Đất nông nghiệp | 12.182,75 |  |  | 1.032,23 |  |  | 11.150,52 |  | 7.186,45 |  |  | 2.497,00 |  |  | 4.689,45 | |
| 8 | Đất khác | 85,45 |  |  | 7,61 |  |  | 77,84 |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 9 | Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng | 939,36 |  |  | 97,18 |  |  | 842,18 |  | 810,95 |  |  | 95,20 |  |  | 715,75 | |
| 10 | Đất chưa sử dụng  (Đất bằng chưa sử dụng) | 39,33 |  |  | 5,84 |  |  | 33,49 |  |  |  |  |  |  |  |  | |

### 5.7.3. Chỉ tiêu chiều cao và mật độ xây dựng

Không gian chiều cao được quy định phù hợp với các chiến lược phát triển đô thị, phù hợp với yêu cầu tạo nên các diện đặc trưng trong đô thị.

Cụ thể quy định như sau:

- Đối với khu vực nội thành: Khuyến khích giới hạn ở mức 9 tầng có tính đến các công trình điểm nhấn điển hình, không gian kết nối giao thông thuận tiện có thể trên 9 tầng nhưng cần nghiên cứu, tính toán khoa học đảm bảo tiêu chuẩn.

- Đối với khu vực phát triển mới không khống chế tầng cao nhưng hệ số sử dụng đất không vượt quá 12 lần.

- Đối với khu vực Nam sông Đào tầng cao tối đa không quá 30 tầng

- Đối với khu vực làng xóm đô thị hóa không quá 9 tầng trừ những dự án có chức năng đặc biệt hỗ trợ trung tâm sẽ được đề xuất tính toán cụ thể cho từng vị trí cụ thể trong các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

Mật độ xây dựng: Ngoại trừ các khu vực sinh thái nông nghiệp, trong các khu vực còn lại khuyến khích xây dựng mật độ cao để tăng hiệu quả sử dụng đất đô thị nhưng phải đảm bảo quy định về mật độ xây dựng tối đa cho phép tương ứng với chiều cao xây dựng quy định trong Quy chuẩn xây dựng Việt nam về Quy hoạch xây dựng.

## 5.8. Tổ chức không gian và thiết kế đô thị

### 5.8.1. Quan điểm

- Tôn trọng địa hình cảnh quan của từng khu vực. Thành phố Nam Định có địa hình bằng phẳng, cảnh quan tự nhiên khá đa dạng với những vùng mặt nước và vùng cảnh quan nông nghiệp lớn ở ngoại thị. Đây là những giá trị cần được lưu giữ, kết hợp hài hòa trong khung phát triển đô thị.

- Giữ gìn và tôn tạo không gian văn hoá truyền thống như: hệ thống các di tích, cấu trúc không gian làng xóm cũ, khu phố cũ.

- Xây dựng môi trường đô thị hiện đại với các hình thái không gian phong phú tại các khu vực xây dụng mới.

- Bảo vệ, duy trì các không gian hồ nước tại khu vực hiện hữu, tổ chức mở rộng hồ nước trong khu vực đô thị mới để tạo cảnh quan kết hợp hồ điều hoà, giảm thiểu ngập lụt trong đô thị.

- Khai thác các giá trị cảnh quan tự nhiên (sông Đào, sông Hồng, vùng cảnh quan nông nghiệp) kết hợp với các yếu tố hạ tầng khung hiện có (QL21, QL10) và hệ thống cây xanh, mặt nước nhân tạo để tạo nên một khung liên kết giữa các khu chức năng trong thành phố. Các không gian xanh đan xen giữa các khu chức năng không chỉ là giới hạn phát triển đô thị mà còn mang ý nghĩa trải nghiệm đô thị, tạo ra các hướng nhìn khai thác tối đa giá trị cảnh quan của hệ thống không gian mở.

- Các khu chức năng chính trong thành phố được quy hoạch với hình thái đô thị hiện đại, tối ưu hóa công năng sử dụng, tiết kiệm đất đai và năng lượng, tạo dựng không gian trung tâm đặc trưng, kết nối hợp lý với hệ thống không gian mở chính, tạo dựng không gian đô thị liên hoàn, phong phú**.**

### 5.8.2. Khung thiết kế đô thị tổng thể

*a. Các khu vực cửa ngõ:*

Hình thành 4 cửa ngõ chính của đô thị phù hợp với các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của thành phố, tạo dựng hình ảnh ấn tượng, hấp dẫn cho các khu vực này, tổ chức thiết kế đô thị riêng cho các của ngõ đô thị nhằm tạo được ấn tượng – hình ảnh đô thị Nam Định.

Các cửa ngõ chính này tại các vị trí như sau:

- Khu cửa ngõ phía Tây: Tại khu vực nút giao QL21B với vành đai 2

- Khu cửa ngõ phía Đông Nam: khu vực nút giao QL21với vành đai 2

- Khu cửa ngõ phía Đông Bắc: khu vực nút giao đường dẫn cầu Tân Phong nối quốc lộ 21 và quốc lộ 10, hướng từ TP Thái Bình sang

- Khu cửa ngõ phía Tây Nam: khu vực nút giao đường vành đai 2 và quốc lộ 10, hướng từ Ninh Bình tới.

*b. Các trục không gian, cảnh quan chính:*

Các trục, tuyến không gian chính cần có thiết kế đô thị riêng để tạo cảnh quan hấp dẫn, với các tiện ích công cộng thông minh, hiện đại, sinh thái, dễ tiếp cận, có hình ảnh đặc trưng riêng theo từng đoạn tuyến. Hạn chế mở rộng, phát triển với quy mô lớn để bảo vệ cảnh quan tự nhiên và các giá trị văn hóa lịch sử của đô thị.

Các trục không gian, cảnh quan chính của khu vực quy hoạch bao gồm:

- Các tuyến giao thông chính: Các tuyến đường đối ngoại Quốc lộ 21B, QL10; Các trục đường chính kết nối khu vực trung tâm hiện hữu với các khu đô thị, khu chức năng mới của thành phố

- Trục cảnh quan hai bên sông Đào

- Tuyến phố đi bộ: Các con phố kết nối các khu công viên đô thị hiện hữu.

*c. Hệ thống không gian mở*

\* Quảng trường:

Các quảng trường đô thị được bố trí như sau:

- Quảng trường Hòa Bình: Vị trí: Trung tâm đô thị hiện hữu (phường Trần Hưng Đạo); Tính chất: Quảng trường Văn hóa lễ hội;

- Quảng trường 3 tháng 2: Vị trí: phố Nguyễn Du (phường Vị Hoàng); Tính chất: Quảng trường Văn hóa;

- Quảng trường tri thức thời đại: Vị trí: tại khu đô thị thông minh tại khu số 3 phía Tây Bắc thành phố; Quy mô: Khoảng 1 ha; Tính chất: Quảng trường giao lưu văn hóa, giáo dục đô thị;

- Quảng trường thể thao: Vị trí: Cung văn hóa thành phố mới gắn với trung tâm TDTT; Quy mô: 1-2 ha: Tính chất: quảng trường văn hóa -thể dục thể thao;

Khuyến khích các dự án, khu đô thị hình thành các quảng trường nhỏ, quảng trường đô thị tạo không gian mở cho hoạt động cộng đồng. Mỗi quảng trường được thiết kế theo các chủ đề khác nhau để tạo sự đa dạng, hấp dẫn và được hỗ trợ bởi các công trình, dịch vụ công cộng lân cận.

\* Công viên:

Hình thành các hành lang xanh gắn kết cảnh quan tự nhiên với các công viên lớn, các vườn hoa trong đô thị . Đây sẽ là khu vực tạo không gian mở, cải thiện vi khí hậu và sinh hoạt cộng đồng của dân cư thành phố Nam Định.

- Các khu công viên chính bao gồm:

Công viên hồ Vị Hoàng: Công viên này sẽ được sử dụng cho các hoạt động lễ tân liên quan đến đặc trưng hành chính của thành phố.

Công viên hồ Vị Xuyên: là công viên gắn với trung tâm hành chính tỉnh và khu trung tâm thể dục thể thao hiện hữu

Công viên hồ Truyền Thống: được cải tạo chỉnh trang tạo thêm các không gian xanh mặt nước và các dịch vụ tiện ích cho đô thị.

Công viên phía Tây: trong trục mới của đô thị dịch vụ mới phía Tây sẽ là một công viên lớn gắn với cây xanh mặt nước và các công trình dịch vụ vui chơi giải trí mới hiện đại đảm bảo nhu cầu nghỉ nghơi thư giãn cho người dân đô thị.

Công viên phía Nam: nằm trong khu vực phía Nam của thành phố, là công viên lịch văn hóa, nông nghiệp và các thế mạnh của thành phố, và sẽ bao gồm các khu trưng bày và là cơ hội cho việc tổ chức các hội chợ thương mại trong công viên.

Công viên vui chơi giải trí, thể dục thể thao cao cấp: Nằm trong khu cây xanh nhà ở sinh thái là công viên cây xanh cảnh quan kết hợp mặt nước và hoạt động thể thao, golf,..

Công viên triển lãm Nam Vân: Nằm tại xã Nam Vân gắn với mặt nước cảnh quan tự nhiên kết hợp thoát nước cho thành phố. Với các hoạt động văn hóa, trung tâm triển lãm hội chợ thương mại.

Các khu công viên nhỏ gắn với các hồ hiện hữu đóng góp vai trò cây xanh điều hòa vi khí hậu và thoát nước cho thành phố được cải tạo chỉnh trang, trồng cây xanh và bổ sung các tiện ích đô thị.

\* Cây xanh, vườn hoa:

- Cây xanh cảnh quan hồ điều hòa: Là những khu vực có cảnh quan đẹp, thích hợp cho các loại hình vui chơi giải trí, ngắm cảnh, thể dục thể thao...

- Cây xanh cách ly: Tổ chức thành các dải xanh, lựa chọn các loại cây trồng phù hợp, không ảnh hưởng đến các tuyến đường kỹ thuật.

- Cây xanh vui chơi giải trí: Tổ chức thành các công viên kết hợp xây dựng các khu du lịch, sân golf, du lịch văn hóa.

- Cây xanh sinh thái dọc sông: Trên tuyến sông bên trong đô thị, tổ chức các tuyến đường dạo, vườn hoa, các điểm dừng chân ngắm cảnh ven sông, các điểm vui chơi giải trí gắn với cảnh quan mặt nước. Trên các tuyến sông bên ngoài đô thị, giữ lại nét cảnh quan tự nhiên...

### 5.8.3. Mật độ xây dựng:

Xây dựng công trình phải đảm bảo giữ gìn và tôn tạo các cảnh quan tự nhiên, các di tích lịch sử văn hoá. Tạo dựng hệ thống cây xanh kết hợp mặt nước hoà nhập hài hoà với các khu chức năng trong đô thị để tạo cảnh quan và cải thiện môi trường sinh thái đô thị. Gắn kết hợp lý các loại đất cây xanh: Công viên đô thị, các vườn hoa trong lõi các nhóm nhà ở, cây xanh đường phố, các khu vực cây xanh cách ly, vùng sinh thái nông nghiệp,v.v...

Đặc thù của thành phố Nam Định có nhiều mặt nước, và diện tích sinh thái nông nghiệp quanh thành phố lớn (vùng mở rộng), lấy tiêu chuẩn đất cây xanh công viên 6-9m2/người.

Mật độ xây dựng trong thành phố Nam Định được nghiên cứu trên 2 vùng chính:

*- Vùng phát triển đô thị:*

+ Khu vực xây dựng mật độ cao (45-65%): Tập trung tại khu vực các phường trung tâm nội thị cũ. Các khu trung tâm khu đô thị tại các trục không gian chính trên tuyến đường liên khu vực. Tại khu vực đô thị gắn với trung tâm trung phố cũ, phố pháp.

+ Khu vực xây dựng mật độ trung bình (30-45%): Tập trung tại các phường mới nằm phía trong QL 10. Tại các khu đô thị mới phía Bắc, phía Tây và Tây Namkhu trung tâm hiện hữu.

+ Khu vực xây dựng mật độ thấp (25%-35%): Tập trung tại khu đô thị sinh thái phía Nam (xã Hồng Quang và Nam Toàn). Các khu trường đào tạo, trung tâm y tế mới.

+ Khu vực xây dựng mật độ rất thấp (3%-5%): Khu công viên, cây xanh, vườn hoa

*- Vùng phát triển đặc thù:*

+ Khu công nghiệp, trung chuyển hàng hóa: mật độ xây dựng được nghiên cứu cho từng loại hình công nghiệp và dịch vụ trung chuyển sẽ đầu tư, mật độ tối đa là 60%

+ Khu vực bảo vệ di tích: để bảo vệ di tích cần hạn chế xây dựng mới và có xem xét với từng công trình cụ thể.

+ Khu vực nông nghiệp: không xây dựng các công trình đô thị, công trình dân dụng, cho phép xây dựng các công trình kỹ thuật phục vụ sản xuất.

+ Khu vực ngoài đê sông Đào đoạn qua khu trung tâm thành phố: Khi đảm bảo các yêu cầu về hành lang thoát lũ và bảo vệ đê điều, cho phép mật độ xây dựng tối đa đạt 3% đối với các công trình xây dựng song chỉ được phép xây dựng các công trình mang tính chất phục vụ công cộng, không xây dựng công trình kiên cố, sử dụng kết cấu lắp ghép, chống cột để khai thác theo mùa và không ảnh hưởng đến dòng chảy mùa mưa lũ.

+ Khu vực công viên nông nghiệp trong khu vực đô thị cho phép mật độ xây dựng <3% với các công trình hỗ trợ dịch vụ du lịch như điểm dừng chân, điểm dịch vụ và bán sản phẩm nông nghiệp cho khách tham quan.

+ Khu vực không xây dựng: là hành lang cách ly các tuyến đường điện, hành lang thoát lũ của sông Đào và sông Hồng, các khu vực hành lang xanh bảo vệ kênh tiêu thoát nước trong đô thị, các hành lang xanh dọc quốc lộ 10 và đường vành đai 2 mới của thành phố.

### 5.8.4. Tầng cao xây dựng

Thành phố Nam Định có địa hình khá bằng phẳng. Đồ án đề xuất một số điểm và khu vực có chiều cao, tầm nhìn nổi bật nhằm hình thành một đường chân trời của đô thị, kết hợp với các điểm cao độ tự nhiên tạo nên một dáng dấp đô thị hiện đại, có những đặc trưng nổi bật: Cụ thể là tại khu vực đô thị dịch vụ mới phía Tây Bắc (khu đô thị trí thức gắn với mô hình đô thị thông minh) tạo tổ hợp công trình điểm nhấn cao tầng biểu tượng mới của thành phố gắn với quảng trường tri thức thời đại mới cùng với trục cây xanh cảnh quan của đô thị, sẽ là điểm tham quan hấp dẫn khi đến thành phố Nam Định. Phía Nam sông Đào bố trí 01 công trình văn hóa mới là điểm nhấn về kiến trúc tại khu vực cạnh trung tâm công viên thể thao giải trí Nam sông Đào kết nối với trục hướng biển mới.

Thành phố Nam Định là đô thị cải tạo, các khu đô thị mới và cũ nằm đan xen nên chiều cao các công trình xây mới được quy định không quá cao so với khu vực cũ (lấy chiều cao công trình tại các phường trung tâm hiện nay để xác định cao độ xây dựng hiện trạng chung toàn thành phố):

- Dọc trên các tuyến đường chính đô thị khuyến khích xây dựng đối với công trình công cộng tối thiểu 5 tầng, đối với nhà ở nhà ở tối thiểu 3 tầng, một số khu vực trên 5 tầng.

- Tại giao cắt các tuyến đường chính khu vực khuyến khích xây dựng 10-25 tầng. Một số khu vực là điểm nhấn (landmark) cho thành phố cao trên 25 tầng, tầng cao tối đa cần xem xét cụ thể trong từng điều kiện khảo sát địa chất công trình và tương quan với khu vực xung quanh.

- Các khu dân cư hiện có giữ nguyên tầng cao như hiện nay, hạn chế tối đa xây dựng nhà cao ở bên trong các làng xóm hiện có (khuyến khích phát triển loại hình nhà vườn, nhà truyến thống). Các khu vực có di tích lịch sử có giá trị cần giữ lại, các công trình xung quanh xây dựng tối đa không quá 5 tầng.

- Các khu cây xanh công viên, nên xây dựng công trình thấp tầng hài hoà với không gian xanh và mặt nước, không xây dựng công trình cao tầng.

### 5.8.5. Hướng dẫn thiết kế đô thị các khu vực trọng tâm

*\* Khu lõi trung tâm – Đô thị tái thiết:*

* Tạo một hành lang xanh giữa khu trung tâm và khu vực phát triển. Hình thành một trục tiếp cận mới phía Tây với hướng nhìn mở ra hồ trung tâm thành phố. Điều chỉnh quy hoạch sắp xếp lại phố Trần Hưng Đạo để mở thêm các hướng nhìn và tiếp cận với hồ nước kế bên.
* Hình thành phố đi bộ dọc theo các con phố kết nối các khu công viên đô thị hiện hữu.Cải tạo khu vực dọc bờ sông Đào dành cho không gian công cộng xanh, sạch.
* Khuyến khích các công trình có tầng cao trung bình để định hình các trục đại lộ chính và các không gian mở.
* Các công trình thương mại dịch vụ cần được thiết kế liên kết với không gian đường phố ở tầng trệt
* Khuyến khích trồng cây xanh ở cả khu công cộng và công trình sở hữu tư nhân để giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị
* Khu vực phía sau các trục chính xương sống sẽ là thấp tầng hoặc tầng cao trung bình
* Các bãi đỗ xe và dịch vụ hỗ trợ cần được bố trí vào phía trong, xa mặt phố
* Khuyến khích xây dựng công trình sử dụng công nghệ mới để giảm thiếu tiêu thụ năng lượng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
|  | |  |
| Related image | http://www.landezine.com/wp-content/uploads/2019/07/Rasau-Walk_2-c_Ramboll-Studio-Dreiseitl-Singapore-1.jpg | |

*\* Khu đô thị phía Tây:*

* Tạo một đại lộ ‘xanh gắn với phố thương mại chính cho Trung tâm phía Tây.
* Phát triển thương mại dịch vụ và dân cư với mật độ cao và trung bình, đảm bảo khoảng lùi đối với các tuyến phố, hình thành các trục thương mại sầm uất. Phía sau các trục thương mại có thể phát triển với mật độ thấp hơn.
* Khuyến khích tạo ra những hồ chứa nước và những khu vườn mưa trong bố trí cảnh quan để giữ nước và giảm rủi ro lũ lụt. Trồng cây để giảm thiểu hiệu ứng đảo nhiệt đô thị.
* Khuyến khích Thiết kế công trình đảm bảo các hoạt động của shopshouse và thương mại dịch vụ được liên kết với không gian đường phố ở tầng trệt. Xây dựng các công trình lùi về phía sau mặt phố để dành cho các không gian cảnh quan và vùng đệm.
* Khuyến khích các kỹ thuật phát triển bền vững để giảm thiểu tiêu thụ năng lượng.

|  |  |
| --- | --- |
|  | |
| Related image | Image result for bugis |
|  | |
| Image result for parkville precinct | Related image |

*\* Khu vực đô thị mới phía Nam:*

* Hình thành các trục đại lộ xanh – tuyến phố thương mại chính tại khu vực trung tâm đô thị
* Phía sau các trục chính trung tâm thương mại: phát triển thấp tầng và tầng cao trung bình
* Công trình dịch vụ thương mại dịch vụ cần có thiết kế hướng ra mặt phố, liên kết với không gian phố ở tầng trệt
* Cảnh quan tự nhiên, hệ thống kênh mương dẫn nước và các không gian mở sẽ là đặc điểm chính của khu vực này.
* Khuyến khích trồng cây xanh để giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị.
* Khuyến khích xây dựng công trình sử dụng công nghệ mới để giảm tiểu thụ năng lượng
* Khu vực ven sông, ven kênh mương dẫn nước và các khu không gian mở: phát triển tầng cao trung bình
* Khuyến khích hình thành các hồ chứa nước, giữ lại các vùng đất ngập nước tại các khu không gian mở để đảm bảo vấn đề thoát nước.

|  |  |
| --- | --- |
|  | |
|  | |
|  |  |

*\* Khu trung tâm hành chính:*

* Hình thành không gian trang trọng, nghiêm túc, yên tĩnh và quảng trường có thể hội tụ đông người tại khu trung tâm hành chính thành phố tại vị trí mơí tại khu đô thị Thống Nhất, quy mô khoảng 1,1ha trên trục đương Võ Nguyên Giáp. Tạo đặc trưng nổi bật về không gian kiến trúc gắn kết tầm nhìn giữa khu trung tâm với các khu chức năng liền kề khác trong đô thị tạo nên trục không gian liên hoàn cho khu vực trung tâm mới thành phố.
* Khuyến khích hợp khối liên cơ quan để có được những công trình lớn tương xứng với bộ mặt đô thị. Hạn chế không xây dựng các công trình thấp tầng từ 1-2 tầng, xây dựng manh mún không hợp khối kiến trúc.
* Tạo không gian rỗng thoáng bên trong các tòa nhà công cộng.
* Khuyến khích xây dựng các biểu tượng tại vườn hoa đô thị.
* Khuyến khích các công trình xây dựng trong khu trung tâm hành chính có xu hướng kiến trúc mới, sử dụng các gam màu sáng (vàng nhạt, trắng), sử dụng vật liệu xây dựng địa phương,phù hợp với đặc trưng khí hậu và môi trường.
* Trên các tuyến phố tại trung tâm hành chính được trồng cây theo chủ đề trên từng đoạn phố, thống nhất, hài hòa về chủng loại, mầu sắc tạo nét trang nghiêm, đặc biệt dọc theo đường trục chính đô thị cần chú trọng trồng cây cảnh quan và tạo hình khối trang trí. Xử lý không gian vỉa hè và khoảng lùi tạo không gian rộng ngoài trời cho khách bộ hành.

|  |  |
| --- | --- |
| DSC06346 | DSC06345 |

*Các hình ảnh minh hoạ về tổ chức không gian bên ngoài trụ sở cơ quan.*

*\* Đối với khu trung tâm thương mại:*

* Tạo không gian thương mại nổi bật và đặc trưng nhất về tầng cao và khối tích công trình tại khu trung tâm thương mại của các khu đô thị. Gắn kết hợp lý giữa giao thông công cộng với các hoạt động thương mại đầu mối đồng thời tạo không gian linh hoạt rộng cho những sự kiện đa năng suốt ngày đêm.
* Các công trình xây dựng hiện đại, cao tầng được hợp khối thống nhất.
* Thiết kế kiến trúc và cảnh quan xung quanh phản ánh những đặc tính nổi bật, độc đáo tạo ra đặc trưng mang tính biểu tượng và gây ấn tượng trước công chúng.
* Không được phép xây dựng manh mún, không tạo thành tổ hợp kiến trúc đồng nhất. Tạo không gian quảng trường rộng trước các tòa nhà.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

*Các hình ảnh minh hoạ về tổ chức không gian công trình thương mại dich vụ*

*\* Đối với trung tâm vui chơi giải trí và dịch vụ du lịch:*

* Hình thành không gian dịch vụ du lịch tiện nghi đáp ứng và nâng cao chất lượng cuộc sống, kết nối cây xanh sinh thái dọc tuyến sông với hệ thống cây xanh cảnh quan trong đô thị.
* Trong các công viên cây xanh và vui chơi giải trí cho phép tạo không gian cây xanh cảnh quan kết hợp mặt nước, đường dạo, các công trình nghệ thuật, các công trình vui chơi giải trí và các kiến trúc đặc trưng để hấp dẫn người dân.
* Trong đô thị cho phép xây dựng một số công trình khách sạn cao tầng dạng nhà tháp tạo điểm nhấn kiến trúc.
* Khu du lịch dịch vụ ven sông Đào và sông Hồng xây dựng công trình thấp tầng mang tính chất điểm xuyết, hài hoà với cảnh quan tự nhiên

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

*Các hình ảnh minh hoạ về tổ chức không gian bên ngoài công trình công cộng*

*\* Các khu đô thị mới:*

 Các không gian công cộng khu đô thị gắn với trục giao thông liên khu ở hoặc đường chính khu ở, nằm ở vị trí cửa ngõ các đơn vị ở. Trục đường chính dẫn đến các trung tâm khu ở cần có thiết kế đặc biệt, như lưu ý về chủng loại cây trồng, vật liệu lát vỉa hè, đèn chiếu sáng và các trang thiết bị đô thị khác.

Các không gian mở là những không gian xanh, mặt nước cần bố trí liên hệ trực tiếp với các nhóm nhà ở, các công trình phúc lợi công cộng như: trường học, sân chơi, sân tập thể dục thể thao, hội quán, câu lạc bộ hàng ngày của người dân trong đơn vị ở.... cố gắng tạo ra những cảm giác yên tĩnh, môi trường trong sạch.

Trong các khu ở mới cần tạo lập không gian đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho các khu đô thị mới.

Ưu tiên xây dựng các công trình nhà ở cao tầng phục vụ cho người thu nhập thấp đặc biệt là cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp. Hình thành trong lõi các khu đô thị mới các không gian mở với những kích thước đa dạng và các tuyến đi bộ tới khu trung tâm công cộng.

Hình thành tuyến điểm công trình cao tầng tạo điểm nhấn cho khu vực. Dọc trên các tuyến đường chính xây dựng các công trình có chức năng sử dụng hỗn hợp (nhà ở kết hợp với công cộng). Khoảng cách giữa các công trình cao tầng được thiết kế đảm bảo thông thoáng, đảm bảo diện đổ bóng nhiều nhất tạo không gian mát cho mùa hè. Tạo tính dẫn hướng đến các không gian mở hoặc không gian trung tâm công cộng.

Trên các tuyến giao thông, tạo không gian mở và khoảng lùi công cộng phù hợp để giảm thiểu ô nhiễm về giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác đến các lô đất ở.

Xây dựng cổng vào các khu đô thị mới tạo dấu ấn đặc trưng.

Xây dựng các khu vui chơi giải trí trong lõi các đơn vị ở, không bị tác động từ các ảnh hưởng của tuyến giao thông chính.

Các công trình phục vụ công cộng đơn vị ở bố trí trong lõi khu đô thị mới, đảm bảo bán kính phục vụ theo tiêu chuẩn quy phạm.

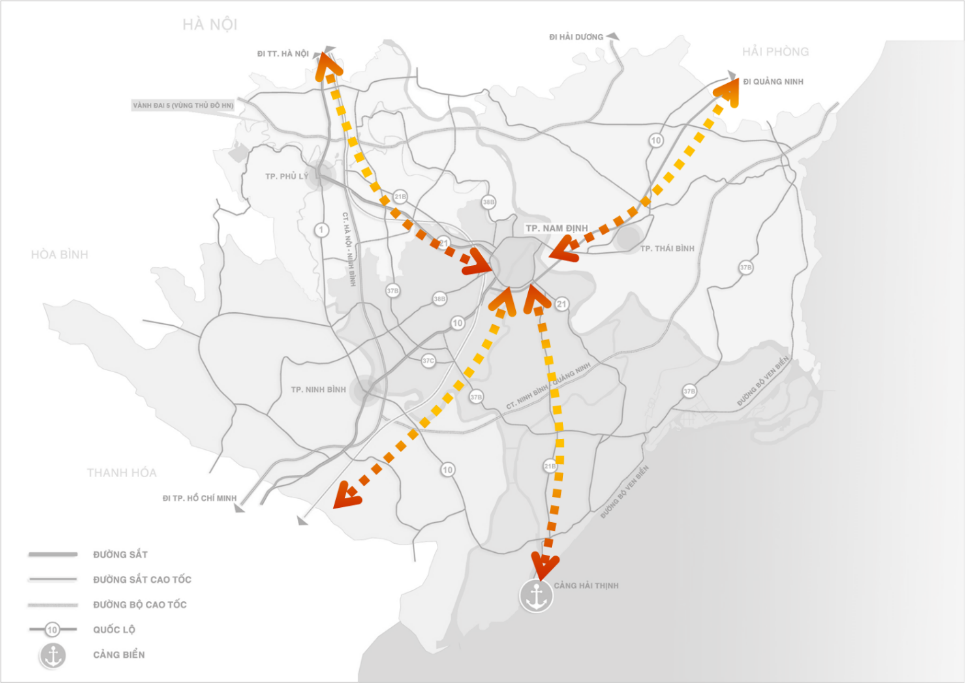
Các khu thấp tầng được xây dựng đồng bộ và thống nhất về ngoại thất kiến trúc.

# VI. PHẦN 6: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH ĐẾN NĂM 2040

## 6.1. Định hướng quy hoạch giao thông

a. Giao thông đối ngoại

\* Kết nối vùng



Kết nối đồng bộ với mạng lưới đường bộ quốc gia, cấp vùng theo các hướng:

- Kết nối TP. Hà Nội và các tỉnh/thành phố phía Bắc: Quốc lộ 21, 21B, 38B

- Kết nối các tỉnh/thảnh phố phía Nam: Quốc lộ 10, 38B

- Kết nối các tỉnh/thành phố ven biển: Quốc lộ 10

- Kết nối khu vực Khu kinh tế Ninh Cơ, cảng Hải Thịnh: Quốc lộ 21, 21B, đường trục mới hỗ trợ QL 21.

\* Đường bộ

Nâng cấp, cải tạo kết hợp xây dựng mới các tuyến giao thông hướng tâm, vành đai tạo thành mạng giao thông hoàn chỉnh, kết nối hợp lý với mạng lưới giao thông quốc gia, các tỉnh/thành phố trong khu vực. Cụ thể:

- Đường hướng tâm:

+ Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đường hướng tâm bao gồm: QL 10, QL 38B, QL 21, QL 21B, ĐT. 490C.

+ Nghiên cứu xây dựng tuyến tránh QL38B: Nắn chỉnh tuyến tránh đền Trần đoạn theo hướng từ xã Hòa Hậu, Lý Nhân (Hà Nam) đến QL21B (TP Nam Định).

+ Nghiên cứu xây dựng trục đường mới hỗ trợ QL 21 kết nối với các huyện ven biển phía Nam, hướng tuyến cơ bản chạy song song với QL 21 hiện có. Điểm đầu tại khu vực phát triển mới phía Nam (giao đường Lê Đức Thọ), quy mô đường cấp I đồng bằng.

- Đường vành đai

+ Hiện nay việc phát triển các khu công nghiệp và đô thị đã bám sát hai bên QL 10 hiện hữu, mặc dù một số đoạn đã có đường gom nhưng vẫn xuất hiện nhiều giao cắt cùng mức, ảnh hưởng đến an toàn giao thông. Nghiên cứu xây dựng đường vành đai 2 với khoảng cách trung bình so với đường vành đai 1 từ 1,5-2km, mặt cắt ngang đường rộng 38m với 6 làn xe cơ giới. Khi tuyến đường vành đai 2 hình thành, đường vành đai 1 hiện có trở thành đường nội đô. (Theo Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đề xuất đường vành đai 2 trên cơ sở ĐT 485B, đường vành đai 3 trên cơ sở QL 37B tuy nhiên đối với Thành phố Nam Định, đề xuất đường vành đai 2 Thành phố theo hướng gần với đường vành đai 1 hơn, trong đó 1 phần đi trùng ĐT 485B, các đọan mở mới phía Bắc và phía Đông Nam như hình dưới). Việc xác định hướng tuyến đường giao thông trục chính cũng như vành đai sẽ được nghiên cứu cụ thể chính xác hóa trong quá trình triển khai dự án đầu tư cũng như lập QHPK và QHCT.

|  |
| --- |
|  |

\* Đường sắt

- Nâng cấp, hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc Nam đoạn qua khu vực nghiên cứu, từng bước xóa bỏ các đường ngang dân sinh, xây dựng hệ thống đường ngang có phòng vệ, đường gom, rào cách ly, rào bảo vệ hành lang an toàn.

- Nghiên cứu dành quỹ đất xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao đoạn qua khu vực thành phố (đường đôi khổ 1.435mm đi trên cao).

- Nghiên cứu dành quỹ đất xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao đoạn qua khu vực thành phố (đường đôi khổ 1.435mm)

- Nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh chạy phía Nam khu vực thành phố.

- Nghiên cứu tuyến đường sắt nối khu vực thành phố với Khu kinh tế Ninh Cơ kết nối đồng bộ đường sắt quốc gia với hệ thống với cảng biển, khu kinh tế, khu công nghiệp.

|  |
| --- |
|  |

\* Đường thủy

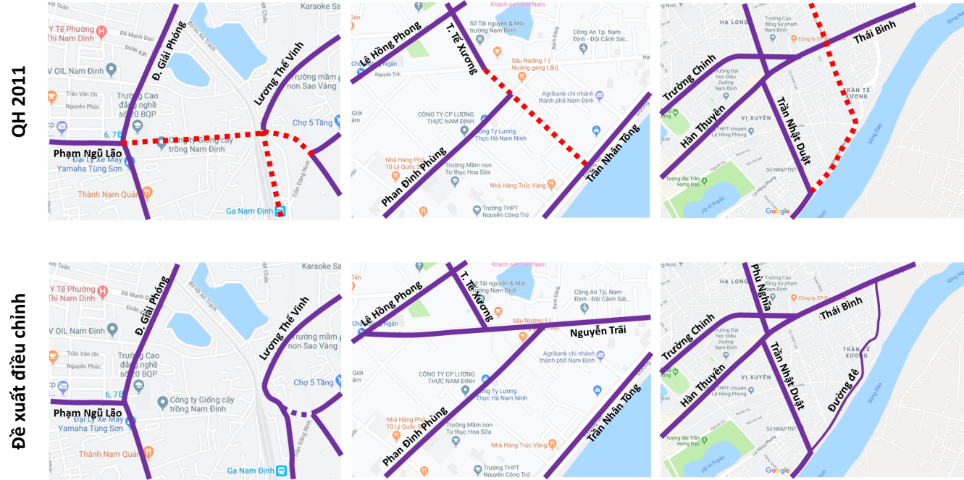
- Nâng cấp, cải tạo luồng lạch sông Đào đạt cấp II

- Xây dựng cảng sông Nam Định mới trên sông Hồng (xã Điền Xá, Nam Trực) với chức năng cảng tổng hợp. Hàng hóa thông qua cảng phục vụ chủ yếu cho các khu công nghiệp.

- Nâng cấp, cải tạo cảng Nam Định cũ trên sông Đào phục vụ vận tải hành khách, du lịch.

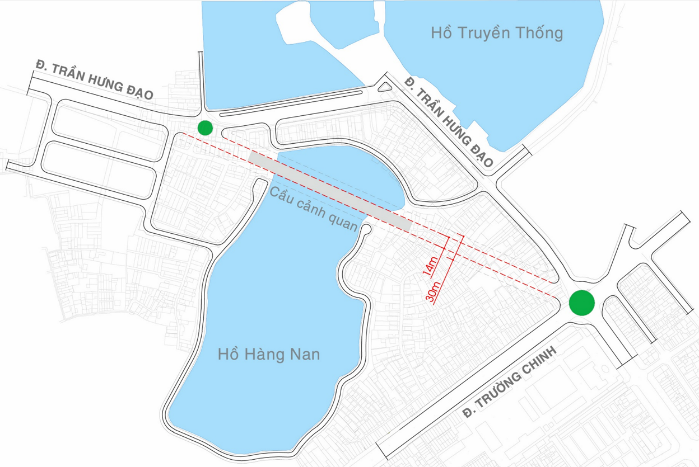
b. Giao thông đô thị

- Khu vực trung tâm thành phố hiện hữu (phố cổ, phố cũ): Đây là khu vực hiện có mật độ lớn, khó khăn trong việc giải tỏa mặt bằng, do đó cần tôn trọng hiện trạng, hạn chế mở mới, mở rộng đường. Mặt cắt ngang đường từ 13-30m



- Xây dựng các trục đường chính kết nối khu vực trung tâm hiện hữu với các khu đô thị, khu chức năng mới của thành phố, mặt cắt ngang đường từ 24-52m

- Nghiên cứu đấu nối đường Trần Hưng Đạo đi thẳng ra khu vực đường Trường Chinh.



Hình. Phương án đấu nối đường Trần Hưng Đạo – đường Trường Chinh

- Khu vực ngoại thành: Xây dựng giao thông nông thôn đáp ứng theo tiêu chí về theo chương trình xây dựng nông thôn mới. Nâng cấp hệ thống đường huyện, đường xã theo cấp kỹ thuật phù hợp, quy mô mặt cắt ngang đường đạt cấp V-III đồng bằng.

\* Dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách

- Hiện nay có nhiều phương pháp dự báo nhu cầu vận tải; mỗi phương án có ưu nhược điểm và phạm vi áp dụng nhất định, tùy theo từng điều kiện cụ thể của từng loại quy hoạch mà áp dụng hoặc kết hợp các phương pháp dự báo khác nhau.

- Trong dự báo về nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách đối với khu vực thành phố Nam Định, phương pháp ngoại suy được sử dụng trong đó phương pháp này chủ yếu dựa trên số liệu thống kê trong quá khứ và dự báo cho tương lai bằng mô hình hàm tuyến tính.

- Khối lượng vận tải được dự báo theo tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020 là 7,0%. Nhu cầu vận tải tăng bình quân về hàng hóa là 8,07% về tấn; về hành khách là 5,42% về khách. Giai đoạn 2021-2030 và 2030-2040: dự báo nhu cầu vận tải hàng hoá và hành khách giữ mức tăng trưởng ổn định, lần lượt đạt 8,41% - 8,56% về hàng hóa; và 5,81% – 6,12% về hành khách. Dự báo nhu cầu vận tải chung được thống kê theo Bảng dưới đây.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Hàng hóa (nghìn tấn)** | **Hành khách (nghìn người)** |
| 2011 | 3.328,3 | 2.005 |
| 2015 | 4.540,3 | 2.349 |
| 2020 | 6.692,8 | 3.224,2 |
| 2030 | 14.543,2 | 5.465,8 |
| 2040 | 31.601,7 | 9.265,8 |

- Dự báo nhu cầu đi lại của người dân

Trên cơ sở đánh giá tỷ lệ chuyến đi của một số thành phố tại Việt Nam, lựa chọn tỷ lệ này cho các năm 2030 và 2040 lần lượt là 2,5 chuyến/người/ngày và 3 chuyến/người/ngày. Nhu cầu đi lại và tỷ trọng phân bổ giữa các loại hình giao thông được tổng hợp theo bảng dưới đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **2030** | **2040** |
| 1 | Dân số | 520.000 | 600.000 |
| 2 | Tỷ lệ chuyến đi | 2,5 | 3 |
| 3 | Số chuyến di (chuyến/ngày) | 1.300.000 | 1.800.000 |
| a | Giao thông công cộng (%) | 20 | 25 |
| b | Ô tô con, xe máy (%) | 70 | 55 |
| c | Giao thông phi cơ giới (%) | 8 | 16 |
| d | Khác | 2 | 4 |

c. Công trình giao thông

\* Bến xe

- Nâng cấp, cải tạo bến xe phía Nam (khu vực đường Lê Đức Thọ)

- Từng bước chuyển đổi bến xe phía Bắc thành điểm trung chuyển giao thông công cộng kết hợp bãi đỗ xe.

- Xây dựng mới bến xe phía Bắc (khu vực QL 21B, huyện Mỹ Lộc)

\* Bãi đỗ xe

Xác định nhu cầu đất dành cho bãi đỗ xe cần áp dụng tính toán cụ thể cho từng khu vực. Đối với TP. Nam Định, dự kiến phân làm 3 khu vực:

- Khu vực hạn chế phát triển (khu vực trung tâm đô thị hiện hữu):

+ Đây là khu vực có nhu cầu đỗ xe rất cao do lưu lượng giao thông đặc biệt lớn, nhưng quỹ đất khu vực này vô cùng hạn hẹp dẫn đến khả năng cung cấp hệ thống bãi đỗ xe mới gần như không thể hoặc có nhưng rất ít. Giải pháp đưa ra đối với khu vực này là nghiên cứu bố trí chung với bãi đỗ xe của các khu vực lân cận. Đối với phương tiện vào các khu thương mại, dịch vụ, giải trí, mua sắm… cho phép sử dụng lòng đường trên một số tuyến đường có đủ bề rộng làm bãi đỗ.

+ Nghiên cứu thiết kế các bãi đỗ xe ngầm trong tương lai xa đối với các khu vực trung tâm có mật độ giao thông lớn, có thể bố trí dưới các khu cây xanh, khu quảng trường…

+ Đề xuất tỷ lệ diện tích bãi đỗ xe công cộng đối với khu vực hạn chế phát triển là 3,5% diện tích xây dựng.

- Khu vực xây dựng mới, phát triển mở rộng:

+ Khu vực này thường có quỹ đất để bố trí bãi đỗ xe, vì thế có thể tính toán để thiết kế các bãi đỗ xe cho phép cả lượng xe quá cảnh qua khu vực này lưu đỗ, đồng thời ghép diện tích bãi đỗ xe các khu vực lân cận. Đối với khu vực này, hạn chế việc đỗ xe dưới lòng đường.

+ Các công trình xây mới trên khu vực này phải thiết kế bãi đỗ xe phục vụ đủ nhu cầu của bản thân công trình

+ Đề xuất tỷ lệ diện tích bãi đỗ xe công cộng đối với khu vực hạn chế phát triển là 6% diện tích xây dựng

- Khu vực ngoại thành

+ Chỉ bố trí quy hoạch bãi đỗ, điểm đỗ xe cho các khu vực dân cư tập trung, các công trình công cộng đã xây dựng trước đây không có đủ bãi đỗ.

+ Đối với các khu vực công trình công cộng xây dựng mới (như bệnh viện, trường học, trung tâm thương mại, khu hành chính, dân cư cao tầng, ...), phải tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng (các công trình phải tự bố trí bãi đỗ đáp ứng đủ nhu cầu của chính công trình) và xem xét có quỹ đất dự phòng đáp ứng một phần nhu cầu đỗ xe khu vực xung quanh.

\* Cầu:

- Xây dựng 03 cầu mới nối khu vực trung tâm hiện hữu với khu vực phía Nam (Cầu trên tuyến đường Song Hào kéo dài sang xã Nam Vân; Cầu trên đường Trần Nhật Duật kéo dài sang xã Nam Phong; Cầu tại vị trí cầu treo cũ)

- Xây dựng cầu qua sông Đào tại vị trí đường vành đai 2, cầu đường sắt Nam Định – Thái Bình – Hải Phòng.

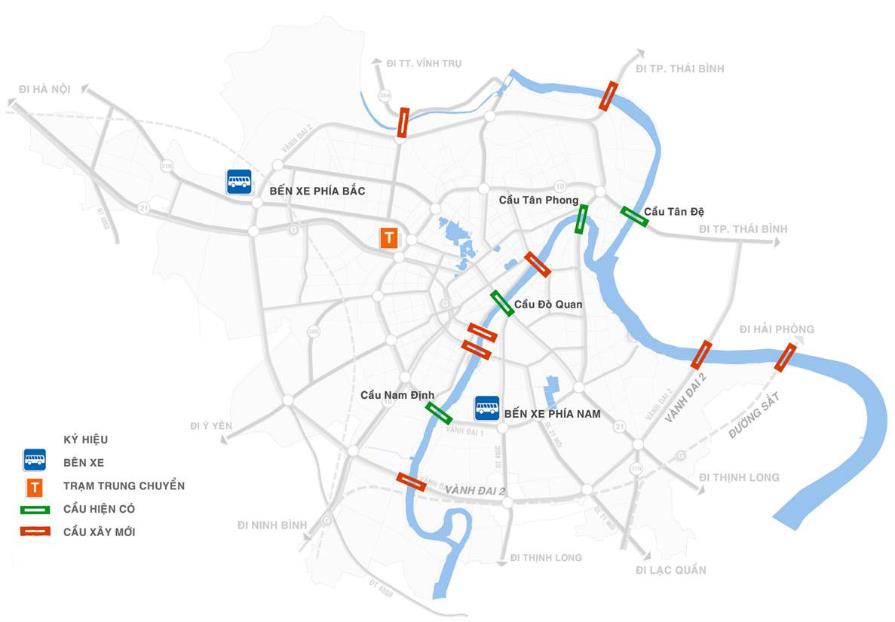
- Ngoài ra, xây dựng hệ thống cầu cứng trên các trục giao thông qua sông Vĩnh Giang, hệ thống kênh rạch...

\* Nút giao thông

- Xây dựng nút giao thông khác mức tại các điểm giao cắt giữa các trục đường hướng tâm và đường vành đai 2, đặc biệt quan tâm xây dựng nút giao thông khác mức tại điểm giao cắt QL10 giao cầu Tân Phong nối lên tuyến vành đai 2 mới (Trong giai đoạn đầu, khi chưa có điều kiện xây dựng phải bố trí đủ đất dự phòng).

- Xây dựng các nút giao trực thông giữa các tuyến đường đối ngoại với hệ thống đường sắt, đảm bảo tĩnh không an toàn đường sắt.

- Nghiên cứu cải tạo một số nút giao thông tiềm ẩn nguy cơ ùn tắc giao thông (Trần Hưng Đạo – Trường Chinh; Giải Phóng – Điện Biên; Trần Huy Liệu - Giải Phóng).



\* Quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

- Đối với đường ngoài đô thị, căn cứ cấp kỹ thuật của đường theo quy hoạch, tuân thủ hành lang an toàn, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ theo quy định (Nghị định 100/2013/NĐ-CP, Nghị định 11/2010/NĐ-CP)

- Đấu nối vào quốc lộ: Vị trí các điểm đấu nối đảm bảo thống nhất, tuân thủ Nghị định của Chính phủ, các quy định của Bộ GTVT.

d. Giao thông công cộng

Với kinh nghiệm từ các nước phát triển và đang phát triển, với quy mô dân số < 1 triệu người, mô hình giao thông công cộng phù hợp cho thành phố là sử dụng xe buýt trong đó gồm 2 phương thức:

- Xe buýt vận chuyển khối lượng lớn (Xe buýt nhanh, BRT): Sử dụng trên các hành lang giao thông chính có lưu lượng vận chuyển hành khách lớn, yêu cầu mặt cắt đường đủ rộng để bố trí làn xe buýt riêng biệt

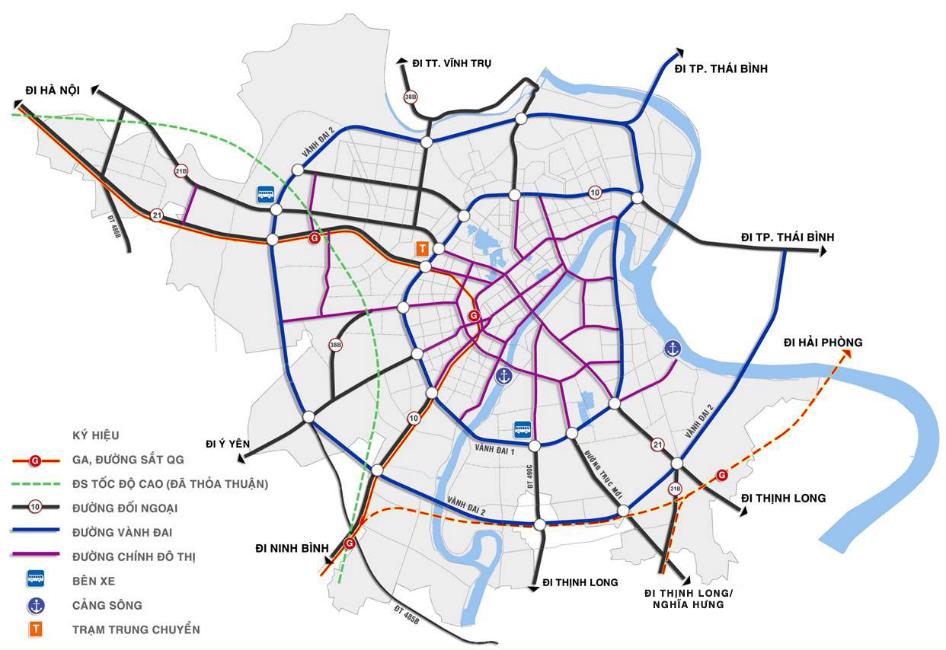
- Xe buýt thường: Phục vụ trên các tuyến kết nối với trung tâm các huyện hoặc sử dụng xe buýt nhỏ với chức năng gom hành khách tại các điểm trung chuyển với loại hình xe buýt nhanh.

Đối với thành phố Nam Định, nghiên cứu xây dựng 02 tuyến buýt nhanh

- Tuyến BRT 01: Chạy theo vành đai 1, đây là 1 trong tuyến quan trọng, có hình vòng cung và kết nối nhiều khu đô thị, khu công nghiệp. Các tuyến xe buýt thường chạy theo các tuyến đường hướng tâm gắn kết khu vực thành phố với các huyện, thị trấn.

- Tuyến BRT 02: Kết nối khu vực cửa ngõ mới phía Tây đi khu vực trung tâm thành phố.

Trong tương lai, nghiên cứu sử dụng phương tiện xe buýt sạch (xe điện hoặc CNG) thân thiện với môi trường.



Hình. Sơ đồ định hướng phát triển giao thông

## 6.2. Định hướng cao độ nền, thoát nước mưa

*6.2.1 Cơ sở lập quy hoạch*

- Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Nam Định (đã được phê duyệt năm 2014).

- Bản đồ nền địa hình thành phố Nam Định tỷ lệ 1/10.000 do chủ đầu tư cung cấp năm 2019.

- Các đồ án quy hoạch xây dựng, các dự án đầu tư xây dựng đã được phê duyệt và đang triển khai trên địa bàn thành phố Nam Định.

- Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình (đã được phê duyệt năm 2016).

* Dự án Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê hữu sông Hồng và tả sông Đào thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định;

- Đồ án Quy hoạch thuỷ lợi hệ thống Nam Ninh, Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Xuân Thủy, Bắc Nam Hà thuộc địa phận tỉnh Nam Định (đã được phê duyệt năm 2013).

- Đồ án Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Nam Định đến 2020, định hướng đến năm 2030 (đã được phê duyệt năm 2012).

- QCXDVN 01: 2008 Quy chuẩn xây dựng Việt Nam – Quy hoạch xây dựng.

- QCXD 07: 2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- TCVN 7957-2008 Thoát nước – Mạng lưới công trình bên ngoài và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế

*6.2.2. Định hướng công trình thủy lợi và công trình phòng chống thiên tai*

- Hoàn thiện và duy tu các tuyến đê sông Hồng, sông Đào; các tuyến đê bối Hồng Hà, Hồng Long; các cống tiêu dưới đê đảm bảo tiêu chuẩn chống lũ.

- Chỉnh trang và nâng cấp hệ thống đê Hữu Hồng, đê Tả Đào, đê Hữu Đào theo hướng bảo vệ ngăn lũ sông Hồng, sông Đào, giao thông, cảnh quan vùng ven sông.

- Cải tạo, mở rộng, xây mới, kiên cố hóa các hệ thống kênh tiêu nhằm giảm tải công suất cho các trạm bơm tiêu.

- Xây dựng mới hệ thống kênh tiêu mới có bề rộng B=20÷50(m). Thiết lập hành lang bảo vệ kênh. Kè gia cố kênh.

- Tăng cường công tác quy hoạch và quản lý hành lang bảo vệ đê sông Hồng và sông Đào, tình trạng khai thác vật liệu xây dựng trong lòng sông, bãi sông, làm ảnh hưởng dòng chảy thoát lũ và môi trường nước sông Hồng, sông Đào.

- Xác định và tuân thủ hành lang thoát lũ của các sông.

- Cải tạo, nâng cấp, xây mới các trạm bơm tiêu đảm bảo nâng cao hiệu quả tiêu thoát nước mặt. Rà soát nâng cấp các tổ máy đã hư hỏng, xuống cấp để đảm bảo nhiệm vụ tiêu thoát nước vào mùa mưa bão.

- Bố trí hồ điều hòa trước trạm bơm Kênh Gia để trạm bơm hoạt động hiệu quả.

*\* Tính toán điều chỉnh quy mô công suất các trạm bơm tiêu:*

- Hệ số tiêu tính toán: q=(10÷15) l/s/ha.

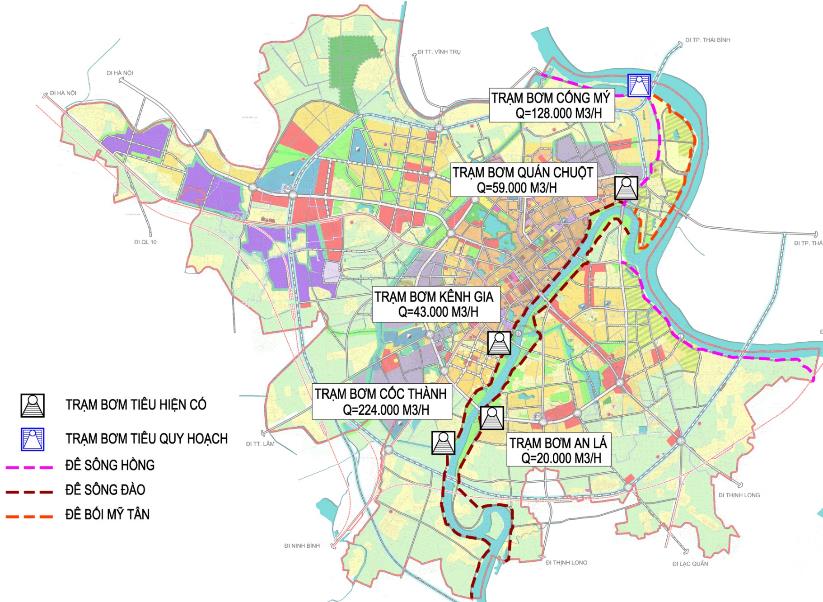
- Tần suất tính toán cho công trình thủy lợi P=10%.

Bảng tính toán công suất các trạm bơm tiêu:

| **STT** | **Tên trạm bơm** | **Diện tích tiêu của trạm bơm trong ranh giới nghiên cứu(ha)** | **Công suất hiện có (m3/h)** | **Công suất**  **Quy hoạch**  **(m3/h)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quán Chuột | 1.300 | 59.000 | 59.000 | Giữ nguyên, nâng cấp tổ máy |
| 2 | Kênh Gia | 822 | 43.000 | 43.000 | Giữ nguyên, nâng cấp tổ máy |
| 3 | Cốc Thành | 9.410 | 224.000 | 224.000 | Giữ nguyên, nâng cấp tổ máy |
| 4 | An Lá | 2815 | 20.000 | 20.000 | Nâng cấp |
| 5 | Cống Mý | 700 |  | 128.000 | Xây mới |

* Giữ nguyên công suất các trạm bơm: Quán Chuột, Kênh Gia, Cốc Thành, An Lá. Nâng cấp; thay thế các tổ máy hư hỏng, xuống cấp.
* Xây mới trạm bơm Cống Mý ( xã Mỹ Trung) công suất 128000 m3/h.

- Bố trí hồ điều hòa trước trạm bơm Kênh Gia để trạm bơm hoạt động hiệu quả.



*Sơ đồ định hướng công trình thủy lợi*

*6.2.3. Định hướng cao độ nền*

*a. Nguyên tắc thiết kế*

Tuân thủ cao độ khống chế nền xây dựng đã được xác định trong các đồ án quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch các khu-cụm công nghiệp và các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn huyện.

Tận dụng tối đa địa hinh tự nhiên, giảm thiểu khối lượng đào đắp, đảm bảo các yếu tố: kỹ thuật, kinh tế , thẩm mỹ. Kết hợp hài hòa giữa khu vực xây mới và khu vực hiện trạng.

Đảm bảo khu vực không bị ngập úng, sạt lở, thoát nước mặt thuận lợi, không gây sói mòn, rửa trôi đất. Tạo mặt bằng thuận lợi cho đầu tư xây dựng các công trình xây dựng. Phải bảo đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCXDVN 01:2019).

*b. Cơ sở lựa chọn cao độ nền xây dựng:*

- Căn cứ vào cao độ nền hiện trạng các khu vực trong ranh giới nghiên cứu:

+ Khu vực trung tâm thành phố Nam Định, cao độ nền xây dựng từ +2,0 ÷ +4,8m.

+ Khu vực trung tâm thị trấn Mỹ Lộc, cao độ nền xây dựng từ +2,0÷ +3,0m.

+ Khu vực làng xóm có cao độ nền xây dựng từ +2,0 ÷ +2,9m.

+ Cao trình đê sông Đào khoảng: +5,5m.

+ Cao trình đê sông Hồng khoảng: +6,5m.

Các khu vực hiện trạng dân cư, hiện trạng đã xây dựng công trình có cao độ nền lớn hơn +2,00m.

- Căn cứ vào tình hình ngập úng, ngập lụt trong ranh giới nghiên cứu:

Khu vực nghiên cứu có đê hữu sông Hồng, đê tả sông Đào, đê hữu sông Đào, đê hữu sông Châu Giang bảo vệ, khu vực không bị ảnh hưởng của lũ sông Hồng, sông Đào. Vào mùa mưa lũ các khu vực ruộng trũng có cao độ nền dưới +2,00m bị ngập úng, các khu vực dân cư ở trung tâm thành phố Nam Định chỉ bị ngập úng cục bộ do thiếu hệ thống thoát nước hoặc do hệ thống thoát nước bị ứ đọng nhiều bùn rác chưa khơi thông dòng chảy.

- Căn cứ vào các đồ án quy hoạch phân khu, các đồ án quy hoạch chi tiết đã và đang triển khai trong khu vực nghiên cứu: Sau khi đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định đến năm 2025 được phê duyệt theo quyết định 2084/QĐ-TTg ngày 22/11/2011 các đồ án quy hoạch phân khu, chi tiết khi triển khai đều tuân thủ cao độ nền xây dựng tối thiểu đã được phê duyệt:

+ Bờ Tả sông Đào H ≥ +2,5m.

+ Bờ Hữu sông Đào H ≥ +2,8m.

Kết hợp với các giải pháp xây dựng mới 11 hồ điều hòa với diện tích khoảng 95ha trên các lưu vực, xây dựng mới các kênh tiêu, đấu nối liên thông hệ thống kênh tiêu, hồ điều hòa, trạm bơm, xây dựng mới các tuyến cống thoát nước mưa trên từng lưu vực… Trong đồ án điều chỉnh 2020 kiến nghị vẫn giữ nguyên cao độ nền xây dựng tối thiểu theo quyết 2084: Bờ Tả sông Đào H ≥ +2,5m, Bờ Hữu sông Đào H ≥ +2,8m.

*c. Giải pháp thiết kế:*

\* Khu vực hiện trạng đã xây dựng mật độ cao:

- Khu vực thành phố Nam Định, Thị trấn Mỹ Lộc, các khu vực dân cư nông thôn tập trung, dọc các trục đường QL10, QL21, QL21B, QL38, QL38B, ĐT 490C, ĐT 486B, đường huyện hiện có giữ nguyên cao độ nền đường và cao độ nền xây dựng của các công trình.

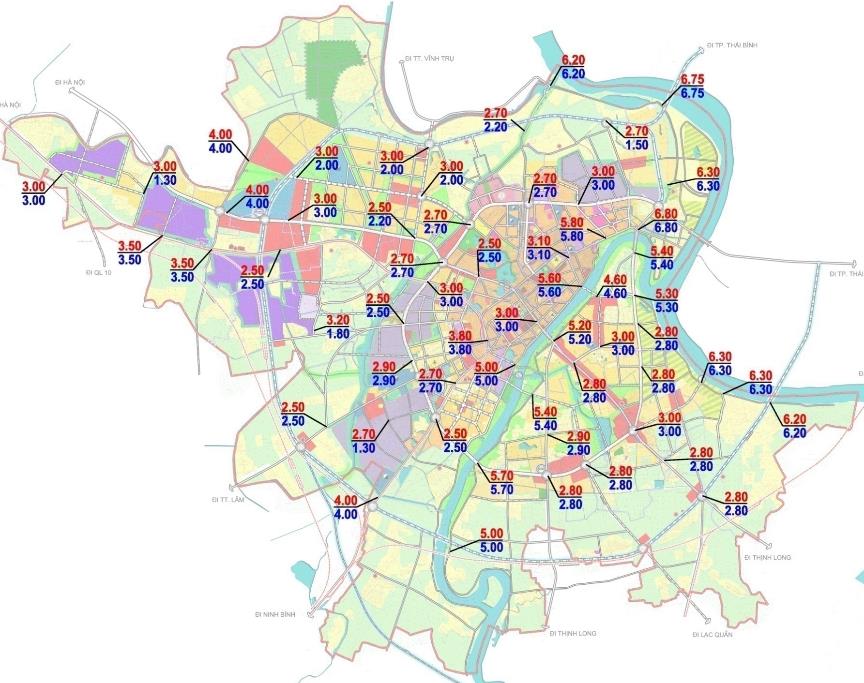
*-* Khu vực xây dựng xen cấy: Các khu vực trũng tôn nền để tránh ngập úng và kết nối hài hòa với khu vực đã xây dựng. Chiều cao đắp nền trung bình: 0,5÷1,0m.

\* Khu vực phát triển xây dựng mới:

Quỹ đất xây dựng được tôn nền trên khu vực ao, ruộng canh tác, khi thi công xây dựng phải khảo sát kỹ địa chất để có giải pháp nền móng công trình. Khi phát triển xây dựng trên vùng này cần tôn nền hài hòa với khu vực xây dựng hiện có. Cao độ xây dựng khống chế cho từng khu vực như sau (tuân thủ đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nam Định đã phê duyệt 2011):

+ Bờ Tả sông Đào H ≥ +2,5m.

+ Bờ Hữu sông Đào H ≥ +2,8m.



*Sơ đồ định hướng cao độ nền*

*6.2.4. Định hướng thoát nước mưa*

*a. Nguyên tắc thiết kế*

* Tận dụng địa hình tự nhiên trong quá trình vạch mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo thoát nước mưa một cách triệt để trên nguyên tắc tự chảy.
* Mạng lưới thoát nước mưa phải phù hợp với hướng dốc san nền quy hoạch, phù hợp với tình hình hiện trạng và các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xung quanh.

- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương tiêu thủy lợi.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước mưa chưa hoàn chỉnh.

- Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây hệ thống thoát nước riêng.

- Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống cống bao.

*b. Giải pháp thiết kế*

*\* Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước:*

- Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị ≥4 km/km2.

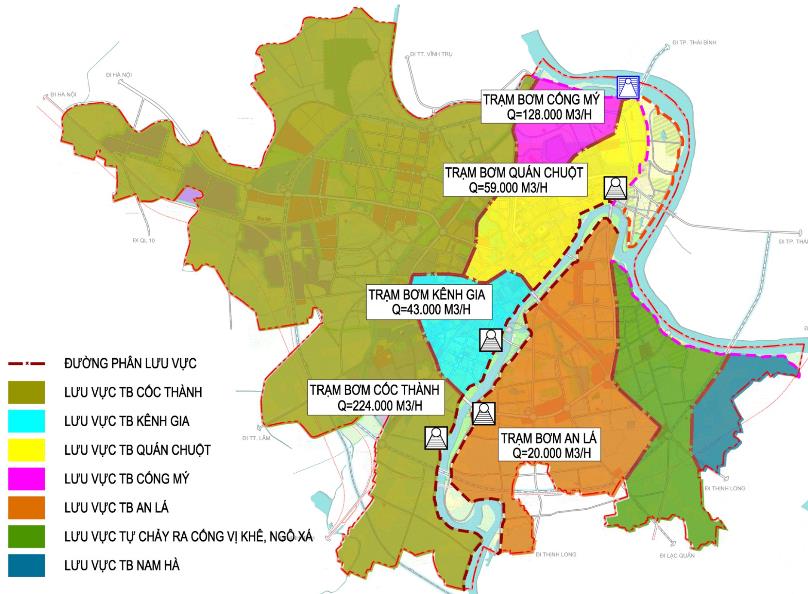
*\* Quy định về thu gom nước mưa:*

- 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa,tối thiểu60% đường ngoại thị có hệ thống thoát nước mưa.

*c. Lưu vực thoát nước mưa:*

Toàn bộ ranh giới nghiên cứu bao gôm thành phố Nam Định, huyện Mỹ Lộc, 3 xã huyện Vụ Bản và 5 xã huyện Nam Trực được phân chia 8 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính:

* Lưu vực 1: Thoát về trạm bơm Cống Mý rồi thoát ra sông Hồng. Tiêu nước cho 1 phần xã Mỹ Trung vã xã Mỹ Tân (huyện Mỹ Lộc). Diện tích lưu vực: 700ha.
* Lưu vực 2: Thoát về trạm bơm Quán Chuột rồi thoát ra sông Hồng. Tiêu nước cho các phường: Cửa Bắc, Bà Triệu, Phan Đình Phùng, Vị Hoàng, vị Xuyên, Trần Tế Xương, Nam Định, Thống Nhất, Lộc Vượng và 1 phần xã Mỹ Tân (huyện Mỹ Lộc). Diện tích lưu vực: 1300ha.
* Lưu vực 3: Thoát về trạm bơm Kênh Gia rồi thoát ra Sông Đào. Tiêu nước cho các phường: Năng Tĩnh, văn Miếu, Trường Thi, Trần Đăng Ninh, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo và 1 phần xã Lộc An (huyện Vụ Bản). Diện tích lưu vực: 822ha.
* Lưu vực 4: Thoát về trạm bơm Cốc Thành rồi thoát ra sông Đào. Tiêu nước cho các khu vực còn các khu vực còn lại của huyện Mỹ Lộc và 3 xã Đại An, Tân Thành, Thành Lợi ( huyện Vụ Bản). Diện tích lưu vực: 9410ha.
* Lưu vực 5: Thoát về trạm bơm An Lá rồi thoát ra sông Đào. Tiêu nước cho các xã Nghĩa An, Nam Vân, phường Cửa Nam, xã Nam Phong. Diện tích lưu vực: 2815ha.
* Lưu vực 6: Thoát về 2 cống tiêu dưới đê Ngô Xá, Vị Khê rồi thoát ra sông Hồng. Tiêu nước cho các xã Hồng Quang, 1 phần xã Nam Mỹ, 1 phần xã Điền Xá. Diện tích lưu vực: 1481ha.
* Lưu vực 7: Thoát về trạm bơm Nam Hà rồi thoát ra sông Hồng. Tiêu nước cho 1 phần xã Điền Xá. Diện tích lưu vực: 490ha.
* Lưu vực 8: bao gồm các khu vực bãi bồi, bối ngoài đê các sông Châu Giang, sông Hồng, sông Đào thoát tự chảy ra sông.



*Sơ đồ định hướng lưu vực thoát nước mưa*

*d. Hệ thống thoát nước mưa:*

- Khu vực hiện trạng đã xây dựng mật độ cao:sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng. Tại các cửa xả ra sông, hồ có hệ thống cống bao dẫn nước bẩn về trạm xử lý tập trung. Các khu vực ngập úng hiện tại: nạo vét hố ga, thay cống tiết diện lớn, vuốt nối độ dốc dọc đường…

- Khu vực xây mới: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Chế độ hoạt động tự chảy kết hợp bơm động lực.

- Kết cấu hệ thống là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tuỳ theo đặc điểm của từng khu vực. Kích thước hệ thống cống tròn BTCT D600÷D2500, cống hộp BTCT, mương nắp đan: BxH=0.6x0.6÷3.0x2.0.

- Trong hàng lang cây xanh cách ly các khu, cụm công nghiệp bố trí mương hở thoát nước mưa cho khu, cụm công nghiệp, đấu nối liên thông với kênh tiêu nước mưa hiện có.

- Khi phát triển xây dựng phải hoàn trả các tuyến kênh tiêu tránh làm tắc nghẽn dòng chảy.

- Chỉ tiêu bố trí giếng kiểm tra:

+ Giếng kiểm tra được bố trí tại những vị trí đấu nối các tuyến cống.

+ Những vị trí chỗ thay đổi hình thức kết cấu cống và vị trí thay đổi kích thước đường kính cống.

+ Những vị trí đổi chiều dòng chảy.

+ Khoảng cách trung bình của các giếng kỹ thuật từ 40÷60m.

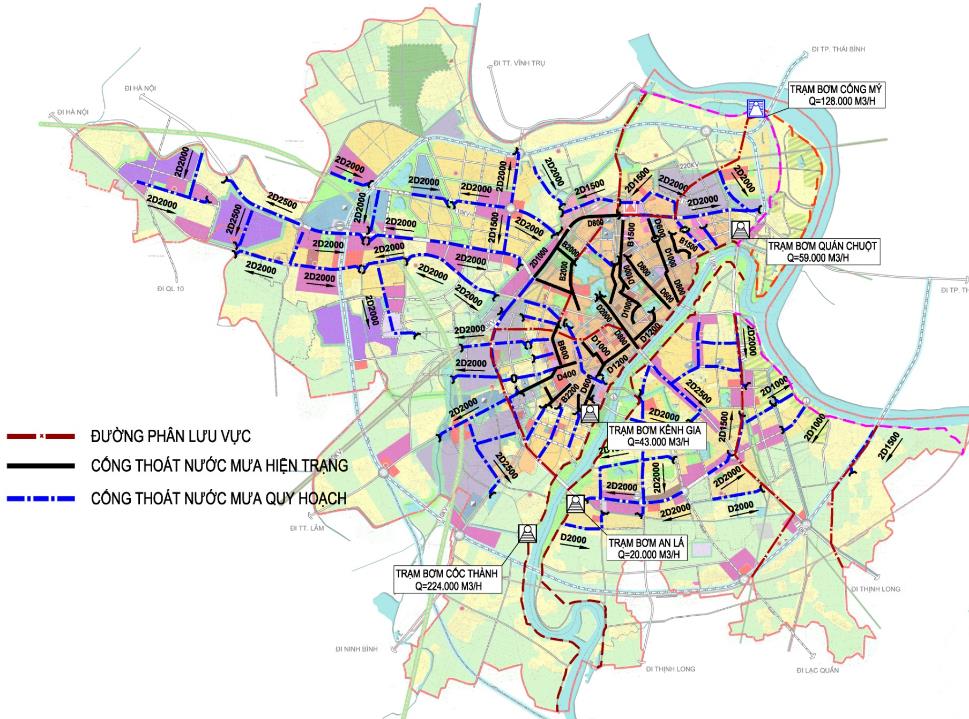
- Độ sâu chôn cống được khống chế :

+ Cống đi dưới lòng đường : 0,7m.

+ Cống đi trên vỉa hè và khu cây xanh : 0,5m.

- Độ dốc thuỷ lực khống chế tối thiểu:

+ I thủy lực min≥ 1/D (D: đường kính cống).



*Sơ đồ định hướng hệ thống thoát nước mưa*

*e. Hệ thống hồ điều tiết nước mưa:*

- Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị. Đồng thời các hồ điều hòa tạo cảnh quan cho đô thị, cải thiện vi khí hậu.

- Đấu nối liên thông hồ điều hòa, tuyến cống, kênh tiêu, trạm bơm tiêu.

- Nạo vét ao hồ hiện có, kè gia cố bờ.

- Xây dựng mới 11 hồ điều tiết với diện tích khoảng 95ha tại vị trí thấp trũng. Hđiều tiết =1.5÷2m.

- Lưu vực trạm bơm Kênh Gia xây mới hồ điều hòa khoảng 1ha trước trạm bơm Kênh Gia.

- Lưu vực trạm bơm Cốc Thành xây mới 6 hồ điều hòa diện tích khoảng 55ha.

- Lưu vực trạm bơm An Lá xây mới 4 hồ điều hòa diện tích khoảng 31ha.

1. *Tính toán thuỷ lực hệ thống thoát nước mưa:*

Tính toán thủy lực hệ thống thoát nước theo quy phạm được thực hiện theo phương pháp cường độ mưa giới hạn (TCVN 7957: 2008)

* Lưu lượng tính toán thoát nước mưa của tuyến cống (l/s) được xác định theo công thức sau:

Q= q.C.F (l/s)

Trong đó:

* F: Diện tích lưu vực tính toán (ha);
* q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)
* C: Hệ số dòng chảy \_ phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P
* Cường độ mưa tính toán được xác định theo công thức:



Trong đó :

* A, C, b, n: Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương. Đối với tỉnh Nam Định, các hệ số được xác định là: A = 4320, C = 0,55, b = 19, n = 0,79.
* t: thời gian tập trung dòng chảy (phút)
* P: Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (năm).
* Tính toán thuỷ lực mạng lưới thoát nước mưa:
* Dựa vào lưu lượng thiết kế đã xác định được, tính toán thuỷ lực nhằm mục đích xác định khẩu độ của từng đoạn ống và các thông số khác như: tốc độ dòng chảy, chiều cao nước chảy trong cống, độ sâu chôn cống, …
* Sử dụng công thức Manning để tính toán thuỷ lực:

Q = 1/n x A x R2/3 x I1/2

Trong đó:

* Q: Lưu lượng tính toán (m3/s);
* I: Độ dốc thuỷ lực;
* R: Bán kính thủy lực;
* A: Tiết diện cống (m2);
* N: Hệ số nhám Manning; Đối với cống BTCT n= 0,013.
* Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán tuân thủ TCVN 7957-2008: P= 0.5÷0,33 đối với cống nhánh, P=1 đối với cống chính.

Khi xây dựng hệ thống thoát nước nên xây dựng theo từng lưu vực để tránh ngập úng cục bộ

## 6.3. Định hướng cấp nước

***a. Cơ sở thiết kế:***

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCXDVN 01: 2008/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng”.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt: QCVN02: 2009/BYT của Bộ Y tế ban hành theo Thông tư số: 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009.

- Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 33:2006 “Cấp nước- Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế”;

- Tuân thủ luật tài nguyên nước số 22/VBHN-VPQH, ngày 10/12/2018;

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14.

- Thông tư số 04/2009/TTLT-BXD-BCA ngày 10/4/2010 giữa Bộ Xây dựng và Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại đô thị và khu công nghiệp.

- Quyết định số 605/QĐ-UBND, ngày 29/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định phê duyệt “Quy hoạch cấp nước thành phố Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2025”

- Quyết định số 402/QĐ-UBND, ngày 03/03/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu”

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã.

- Các tiêu chuẩn ngành liên quan.

***b. Tiêu chuẩn cấp nước:***

* Trong đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2040, tiêu chuẩn cấp nước được lấy phù hợp cho đô thị loại 1 theo QCXDVN 01: 2008/BXD.

- Nước sinh hoạt nội thị:

Giai đoạn 2020-2030: 150 l/ng.ngđ cấp cho 100% dân

Giai đoạn 2031-2040: 180 l/ng.ngđ cấp cho 100% dân

- Nước sinh hoạt ngoại thị:

Giai đoạn 2020-2030: 100 l/ng.ngđ cấp cho 90% dân

Giai đoạn 2031-2040: 120 l/ng.ngđ cấp cho 95% dân

- Nước công cộng: 15%Qsh

- Nước công nghiệp: 22÷45m3/ha.ngđ (tính với 70% diện tích)

- Nước tưới cây, rửa đường: 10%Qsh

- Nước dự phòng rò rỉ: 15%.

- Nước bản thân nhà máy: 5%.

***c. Nhu cầu dùng nước***

**Bảng tính toán nhu cầu dùng nước sinh hoạt**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Đơn vị tính** | **Tiêu chuẩn** | | **Quy mô** | | **Nhu cầu (m3/ngđ)** | |
| **2030** | **2040** | **2030** | **2040** | **2030** | **2040** |
| 1 | Nước sinh hoạt |  |  |  | 520.000 | 600.000 | 64.800 | 92.490 |
| - | Nội thị | l/ng.ngđ | 150 | 180 | 300.000 | 365.000 | 45.000 | 65.700 |
| - | Ngoại thị | l/ng.ngđ | 100 | 120 | 220.000 | 235.000 | 19.800 | 26.790 |
| 2 | Nước công cộng | Qsh | 15% | 15% |  |  | 9.720 | 13.874 |
| 3 | Nước công nghiệp |  |  |  |  |  | 21.570 | 25.882 |
| - | Nội thị | m3/ha | 45 | 45 | 477,68 | 477,68 | 15.047 | 15.047 |
| - | Ngoại thị | m3/ha | 22 | 22 | 423,57 | 703,57 | 6.523 | 10.835 |
| 4 | Nước tưới cây, rửa đường | Qsh | 10% | 10% |  |  | 6.480 | 9.249 |
| 5 | Dự phòng, rò rỉ | Q1-4 | 15% | 15% |  |  | 15.385 | 21.224 |
| 6 | Nước bản thân nhà máy | Q1-5 | 5% | 5% |  |  | 5.898 | 8.136 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  | **145.423** | **196.736** |

***Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt:***

Q(2030)ngày max= Q(2030)TB×1,2 =145.423×1,2 = 174.508 ≈ 175.000 m3/ngđ

Q(2040)ngày max= Q(2040)TB×1,2 =196.736×1,2 = 236.084 ≈ 240.000 m3/ngđ

Hệ số dùng nước lớn nhất: Kngày max= 1,2

***d. Nguồn nước:***

Tuân thủ quy định về phòng chống ô nhiễm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; về xả thải vào nguồn nước, khai thác sử dụng tài nguyên nước.

***d.1. Nguồn nước mặt:***

Khu vực nghiên cứu có nguồn nước mặt phong phú với 2 con sông lớn có khả năng cung cấp nước cho mục đích sinh hoạt là sông Đào và sông Hồng, các thông số kỹ thuật cụ thể như sau:

+ Sông Hồng: Bắt nguồn từ Vân Nam, Trung Quốc, chảy theo hướngTây-Tây Nam ra hướng Đông Nam, gặp sông Lô và sông Đà tại Việt Trì, rồi chảy xuôi về đồngbằng Bắc Bộ, chiều rộng lòng sông từ 1000m – 3000m.Sông Hồng là hợp lưu của 3 con sông lớn:sông Thao,sông Đà,sông Lô.Lưu lượng dòng chảy trung bình ước tính khoảng 4.100m3/giây. Lưu lượng tối thiểu được báo cáo vào ngày16/3/1995 là 385m3/giây. Các kết quả đo tại trạm Nam Định từ năm 1990 đến năm 2001 cho thấy mực nước lớn nhất là 10,63m(1990),trung bình là 5,09m, thấp nhất là 2,78m.

Trong 5 tháng mùa cạn (tháng XII-IV) sông Hồng là 9,8 tỷ m3. Vào tháng cạn nhất (tháng II) tổng lượng dòng chảy cấp từ các sông rất thấp, đến địa phận Nam Định sông Hồng là 1,4 tỷ m3. Thay vào đó lượng nước từ sông Hồng chuyển qua sông Đào Nam Định rất cao, bình quân nhiều năm khoảng 23,28 tỷ m3, 5 tháng mùa mưa là 4,127 tỷ m3, 3 tháng mùa cạn là 2,349 tỷ m3, tháng cạn nhất là 0,720 tỷ m3 (chiếm trên 40% lượng nước từ sông Hồng).

+ Sông Đào: Là con sông lớn cấp nước sinh hoạt cho thành phố Nam Định bắt nguồn từ sông Hồng ở phía Nam cầu Tân Đệ chảy qua thành phố Nam Định gặp sông Đáy ở xã Hoàng Nam huyện Nghĩa Hưng có chiều dài khoảng 34 km, chiều rộng trung bình từ 500 ÷ 600m. Qmax: 6.500 m3/s, Qmin: 129 m3/s, Qtb: 896 m3/s

***\* Chất lượng nguồn nước mặt***

Qua kết quả quan trắc môi trường nước mặt định kỳ hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cho thấy chất lượng nước trên các sông lớn biến động nhẹ theo thời gian. So sánh với QCVN 08:2008 cột A2 hầu hết các điểm quan trắc trên sông đã có dấu hiệu ô nhiễm bởi các thông số như COD, BOD5, SS, tuy nhiên ô nhiễm chỉ mang tính cục bộ.

\* Tại vị trí nước sông chảy qua khu vực đông dân cư và có nhiều hoạt động sản xuất công nghiệp:

+ Sông Hồng: Tại vị trí cách điểm tiếp nhận nước thải từ trạm bơm Quán Chuột khoảng 300m về phía hạ lưu thuộc xã Mỹ Tân - huyện Mỹ Lộc. Do thời điểm lấy mẫu là thời điểm trạm bơm hoạt động nên hầu hết các thông số quan trắc đều có nồng độ cao hơn các vị trí khác, điển hình là thông số COD, BOD5, dầu mỡ, phenol.

+ Sông Đào: tại vị trí cách điểm tiếp nhận nước thải từ Kênh Gia khoảng 700m về phía hạ lưu có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ bởi các thông số COD, BOD5, dầu mỡ, phenol. Kênh Gia là mương tiêu thoát nước thải của dân cư khu vực thành phố Nam Định, các cơ sở sản xuất trong thành phố. Hầu hết nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường nên chất lượng nước sông Đào khu vực này bị ảnh hưởng bởi lượng nước thải này.

***d.2. Nước ngầm:***

Cho tới nay chưa có tài liệu đánh giá về trữ lượng cũng như khả năng khaithácnước ngầm ở khu vực Nam Định và vùng phụ cận. Về lưu lượng, số liệu thực đo từ các giếng hiện có cho thấy công suất có thể khai thác ổn định từ 01giếng điển hình chỉ ở mứcQ=10-30m3/h (giếng có chiều sâu 80-100m và đường kính270-375mm).Về chất lượng, kết quả phân tích mẫu nước tại các giếng khoan hiện có cho thấy nước bị nhiễm mặn, hàm lượng clorua vượt xa so với chỉ tiêu cho phép, độ kiềm thấp và hàm lượng sắt cao, có những mẫu hàm lượng sắt gấp tới 300 lần so với khuyến cáo của WHO.

***d.3. Lựa chọn nguồn nước:***

Căn cứ vào quyết định số số 605/QĐ-UBND, ngày 29/03/2017 phê duyệt “*Quy hoạch cấp nước thành phố Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2025*”: Chọn nguồn nước sông Hồng và sông Đào là nguồn cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho toàn thành phố Nam Định hiện nay và tương lai.

***e. Giải pháp cấp nước:***

*e.1. Nguồn nước:* Khai thác nguồn nước sông Đào và Sông Hồng để cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho khu vực nghiên cứu.

*e.2. Phân vùng cấp nước:*

- Vùng 1: được cấp nước sạch từ nhà máy nước thành phố Nam Định và dự kiến bổ sung thêm nguồn nước sạch từ nhà máy nước Tân Đệ. Vùng này chia làm 4 tiểu vùng:

+ Tiểu vùng 1.1: Khu trung tâm thành phố và xã Mỹ Thành

+ Tiểu vùng 1.2: thuộc xã Nam Vân được cấp nước sạch từ trạm bơm tăng áp Nam Vân

+ Tiểu vùng 1.3: thuộc xã Nam Phong được cấp nước sạch từ trạm bơm tăng áp Nam Phong

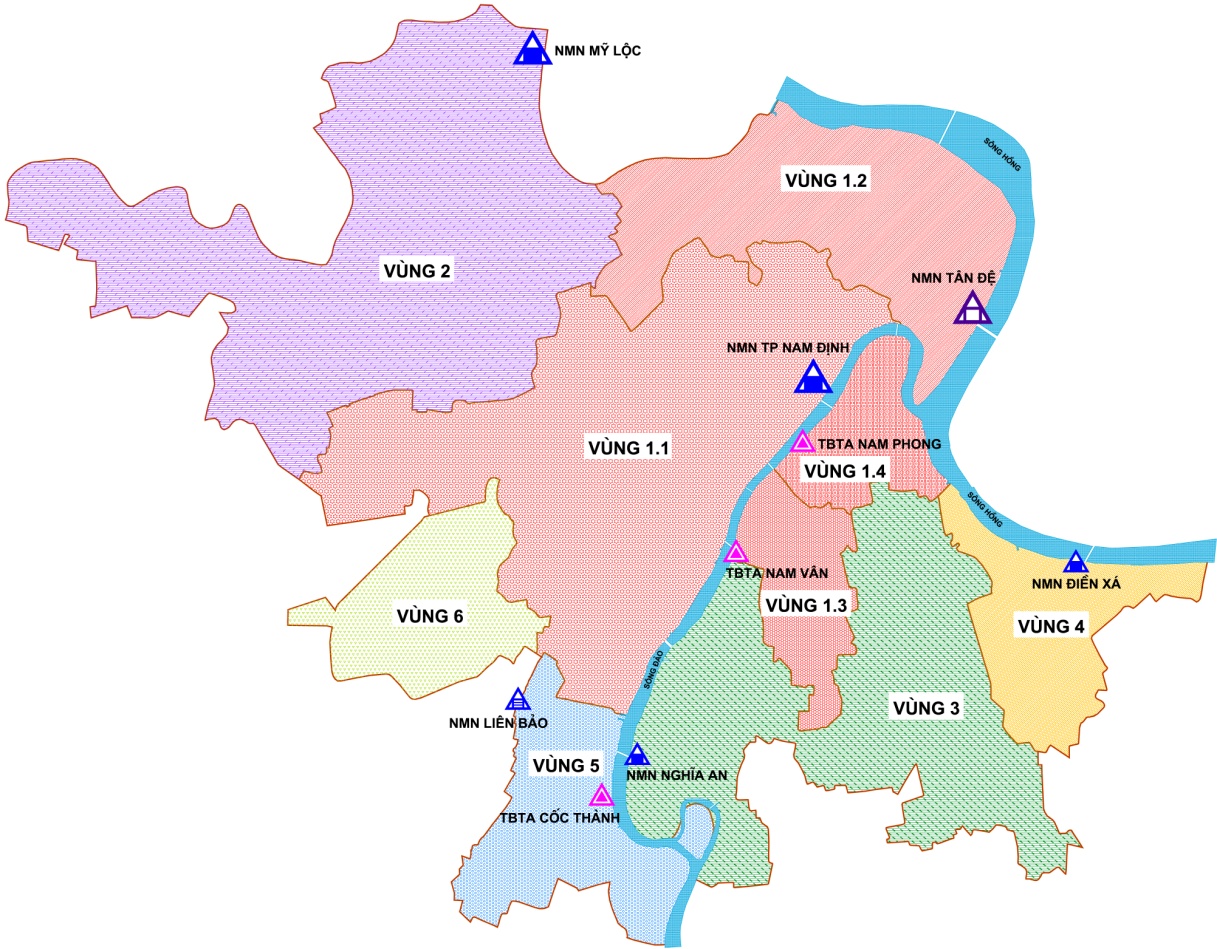
+ Tiểu vùng 1.4: thuộc xã Mỹ Tân, Mỹ Trung, Mỹ Phúc

- Vùng 2: được cấp nước sạch từ nhà máy nước Mỹ Lộc và bổ sung thêm nguồn nước sạch từ nhà máy nước Tân Đệ về, gồm có: thị trấn Mỹ Lộc và các xã Mỹ Hà, Mỹ Thắng, Mỹ Tiến, Mỹ Thịnh, Mỹ Thuận và các xã lân cận như: Mỹ Hưng, Phú Phúc, Hiển Khánh;

- Vùng 3: được cấp nước từ nhà máy nước Nghĩa An gồm có các xã:Nghĩa An, Hồng Quang, Nam Toàn, Nam Mỹ và cấp cho các xã lân cận như Nam Cường, Nam Hùng;

- Vùng 4: được cấp nước từ nhà máy nước Điền Xá cấp trực tiếp cho xã Điền Xá huyện Nam Trực

- Vùng 5: được cấp nước từ trạm bơm tăng áp Cốc Thành lấy nước sạch từ nhà máy nước Tân Đệ về cấp cho xã Thành Lợi huyện Vụ Bản.

- Vùng 6: là vùng được cấp nước từ nhà máy nước Liên Bảo cấp cho xã Đại An và các xã lân cận như Liên Bảo, Hợp Hưng huyện Vụ Bản. 

*Sơ đồ phân vùng cấp nước*

*e.3. Các công trình đầu mối:*

*\* Giai đoạn 2020-2030:*

- Giữ nguyên công suất hiện có nhà máy nước Nam Vân: 1.000 m3/ngđ, nhà máy nước Nam Phong: 1.500 m3/ngđ, NMN Cốc Thành: 750 m3/ngđ, NMN Lê Lợi: 1.200 m3/ngđ, NMN Mỹ Trung: 500 m3/ngđ, đến năm 2025 chuyển đổi nhà máy nước Nam Vân thành trạm bơm tăng áp Nam Vân nâng công suất: 2.500 m3/ngđ, nhà máy nước Nam Phong thành trạm bơm tăng áp Nam Phong nâng công suất: 3.000 m3/ngđ và 03 nhà máy nước (Cốc Thành, Lê Lợi, Mỹ Trung ) thành trạm bơm tăng áp Cốc Thành nâng công suất: 3.000 m3/ngđ, nguồn nước sạch lấy từ nhà máy nước Tân Đệ về.

- Giữ nguyên công suất nhà máy nước Liên Bảo: 5.000 m3/ngđ, nguồn nước sông Đào;

- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước thành phố Nam Định lên 105.000 m3/ngđ, nhà máy nước Mỹ Lộc lên 25.000 m3/ngđ, nhà máy nước Điền Xá lên 3.000 m3/ngđ và nhà máy nước Nghĩa An lên 10.000 m3/ngđ;

+ Xây mới nhà máy nước Tân Đệ công suất dự án: 26.000 m3/ngđ (theo quyết định số: 605/QĐ-UBND, ngày 29/03/2017), công suất tính toán: 37.000 m3/ngđ, nguồn nước mặt sông Hồng cấp bổ sung cho khu nội thị và các xã ngoại thị của 03 huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản và Nam Trực;

*\* Giai đoạn 2031-2040:*

- Giữ nguyên công suất nhà máy nước thành phố Nam Định: 105.000 m3/ngđ, nhà máy nước Liên Bảo: 5.000 m3/ngđ.

- Cải tạo, nâng công suất trạm bơm tăng áp Nam Vân lên 3.500 m3/ngđ, Nam Phong lên 4.000 m3/ngđ; Cốc Thành lên 4.000 m3/ngđ;

- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Tân Đệ lên 86.000 m3/ngđ, nhà máy nước Mỹ Lộc lên 35.000 m3/ngđ, nhà máy nước Điền Xá lên 4.000 m3/ngđ và nhà máy nước Nghĩa An lên 15.000 m3/ngđ.

*e.3. Mạng lưới cấp nước:*

- Căn cứ vào mạng lưới cấp nước hiện có, thiết kế thêm các tuyến ống mới đảm bảo cấp nước tới các hộ tiêu thụ. Mạng lưới cấp nước được thiết kế mạng vòng có đường kính ∅100mm÷∅300mm, vật liệu ống cấp nước chủ yếu chọn ống gang dẻo, ngoài ra còn có ống HDPE và ống PVC.

- Xây mới đường ống cấp nước ∅800mm, ∅600mm, ∅400mm, ∅300mm, ∅250mm, ∅200mmlấy nước từ nhà máy nước Tân Đệ về cấp bổ sung nguồn nước sạch cho thành phố và các huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản và Nam Trực;

**Bảng thống kê mạng lưới cấp nước**

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Mạng lưới cấp nước |  | 166.920 |
| 1 | Ống dự án |  | 50.810 |
| - | Ống gang dẻo 200 mm | m | 6.520 |
| - | Ống gang dẻo 250 mm | m | 5.845 |
| - | Ống gang dẻo 300 mm | m | 12.835 |
| - | Ống gang dẻo 400 mm | m | 6.830 |
| - | Ống gang dẻo 600 mm | m | 6.395 |
| - | Ống gang dẻo 800 mm | m | 12.385 |
| 2 | Ống dự kiến |  | 116.110 |
| - | Ống HDPE 110 mm | m | 40.095 |
| - | Ống HDPE 140 mm | m | 3.460 |
| - | Ống HDPE 160 mm | m | 34.517 |
| - | Ống HDPE 200 mm | m | 32.919 |
| - | Ống HDPE 225 mm | m | 1.890 |
| - | Ống HDPE 250 mm | m | 2.665 |
| - | Ống HDPE 300 mm | m | 334 |
| - | Ống HDPE 315 mm | m | 230 |

*e.4. Áp lực nước:*

- Mạng lưới cấp nước được tính toán với áp lực tự do 12m, các khu vực cao tầng hơn đặt trạm bơm tăng áp cục bộ.

*e.5. Chữa cháy*

Sử dụng mạng lưới chữa cháy kết hợp chung với cấp nước sinh hoạt và công nghiệp.

Mạng lưới cấp nước chữa cháy sử dụng áp lực thấp. Chọn số đám cháy xảy ra cùng một lúc là 3 đám, với lưu lượng mỗi đám cháy cháy là 30l/s, thời gian dập tắt các đám cháy là 3 giờ.

***f. Bảo vệ nguồn nước:***

Đảm bảo không ảnh hưởng tới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại NĐ 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015

*\* Đối với nguồn nước mặt*

- Nước sông Hồng và sông Đào: tính từ điểm lấy nước lên thượng nguồn phạm vị bảo vệ là 500 m, xuôi hạ nguồn: 300m, cấm xây dựng, xả nước thải, nước kênh tưới, chăn nuôi, tắm giặt.

*\* Khu vực bảo vệ nhà máy nước*

+ Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước.

+ Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

\* Khu vực bảo vệ đường ống nước thô dẫn từ sông Hồng và sông Đào về các nhà máy nước là 0,5m.

***g. Tồn tại và kiến nghị:***

Hai con sông Đào và sông Hồng có nguy cơ ô nhiễm lớn từ trạm bơm nước thải Quán Chuột và trạm bơm nước thải Kênh Gia của thành phố vì nước thải đều chưa được xử lý trước khi bơm ra sông. Cần có giải pháp bảo vệ nguồn nước Sông Đào tránh bị ô nhiễm từ các nguồn xả thải.

## 6.4. Định hướng cấp điện

*a. Dự báo phụ tải.*

**Bảng tổng hợp phụ tải điện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên phụ tải** | **Giai Đoạn 2030** | **Giai Đoạn 2040** |
| **Công suất (kW)** | **Công suất (kW)** |
| 1 | Dân dụng | 260000 (520000người x 500W/người)  x Kđt=0.7 | 450000(600000người x 750W/người)  x Kđt=0.7 |
| 2 | Công cộng | 104000 (=40% phụ tải dân dụng)  x Kđt=0.8 | 180000 (=40% phụ tải dân dụng)  x Kđt=0.8 |
| 3 | Công nghiệp | 309300 (1031ha x 300kW/ha)  x Kđt=0.8 | 330300 (1101ha x 300kW/ha)  x Kđt=0.8 |
| **Tổng** | | 512640 | 723240 |
| **Tổng công suất yêu cầu trên thanh cái 110kV ( hệ số đồng thời = 0.8)** | | **410112** | **578592** |

Tổng nhu cầu dùng điện của khu vực nghiên cứu đến năm 2040 là 578.6MW, tương đương 642.9MVA công suất biểu kiến(lấy hệ số Cosϕ = 0,9).

*b) Phương án cấp điện.*

b.1 Nguồn điện.

- Theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2025đã được phê duyệt, sẽ xây dựng mới 2 trạm 110kV mới (phù hợp với quy hoạch) :

+ Trạm 110kV Nam Điền công suất 40+63MVA, cấp điện áp 110/35/22kV đặt tại xã Nam Toàn . Diện tích dự kiến 1ha.

+ Trạm 110kV Mỹ Trung công suất 2x63MVA, điện áp 110/35/22kV dự kiến vị trí đặt trạm tại KCN Mỹ Trung*(chi tiết xem bản vẽ cấp điện).* Diện tích dự kiến 1ha.

+ Trạm 110kV Hiển Khánh công suất 2x40MVA cấp điện cho các khu, cụm công nghiệp và dân dụng phía Tây Bắc Thành Phố.

+ Trạm 110kV Nam Vân công suất 2x63MVA cấp điện cho các khu đô thị, chức năng phía Đông Thành Phố.

- Ngoài ra thay máy nâng công suất 4 trạm 110kV hiện có, lộ trình tuân thủ Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2025 đã được phê duyệt.*(cụ thể dưới bảng 4)*

*Bảng 4: Thống kê trạm giảm áp chính & cân bằng công suất.*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trạm | Công suất MBA chính (MVA) | | Ghi chú |
| Hiện trạng | 2040 |  |
| **I** | **Trạm 220kV Nam Định** | **2x250** | **2x250** | Hiện trạng |
| **II** | **Trạm 110kV** |  |  |  |
| 1 | Trạm 110kV nối cấp trong trạm 220kV Nam Định | 1x25 | 1x25 | Hiện trạng |
| 2 | Trạm 110kV Phi Trường | 2x25 | 2x25 | Hiện trạng |
| 3 | Trạm 110kV Mỹ Lộc | 25+40 | 2x25 | Hiện trạng |
| 4 | Trạm 110kV Mỹ Xá | 2x40 | 2x63 | Hiện trạng |
| 5 | Trạm 110kV Nam Điền | - | 40+63 | Chuẩn bị đầu tư |
| 6 | Trạm 110kV Mỹ Trung | - | 2x63 | Chuẩn bị đầu tư |
| 7 | Trạm 110kV Hiển Khánh | - | 2x40 | Quy hoạch |
| 8 | Trạm 110kV Nam Vân | - | 2x63 | Quy hoạch |
|  | **Tổng (II)** | **205** | **838** |  |
|  | **Nhu cầu phụ tải** | **-** | **642.9** |  |
|  | **Cân đối** | **-** | **+ 195.1** | **Đã đủ(77%)** |

b.2 Lưới điện.

- Tuyến 220kV có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Nam Định và các tỉnh lân cận, do vậy trong phạm vi đồ án này không xét đến khả năng di dời tuyến điện này.

- Tuy nhiên mạng lưới 110kV cần quyết tâm cải tạo và di dời theo các tuyến giao thông đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn vận hành lưới điện. Thiết kế lưới điện 110kV sẽ đảm bảo tiêu chí N-1, mỗi trạm 110kV được cấp điện từ 2 đường dây 110kV trở lên.(Chi tiết mạng lưới 110kV xem bản vẽ cấp điện).

- Lưới trung áp sẽ từng bước cải tạo về cấp điện áp 22kV phù hợp với mật độ phụ tải và đảm bảo tiêu chuẩn của nghành điện.

+ Kết cấu lưới trung áp trong từng khu phải tuân thủ nguyên tắc xây dựng dạng mạch vòng kín vận hành hở (hoặc liên kết lưới trung áp giữa các trạm 110kV). Trong chế độ làm việc bình thường, khả năng tải không vượt quá 70% công suất để đảm bảo độ dự phòng vận hành. Phía ngoại thị liên quan đến các công trình đầu mối khu vực có thể thiết kế dạng hình tia cùng các máy cắt phân đoạn và recloser đóng lặp lại.

+Các khu đô thị đã ổn định, về Quy hoạch lưới điện phải được ngầm hóa để đảm bảo cảnh quan đô thị, tránh đầu tư nhiều lần. Để thuận tiện trong vận hành, lắp đặt, sửa chữa đường cáp ngầm nên bố trí trong hào cáp kỹ thuật chung. Tiết diện các tuyến trục sử dụng cáp bọc XLPE - 185 cho đường dây nổi trong các khu công nghiệp và vùng ngoại thị, cáp ngầm chống thấm dọc XLPE -240 cho các khu nội thị.

b.3 Trạm biến áp lưới 22/0,4kV.

- Trạm hạ thế trong các khu công nghiệp tuân thủ theo thiết kế về quy mô và vị trí theo từng nhà máy cụ thể. Trong khu công nghiệp không yêu cầu về hình thức mỹ quan của nhà trạm trừ các vị trí tiếp giáp với trục giao thông lớn, công trình hành chính.

- Trong các khu dân cư, đô thị xây mới nên sử dụng trạm kín kiểu xây hoặc hợp bộ để đảm bảo mỹ quan đô thị. Quy mô chiếm đất các trạm trong khỏang 20-40m2, đặt tại các vị trí cây xanh và trong các công trình có phụ tải lớn.

- Hệ thống điện hạ thế thống nhất sử dụng cấp điện áp 380/220V trung tính nối đất trực tiếp. Với khu đô thị mới đầu tư đồng bộ, lưới điện hạ thế phải đi ngầm. Vùng ngoại thị hoặc khu chưa ổn định về quy hoạch có thể đi nổi bằng cáp vặn xoắn.

- Lưới điện hạ thế có bán kính cấp điện không quá 300m trong đô thị, không quá 500m phạm vi ngoài đô thị nhằm tránh độ sụt áp cuối đường dây quá định mức cho phép.

- Lưới chiếu sáng:

Xây dựng hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới chiếu sáng đèn đường, chiếu sáng cảnh quan - lễ hội cho khu vực nghiên cứu. Bổ sung các tuyến chiếu sáng cho các trục đường và các khu dân cư.

Các tuyến chiếu sáng trục chính nên sử dụng kiểu chiếu sáng độc lập bằng hệ thống cột thép mạ kẽm nhúng nóng. Trong khu dân cư, lưới chiếu sáng có thể đi chung cột với tuyến điện 0,4kV cấp cho sinh hoạt.

Các tuyến đường có mặt cắt ≥ 10,5m sẽ được bố trí chiếu sáng 2 bên đường, ≤ 10,5m chiếu sáng một bên đường. Đèn sử dụng các loại có hiệu suất quang cao như đèn Sodium, đèn LED, công suất từ 220V-150W đến 220V-400W. Các đường trục chính trong đô thị tuyến chiếu sáng bố trí đi ngầm dùng cáp đồng, tiết diện không nhỏ hơn XLPE-3x16+1x10mm2.

## 6.5. Định hướngthoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

*a. Khối lượng tính toán:*

###### Bảng: Tính toán khối lượng chất thải và nhu cầu đất nghĩa trang của thành phố đến năm 2040.

| **TTT** | **Hạng mục** | **Dài hạn (đến năm 2040)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn** | **Quy mô** | **Khối lượng** |
| **I** | **I. Nước thải** |  |  | **111.732 m3/ngđ** |
| 1 | Dân cư nội thị | 150 l/ng.ngđ | 485.500 người | 72825 m3/ngđ |
| 2 | Dân cư ngoại thị | 100 l/ng.ngđ | 114.500 người | 11450 m3/ngđ |
| 3 | Công trình công cộng | 15% sinh hoạt |  | 10923 m3/ngđ |
| 4 | Khu/ cụm công nghiệp | 20 m3/ha.ngđ | 1181 ha | 16534 m3/ngđ |
| **I** | **II. Chất thải rắn** |  |  | **1028 tấn/ ngày** |
| 1 | Sinh hoạt | 1,3  kg/người.ngđ | 600.000 người | 780 tấn/ ngày |
| 2 | Công nghiệp | 0,3 tấn/ha.ngđ | 1181 ha | 248 tấn/ ngày |
|  | **III. Nghĩa trang tập trung** |  |  | **54 ha** |
| 1 | Nghĩa trang tập trung mới | 0,06ha/1000 người | 600.000 người | 36 ha |
| 2 | Nghĩa trang cho mục đích giải phóng mặt bằng lấy đất xây dựng. | Tạm tính |  | 18 ha |
|

*b. Quy hoạch thoát nước thải*

*- Nguyên tắc thiết kế:*

Kế thừa các nghiên cứu thoát nước trước đây của thành phố, nhưng phải đảm bảo phù hợp mục tiêu quy hoạch không gian, sử dụng đất thành phố đến năm 2040, với tiêu chí đạt đô thị loại I. Các đồ án nghiên cứu thoát nước và xử lý nước thải thành phố đã được phê duyệt bao gồm:

+ Đồ án "Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định đến năm 2025" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 2084/QĐ-TTg ngày 22/11/2011 (*từ đây gọi tắt là QHC2011*).

+ Đồ án "Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2030" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 3/5/2013 (*từ đây gọi tắt là QHV2013*).

+ Đồ án "Quy hoạch thoát nước mưa và nước thải thành phố Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050" đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 2796/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 (*từ đây gọi tắt là QHTN2018*).

Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp bao gồm: hệ thống thoát nước nửa riêng và hệ thống thoát nước riêng.

Hệ thống thoát nước thải dự kiến theo sơ đồ như sau:

Bể tự hoại → cống thu nước thải → trạm bơm nước thải → trạm làm sạch nước thải → nguồn nước (hoặc tái sử dụng nước thải sau khi đã xử lý nhưng có kiểm soát).

*- Hệ thống thoát nước thải bao gồm:*

- Các tuyến cống tròn thoát nước thải bằng BTCT.

- Trạm bơm nước thải xây chìm bằng BTCT.

- Trạm làm sạch nước thải:

Công nghệ xử lý nước thải sẽ được quyết định trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng nhưng nên chú ý chọn lựa công nghệ hiện đại, chiếm ít diện tích đất.

Nước thải sinh hoạt phải được thu gom, xử lý tại các trạm xử lý nước thải tập trung đạt giới hạn A của tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7222-2002 “*Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung*” trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Tại các khu vực chưa có hệ thống thoát nước và xử lý thải tập trung, nước thải sinh hoạt phải được xử lý đạt giới hạn A theo QCVN 14/2008/BTNMT “*Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt*” trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

Nước thải công nghiệp phải được thu gom và xử lý riêng đạt QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Nước thải y tế từ các bệnh viện, cơ sở y tế phải được xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra mạng lưới thoát nước (công suất trạm XLNT y tế được xác định theo các dự án đầu tư xây dựng).

Đối với khu nội thị cũ của thành phố, các tuyến phố đã ổn định về chỉ giới, hệ thống thoát nước dự kiến là hệ thống thoát nước nửa riêng. Tại phía trước các điểm xả, xây dựng các giếng tràn tách nước thải và các tuyến cống bao dẫn nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung.

Đối với các khu đô thị quy hoạch mới, hệ thống thoát nước dự kiến là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Nước thải được thu gom bằng mạng lưới cống thoát nước thải, có đường kính D300÷D1000mm, qua các trạm bơm nước thải và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

Đối với các khu du lịch, khu ở sinh thái có mật độ thấp, nước thải sẽ được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường theo từng công trình hoặc nhóm công trình trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

* *Giải pháp quy hoạch thoát nước thải*

Do bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, địa hình tự nhiên và hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, nếu quy hoạch hệ thống thoát nước thải tập trung sẽ phải sử dụng rất nhiều các trạm bơm nước thải chuyển tiếp, không khả thi. Do vậy, phương án quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải phân tán theo các lưu vực lớn sẽ được chọn.

Toàn bộ phạm vi nghiên cứu quy hoạch được chia thành hai lưu vực lớn là lưu vực Bắc sông Đào và lưu vực Nam sông Đào, trong đó:

\**Lưu vực Bắc sông Đào được chia thành 02 lưu vực nhỏ là N1 và N2:*

*+Lưu vực N1*:

Phạm vi: Phía Bắc sông Đào và phía Đông tuyến đường sắt (bao gồm cả khu vực nội thành cũ).

Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống riêng (với khu xây dựng mới) và nửa riêng (với khu vực đã xây dựng ổn định).

Toàn bộ nước thải sinh hoạt của lưu vực này được thu gom về các trạm bơm trung chuyển, cuối cùng dẫn về nhà máy xử lý nước thải đô thị SH1 với công suất đạt 50.000 m3/ngđ; nhà máy xử lý nước thải ML1- công suất 7200 m3/ngđ; nhà máy xử lý nước thải ML2- công suất 1200 m3/ngđ (đến năm 2040).

Các trạm XLNT công nghiệp tập trung có công suất như sau: TXL CN2-12876 m3/ngđ; TXL CN3- 1700 m3/ngđ; TXL CN4- 300 m3/ngđ;TXL CN5- 7000 m3/ngđ.

*+ Lưu vực N2*:

Phạm vi: Phía Bắc sông Đào và phía Tây tuyến đường sắt .

Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống riêng.

Toàn bộ nước thải của lưu vực này được thu gom về các trạm bơm nước thải trung chuyển và dẫn về nhà máy xử lý nước thải SH2 có công suất 20.000 m3/ngđ (đến năm 2040).

Các trạm XLNT công nghiệp có công suất như sau: TXL CN1- 3800 m3/ngđ; TXL CN6- 1500 m3/ngđ; TXL CN7- 1900 m3/ngđ.

\**Lưu vực Nam sông Đào:*

Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống riêng.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt của lưu vực này được thu gom về các trạm bơm trung chuyển, cuối cùng dẫn về nhà máy xử lý nước thải đô thị SH3 với công suất đạt 12.000 m3/ngđ (đến năm 2040), diện tích khoảng 1,2 ha.

\* Các khu vực nông thôn và khu vực dân cư phân tán, nước thải được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả ra hệ thống chung (các khu vực này tuân thủ theo QHTN2018).

*c. Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn (CTR).*

CTR đô thị phải được phân loại tại nguồn thải thành các chất hữu cơ và vô cơ trước khi thu gom, vận chuyển đến khu xử lý CTR của thành phố.

Nội dung quy hoạch chất thải rắn thành phố sẽ tuân thủ theo đúng quyết định số 3053/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án "Quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Nam Định đến năm 2030".

Nâng cấp, mở rộng khu xử lý chất thải rắn Lộc Hòa - Mỹ Thành, tổng công suất 800 tấn/ngày, quy mô diện tích sau khi mở rộng đạt 35,5ha với công nghệ xử lý hiện đại đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

Khu vực phía Nam sông Đào, dự kiến lượng CTR phát sinh sẽ đưa về khu xử lý CTR Nam Dương (huyện Nam Trực) đã xác định trong đồ án Quy hoạch quản lý CTR vùng tỉnh Nam Định đến năm 2030, công suất khoảng 200 tấn/ngày (vị trí nằm ngoài phạm vi nghiên cứu quy hoạch chung).

*d. Quy hoạch nhà tang lễ và nghĩa trang*

Dự kiến xây dựng mới 02 nhà tang lễ cho thành phố (một ở phía Bắc và một phía Nam sông Đào), có diện tích khoảng 10.000m2, cách khu vực dân cư 100m (vị trí các nhà tang lễ xem trên bản đồ quy hoạch thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang- KTh11).

Đối với các nghĩa trang hiện có trong phạm vi nội thành: Từng bước, có lộ trình dừng chôn cất mới (hung táng) tại các nghĩa trang hiện có, chỉ tiếp nhận mộ cát táng, hỏa táng và tiến tới đóng cửa hoàn toàn các nghĩa trang trong nội thành. Tại các nghĩa trang này sẽ cải tạo, trồng thêm cây xanh. Thành phố sẽ tiếp tục sử dụng nghĩa trang Thanh Bình.

Tại khu vực phía Nam sông Đào, dự kiến quy hoạch 01 nghĩa trang tập trung mới với quy mô 10-15ha.Khuyến khích mô hình công viên nghĩa trang và người dân sử dụng hình thức hỏa táng (theo quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng).

Tại khu vực nông thôn, tuân thủ quy hoạch nghĩa trang theo đồ án quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt

## 6.6. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc

*a. Dự báo nhu cầu mạng:*

Ngày 13/2/2020 trung tâm điều hành đô thị thông minh đã được UBND tỉnh khai trương vận hành thí điểm , nằm trong tổng thể Đề án mô hình đô thị thông minh tỉnh Nam Định. Trong phần dự báo tính toán của đồ án này đã dự phòng nhu cầu về phát triển đô thị thông minh giúp quản lý, điều hành hiệu quả, mang lại lợi ích cho người dân và doanh nghiệp.

Như đã đánh giá hiện trạng ở trên, khu vực thiết kế hiện nay nằm trong hệ thống BC-VT của tỉnh Nam Định. Chính vì vậy khu vực thiết kế luôn được đảm bảo về dung lượng cũng như lưu lượng thuê bao khi có nhu cầu.

Nhu cầu toàn khu vực khoảng 206.000 thuê bao.

*b. Chuyển mạch*

- Nâng cấp trạm host mới cho toàn khu vực với dung lượng 220.000lines.

*c. Truyền dẫn*

- Sử dụng các tuyến cáp quang từ trạm chuyển mạch mới.Tuyến cáp quang này sử dụng loại FLX-600A (Quang), hạ ngầm trên vỉa hè, độ sâu trong hào cáp, khoảng cách đến chân các công trình phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của nghành TC30-05-2002.

*d. Mạng ngoại vi :*

- Xây dựng hệ thống cống bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng cống bể để phát triển dịch vụ.

- Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể trôn trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

- Các cống bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của nghành.

- Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp cống có dầu chống ẩm đi trong ống bể PVC (ngầm) có tiết điện lõi dây 0,5mm.

- Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

*e. Mạng di động:*

- Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, phát triển trạm BTS theo công nghệ đa tần giúp các doanh nghiệp có thể sử dụng chung khai thác trên các băng tần khác nhau.

- Cải tạo hoặc di dời các trạm BTS không đảm bảo về an toàn, vị trí ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị. Ứng dụng các mô hình trạm thu phát nhỏ gọn có thể ngụy trang vào công trình cảnh quan đảm bảo mỹ quan đô thị.

*g. Mạng Internet*

- Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt . Đặc biệt toàn bộ Thành Phố cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

- Lắp đặt các điểm phát sóng wifi công cộng tại các khu vực trung tâm hành chính và các phường nội thị

- Xây dựng các tuyến cáp từ Host Nam Định đến các khu vực, đảm bảo cho khoảng 70.000 thuê bao được kết nối Internet băng thông rộng. Tạo nền tảng về hạ tầng truyền dẫn số liệu cho việc triển khai đô thị thông minh tại thành phố Nam Định.

## 6.7. Định hướng quy hoạch không gian, hạ tầng kỹ thuật ngầm

a. Sử dụng không gian ngầm trong đô thị

+ Phân loại công trình ngầm theo mục đích sử dụng:

-Công trình ngầm giao thông vận tải (hầm đường sắt, hầm đường ô tô, hầm cho người đi bộ, bãi đỗ xe ngầm…).

-Công trình ngầm dân dụng (các công trình công cộng: nhà văn hóa, thương mại, dịch vụ ngầm…).

-Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật ngầm (trạm xử lý nước thải, trạm cấp nước ngầm, trạm biến áp ngầm…).

-Các công trình đường dây, đường ống ngầm (đường ống cấp nước, thoát nước, cáp điện, cáp quang, thông tin…) hào , tuynel ngầm.

-Các công trình ngầm công nghiệp (kho bể chứa ngầm, nhà máy ngầm).

-Phần ngầm của các công trình trên mặt đất.

-Các công trình ngầm khác...

+ Những thách thức trong việc sử dụng không gian ngầm

Việc sử dụng không gian ngầm để xây dựng các công trình ngầm có nhiều lợi thế nhưng cũng không ít thách thức cần phải được cân nhắc khi quyết định lựa chọn là:

-Đầu tư ban đầu lớn, khả năng thu hồi vốn lâu dài, độ rủi ro cao trong quá trình xây dựng, thường bị chậm tiến độ, phần lớn tăng chi phí đầu tư so với dự kiến ban đầu.

-Việc dỡ bỏ các công trình ngầm không dễ dàng như đối với các công trình trên mặt đất.

-Các vấn đề an toàn sinh mạng cho con người như thông hơi, chiếu sáng, chống ngập, thoát nước, cấp nước, phòng chống cháy nổ, khí độc,...

-Các tác động tới môi trường trong quá trình xây dựng, khai thác, vận hành và những sự cố công trình hay sự cố môi trường có thể xảy ra là những thách thức không nhỏ.

-Đòi hỏi tính kỹ thuật, công nghệ, trình độ và năng lực chuyên nghiệp cao.

-Đòi hỏi một hệ thống đồng bộ bao gồm: các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan đến quy hoạch, quản lý xây dựng, thi công xây dựng, nghiệm thu và bảo trì công trình ngầm trong đô thị và các quy định cụ thể về quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng công trình ngầm.

+ Sử dụng không gian ngầm theo độ sâu trong đô thị

-Tùy theo điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn, điều kiện hiện trạng xây dựng của mỗi đô thị và ý đồ tổ chức không gian trên mặt đất và không gian ngầm, việc sử dụng không gian ngầm theo độ sâu có thể chia ra các tầng khác nhau như sau:

-Tầng thứ nhất (từ mặt đất xuống độ sâu 3 – 5m): bố trí các công trình đường dây, đường ống kỹ thuật ngầm, hào, cống bể cáp, hầm dành cho người đi bộ, bãi đỗ ô tô ngầm.

-Tầng thứ hai (từ độ sâu 5 – 15m): bố trí bãi đỗ xe ngầm sâu, tuynel kỹ thuật, đường tàu điện ngầm nông, hầm đường ô tô đặt sâu, một số bể chứa ngầm.

-Tầng thứ ba (từ độ sâu > 20m): chủ yếu bố trí đường tàu điện ngầm đặt sâu, hầm đường ô tô đặt sâu.

b. Định hướng quy hoạch không gian, hạ tầng kỹ thuật ngầm

+ Công trình công cộng, dịch vụ ngầm

-Về cơ bản, các khu vực chức năng của thành phố Nam Định đã cơ bản hình thành, có một số công trình có bố trí tầng hầm để phục vụ nhu cầu để xe ngầm, thiết bị hạ tầng kỹ thuật. Không có điều kiện xây dựng các khu lớn để bố trí hệ thống hạ tầng ngầm liên thông để phục vụ chung cho nhu cầu đô thị.

-Đối với các khu vực đô thị tập trung tại các phường nội thị hiện hữu của thành phố Nam Định và khu vực phát triển mới tại Mỹ Lộc cần quy định bố trí không gian ngầm để sử dụng cho các hoạt động dịch vụ, đỗ xe ngầm và bố trí các trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật.

-Các công trình công cộng, dịch vụ ngầm có khả năng triển khai tại TP Nam Định bao gồm: Khu dịch vụ thương mại (mua sắm,..); nhà hàng, khu vui chơi, giải trí...; Các công trình công cộng, dịch vụ ngầm được xây dựng sẽ tập trung ở khu vực trung tâm đô thị, nơi có mật độ xây dựng cao, lượng dân cư lớn; công trình giao thông ngầm.

-Các tổ hợp công trình dịch vụ xây dựng mới tại Khu Tây Bắc thành phố, khu Nam Sông Đào bố trí không gian ngầm kết nối các công trình riêng lẻ để tăng cao diện tích khai thác sử dụng và bổ sung diện tích đậu xe.

-Đối với các công trình công cộng, dịch vụ tại các khu vực trung tâm được yêu cầu bố trí 1-3 tầng hầm, tùy theo chiều cao công trình để bố trí công trình dịch vụ và chỗ đậu xe cho công trình và khu vực lân cận.

-Việc xây dựng các khu công cộng ngầm có thể kết nối với các bãi đỗ xe ngầm, các lối đi bộ ngầm để tạo thành một không gian ngầm hoàn chỉnh, phục vụ nhu cầu của người dân đô thị.

+ Công trình giao thông ngầm

Các loại hình giao thông ngầm dự kiến bao gồm: Hầm đi bộ và bãi đỗ xe ngầm. Cụ thể:

- Hầm dành cho người đi bộ: Nghiên cứu xây dựng lối đi bộ ngầm tại các nút giao thông có quy mô lớn, tại các điểm có nhu cầu kết nối hai bên trục đường giao thông chính (Đại lộ Thiên Trường, đường vành đai 1, vành đai 2…), đảm bảo cảnh quan thông thoáng cho không gian bên trên, đồng thời xem xét khả năng kết nối với các không gian xây dựng ngầm đã có hoặc dự kiến trong tương lai (ví dụ: tầng ngầm các khu thương mại, dịch vụ, bãi đỗ xe ngầm…)

- Bãi đỗ xe ngầm: Nghiên cứu xây dựng bãi đỗ xe ngầm thông minh tại các khu vực phường trung tâm (quỹ đất hạn hẹp) gắn với các công trình công cộng (cơ quan, sân vận động, cung văn hóa…) đồng thời đảm bảo chỉ tiêu chỗ đỗ xe (tầng hầm) cho bản thân các công trình nhà cao tầng trong khu vực nội đô.

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

-Ngoài hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đã được ngầm hóa theo mạng lưới riêng, chạy dọc các tuyến giao thông. Bố trí các tuyến tuynen ngầm tại một số trục chính có lộ giới lớn để đi chung cơ sở hạ tầng đô thị.

-Việc quy hoạch, thiết kế hợp lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật vào các tuynel, hào kỹ thuật ngầm.. sẽ đảm bảo cho việc vận hành, duy tu và kiểm soát mở rộng, phát triển trong tương lai.

-Trong quá trình quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm cần có nghiên cứu tổng thể, khớp nối hợp lý giữa các khu vực đã và đang xây dựng, phân kỳ đầu tư để đảm bảo tính khả thi và hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động của các khu vực hiện hữu.

# VII. PHẦN 7: QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU (ĐẾN NĂM 2030)

## 7.1. Dự kiến điều chỉnh ranh giới nội ngoại thành và Quy hoạch sử dụng đất đợt đầu

### 7.1.2. Dự kiến điều chỉnh ranh giới nội ngoại thành

*\* Khu vực nội thành đến năm 2030:*

Quy mô:

+ Nội thành: 6967,75ha

+ Ngoại Thành: 11.830,94ha

Khu vực nội thành gồm toàn bộ các phường của thành phố Nam Định hiện nay và thị trấn Mỹ Lộc; Nâng cấp 03 xã của Thành phố và 3 xã (xã Mỹ tiến, xã Mỹ Thắng, xã Mỹ Hưng) của huyện Mỹ Lộc lên phường. Thành phố khi đó gồm 29 phường và 15 xã.

Theo Nghị quyết 1210, 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Đánh giá các tiêu chí lên phường của các xã dự kiến cơ bản như sau:

- Dân số theo tiêu chuẩn phường (qui mô dân số > 7.000 người), trừ xã Nam Vân – thành phố (6.845 người); xã Mỹ Tiến (5.085 người); xã Mỹ Hưng (6.314 người) chưa đạt nhưng trong thời gian tới xã Mỹ Tiến, Mỹ Hưng là trung tâm đô thị Đại học là động lực phát triển.

- Diện tích tự nhiên (> 5,5km2) trừ xã Lộc An có diện tích là 3,33km2.

- Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: về tiêu chí cân đối ngân sách các xã đều có cân đối dư; Tỷ lệ hộ nghèo (đạt bình quân của thành phố 1,43%) các xã đang không đạt tiêu chí này ngoại trừ xã Mỹ Thắng đạt 1,24%; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành, nội thị, thị trấn, quận và phường (80%) tiêu chí về lao động phi nông nghiệp các xã đều đạt thấp từ 35-45% và chỉ là lao động thời vụ, không qua đào tạo nghề hoặc học nghề ngắn hạn. Nhìn chung 3 xã còn lại của thành phố cũng như 3 xã của huyện Mỹ Lộc đều không đạt tiêu chí này. Do đặc thù như huyện Mỹ Lộc những người dân sinh từ tháng 8/1995 đến nay không được bố trí ruộng buộc họ đi làm tại các tỉnh lân cận.

Các tiêu chí lên phường của các xã dự kiến cơ bản đã đáp ứng, trong giai đoạn trước mắt sẽ đầu tư xây dựng thêm các cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nhằm đảm bảo tốt hơn các tiêu chí lên phường tại thời điểm nâng loại.

*\* Khu vực nội thành đến năm 2040:*

Quy mô:

+ Nội thị: 9.355,32ha

+ Ngoại Thành: 9.443,37ha

Với các phường được xác định trong giai đoạn đến năm 2030, thêm 4 phường mới từ xã Tân Thành (huyện Vụ Bản), xã Nghĩa An, xã Nam Mỹ, Xã Nam Toàn (huyện Nam Trực). Thành phố khi đó gồm: 33 phường và 11 xã.

### 7.1.2. Quy hoạch sử dụng đất đợt đầu đến năm 2030

Dự báo đối với Nam Định trong giai đoạn đến năm 2030 đất xây dựng đô thị khu vực nội thành tăng thêm 1.710,91ha (= 3.973,21ha) - chỉ tiêu đất xây dựng đô thị khoảng 103,3m2/người, nhằm mang tính chất tạo động lực phát triển đô thị.

Mật độ dân cư trung bình trên toàn đô thị đến năm 2030 là khoảng 2.766 người/km2, khu vực nội thành khoảng 5.520 người/km2.

*Bảng dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị:*

| STT | LOẠI ĐẤT | **Hiện trạng 2018** | | | | | | | | **Năm 2030** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng RG QH** | | | **Nội Thành** | | | **Ngoại Thị** | | **Tổng RG QH** | | | **Nội Thành** | | | **Ngoại thị** |
| Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) | m2/ người | Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) | m2/ người | Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) | m2/ người | Diện tích đất (ha) | Tỷ lệ (%) | m2/ người | Diện tích đất (ha) |
|  | ***Tổng diện tích đất tự nhiên (A+B)*** | ***18.798,69*** | ***100,00*** |  | ***3.559,75*** | ***100,00*** |  | ***15.238,94*** | ***100,00*** | ***18.798,69*** | ***100,00*** |  | ***6.967,75*** |  |  | ***11.830,94*** |
|  | *Đất xây dựng* | *5.089,23* | *27,07* |  | *2.262,30* | *64,85* |  | *2.826,93* | *19,09* | *6.689,79* | *35,59* |  | *3.973,21* |  |  | *2.716,58* |
|  | *Đất khác* | *13.709,47* | *72,93* |  | *1.297,45* | *35,15* |  | *12.412,02* | *80,91* | *12.108,90* | *64,41* |  | *2.994,54* |  |  | *9.114,36* |
| **A** | **Đất xây dựng (I+II)** | **5.089,23** | **100,00** | **131,40** | **2.262,30** | **100,00** | **95,91** | **2.826,93** | **100,00** | **6.689,79** | **100,00** | **128,65** | **3.973,21** | **100,00** | **103,30** | **2.716,58** |
| **I** | **Đất dân dụng** | **3.630,07** | **71,33** | **93,73** | **1.385,63** | **63,61** | **58,74** | **2.244,44** | **79,30** | **4.345,03** | **64,95** | **83,56** | **2.378,62** | **59,87** | **61,84** | **1.966,41** |
| 1 | Đất đơn vị ở | 2.035,85 | 40,00 | 52,57 | 871,45 | 33,66 | 36,94 | 1.164,40 | 37,17 | 2.338,03 | 34,95 | 44,96 | 1.452,61 | 36,56 | 37,77 | 885,42 |
| *-* | *Đất ở hiện trạng + Đất ở làng xóm - làng xóm đô thị hóa* | *2.035,85* |  |  | *871,45* |  |  | *1.164,40* |  | *2.035,85* |  |  | *1.170,52* |  |  | *865,33* |
| *-* | *Đất ở phát triển mới* |  |  |  |  |  |  |  |  | *302,18* |  |  | *282,09* |  |  | *20,10* |
| 2 | Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị | 158,45 | 3,11 | 4,09 | 70,00 | 6,37 | 2,97 | 88,45 | 3,52 | 169,90 | 2,54 | 3,27 | 91,46 | 2,30 | 2,38 | 78,44 |
| 3 | Đất cây xanh đô thị | *144,03* | 2,83 | 3,72 | *125,34* | *3,28* | 5,31 | *18,69* | *0,64* | 465,10 | 6,95 | 8,94 | 197,05 | 4,96 | 5,12 | 268,05 |
| 4 | Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị | 1.291,74 | 25,38 | 33,35 | 318,84 | 16,84 | 13,52 | 972,90 | 36,88 | 1.372,00 | 20,51 | 26,38 | 637,50 | 16,04 | 16,57 | 734,50 |
| **II** | **Đất ngoài dân dụng** | **1.459,16** | **28,67** | **37,68** | **876,67** | **36,39** | **37,16** | **582,49** | **20,70** | **2.344,76** | **35,05** | **45,09** | **1.594,60** | **40,13** | **41,46** | **750,16** |
| 1 | Đất trụ sở cơ quan ngoài sự quản lý của đô thị | 87,97 |  |  | *39,35* |  |  | *48,62* |  | 103,89 |  |  | 55,98 |  |  | 47,91 |
| 2 | Đất công cộng ngoài sự quản lý của đô thị | 125,04 |  |  | *81,18* |  |  | *43,86* |  | 200,56 |  |  | *200,11* |  |  | *0,45* |
| *-* | *Đất y tế* | *13,40* |  |  | *12,95* |  |  | *0,45* |  | *20,97* |  |  | *20,52* |  |  | *0,45* |
| *-* | *Đất trường đào tạo, THCN, dạy nghề* | *93,35* |  |  | *49,95* |  |  | *43,41* |  | *161,30* |  |  | *161,30* |  |  | *0,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ* | *18,28* |  |  | *18,28* |  |  |  |  | *18,28* |  |  | *18,28* |  |  |  |
| 3 | Đất hỗn hợp-thương mại, dịch vụ | 172,81 |  |  |  |  |  | *172,81* |  | 470,45 |  |  | 460,25 |  |  | 10,20 |
| 4 | Đất du lịch, dịch vụ |  |  |  |  |  |  |  |  | 72,92 |  |  | 47,37 |  |  | 25,55 |
| 5 | Đất công nghiệp | 733,15 |  |  | 574,68 |  |  | 158,47 |  | 981,25 |  |  | 609,58 |  |  | 371,67 |
| 6 | Đất kho tàng bến bãi - logistic |  |  |  |  |  |  |  |  | 50,00 |  |  | 0,00 |  |  | 50,00 |
| 7 | Đất bãi thải, xử lý chất thải rắn | 41,60 |  |  | *23,46* |  |  | *18,14* |  | 77,10 |  |  | 48,31 |  |  | 28,79 |
| 8 | Đất giao thông đối ngoại | 298,59 |  |  | *158,00* |  |  | *140,59* |  | 388,59 |  |  | 173,00 |  |  | 215,59 |
| **B** | **Đất khác** | **13.709,47** |  |  | **1.297,45** |  |  | **12.412,02** |  | **12.108,90** |  |  | **2.994,54** |  |  | **9.114,36** |
| 1 | Đất an ninh, quốc phòng | 53,05 |  |  | *30,67* |  |  | *22,38* |  | 53,05 |  |  | 42,73 |  |  | 10,32 |
| 2 | Đất di tích, tôn giáo | 165,99 |  |  | 83,55 |  |  | 82,44 |  | 232,93 |  |  | 150,49 |  |  | 82,44 |
| 3 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 243,54 |  |  | *40,37* |  |  | *203,17* |  | 258,54 |  |  | 43,37 |  |  | 215,17 |
| 4 | Đất dự trữ phát triển |  |  |  |  |  |  |  |  | 678,00 |  |  | 403,00 |  |  | 275,00 |
| 5 | Đất cây xanh ven sông |  |  |  |  |  |  |  |  | 333,60 |  |  | 187,90 |  |  | 145,70 |
| 6 | Đất cây xanh cách ly |  |  |  |  |  |  |  |  | 302,23 |  |  | 187,30 |  |  | 114,93 |
| 7 | Đất nông nghiệp | 12.182,75 |  |  | *1.032,23* |  |  | *11.150,52* |  | 9.321,49 |  |  | 1.754,88 |  |  | 7.566,61 |
| 8 | Đất khác | 85,45 |  |  | *7,61* |  |  | *77,84* |  | 0,00 |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng | 939,36 |  |  | *97,18* |  |  | *842,18* |  | 929,06 |  |  | 224,87 |  |  | 704,19 |
| 10 | Đất chưa sử dụng (Đất bằng chưa sử dụng) | 39,33 |  |  | *5,84* |  |  | *33,49* |  |  |  |  |  |  |  |  |

## 7.2. So sánh với QHC 2011

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | QĐ được phê duyệt 2011 Đến năm 2025 | Hiên trạng 2019 | Đến năm 2030 | Hiên trạng 2019 | QH lập 2019 (đến năm 2030) |
| **1** | **Tổng diện tích tòan thành phố** | **18.445** | **18.798,69** | **18.798,69** | **-353,69** | **-353,69** |
| **2** | **Khu vực nội thành** | **7.000** | **3.559,75** | **6.967,75** | **3.440,25** | **32,25** |
|  | Đất xây dựng đô thị khu vực nội thành | 4.100 | 2.262,30 | 3.973,21 | 1.837,70 | 126,79 |
|  | Trong đó: Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị (m2/ người) | 120 | 95,91 | 103,30 | 24,09 | 16,70 |
| *-* | *Đất dân dụng* | *3.135* | *1.385,63* | *2.378,62* | *1.749,37* | *756,38* |
| *-* | *Đất ngoài dân dụng* | *965* | *876,67* | *1.594,60* | *88,33* | *-629,60* |
| **3** | **Dân số (người)** | **480.000** | **258.552** | **520.000** | **221.448** | **-40.000** |
|  | Trong đó: Dân số nội thành (người) | 340.000 | 235.889 | 384.570 | 104.111 | -44.570 |

Qua so sánh đất xây dựng đô thị theo QH được phê duyệt 2011 là 4.100ha thực tế theo thống kê kiểm kê đất đến 31/12/2019 là 2.262ha và dự báo theo QH lập năm 2019 là 3.973ha; cho thấy theo QH được phê duyệt 2011 đưa ra con số quá cao không khai thác được triệt để quỹ đất xây dựng đô thị dẫn đến đô thị kém tính hấp dẫn, không thúc đấy được nền kinh tế địa phương.

## 7.3. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

### 7.3.1. Giao thông

- Tiếp tục nâng cấp, cải tạo các tuyến đường đối ngoại hướng tâm (QL 10, QL21, QL 38B)

- Nghiên cứu xây dựng đường vành đai 2 đoạn từ nút giao cầu Tân Phong – Quốc lộ 10 đến nút giao QL 21, tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, đảm bảo hành lang dự trữ để nâng cấp, mở rộng trong tương lai; nghiên cứu xây dựng nút giao thông khác mức tại điểm giao cắt QL10 giao cầu Tân Phong nối lên tuyến vành đai 2 mới

- Xây dựng trục đường chính khu vực phía Tây, nối khu vực cửa ngõ (giao cắt đường vành đai 2) với khu vực trung tâm thành phố (Phường Lộc Vượng)

- Xây dựng các trục đường chính khu vực phát triển mới phía Tây theo hướng song song và vương góc với Đại lộ Thiên Trường và QL 21

- Tiếp tục xây dựng hệ thống đường trục chính khu vực Mỹ Trung, Lộc Hạ, Lộc Vượng, Lộc Hòa; khu vực phía Nam sông Đào (Phường Cửa Nam, xã Nam Phong)

- Cải tạo một số nút giao thông quan trọng đảm bảo khả năng lưu thông (Trần Hưng Đạo – Trường Chinh; Giải Phóng – Điện Biên; Trần Huy Liệu - Giải Phóng).

- Nghiên cứu từng bước di dời bến xe phía Bắc ra khu vực cửa ngõ phía Tây (nút giao đường vành đai 2 & QL 21B)

- Nghiên cứu xây dựng cầu đường bộ nối đường Trần Nhật Duật với khu vực phát triển mới phía Nam; khôi phục cầu đường bộ tại vị trí cầu treo cũ.

- Xây dựng bãi đỗ xe tại một số khu vực phát triển tập trung mới (công trình công cộng, thương mại, dịch vụ; ga đường sắt; chợ đầu mối...)

- Nghiên cứu thí điểm tuyến BRT kết nối khu vực cửa ngõ mới phía Tây đi khu vực trung tâm thành phố. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng phương tiện xe buýt sạch (xe điện hoặc CNG) trên một số tuyến trong khu vực nội đô.

### 7.3.2. Chuẩn bị kỹ thuật:

* Quy hoạch xây dựng đợt đầu,công tác chuẩn bị kỹ thuật tập trung chủ yếu cho việc chuẩn bị mặt bằng xây dựng và hệ thống thoát nước mưa trong ranh giới quy hoạch xây dựng đợt đầu đã được xác định: khu trung tâm đô thị hiện hữu, khu phát triển đan xen phía nam quốc lộ 10, khu phát triển đô thị đại học phía Tây Bắc quốc lộ 10, Khu trung tâm cửa ngõ phía Tây đường vành đai 1, khu phát triển đô thị mới Nam sông Đào.
* Các dự án ưu tiên đầu tư:

+ Xây dựng hồ điều hòa trước trạm bơm Kênh Gia đảm bảo khai thác hiệu quả công suất trạm bơm.

+ Xây mới trạm bơm Cống Mý (xã Mỹ Trung).

+ Cải tạo, nạo vét, tăng cường hố ga, thay thế hệ thống cống đã xuống cấp, tiết diện bé không đáp ứng đủ lưu lượng thoát nước tại khu vực trung tâm đô thị hiện hữu. Đặc biệt là hệ thống thoát nước trên các tuyến phố Máy Tơ, Phan Đình Phùng, Điện Biên, Hàn Thuyên.

+ Xử lý ngập úng tại các khu vực: Trần Đăng Ninh ( khu chợ 5 tầng), Hàn Thuyên ( ngã tư giao Hùng Vương), Hàng Thao, Máy Tơ, Tô Hiệu, chợ Cửa Trường, Văn Cao, Hai Bà Trưng – Hàng Cau – Phan Đình Phùng, Hàng Cấp, Nguyễn Du, Quang Trung, Trần Hưng Đạo, khu đô thị Hòa Vượng…

+ Kè gia cố mái kênh tiêu: T5, T3, T3-11, T3-19.

+ Xây mới hệ thống kênh tiêu, hồ điều hòa.

| **TT** | **Hạng Mục** | **Đơn vị** | **Khối lượng** | **Đơn giá  (tr. đ)** | **Thành tiền   (tr. đ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **A** | **San Nền** |  |  |  | **1,447,600.00** |
| 1 | Đắp nền | m3 | 20680000 | 0.07 | 1,447,600.00 |
| **B** | **Thoát Nước Mưa** |  |  |  | **234,182.40** |
| 3 | Cống tròn BTCT D1000 | m | 12190 | 1.6 | 19,504.00 |
| 4 | Cống tròn BTCT D1200 | m | 7750 | 2.2 | 17,050.00 |
| 5 | Cống tròn BTCT D1500 | m | 8830 | 3.6 | 31,788.00 |
| 6 | Cống tròn BTCT D2000 | m | 17980 | 4.5 | 80,910.00 |
| 7 | Cống tròn BTCT D2500 | m | 7650 | 6 | 45,900.00 |
| 8 | Ga thăm, ga thu, cửa xả, gối cống, cống qua đường tạm tính 20% kinh phí mạng lưới thoát nước |  | | | 39,030.40 |
| **C** | Công trình thủy lợi |  |  |  | **450,000.00** |
| 1 | Xây mới trạm bơm  Cống Mý 128.000 m3/h |  | | | 100,000.00 |
| 2 | Hồ điều hòa trạm bơm Kênh Gia |  |  |  | 10,000.00 |
| 3 | Kè gia cố kênh tiêu | m | 52000 | 5 | 260,000.00 |
| 4 | Xây mới kênh tiêu, hồ điều hòa |  |  |  | 80,000.00 |
| **D** | Tổng **A+B+C** |  | | | 2,131,782.40 |
| **E** | 10% dự phòng |  | | | 213,178.24 |
| **F** | **Tổng cộng: C+D** |  | | | **2,344,960.64** |

Khoái toán kinh phí đợt đầu Cao độ nền, thoát nước mưa làm tròn 2.345 tỷ đồng

### 7.3.3. Cấp nước

*a/ Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước:*

- Tiêu chuẩn:

+ Nước sinh hoạt nội thị: 150 l/ng.ngđ cấp cho 100% dân

+ Nước sinh hoạt ngoại thị: 100 l/ng.ngđ cấp cho 90% dân

*- Nhu cầu: Tổng nhu cầu dùng nước: 185.000 m3/ngđ*

*b/ Giải pháp cấp nước*

*\* Nguồn nước:* Khai thác nguồn nước sông Đào và Sông Hồng để cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho khu vực nghiên cứu.

*\* Các công trình đầu mối:*

- Giữ nguyên công suất hiện có nhà máy nước Nam Vân: 1.000 m3/ngđ, nhà máy nước Nam Phong: 1.500 m3/ngđ, NMN Cốc Thành: 750 m3/ngđ, NMN Lê Lợi: 1.200 m3/ngđ, NMN Mỹ Trung: 500 m3/ngđ, đến năm 2025 chuyển đổi nhà máy nước Nam Vân thành trạm bơm tăng áp Nam Vân nâng công suất: 2.500 m3/ngđ, nhà máy nước Nam Phong thành trạm bơm tăng áp Nam Phong nâng công suất: 3.000 m3/ngđ và 03 nhà máy nước (Cốc Thành, Lê Lợi, Mỹ Trung ) thành trạm bơm tăng áp Cốc Thành nâng công suất: 3.000 m3/ngđ, nguồn nước sạch lấy từ nhà máy nước Tân Đệ về.

- Giữ nguyên công suất nhà máy nước Liên Bảo: 5.000 m3/ngđ, nguồn nước sông Đào;

- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước thành phố Nam Định lên 105.000 m3/ngđ, nhà máy nước Mỹ Lộc lên 25.000 m3/ngđ, nhà máy nước Điền Xá lên 3.000 m3/ngđ và nhà máy nước Nghĩa An lên 10.000 m3/ngđ;

+ Xây mới nhà máy nước Tân Đệ công suất dự án: 26.000 m3/ngđ (theo quyết định số: 605/QĐ-UBND, ngày 29/03/2017), công suất tính toán: 37.000 m3/ngđ, nguồn nước mặt sông Hồng cấp bổ sung cho khu nội thị và các xã ngoại thị của 03 huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản và Nam Trực;

*c/ Khái toán kinh phí cấp nước đợt đầu*

| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Đơn giá (103 đ)** | **Thành tiền (106 đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nâng công suất: |  |  |  | 280.870 |
| - | NMN Tp Nam Định | m3/ngđ | 30.000 | 4.210 | 126.300 |
| - | NMN Mỹ Lộc | m3/ngđ | 17.000 | 5.210 | 88.570 |
| - | NMN Điền Xá | m3/ngđ | 1.000 | 6.000 | 6.000 |
| - | NMN Nghĩa An | m3/ngđ | 3.000 | 6.000 | 18.000 |
| - | Các trạm bơm cấp 1 | m3/ngđ | 21.000 | 2.000 | 42.000 |
| 2 | Xây mới: |  |  |  | 266.770 |
| - | Nhà máy nước Tân Đệ | m3/ngđ | 37.000 | 5.210 | 192.770 |
| - | Trạm bơm cấp 1 | m3/ngđ | 37.000 | 2.000 | 74.000 |
| 3 | Chuyển đổi NMN thành trạm bơm tăng áp Cốc Thành | m3/ngđ | 2.250 | 2.000 | 4.500 |
| 4 | Mạng lưới cấp nước |  |  |  | 426.936 |
| \* | Ống dự án |  | 50.810 |  | 326.616 |
| - | Ống gang dẻo 200 mm | m | 6.520 | 1.510,74 | 9.850 |
| - | Ống gang dẻo 250 mm | m | 5.845 | 2.310,00 | 13.502 |
| - | Ống gang dẻo 300 mm | m | 12.835 | 2.949,10 | 37.852 |
| - | Ống gang dẻo 400 mm | m | 6.830 | 4.721,64 | 32.249 |
| - | Ống gang dẻo 600 mm | m | 6.395 | 9.501,80 | 60.764 |
| - | Ống gang dẻo 800 mm | m | 12.385 | 13.920,06 | 172.400 |
| \* | Ống dự kiến |  | 116.110 |  | 100.320 |
| - | Ống HDPE 110 mm | m | 40.095 | 404,04 | 16.200 |
| - | Ống HDPE 140 mm | m | 3.460 | 647,64 | 2.241 |
| - | Ống HDPE 160 mm | m | 34.517 | 849,52 | 29.323 |
| - | Ống HDPE 200 mm | m | 32.919 | 1.336,30 | 43.990 |
| - | Ống HDPE 225 mm | m | 1.890 | 1.652,70 | 3.124 |
| - | Ống HDPE 250 mm | m | 2.665 | 2.042,32 | 5.443 |
| - | Ống HDPE 300 mm | m | 334 | 3.254,30 | 1.087 |
| - | Ống HDPE 315 mm | m | 230 | 3.254,30 | 748 |
| 5 | Phụ kiện ống 20% |  |  |  | 194.915 |
|  | **Cộng** |  |  |  | **1.173.991** |
| 6 | Dự phòng 10% |  |  |  | 117.399 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **1.291.391** |

*Tổng kinh phí cấp nước (lấy tròn): 13 tỷ đồng (Nguồn vốn do công ty cổ phần cấp nước thành phố Nam Định và Công ty cổ phần nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đầu tư)*

### 7.3.4. Cấp điện

Công suất yêu cầu trên đến năm 2030 *(với hệ số lấp đầy các dự án là 1)*: 410.11MW

Nguồn :

+ Trạm 110kV Nam Điền giai đoạn này lắp 2 máy 2x40MVA, cấp điện áp 110/35/22kV đặt tại xã Nam Toàn . Diện tích dự kiến 1ha.

+ Nâng công suất trạm 110kV Mỹ Xá lên 40+63MVA vào năm 2021, cụ thể : thay máy T1 63MVA vào năm 2020, thay máy T2 63MVA vào năm 2021.

+ Trạm 110kV Mý Trung giai đoạn này lắp 2 máy 2x40MVA, cấp điện áp 110/35/22kV đặt tại KCN Mỹ Trung . Diện tích dự kiến 1ha.

+ Trạm 110kV Nam Vân giai đoạn này lắp 1 máy 1x63MVA, cấp điện áp 110/35/22kV đặt tại xã Nam Vân. Diện tích dự kiến 1ha.

- Ngoài ra kiến nghị xây dựng trạm 110kV Hiển Khánh nằm tại phía Tây Bắc lắp 1 máy 1x40MVA.

Lưới :

+ Nhánh rẽ trạm 110kV Mỹ Trung mạch kép dài 0,5km dây dẫn AC-240.

+ Nhánh rẽ trạm 110kV Nam Điền mạch kép dài 1.5km dây dẫn AC-300.

+ Nhánh rẽ trạm 110kV Quy hoạch mới mạch kép dài 1.5km dây dẫn AC-300.

+ Di dời những tuyến 35,22kV hiện trạng đi qua khu dân cư theo dọc vỉa hè đường giao thông.

+ Lắp đặt các trạm biến áp lưới mới kiểu trạm xây hoặc kios hợp bộ gam máy 400KVA÷1500KVA

Hạ áp và chiếu sáng:

+ Hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới hạ áp và chiếu sáng đạt tiêu chuẩn

### 7.3.5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

*a/ Quy hoạch thoát nước thải*

+ Chỉ tiêu tính toán:

- Tiêu chuẩn thoát nước sinh hoạt: 120l/người.ngđ.

- Tiêu chuẩn thoát nước công nghiệp (lấy bằng 90% tiêu chuẩn cấp nước): 36m3/ha.ngđ.

- Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt: 1kg/người.ngđ.

- Tiêu chuẩn chất thải rắn công nghiệp: 0,3 tấn/ha.ngđ.

- Tiêu chuẩn đất nghĩa trang: 0,06ha/1000 dân.

*b/ Khối lượng tính toán đợt đầu*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Hạng mục** | **Đợt đầu đến năm 2030** | | |
| **Tiêu chuẩn** | **Quy mô** | **Khối lượng** |
| **I** | **I. Nước thải** |  |  | **79.244 m3/ngđ** |
| 1 | Dân cư nội thị | 120 l/ng.ngđ | 385.000 người | 46200 m3/ngđ |
| 2 | Dân cư ngoại thị | 100 l/ng.ngđ | 135.000 người | 13500 m3/ngđ |
| 3 | Công trình công cộng | 15% sinh hoạt |  | 6930 m3/ngđ |
| 4 | Khu/ cụm công nghiệp | 20 m3/ha.ngđ | 901 ha | 12614m3/ngđ |
| **I** | **II. Chất thải rắn** |  |  | **865 tấn/ ngày** |
| 1 | Sinh hoạt | 1,3  kg/người.ngđ | 520.000 người | 676 tấn/ ngày |
| 2 | Công nghiệp | 0,3 tấn/ha.ngđ | 901 ha | 189 tấn/ ngày |
|  | **III. Nghĩa trang tập trung** |  |  | **46 ha** |
| 1 | Nghĩa trang tập trung mới | 0,06ha/1000 người | 520.000 người | 31 ha |
| 2 | Nghĩa trang cho mục đích giải phóng mặt bằng lấy đất xây dựng. | Tạm tính |  | 15 ha |
|

*c/ Quy hoạch mạng lưới thoát nước thải*

Xây dựng hệ thống thoát nước thải tại các khu vực đô thị, dân cư hiện có vàthuộc phạm vi quy hoạch đợt đầu.

Xây dựng trạm xử lý nước thải số 1: công suất 30.000 m3/ngày.

Xây dựng trạm xử lý nước thải số 2: công suất 11.000 m3/ngày.

Xây dựng trạm xử lý nước thải số 3: công suất 5.000 m3/ngày.

*d/ Quy hoạch thu gom xử lý chất thải rắn*

CTR đô thị phải được phân loại tại nguồn thải thành các chất hữu cơ và vô cơ trước khi thu gom, vận chuyển đến khu xử lý CTR của thành phố.

Nâng cấp, mở rộng khu xử lý chất thải rắn Lộc Hòa (đã bao gồm phần diện tích khu Mỹ Thành), tổng công suất 800 tấn/ngày, quy mô diện tích sau khi mở rộng đạt 35,5ha với công nghệ xử lý hiện đại như chế biến phân compost (đã có), đốt có thu hồi năng lượng (tỷ lệ CTR chôn lấp hợp vệ sinh sau xử lý đạt thấp hơn 15% khối lượng thu gom).

*e/ Quy hoạch nghĩa trang tập trung và nhà tang lễ*

Dự kiến xây dựng mới 2 nhà tang lễ cho thành phố (một ở phía Bắc và một phía Nam sông Đào), có diện tích khoảng 10.000m2, đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

Đối với các nghĩa trang hiện có trong phạm vi nội thành: Từng bước, có lộ trình dừng chôn cất mới (hung táng) tại các nghĩa trang hiện có, chỉ tiếp nhận mộ cát táng, hỏa táng và tiến tới đóng cửa hoàn toàn các nghĩa trang trong nội thành. Tại các nghĩa trang này sẽ cải tạo, trồng thêm cây xanh.

Thành phố sẽ tiếp tục sử dụng nghĩa trang Thanh Bình.

Khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng (theo quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng).

Tại khu vực nông thôn, tuân thủ quy hoạch nghĩa trang theo đồ án quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

### 7.3.6. Thông tin liên lạc

a. Dự báo nhu cầu mạng:

- Như đã đánh giá hiện trạng ở trên, khu vực nghiên cứu quy hoạch hiện nay nằm trong hệ thống BC-VT của Thành phố Nam Định. Chính vì vậy khu vực thiết kế luôn được đảm bảo về dung lượng cũng như lưu lượng thuê bao khi có nhu cầu.

Nhu cầu toàn khu vực khoảng 180.000 thuê bao.

b. Chuyển mạch

- Nâng cấp trạm host mới cho toàn khu vực với dung lượng 200.000lines.

Truyền dẫn

- Sử dụng các tuyến cáp quang từ trạm chuyển mạch mới.Tuyến cáp quang này sử dụng loại FLX-600A (Quang), hạ ngầm trên vỉa hè, độ sâu trong hào cáp, khoảng cách đến chân các công trình phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của nghành TC30-05-2002.

c. Mạng ngoại vi :

- Xây dựng hệ thống cống bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng cống bể để phát triển dịch vụ.

- Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể trôn trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

- Các cống bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của nghành.

d. Mạng di động:

- Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, phát triển trạm BTS theo công nghệ đa tần giúp các doanh nghiệp có thể sử dụng chung khai thác trên các băng tần khác nhau.

- Cải tạo hoặc di dời các trạm BTS không đảm bảo về an toàn, vị trí ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị. Ứng dụng các mô hình trạm thu phát nhỏ gọn có thể ngụy trang vào công trình cảnh quan đảm bảo mỹ quan đô thị.

Mạng Internet

- Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt. Cụ thể là xây dựng các đường DSLAM từ Host Nam Định đến các khu vực mới, đảm bảo cho khoảng 60.000 thuê bao được kết nối Internet băng thông rộng . Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

- Lắp đặt các điểm phát sóng wifi công cộng tại các khu vực trung tâm hành chính và các phường nội thị

# VIII. PHẦN 8: KINH TẾ ĐÔ THỊ

## 8.1. Kiến nghị các dự án ưu tiên đầu tư

### 8.1.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

+ Các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối của đô thị, các công trình đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế xã hội của toàn đô thị, hoặc là động lực phát triển kinh tế xã hội.

+ Các dự án phục vụ hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I đô thị: các dự án khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm và các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa nhưng có khả thi đạt tối đa trong giai đoạn gần

+ Các dự án chỉnh trang, nâng cấp công trình hạ tầng xã hội, đời sống dân sinh (công trình công cộng, công viên, cây xanh...) nhằm xây dựng kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục và đào tạo, chỉnh trang kiến trúc cảnh quan đô thị, phát triển hạ tầng cơ sở, tạo điểm nhấn riêng cho thành phố.

### 8.1.2. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

| **STT** | **Hạng mục** | **Giai đoạn xây dựng** | **Tổng mức đầu tư**  **(tỷ đồng)** | **Nguốn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***1*** | ***Chương trình, kế hoạch*** |  |  |  |
| 1. | Lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị và hệ thống các quy định quản lý phát triển đô thị | 2020-2025 |  | Nguồn vốn NSNN thực hiện theo từng dự án |
| 1.2 | Điều chỉnh hệ thống các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, các khu vực phát triển đô thị mới, các khu cụm công nghiệp, khu du lịch, khu thương mại.... | 2020-2025 |  | Nguồn vốn NSNN thực hiện theo từng dự án |
| 1.3 | Lập đề án mở rộng địa giới hành chính thành phố | 2020-2025 |  | NSTP |
| ***2*** | ***Công trình hạ tầng xã hội*** |  |  |  |
| 2.1 | Nâng cấp cải tạo trụ sở làm việc các cơ quan, xây dựng trung tâm hành chính thành phố mới tại vị trí khu đô thị Thống Nhất | 2020-2030 | 32,7 | NS thành phố |
| 2.2 | Xây dựng trường THPT chuyên Lê Hồng Phong tại vị trí quy hoạch mới | 2020-2030 | 27,31 | NS thành phố |
| 2.3 | Hoàn thiện dự án Bệnh viện đa khoa quy mô 700 giường | 2020-2025 |  | Ngân sách tỉnh |
| 2.4 | Nâng cấp bệnh viện phụ sản mang tính chất vùng | 2020-2030 | 460,50 | Ngân sách tỉnh |
| 2.5 | Dự án cải tạo chung cư cũ | 2020-2030 | 13,4 | Vốn DN thực hiện theo từng dự án |
| 2.6 | Các dự án dịch vụ thương mại, khu vui chơi giải trí quy mô cấp vùng | 2020-2030 | 148,6 | Vốn DN thực hiện theo từng dự án |
| 2.7 | Khu Trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần | 2020-2030 |  | Ngân sách tỉnh thực hiện theo từng dự án |
| 2.8 | Xây dựng hạ tầng Khu đô thị mới Phú Ốc, khuc vực Nam sông Đào | 2020-2030 |  | Xã hội hóa |
| ***3*** | ***Giao thông*** |  |  |  |
| 3.1 | Nâng cấp, cải tạo QL10, QL 38B, QL21, QL 21B (30,4 km) | 2020-2030 | 152 | Ngân sách + XHH |
| 3.2 | Xây dựng vành đai II (Cầu Tân Phong - QL 21B) (13,5km) | 2020-2030 | 278.78 | Ngân sách + XHH |
| 3.3 | Xây dựng mới bến xe khu vực cửa ngõ phía Tây (4ha) | 2020-2030 | 100 | Ngân sách + XHH |
| 3.4 | Xây dựng trục đường chính gắn kết cửa ngõ phía Tây | 2020-2030 | 156.00 | Ngân sách + XHH |
| 3.5 | Xây dựng các trục đường chính (khu phía Tây) (5 km) | 2020-2030 | 165.82 | Ngân sách + XHH |
| 3.6 | Xây dựng trục đường chính khác | 2020-2030 | 124.35 | Ngân sách + XHH |
| 3.7 | Cải tạo nút giao thông (04 nút: Trần Hưng Đạo – Trường Chinh; Lê Hồng Phong – Hoàng Văn Thụ; Văn Cao - Giải Phóng; Trần Huy Liệu - Giải Phóng) | 2020-2030 | 32 | Ngân sách + XHH |
| 3.8 | Khôi phục cầu tại vị trí cầu treo, xây dựng cầu mới nối đường Trần Nhật Duật | 2020-2030 | 800 | Ngân sách + XHH |
| 3.9 | XD cầu qua sông Đào tại vị trí đường Song Hào | 2020-2030 | 800 | Ngân sách + XHH |
| 3.10 | Xây dựng bãi đỗ xe (06 vị trí) (0,6 ha) | 2020-2030 | 4.8 | Ngân sách + XHH |
| ***4*** | ***Chuẩn bị kỹ thuật*** |  |  |  |
| ***4.1*** | Xây hồ điều hòa trạm bơm Kênh Gia | 2020-2030 | 10 | Ngân sách + XHH |
| ***4.2*** | Xây mới trạm bơm Cống Mý 128.000 m3/h | 2020-2030 | 100 | ODA, Ngân sách Trung ương, Ngân sách tỉnh |
| ***4.3*** | Cải tạo, nạo vét, tăng cường hố ga, thay thế hệ thống cống đã xuống cấp, tiết diện bé không đáp ứng đủ lưu lượng thoát nước tại khu vực trung tâm đô thị hiện hữu. Xử lý ngập úng cục bộ tại các khu vực ngã 3, ngã tư. | 2020-2030 | 120 | Ngân sách tỉnh, Ngân sách thành phố, Vốn huy động ngoài ngân sách |
| ***4.4*** | Kè gia cố kênh tiêu | 2020-2030 | 260 | Ngân sách tỉnh, Ngân sách thành phố, Vốn huy động ngoài ngân sách |
| ***4.5*** | Xây mới kênh tiêu, hồ điều hòa | 2020-2030 | 80 | Ngân sách tỉnh, Ngân sách thành phố, Vốn huy động ngoài ngân sách |
| ***5*** | ***Cấp điện*** |  |  |  |
| 5.1 | Trạm 110 KV Nam Điền (2x40MW) | 2020-2030 | 100 | Vốn DN (Tổng Công ty Điện lực miền Bắc) |
| 5.2 | Trạm 110 KV Mỹ Trung (2x40MW) | 2020-2030 | 100 | Nt |
| 5.3 | Trạm 110 KV xã Mỹ Tiến – H.Mỹ Lộc (2x40MW) | 2020-2030 | 80 | Nt |
| 5.4 | Nhánh rẽ trạm 110kV Mỹ Trung mạch kép dây dẫn AC-240 (2x0,5km) | 2020-2030 | 1 | Nt |
| 5.5 | Nhánh rẽ trạm 110kV Nam Điền mạch kép dây dẫn AC-300 (2x1,5km) | 2020-2030 | 3 | Nt |
| 5.6 | Nhánh rẽ trạm 110kV Quy hoạch mới mạch kép dây dẫn AC-300 (2x1,5km) | 2020-2030 | 3 | Nt |
| ***6*** | ***Thoát nước thải – quản lý CTR và nghĩa trang*** |  |  |  |
| ***6.1*** | Dự án xây dựng hệ thống thoát nước thải trong phạm vi quy hoạch đợt đầu bao gồmTXLNT số 1 (tại Quán Chuột) công suất 30.000 m3/ngày, TXLNT số 2 (tại xã Đại An) công suất 20.000 m3/ngày, TXLNT số 3 công suất 5.000 m3/ngày. | 2020-2030 | 845 | Vốn ngân sách + vốn ODA+ các nguồn vốn hợp pháp khác |
| ***6.2*** | Dự án xây dựng khu xử lý CTR tại xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc với công suất 300 tấn/ ngày. | 2020-2030 | 500 | Vốn ngân sách + vốn ODA+ các nguồn vốn hợp pháp khác |
| ***7*** | ***Cấp nước*** |  |  |  |
| 7.1 | Xây dựng mới nhà máy nước Tân Đệ với công suất 26.000 m3/ngày đêm | 2020-2030 | 135,46 | Ngân sách + XHH |
| ***7.2*** | Nâng công suất nhà máy nước TP hiện tại lên 105.000 m3/ngđvà xử lý bùn thải | 2020-2030 | 126 | Ngân sách + XHH |
| ***7.3*** | Làm các tuyến ống truyền tải từ D300 - D800 | 2020-2030 | 217 | Ngân sách + XHH |

## 8.2. Giải pháp quản lý và cơ chế chính sách tạo vốn đầu tư phát triển đô thị

### 8.2.1. Các giải pháp quản lý

- Công bố quy hoạch sau khi quy hoạch được duyệt.

- Lưu hồ sơ quy hoạch tại các cơ quan chức năng quản lý về xây dựng đô thị.

- Lập chương trình và kế hoạch khai thác quy hoạch.

- Cắm mốc lộ giới và khoảng lùi xây dựng công trình trên các đường phố trong đô thị.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý đô thị đủ về số lượng vững về chuyên môn.

- Tuyên truyền sâu rộng đến mọi người dân đô thị có ý thức trong việc thực hiện xây dựng theo quy hoạch.

- Lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

### 8.2.2. Bộ máy quản lý và tổ chức thực hiện dự án

UBND Thành phố Nam Định chịu trách nhiệm:

- Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách có liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển đô thị.

- Lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết trình UBND tỉnh Nam Định phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Quy chế phối hợp làm việc với các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh Nam Định hoặc các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao, trình ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;

- Xây dựng chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển thành phố Nam Định trình ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;

- Dự toán ngân sách vốn đầu tư xây dựng hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

- Xây dựng những sáng kiến tài chính 'hợp tác công tư (PPP) để thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn tư nhân - với chi phí sẽ do người sử dụng dịch vụ chi trả; hoặc xây dựng "Sáng kiến - tài chính tư nhân '(PFI) để thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn tư nhân – với chi phí do thành phố/Tỉnh Nam Định chi trả thông qua một thỏa thuận cho thuê hoặc hợp đồng;

*\* Về tổ chức xây dựng:*

- Công bố rộng rãi “Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050” sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bằng nhiều hình thức (thiết lập trang WEB, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư,...) để các nhà đầu tư có cơ hội tiếp cận với đồ án và tiến hành đầu tư.

- Tổ chức thực hiện xây dựngcông trìnhhạ tầng khung ban đầu gồm công trình đầu mối lớn như trạm điện, trạm xử lý nước thải…, và các tuyến đường trục chính chính đô thị , hệ thống thoát nước, cấp nước, cấp điện, viễn thông, các kết nối dịchvụ hạ tầng khác…; Nguồn vốn huy động bằng nhiều hính thức ngân sách, vốn vay, BT, …

Các nhà đầu tư tư nhân sẽ mua đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung của khu vực và tiến hành xây dựng theo quy hoạch đã được duyệt, khi các dự án hoàn thành sẽ được đưa ra bán trên thị trường và lợi nhuận được nhà đầu tư giữ lại sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Nguồn kinh phí thu được từ bán đất sẽ bù đắp các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng ban đầu.

Đối với các công trình phúc lợi xã hội mà trách nhiệm thuộc UBND phường/xã/thị trấn/thành phố/huyện/ Tỉnh phải đầu tư như bệnh viện, trường học…có thể áp dụng hình thức để đổi đất cho nhà đầu tư còn chính quyền lấy công trình.

### 8.2.3. Nguồn vốn đầu tư

#### *a. Các phương án đầu tư*

- Phân kỳ đầu tư.

- Lựa chọn các hạng mục ưu tiên đầu tư.

- Khoanh vùng đầu tư.

- Đầu tư trọn gói và đầu tư từng phần.

#### *b. Giải pháp đảm bảo nguồn vốn đầu tư*

Xây dựng Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2040 cần huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau:

+ Khai thác có hiệu quả nguồn vốn thu từ quỹ đất đô thị để xây dựng các công trình hạ tầng xã hội, thu hút nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào các lĩnh vực: Đô thị, khu dân cư, nhà ở chung cư, công nghiệp, chợ, trung tâm thương mại, công viên vui chơi giải trí, giao thông và một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác theo cơ chế thực hiện của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định một số nội dung về đầu tư xây dựng khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh Nam Định: chiếm khoảng 60% tổng kinh phí thực hiện;

+ Từ ngân sách nhà nước: Để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xã hội như: trường, trạm, trụ sở hành chính, giao thông...chiếm khoảng 20% tổng kinh phí thực hiện;

+ Thu hút vốn ODA: để xây dựng hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường, cấp nước, xây dựng hệ thống lưới điện,đường giao thông chiếm 10% tổng kinh phí thực hiện;

+ Tiếp tục huy động sự đóng góp của nhân dân, xã hội hoá một số dự án như đường nội thành điểm vui chơi, nhà văn hoá thôn, cụm dân cư chiếm khoảng 10% tổng kinh phí thực hiện.

Việc đảm bảo nguồn vốn là vấn đề quan trong trong việc thực thi quy hoạch đô thị, đặc biệt là các công trình hạ tầng kỹ thuật quy mô lớn như đường xá, hạ tầng cấp thoát nước cần có nguồn vốn rất lớn. Chỉ với nguồn ngân sách của Trung ương - Tỉnh –thành phố/huyện - thị trấn – phường/xã thì sẽ không đủ để thực hiện quy hoạch, vì vậy cần có giải pháp đảm bảo nguồn vốn hợp lý cho từng dự án.

Quy hoạch đã nghiên cứu để hướng đến thực hiện các giải pháp chính cho việc đảm bảo nguồn vốn ngoài ngân sách. Đảm bảo nguồn vốn không chỉ bằng các giảiphápriênglẻmàcòncầnphảikếthợpnhiềugiải phápnếucầnthiết.

### 8.2.4. Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch

Trong tương lai, để phát huy có hiệu quả nguồn vốn tư nhân, chính quyền cần lập chiến lược đảm bảo nguồn vốn để tiến hành các giải pháp thu hút vốn theo tiến trình mở rộng đô thị. Trong số các giải pháp đó, có thể áp dụng giải pháp thực hiện dự án có hiệu quả cao như hình thức hợp tác công – tư (PPP: Public–Private Partnership), hình thức tư nhân chủ động vốn (PFI:PrivateFinanceInitiative), để giảm lượng vốn cho xây dựng, hướng đến xây dựng sớm các công trình hạ tầng.

Mô hình nhà nước quản lý, hợp tác công + tư là chiến lược được sử dụng phổ biến nhất trong các nghiên cứu được xem xét. Mô hình này bao gồm những vấn đề sau:

- Nhà nước tài trợ cho các công trình hạ tầng khung ban đầu như đường xá, hệ thống thoát nước, các kết nối dịch vụ…;

- Xây dựng những sáng kiến tài chính tư nhân (PFI) để phân bổ các hợp phần cơ sở hạ tầng chính (ví dụ hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính như giao thông, cấp điện, nước, v.v… và các công trình công cộng chủ yếu như bệnh viện, trường học, công trình văn hóa thể thao..v.v..);

Các nhà đầu tư tư nhân sẽ mua đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung của Nhà nước và tiến hành xây dựng để phát triển theo quy hoạch đã được duyệt, khi các dự án hoàn thành sẽ được đưa ra bán trên thị trường và lợi nhuận được nhà đầu tư giữ lại sau khi đã hoàn thành nghĩa tài chính đối với Nhà nước.

Hình thức hợp tác công - tư (PPP) giúp chính quyền đạt hiệu quả cao nhất trong việc phân phối nguồn lực, sử dụng được nguồn lực trong nhân dân (vốn, kinh nghiệm, nhân lực…).Ví dụ như trong các dự án của chính quyền như cấp nước, gas, giao thông… nhà đầu tư tư nhân tham gia dự án từ giai đoạn lập kế hoạch, nhà nước vẫn sở hữu thiết bị, công trình còn việc đầu tư và kinh doanh được ủy thác cho phía tư nhân.

Trong hình thức hợp tác công – tư, cần thực hiện dự án theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT). Ngoài ra còn có dự án EPC giúp khuyến khích các chủ thể thực hiện dự án (thiết kế (Engineering), cung cấp thiết bị (Procurement), xây lắp (Construction), là hình thức dự án thực hiện theo yêu cầu của chính quyền để thiết kế công trình xây dựng, kiến trúc theo quy trình, hệ thống, thiết bị (máy móc) thích hợp. Máy móc thiết bị được điều từ nhiều nơi đến để thực hiện xây dựng theo thiết kế và vận hành thử nghiệm, và chuyển giao trong thời hạn quy định).

Mô hình Nhà nước quản lý, hợp tác tài chính công - tư thường được áp dụng phổ biến nhất cho các dự án có quy mô lớn*.* Về bản chất, mô hình này bao gồm Huyện-Thị xã/Tỉnh và các nhà đầu tư tư nhân, cả hai đóng góp những phần khác nhau để phân phối một dự án. Mô hình này cho phép sự linh hoạt trong tỷ lệ đầu tư của đô thị so với tư nhân phụ thuộc vào quy mô các công trình cần thiết và khả năng (tài chính, tổ chức và các vấn đề khác) của thành phố Nam Định.

Theo mô hình này thì Thành phố/Tỉnh cấp kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản đó là cung cấp hệ thống đường giao thông, điện, nước, viễn thông chính yếu nếu cần;

Thành phố Nam Định tham gia vào một 'hợp tác công tư (PPP) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng công cộng bằng nguồn vốn tư nhân - với chi phí sẽ do người sử dụng dịch vụ chi trả; hoặc thành phố xây dựng "Sáng kiến -tài chính tư nhân '(PFI) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn tư nhân – với chi phí do Chính phủ chi trả thông qua một thỏa thuận cho thuê/ hợp đồng;

Một sự kết hợp của một hoặc tất cả những sáng kiến trên có thể được sử dụng, tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể.

**Nhà nước cấp kinh phí cho dự án hạ tầng**

Trong kịch bản này, các quy hoạch đã được phê duyệt sẽ chính thức được thông qua như là chính sách của thành phố và trở thành trách nhiệm của cơ quan thực hiện chuyên ngành. Việc công bố rộng rãi quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt đặt ra vai trò của cơ quan thực hiện và tạo cho đồ án quy hoạch tổng thể có trọng lượng về tính pháp lý.

Thành phố cấp vốn xây dựng các cơ sở hạ tầng ban đầu - bao gồm đường giao thông, nước, thoát nước và viễn thông (có thể có cơ hội cho các công ty thuộc sở hữu của nhà nước thực hiện một số công việc này), sau đó Thành phố/ Tỉnh bán đất đã được đầu tư hạ tầng cho các nhà đầu tư tư nhân và yêu cầu họ thực hiện các công trình phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt. Việc bán đất sẽ bù đắp các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng ban đầu.

Nếu cần thiết, các nhà đầu tư phải trả tiền ‘đóng góp phát triển' (còn được gọi là phí phục hồi cơ sở hạ tầng) để bù đắp chi phí cơ sở hạ tầng phát sinh của thành phố. Tính toán chi tiết của những số liệu này như thế nào được cung cấp trong cùng một phần của văn bản pháp luật mới với cơ quan thực hiện.

Các nhà đầu tư được giữ lợi nhuận từ việc bán các dự án hoàn thành. Trong một số trường hợp của các công trình hoặc các tiện ích công cộng như trường học, nhà trẻ, bệnh viện…có thể được bán lại cho Thành phố Nam Định.

Mô hình này có những ưu nhược điểm sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thuận lợi** | **Khó khăn** |
| * Giảm ngân sách của thành phốcấp cho xây dựng cơ sở hạ tầng quan trọng. | * Yêu cầu phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước (có thể hưởng lợi từ việc thành lập cơ quan thực hiện chuyên ngành). |
| * Tiết kiệm thời gian, cho phép khu vực tư nhân bàn giao các hợp phần về cơ sở hạ tầng quan trọng. | * Thành công phụ thuộc vào đàm phán hợp đồng giữa thành phố /Tỉnh và các nhà đầu tư tư nhân. |
|  | Tiết kiệm cho thành phố trong ngắn hạn có thể chuyển dịch các tổn thất tài chính trong dài hạn - nếu các hợp đồng được quản lý tốt. |

Đặc điểm của mô hình này là cần phải xác định rõ vai trò của Nhà nước để duy trì vai trò quản lý trong việc phân bổ các dự án không phân biệt cách sắp xếp tài chính cho việc xây dựng. Vai trò chính xác mà Nhà nước nắm giữ trong quá trình quản lý này và mức độ Nhà nước tham gia có thể khác nhau

# IX. PHẦN 9. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

## 9.1. Hiện trạng môi trường

Về vị trí, khí hậu, thủy văn đã được nêu rất rõ tại Phần I và II của đề án, nên trong phần này, sẽ không nhắc lại và tập trung đi vào phân tích các diễn biến môi trường của khu vực nghiên cứu quy hoạch;

Hiện môi trường thành phố Nam Định đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ gây ô nhiễm đến từ các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, tăng trưởng dân số, đô thị hóa, phát triển công nghiệp, nông nghiệp và giao thông; Mặc dù, thành phố đã có nhiều hành động, chương trình quản lý, bảo vệ và cải thiện môi trường; Tuy nhiên, do hệ thống hạ tầng còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ, hệ thống thu gom, xử lý nước thải chưa hoàn chỉnh, nước thải sinh hoạt phần lớn chưa được thu gom xử lý...; ý thức người dân chưa cao; đội ngũ cán bộ môi trường còn mỏng, trang thiết bị, chi phí giám sát, kiểm soát môi trường còn hạn chế...; Qua báo cáo hiện trạng môi trường cho thấy xu thế chất lượng môi trường tại thành phố Thành phố Nam Định:

***a. Hiện trạng môi trường nước:***

*\* Môi trường nước mặt:*

Khu vực nghiên cứu quy hoạch có hệ thống sông ngòi, kênh mương dày đặc với mật độ 0,5 đến 0,7 km/km2 và có chế độ thủy văn chịu ảnh hưởng của sông Hồng, sông Đào; Ngoài ra, trên địa bàn có rất nhiều ao hồ, giữ vai trò điều hòa và cảnh quan cho khu vực; Hiện môi trường nước mặt đang có các dấu hiệu bị ô nhiễm, tại nhiều thời điểm, các chỉ tiêu quan trắc COD, BOD, TSS, phốt phát, coliform... vượt ngưỡng cho phép ở nhiều nơi, điển hình cao trên các sông Hồng, sông Đòa, sông Vĩnh Giang, sông Hùng Vương tại khu vực tiếp nhận nước thải của các trạm bơm, TXL và hầu hết các hồ cảnh quan trong khu vực;

Tại các sông trên địa bàn khu vực nghiên cứu quy hoạch, nhiều chỉ số quan trắc như BOD, COD, TSS, COD, BOD, TSS, Amoni, Nitrit, Nitrat, phốt phát, coliform... vượt ngưỡng QCVN 08-MT:2015 ở nhiều nơi, tại nhiều thời điểm trong năm; Cụ thể như:

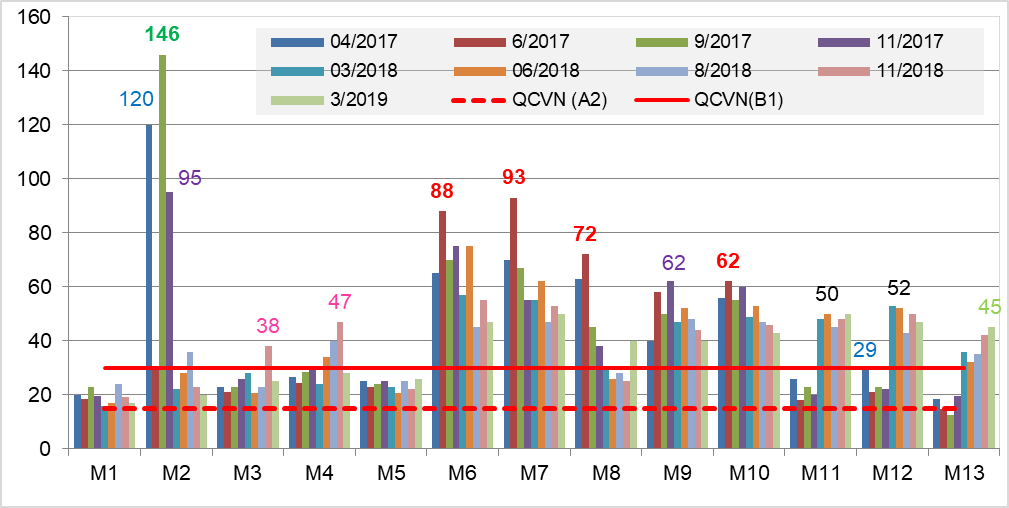
+ Trên sông Hồng, có thời điểm COD vượt ngưỡng QCVN, 4.87 lần; BOD vượt 4,2 lần; các chỉ số TSS, Phốt phát, coliform... cũng cao trong nhiều thời điểm giao động vượt ngưỡng từ 1,1 đến 2,7 lần;

+ Trên sông Đào, có thời điểm COD vượt QCVN 3,1 lần; TSS vượt 1,5 lần; Phốt phát và BOD vượt 2,7 lần; các chỉ số khác như Amoni, colifrom, Nitrit, Nitrat,... cũng cao tại nhiều nơi, giao động vượt ngưỡng QCVN từ 1,1 đến 1,8 lần;

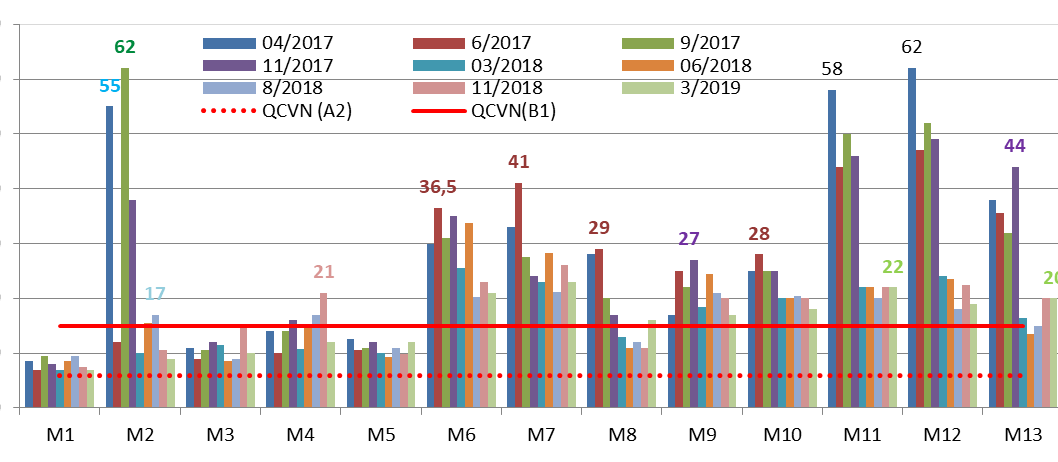
+ Trêm Sông Vĩnh Giang: Phần lớn các chỉ tiêu quan trắc đều ở ngưỡng cao, điển hình như các chỉ số BOD, COD, Amoni, Coliform, phôtphats... thường vượt ngưỡng cho phép khoảng 1,1 đến 3,1 lần;

+ Trên sông Hùng Vương, tại các khu vực tiếp nhận nước thải, có thời điểm vượt ngưỡng cho phép QCVN 1,8 lần với COD; 4,13 lần với BOD; 1,36 lần với SS; Các chỉ số khác như coliform, Amoni, phốt phát, Nitrat, Nitrit,... cũng cao, và vượt ngưỡng QCVN tại nhiều thời điểm;

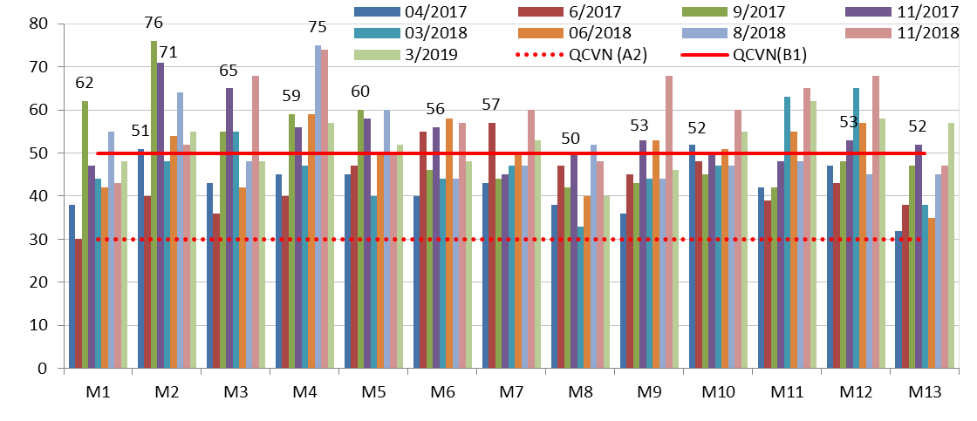
+ Sông Châu Giang, đoạn chảy qua khu vực NCQH cũng có các chỉ số hữu cơ vượt ngưỡng QCVN trong khoảng từ 1,1 – 1,5 lần;



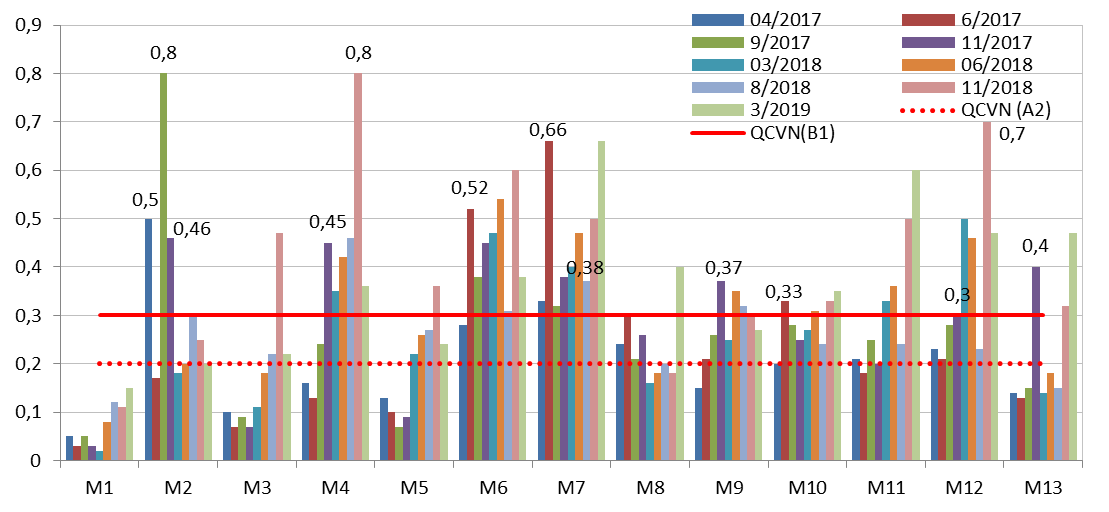
*Kết quả quan trắc COD (mg/l) tại các sông trên địa bàn khu vực NCQH*



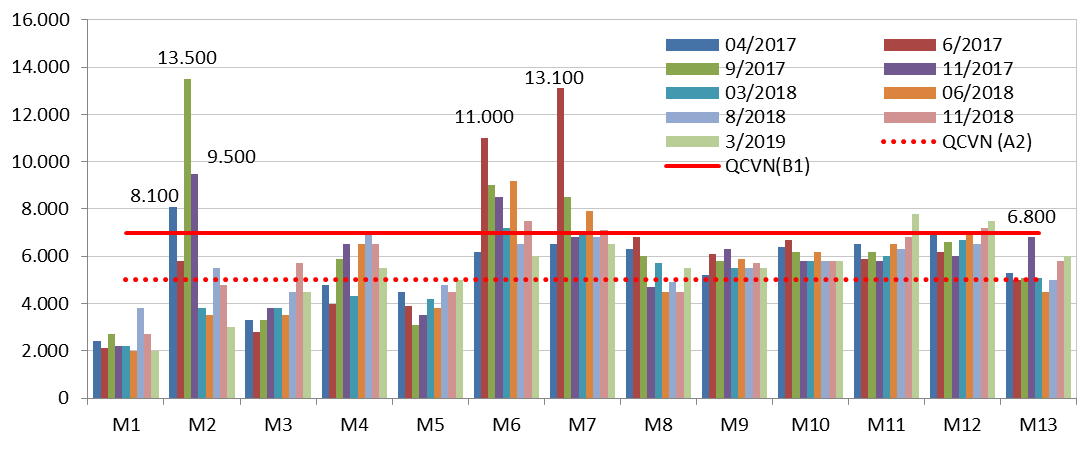
*Kết quả quan trắc BOD (mg/l) tại các sông trên địa bàn khu vực NCQH*



*Kết quả quan trắc TSS(mg/l) tại các sông trên địa bàn khu vực NCQH*



*Kết quả quan trắc Phốt phất(mg/l) tại các sông trên địa bàn khu vực NCQH*



*Kết quả quan trắc Coliform (MPN/100ml) tại các sông trên địa bàn khu vực NCQH*

***\* Ghi chú:***

*- QCVN 08-MT:2015: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; (A2): Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ phù hợp,; (B1); dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc mục đích sử dụng khác;*

*- M1,2..,13: Tên mẫu quan trắc môi trường nước mặt trên các sông Hồng, sông Đào, sông Vĩnh Giang, sông Hùng Vương, sông Châu Giang, cụ thể:*

*+ M1: Mẫu nước sông Hồng tại bến đò Hữu Bị - xã Mỹ Trung – huyện Mỹ Lộc.*

*+ M2; Mẫu nước sông Hồng cách điểm tiếp nhận nước thải của trạm bơm Quán Chuột khoảng 500m về phía hạ lưu thuộc xã Mỹ Tân - huyện Mỹ Lộc (tại thời điểm lấy mẫu trạm bơm không hoạt động).*

*+ M3: Mẫu nước sông Đào, vị trí trước điểm lấy nước vào của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Nam Định thuộc phường Trần Tế Xương – TP Nam Định (điểm cách ngã ba sông Hồng và sông Đào khoảng 2 km về phía hạ lưu).*

*+ M4: Mẫu nước sông Đào tại điểm cách trạm bơm kênh Gia khoảng 1km về phía hạ lưu thuộc xóm 6 xã Tân Thành - huyện Vụ Bản (tại thời điểm lấy mẫu trạm bơm không hoạt động).*

*+ M5: Mẫu nước sông Đào tại điểm cách trạm bơm Cốc Thành khoảng 1,5 km về phía hạ lưu thuộc xóm Cống Phú – đội 7 – xã Thành Lợi – huyện Vụ Bản.*

*+ M6: Mẫu nước sông Vĩnh Giang tại Cầu Ốc – xã Lộc Hòa, điểm cách nguồn thải sau hệ thống xử lý nước thải KCN Hòa Xá về phía thượng lưu khoảng 500m (điểm nền thượng lưu) thuộc thôn Phú Ốc – xã Lộc Hòa – tp Nam Định.*

*+ M7: Mẫu nước sông Vĩnh Giang tại vị trí cách điểm tiếp nhận nước thải của Trạm xử lý nước thải KCN Hòa Xá – TP, Nam Định khoảng 400m về phía hạ lưu.*

*+ M8: Mẫu nước sông Vĩnh Giang tại điểm trước cổng trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định – xã Liên Bảo – huyện Vụ Bản sau khi tiếp nhận nước thải của KCN Hòa Xá, CCN An Xá, Vị trí cách cầu Giành khoảng 500m về phía thượng lưu.*

*+ M9: Mẫu nước sông Giáng khu vực xóm Bườn 1 xã Mỹ Thắng – huyện Mỹ Lộc (Điểm thượng lưu).*

*+ M10: Mẫu nước sông Giáng trước nhà ông Lê Văn An xóm 7 xã Mỹ Thành – huyện Mỹ Lộc (Điểm hạ lưu).*

*+ M11: Mẫu nước sông Hùng Vương khu vực xóm 8 – xã Thành Lợi – huyện Vụ Bản (Điểm thượng lưu).*

*+ M12: Mẫu nước sông Hùng Vương cách chân cầu Gạo – xóm Gạo – xã Thành Lợi khoảng 100m về phía hạ lưu, điểm sau khi tiếp nhận nước thải làng nghề Quả Ninh – xã Thành Lợi – huyện Vụ Bản (Điểm hạ lưu).*

*+ M13: Mẫu nước sông Châu Thành tại điểm trước nhà ông Phan Văn Anh thôn Lã Điền – xã Điền Xá – huyện Nam Trực (Điểm thượng lưu).*

Trên địa bàn NCQH có khoảng 13 hồ điều hòa lớn nhỏ, với tổng diện tích khoảng 41,77 ha; Các hồ trên địa bàn giữ vai trò tiêu thoát nước và cảnh quan; Do phải tiếp nhận hàng ngày một lượng khá lớn nước thải sinh hoạt, sản xuất của người dân quan khu vực, nên phần lớn các hồ đều đang bị ô nhiễm hữu cớ; Những năm gần đay, thành phố đã cho tiến hành cải tạo các hồ trên địa bàn thành phố giúp chất lượng và mỹ quan của nhiều hồ được cải thiện, tuy nhiên, với tình trạng nước thải sinh hoạt, sản xuất còn tiếp tục xả thải, chất lượng nước mặt tại các hồ còn bị suy giảm và ô nhiễm;

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Diễn biến BOD và Amoni tại 4 hồ chính trên địa bàn TP Nam Định từ năm 2017-2019 | |

***\* Ghi chú:***

*- QCVN 08-MT:2015: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;*

*- H1,H2,H3,H4: Mẫu quan trắc các hồ trên địa bàn khu vực NCQH, cụ thể:*

*+ H1: Mẫu nước hồ Vị Xuyên trước cổng thanh tra tỉnh Nam Định – phường Vị Xuyên – thành phố Nam Định,*

*+ H2: Mẫu nước hồ Truyền Thống trước nhà số 8 đường Bái – phường Lộc Vượng – thành phố Nam Định.*

*+ H3: Mẫu nước hồ Thống Nhất tại Cầu Đá – phường Thống Nhất – TP, Nam Định.*

*+ H4: Mẫu nước hồ Đồng An phía sau Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh – phường Năng Tĩnh – TP. Nam Định.*

*\* Môi trường nước ngầm:* Môi trường nước ngầm trên địa bàn Thành phố Nam Định đang có các dấu hiệu suy giảm chất lượng và trữ lượng; các chỉ số về hàm lượng cặn, amoni, clorua, sắt, coliform, amoni luôn ở ngưỡng cao, tại nhiều thời điểm vượt ngưỡng cho phép;

**Bảng MT01: Diễn biến môi trường nước ngầm khu vực NCQH từ năm 2017-2019**

| **KH mẫu** | **Thời điểm quan trắc** | **Thông số** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **pH** | **KMnO4** (mg/l) | **Amoni** (mg/l) | **Clorua** (mg/l) | **Sắt** (mg/l) | **Sunfat** (mg/l) | **Coli-form** (CFU/ 100ml) | **E.coli** (MPN/ 100ml) |
| **NN1** | 4/2017 | 6,95 | **6** | **0,65** | **886** | **5,7** | 138 | **5** | **2** |
| 6/2017 | 6,9 | **7,5** | 1 | **880** | **5,2** | 143 | **6** | **3** |
| 9/2017 | 6,8 | **9,7** | **1,62** | **900** | **7,3** | 180 | **8** | **3** |
| 11/2017 | 6,84 | **7,5** | **1,2** | **650** | **6** | 162 | **5** | **2** |
| 03/2018 | 6,9 | **8,3** | 0,76 | **868** | **5,8** | 185 | **8** | **3** |
| 06/2018 | 7,05 | **6,6** | 0,5 | **720** | 4,5 | 174 | **5** | **2** |
| 08/2018 | 7,03 | **4,5** | 0,38 | **510** | 3,2 | 144 | 3 | **1** |
| 11/2018 | 7,05 | **6** | 0,56 | **603** | 4,5 | 168 | **9** | **5** |
| 03/2019 | 7,02 | **10,5** | 0,76 | **691** | **7,3** | 182 | **12** | **5** |
| **NN2** | 04/2017 | 6,87 | **13,5** | **1,1** | **1.773** | **28,5** | 230 | **6** | **2** |
| 6/2017 | 6,9 | **10,5** | **1,15** | **1.578** | **25,3** | 247 | **5** | **2** |
| 9/2017 | 6,85 | **8,6** | **1,1** | **1.985** | **20** | 271 | **6** | **3** |
| 11/2017 | 6,8 | **9,5** | **1,5** | **2.092** | **30** | 260 | **8** | **4** |
| 03/2018 | 7,05 | **6,8** | 0,84 | **1.800** | **20** | 192 | **5** | **2** |
| 06/2018 | 6,9 | **7,5** | **1,3** | **2.125** | **23,8** | 254 | **8** | **3** |
| 08/2018 | 6,98 | **13** | **1,8** | **2.552** | **26,5** | 267 | **12** | **5** |
| 11/2018 | 7,08 | **10,5** | 0,8 | **2.197** | **22** | 197 | **8** | **4** |
| 03/2019 | 6,99 | **8,4** | 0,66 | **1630** | **27,5** | 238 | **6** | <3 |
| **NN3** | 3/2019 | 7,05 | **5,2** | 0,54 | **368** | 3,2 | 117 | **7** | <3 |
| **QCVN09-MT :2015** | | **5,5-8,5** | **4** | **1** | **250** | **5** | **400** | **3** | **kpht** |

***\* Ghi chú:***

*- QCVN09: QCVN09-MT:2015 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm;*

*- NN01,02: Tên mẫu quan trắc môi trường nước ngầm trên địa bàn khu vực NCQH, cụ thể:*

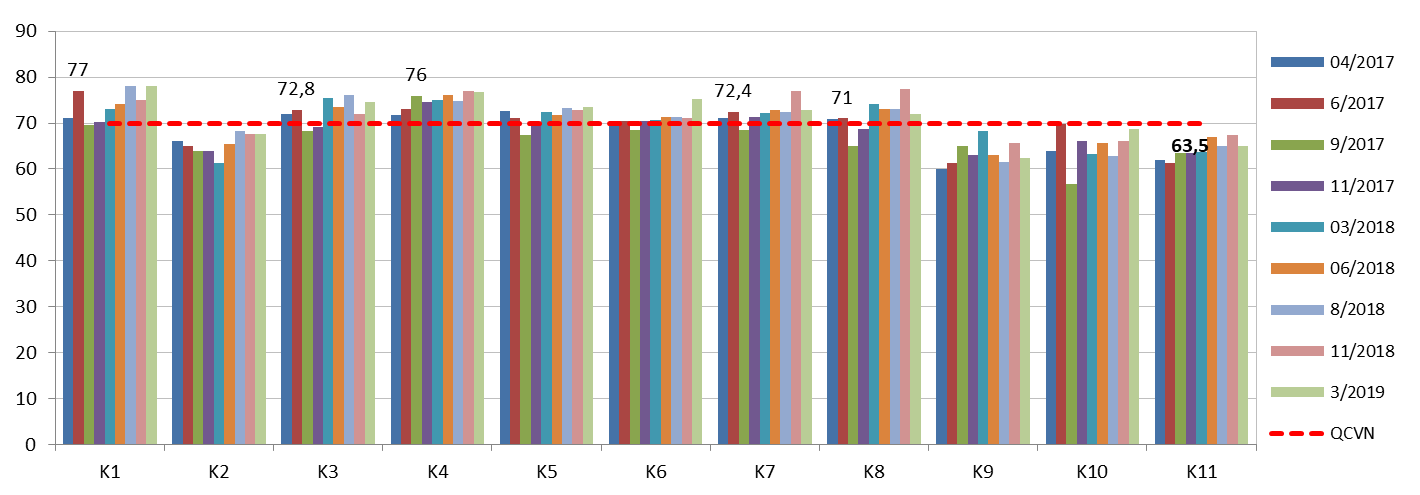
*+ NN01: Mẫu nước giếng Q221b tại lò gạch nhà ông Oanh – thôn 4 Trại – xã Mỹ Thịnh – huyện Mỹ Lộc (tầng chứa nước qh – sâu 45m)*

*+ NN02: Mẫu nước giếng Q222b tại sân vận động xã Điền Xá, Nam Trực (tầng chứa nước qp – sâu 115m)*

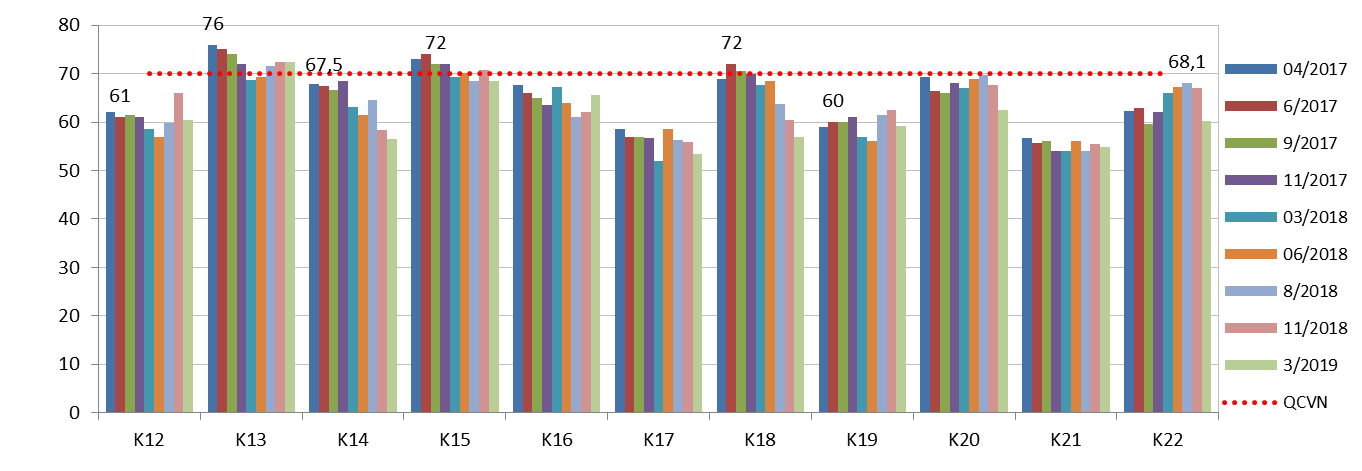
*+ NN03: Mẫu nước giếng đào sâu 9m nhà ông Vũ Minh Huệ đội 7 – xã Vĩnh Hào – huyện Vụ Bản.*

***b. Môi trường không khí, tiếng ồn:***

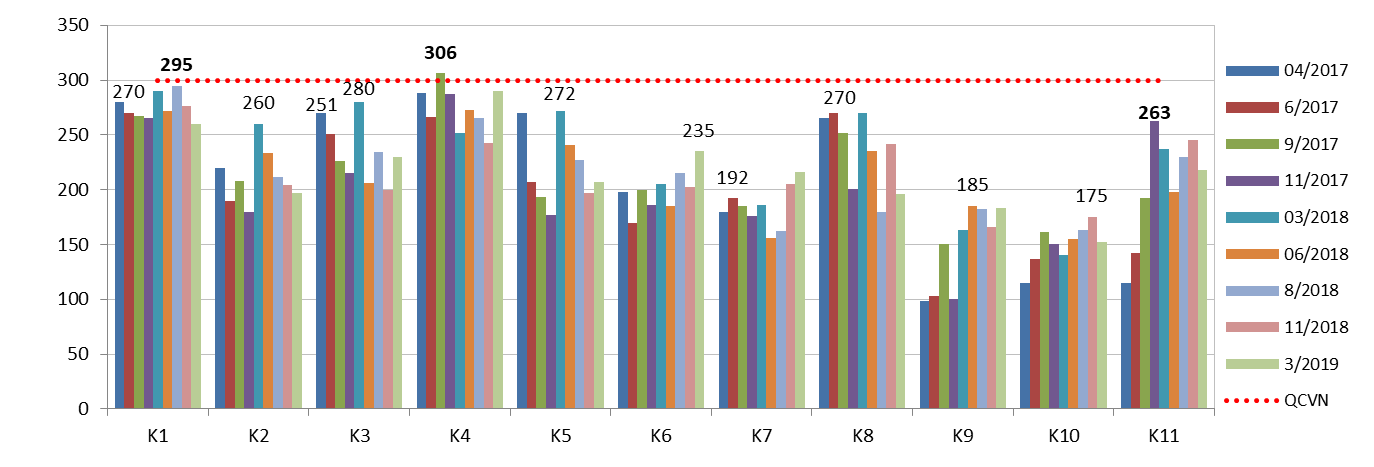
Môi trường không khí đang có dấu hiệu ô nhiễm bụi, tiếng ồn, đặc biệt tại các khu vực tiếp giáp khu công nghiệp, trên các trục, điểm giao cắt giao thông lớn;

**

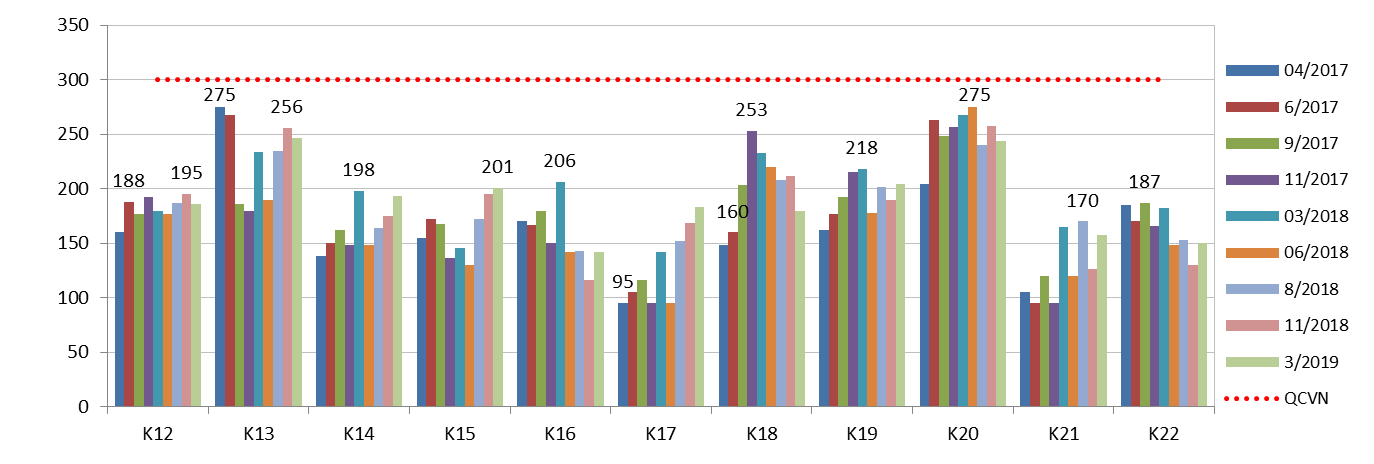
*Diễn biến tiếng ồn trên địa bàn thành phố Nam Định từ năm 2017-2019*

**

*Diễn biến tiếng ồn trên địa bàn các xã Vụ Bản, Nam Trực, Mỹ Lộc năm 2017-2019*

**

*Diễn biến hàm lượng bụi trên địa bàn thành phố Nam Định từ năm 2017-2019*

**

*Diễn biến hàm lượng bụi các xã Vụ Bản, Nam Trực, Mỹ Lộc năm 2017-2019*

***c. Môi trường đất***

Hiện môi trường đất trên địa bàn Thành phố Nam Định cũng đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm và suy thoái; Các nguyên nhân gây suy thoái đất tại Nam định từ 2 yếu tố chính là tự nhiên và nhân tạo. Yếu tố tự nhiên là do xâm nhập năm từ nước biển và nhiễm phèn; do nước mưa chứa chất bẩn bề mặt thẩm thấu qua lớp đất; nưacs mưa rửa trôi, làm xói mòn đất... Yếu tố nhân tạo chủ yếu do hoạt động của con người tạo ra các chất thải làm ô nhiễm đất; do hoạt động sản xuất nông nghiệp sử dụng hóa chất BVTV với liều lượng lớn, do hoạt động sản xuất không thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại; do khai thác đất làm nguyên liệu snar xuất vật liệu xây dựng; do việc sử dụng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất chưa hợp lý (chuyển đổi đất nông nghiệp thành giao thông; kênh mương thủy lợi, đát công nghiệp; đặc biệt chuyển đát canh tác thành ao hồ nuôi trồng thủy sản).

Biến đổi khí hậu những năm qua đã gây nền tình trạng khô hạn kéo dài, mùa khô lâu hơn mùa mưa, cùng với sự dân lên của mực nươc biển nên quá trình xâm nhập mặn ngày càng sâu vào dất liền, độ mặn tăng cao và thời gian ngập mạn kéo dài; Trên sông Hồng, ranh giới mặn 1‰ đã lấn đền P

Hiện tại số liệu điều tra nghiên cứu về môi trường đất chưa nhiều, song qua khảo sát sơ bộ cho thấy diện tích đát nông nghiệp dùng cho trồng trọ có xu hướng mất cân đối về dinh dưỡng do biến đổi khí hâu, tình trạng canh tác độc canh, thâm canh đã sử dụng nhiều phân bón vô cơ và hóa chất bảo vệ thực vật; Theo kết quả điều tra, tại TP Nam Định, tổng lượng hóa chất sử dụng khoảng 3,9 tấn/năm; tại Mỹ lộc khoảng 15,52 tấn/năm; Nam Trực là 54,9 tấn/năm và Vụ Bản là 41,9 tấn/năm; các kết quả quan trắc môi trường đất những năm gần đây cho thấy đã có xuất hiện dư lượng hóa chất BVTV, kim loại nặng trong các kết quả phân tích, và có dấu hiệu tăng, tuy các chỉ số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN;

**Bảng MT02: Lượng hóa hóa chất bảo vệ thực vật sử dụng trong 1 năm (kg)**

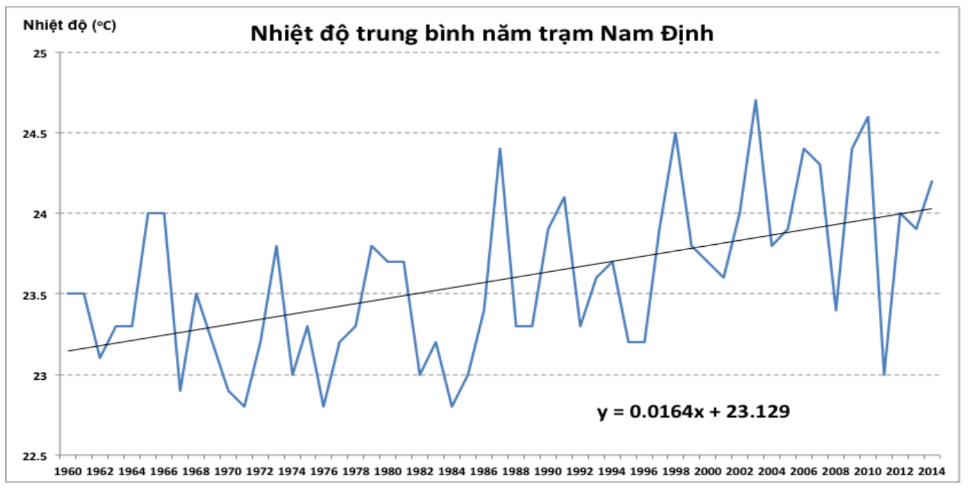
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Huyện** | **Vụ Xuân** | **Vụ mùa** | **Tổng** |
| 1 | Nam Trực | 17.688,3 | 28.210,0 | 45.898,3 |
| 2 | Vụ Bản | 17.459,4 | 24.450,0 | 41.909,4 |
| 3 | Mỹ Lộc | 7.002,0 | 8.513,1 | 15.515,1 |
| 4 | Thành phố | 1.690,0 | 2.222,1 | 3.912,1 |
|  | **Toàn Tỉnh** | **185.057** | **268.596** | **453.653** |

Về đặc điểm địa chất công trình, nói chung, khu vực thành phố Nam Định thuộc thềm đất bồi tương đối yếu, mức nước ngầm cao, không thực sự thuận lợi cho việc xây dựng công trình cao tầng, đặc biệt là khu vực phía Tây của vùng nghiên cứu nằm trong vùng trầm tích đầm lầy gốc sông. Căn cứ vào 125 lỗ khoan phân bố không đều trong thành phố cho thấy cột địa tầng phân bố từ trên xuống dưới là: Lớp đất sét – Lớp sét pha – Lớp bùn sét pha – Lớp cát và lớp bùn sét pha. Cường độ chịu lực của đất yếu ≤1kg/cm2.

***d. Thực trạng biến đổi khí hậu:***

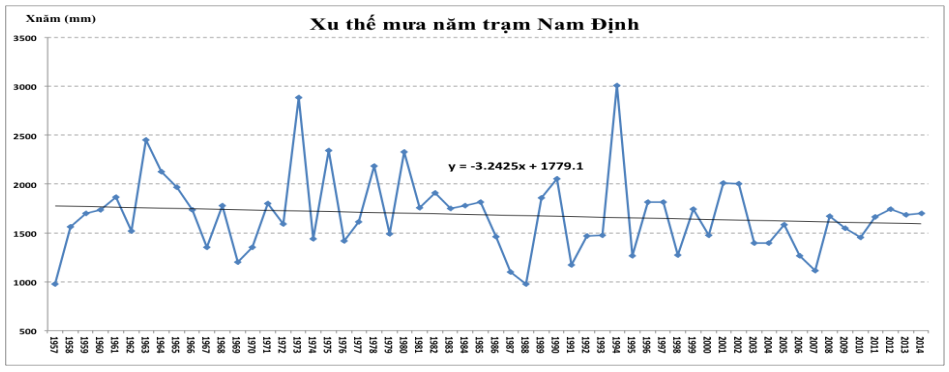
Nam định mang đầy đủ những đặc điểm cảu tiểu khí hậu vùng ĐBSH, là khu vực nhiệt đới, gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, có 4 mùa rõ rệt (xuân, hạ, thu đông). Hàng năm, Nam Định thường chịu ảnh hưởng của bão hoặc áp thấp nhiệt đới, bình quân từ 4 – 6 cơn/năm. Từ năm 1996 đến nay, Nam Định phải gánh chịu 26 trận bão, 01 trận lốc, 04 trận lũ gây thiệt hại lớn về người và của, ước tính hàng nghìn tỷ đồng; Các hiện tượng thời tiết cực đoan: Tăng nhiệt dộ, thay đổi lượng mưa, tăng tần xuất, mức rét đậm, rét hại... kết hợp với nước biển dâng (NBD), Xâm nhập mặn (XNM) đang gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, tài nguyên nước, đảm bảo vệ sinh môi trường, đe dọa an ninh lương thực của tỉnh;

* Từ năm 1960 đến nay, nhiệt độ trung bình tại Nam Định có xu hướng tăng khoảng 0,16oC;

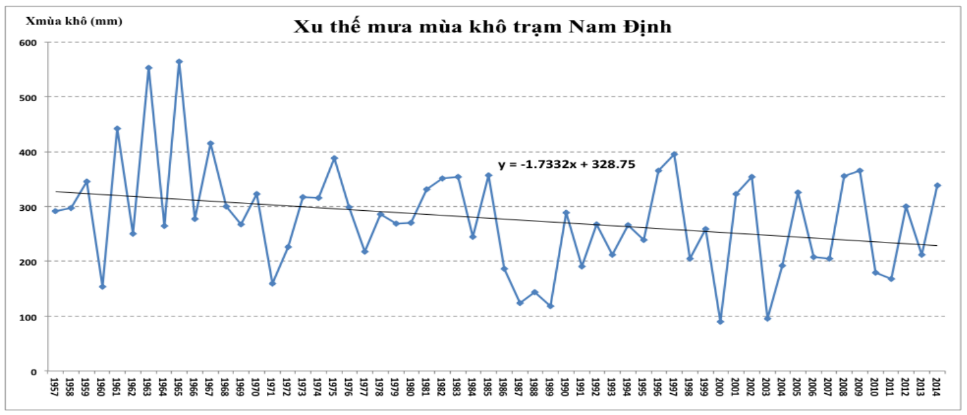


Biểu đồ: Diễn biến nhiệt độ tại trạm Nam Định từ năm 1960 đến 2014

- Lượng mưa trong gần 60 năm qua mỗi năm lượng mưa giảm gần 3,2mm, mưa mùa giảm 1,5mm và mùa khô giảm 1,7mm. Đặc biệt từ năm 1995 đến nay mưa năm chỉ giao động quanh giá trị 1500 và lớn nhất chỉ đạt 2000 mm, trong khi đó trước năm 1995 có nhiều năm đặt trên 2000mm.



Biểu đồ: Diễn biến lượng mưa trung bình năm tại trạm Nam Định



Biểu đồ: Diễn biến lượng mưa trung bình mùa khô tại trạm Nam Định

- Theo số liệu của Viện địa chất và địa chất vật lý Việt Nam cung cấp, mỗi năm mực nước biển tại hu vực Nam Định tăng lên 2,15mm, cùng với đó, đường bờ biển bị lấn vào trung bình 10m; Ngoài ra, số liệu tại đại phương cũng cho thấy, tổng cộng nước biển đã cướp đi của xã Hải Triều gần 180 ha đất;

- Tình hình xâm nhập mặn đang diễn biến khá phức tạp; Tới nay, ranh giới mặn 1‰ đã xâm nhập ngày cảng sâu vào trong các sông Hồng, sông Ninh Cơ và sông Đáy, gây ra áp lực lớn đối với công tác cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất và gây nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất nông nghiệp;

***e. Dự báo các tác động có thể xây ra khi không có quy hoạch***

Năm 2011, Thành phố đã triển khai và phê duyệt quy hoạch chung; Tính đến nay đã gần 10 năm, trên địa bàn thành phố đã triển khai rất nhiều các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết (với tỉ lệ quy hoạch phân khu đạt đến 80% diện tích đất quy hoạch của thành phố); Ngoài ra, tính đến nay Tỉnh và thành phố đã có nhiều hệ thống văn bản pháp quy về quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị, nhiều các đồ án quy hoạch chuyên ngành liên quan,... đã có các tác động không nhỏ đến việc quản lý, thu hút đầu tư, phát triển thành phố; Cùng với tiến trình phát triển và xây dựng, quy hoạch chung 2011 đã góp phần lớn trong định hình phát triển thành phố đến thời điểm này; Tuy nhiên, trong tương lai xa hơn, đặc biệt với việc mở rộng địa giới hành chính, quy hoạch 2011 đã có nhiều yếu tố không còn phù hợp; Nếu tiếp tục duy trì quy hoạch cũ, đô thị sẽ khó để phát triển theo mục tiêu đặt ra trong tương lai; Dưới sức ép về kinh tế, tăng trưởng dân số, nhu cầu đầu tư, dịch vụ, hạ tầng... sẽ khiến đô thị rơi và tình trạng khó khăn trong quản lý;

Như đã phân tích ở trên Thành phố Nam Định là đô thị có lịch sử hình thành lâu đời, vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị; Việc mở rộng ranh giới hành chính sẽ góp phần tạo động lực cho phát triển kinh tế của thành phố, tăng sức hút của đô thị; Tuy nhiên, nếu duy trì quy hoạch cũ thì rất khó để thực hiện các chiến lược phát triển mới; Song, nếu để thành phố phát triển theo hướng tự phát không triển khai quy hoạch điều chỉnh thì rất nhiều các yếu tố rủi ro có thể xây ra, cụ thể như sau:

- Trước sức ép về gia tăng dân số và phát triển kinh tế xã hội, quỹ đất sẽ tiếp tục bị khai thác mạnh để phục vụ cho các nhu cầu ở, sản xuất, phát triển kinh tế xã hội; Chuyển dịch mục đích sử dụng đất sẽ theo hướng: tăng dần diện tích đất xây đựng (đất ở, giao thông, công trình công cộng, hạ tầng, sản xuất phi nông nghiệp...), giảm dần diện tích đất nông nghiệp, mặt nước; đất chưa sử dụng cũng sẽ tiếp tục bị khai thác triệt để, đưa vào sử dụng cho các mục đích khác nhau. Việc chuyển đổi mục đích đất không phù hợp, không có chiến lược, kế hoạch hợp lý có thể gây ra các tác động tiêu cực như: chuyển đổi các vùng đất nông nghiệp có chất lượng cao, cho năng suất lớn vào các mục đích đất khác không phù hợp, hoặc chọn các vùng đất có nền yếu, dễ bị sạt lở cho phát triển xây dựng cao tầng, các công trình năng lượng, công trình đòi hỏi tính kiến cố cao...; Hay chọn các vùng đất gần khu dân cư, gần nguồn khai thác nguồn nước, bảo vệ cảnh quan, di tích, có giá trị khai thác kinh tế, có nền địa chất thủy văn không phù hợp... đặt các công trình xử lý chất thải rắn, nghĩa trang tập trung, các khu, cụm công nghiệp... gây các tác động tiêu cực đến kinh tế và an toàn trong xây dựng, tốn kém trong các công tác cải tạo, xử lý công trình, bảo vệ môi trường, gây các mâu thuẫn bức xúc trong cộng đồng...; Ngoài ra, không có quy hoạch sử dụng đất phù hợp còn có thể khiến cho đô thị rơi vào tình trạng phát triển thiếu cân đối; không hài hòa trong cảnh quan, kiến trúc, giảm sức hấp dẫn của đô thị;

- Phát triển dân cư, kinh tế cũng khiến các nhu cầu về năng lượng, nước sạch tăng lên; Đồng thời lượng nước thải, chất thải rắn, các nhu cầu về nghĩa trang cũng sẽ gia tăng, trong khí môi trường đã và đang phải gánh chịu nhiều các tác động tiêu cực tích lũy, đã và đang có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái, suy giảm sức chịu tải; Do đó, nếu các nguồn phát sinh ô nhiễm tiếp tục gia tăng mà không có một giải pháp giảm thiểu, xử lý hiệu quả, hệ thống hạ tầng kỹ thuật không được quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, hợp lý sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến mối trường, ảnh hưởng đến hoạt động phát triển kinh tế, chất lượng sống của cộng đồng... Việc thực hiện phát triển đô thị theo hướng bền vững sẽ khó để thực hiện;

- Đô thị, dân cư ngày càng phát triển khiến các nhu cầu về thực phẩm, tiêu dùng ngày càng cao; Trong khi đó diện tích nông, ngư nghiệp lại ngày càng thu hẹp; Khiến áp lực và nhu cầu gia tăng năng suất trong sản xuất nông, ngư nghiệp ngày càng cao; Việc sử dụng hóa chất, các thuốc tăng trưởng, tăng trọng... có thể ngày càng bị lạm dụng nếu không được kiểm soát và có các chương trình kế hoạch phát triểnn nông nghiệp hiệu quả, phù hợp;

- Ngoài ra, với tình hình biến đổi khí hậu đang diễn ra phức tạp, trong tương lai sẽ gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động sinh hoạt, sinh hoạt, sản xuất của khu vực; Cần có các biện pháp quy hoạch, xây dựng phù hợp có xét đến các yếu tố gây ra do biến đổi khí hậu để thành phố có thể phát triển một cách bền vững, thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu trong tương lai;

Do đó, việc lập điều chỉnh quy hoạch chung cho thành phố là việc làm cần thiết để đảm bảo phát triển toàn diện cho đô thị một cách bền vững trong một giai đoạn mới;

## 9.2. Đánh giá, dự báo các tác động môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

9.2.1. Mục tiêu và nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch

*a/. Mục tiêu:*

* Hạn chế tác động xấu của hoạt động sinh hoạt, sản xuất, phát triển đô thị đến môi trường; đảm bảo chất lượng môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, cảnh quan cây xanh, mặt nước, ngăn chặn tốc độ gia tăng ô nhiễm và từng bước cải thiện chất lượng môi trường;
* Phát triển đô thị theo hướng bền vừng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; phát huy, bảo vệ bảo tồn các công trình di tích, lịch sử, văn hóa; nâng cao sức khỏe và chất lượng sống

*b/. Các chỉ tiêu cụ thể*

- Bảo vệ nguồn nước mặt, nước ngầm, sử dụng bền vững tài nguyên nước;

- Hình thành các hồ cảnh quan, chuỗi "không gian xanh", tạo không gian cảnh quan, điều hòa vi khí hậu;

- Tăng cường diện tích cây xanh tại các dải phân cách giao thông, trên các trục đường, tại các bến bãi,... để điều hòa không khí, giảm bụi, khí thải, tiếng ồn trong giao thông;

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả vào nguồn tiếp nhận;

- Bố trí hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác phân loại, thu gom chất thải rắn. Đảm bảo chất thải rắn phát sinh trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch được phân loại thu gom triệt để và đưa về khu xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường;

- Bảo vệ hệ thống kênh mương thoát nước, các hồ điều hòa, chủ động phong chống thiên tai, các diễn biến bất thường của thời tiết.

*c/. Các vấn đề môi trường chính cần xem xét khi lập quy hoạch*

*- Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính:*

+ Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nói chung và phạm vi nghiên cứu nói riêng, đối chiếu với thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của khu vực;

+ Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh trong những năm qua.

+ Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên diện rộng và trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch;

+ Dự báo các diễn biến và kế hoạch hành động, ứng phó với biến đổi khí hậu của Tỉnh;

+ Dự báo diễn biến môi trường quy hoạch dưới các sức ép của của gia tăng dân số và phát triển kinh tế – xã hội theo các chiến lược, quy hoạch đã được duyệt;

*- Nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch*

Sau khi xem xét, tìm hiểu và tham khảo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Nam Định, cùng với quá trình khảo sát hiện trạng môi trường trong khu vực lập quy hoạch, xem xét đánh giá các tác động có thể xẩy ra khi thực hiện quy hoạch, các vấn đề chính được nhận diện:

1. Các vấn đề về môi trường kinh tế - xã hội;

2. Diễn biến trữ lượng và chất lượng nước;

3. Diễn biến chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn;

4. Diễn biến môi trường đất;

5. Diễn biến chất thải rắn;

6. Biến đổi khí hậu và các tai biến thiên nhiên;

9.2.2. Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch và bảo vệ môi trường

**Bảng MT03: Đánh giá sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển chính của quy hoạch và bảo vệ môi trường**

| TT | Mục tiêu, định hướng Quy hoạch | Đánh giá sự phù hợp |
| --- | --- | --- |
| I | Mục tiêu |  |
| 1 | Phát triển Thành phố Nam Định với những vị thế và xu hướng phát triển mới, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá, khai thác có hiệu quả những tiềm năng phát triển của thành phố **theo hướngphát triển bền vững**; | “Phát triển bền vững” cũng là mục tiêu công tác bảo vệ môi trường luôn hướng đến |
| 2 | Xây dựng thành phố Nam Định thành một đô thị văn minh, xanh, thân thiện với môi trường với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; chủ động ứng phó có hiệu quả thiên tai và biến đổi khí hậu. | Mục tiêu đề cập rất rõ đến công tác bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu |
| 3 | Phát triển Nam Định gắn với những tiềm năng nổi trội về văn hóa lịch sử, giáo dục, công nghiệp và dịch vụ. | Mục tiêu đem lại nhiều lợi ích về kinh tế, văn hóa và xã hội; Phù hợp mục tiêu môi trường: nâng cao sức khỏe, chất lượng sống người dân; |
| 4 | Làm cơ sở để xây dựng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị. | Là mục tiêu cần làm được, để đô thị có thể phát triển đồng bộ, đảm bảo các mục tiêu phát triển đã đặt ra; |
| II | ***Các chiến lược phát triển đô thị*** |  |
| 1 | *Chiến lược 01: Thành phố sẵn sàng ứng phó biến đổi khi hậu;* Việc chuẩn bị để Nam Định sẵn sàng ứng phó với biến đổi khí hậu là rất quan trọng, giúp giảm thiểu rủi ro dài hạn, cải thiện khả năng phục hồi đô thị trước các tác động của biến đổi khí hậu dự kiến. | Thể hiện rõ mức độ quan tâm, lồng ghép công tác thích ứng biến đổi khí hậu vào quy hoạch; |
| 2 | *Chiến lược 02: Phát triển thành phố hai bên sông:* Từ lịch sử hình thành và phát triển cho thấy, các dòng sông đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển KTXH của Nam Định, làm thay đổi hình thái và cấu trúc của đô thị. Thông qua việc quản lý tốt, cải thiện chất lượng sông, giảm ô nhiễm, khuyến khích phát triển phù hợp và cải tạo các bờ sông, thành phố sẽ có thêm nhiều không gian dành cho nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, cảnh quan đẹp hấp dẫn, từ đó giúp tăng giá trị đất đai, thu hút các hoạt động đầu tư khai thác bờ sông để phát triển kinh tế. Để Nam Định trở thành một thành phố bên bờ sông, không gian trọng tâm là sông Hồng và sông Đào cần được nhấn mạnh. | Chiến lược phát triển thứ 2 cũng thể hiện rõ tính nghiêm túc trong nghiên cứu quy hoạch, có xét đến yếu tố lịch sử, tập quán của khu vực; Trong chiến lược cũng đề cập đến bảo vệ môi trường: “cải thiện chất lượng sông, giảm ô nhiễm, khuyến khích phát triển phù hợp và cải tạo các bờ sông”; |
| 3 | *Chiến lược 03: Gìn giữ và phát huy các giá trị lịch sử;*  - Duy trì phát triển khu phố cổ với các giá trị văn hóa trong TP bằng việc bổ xung những không gian công cộng mới  - Khuyến khích các ngành công nghiệp sáng tạo (nghệ thuật và thủ công, doanh nghiệp siêu nhỏ) và đầu tư vào nghệ thuật và văn hóa trong khu vực đô thị, cải tạo chỉnh trang và thay thế công năng sử dụng.  - Hỗ trợ các hoạt động nông nghiệp truyền thống trong khu vực ngoại ô, bao gồm cả nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển du lịch làng nghề, du lịch trải nghiệm. | Các chiến lược đặt ra đem lại các lợi ich về kinh tế, xã hội, tạo cơ hội việc làm, thúc đẩy phát triển ngành nghề truyền thống địa phương, nâng giá trị ngành nghề truyền thống, phát huy du lịch làng nghề; |
| 4 | *Chiến lược 04: Phát triển một thành phố tái sinh*  Ở khu vực đô thị cũ, trong giai đoạn trước, các nhà máy, cơ sở sản xuất đã được xây dựng tại các địa điểm có vị trí chiến lược với quy mô tương đối lớn. Việc tái phát triển những chức năng mới tại vị trí các khu công nghiệp/nhà máy cũ sẽ mang lại sự thay đổi đáng kể cho Nam Định và là điểm đến mới của Thành phố. Các chiến lược sau đây được áp dụng:   * Khuyến khích tái phát triển tại khu vực nhà máy trước đây. * Hỗ trợ một mô hình mới về phát triển tích hợp sử dụng đa chức năng. * Tái thiết đô thị không chỉ bằng việc XD công trình mới mà còn là gìn giữ công trình cũ nhưng với những chức năng mới. * Bổ sung các không gian công cộng dịch vụ mới, tạo không gian hấp dẫn thu hút người dân và khách du lịch. | Tái phát triển tại các khu vực theo hướng tích hợp sử dụng đa chức năng, giữ gìn công trình cũ, chuyển đổi chức năng mới phù hợp cùng với bổ sung các không gian công cộng dịch vụ mới hấp dẫn, thu hút người dân và khách du lịch không chỉ đem lại các lợi ích về kinh tế mà còn đem lại nhiều lợi ích về môi trường, góp phần đem lại hiệu quả sử dụng đất, giảm đất xây dựng mới; |
| 5 | *Chiến lược 05: Phát triển một thành phố dễ tiếp cận*  Đầu tư vào cơ sở hạ tầng phải theo kịp nhu cầu mới nổi về dịch vụ đô thị. Tại Nam Định, việc phụ thuộc quá nhiều vào phương tiện cá nhân là phương thức vận tải chính và vận chuyển hàng hóa khu vực qua lõi đô thị sẽ gây thêm áp lực lên cơ sở hạ tầng hiện có. Đầu tư chiến lược vào giao thông công cộng và tuyến vận tải hàng hóa sẽ đảm bảo khu vực đô thị hiện tại và tương lai có thể dễ dàng tiếp cận và thu hút loại hình đầu tư thích hợp. | Các chiến lược đưa ra về phát triển hầng, phát triển giao thông công cộng đem lại nhiều lợi ích về mặt môi trường; |
| 6 | *Chiến lược 06: Phát triển một thành phố đi bộ*  Môi trường dành cho người đi bộ an toàn và dễ chịu đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập Nam Định thành một nơi hấp dẫn để sống, làm việc và vui chơi. Đầu tư vào các lối đi dành cho người đi bộ được kết nối tốt, không gian mở dễ dàng tiếp cận và sự đa dạng của các dịch vụ giải trí sẽ bảo đảm hình ảnh thành phố Nam Định là một thành phố đáng sống và bền vững. các chiến lược sau đây được áp dụng:  - Tạo một mạng lưới các con đường đi bộ dọc và qua sông  - Trồng cây ở tất cả các phố, giảm thiểu hiệu ứng đảo nhiệt đô thị.  - Phân bố cân đối các không gian công cộng mở trên toàn Thành phố. | Là một chiến lược hay, tạo cho Nam Định trở thành một thành phố đáng sống, một thành phố năng động và thân thiện với môi trường; |
| 7 | *Chiến lược 07: Thành phố sống khỏe*  Đầu tư vào cơ sở hạ tầng xã hội và phúc lợi. Phân phối cơ sở hạ tầng mềm; Mang lại các tiện ích chăm sóc sức khỏe và phúc lợi xã hội một cách công bằng tới cho cộng đồng, xem xét đến khả năng tiếp cận của người dân, đảm bảo hệ thống các công trình công cộng được bố trí hợp lý, có thể tiếp cận bằng phương tiện giao thông công cộng dễ dàng. | Một chiến lược đem lại nhiều lợi ích cho cộng đồng; |
| 8 | *Chiến lược 08: Xây dựng thành phố thông minh thông qua đổi mới công nghiệp, giáo dục và cải thiện các chức năng đô thị:* Năm 2040, Nam Định có khả năng trở thành Thành phố thông minh và là nơi hỗ trợ các khái niệm về đổi mới, công nghệ, tiện lợi và lối sống để hỗ trợ dân số ngày càng thịnh vượng. | Đô thị thông minh sẽ góp phần phát huy các nguồn lực của đô thị có sự tham gia của người dân, nâng cao chất lượng cuộc sống và làm việc của cộng đồng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo phát triển kinh tế; đồng thời, bảo vệ môi trường trên cơ sở tăng cường liên thông, chia sẻ dữ liệu, an toàn, an ninh thông tin giữa các hệ thống và dịch vụ. |

Ngoài ra, trong đồ án điều chỉnh quy hoạch, có đầy đủ các thành phần quy hoạch kiến trúc và hạ tầng bao gồm: Quy hoạch sử dụng đất, thiết kế cảnh quan, giao thông, chuẩn bị kỹ thuật (san nền, thoát nước mưa), Cấp nước, cấp điện, thoát nước thải, chát thải rắn, nghĩa trang và đánh giá môi trường chiến lược; Các quy hoạch này đều được thể hiện trên một phương án quy hoạch thống nhất và thông qua nhiều bước báo cáo, thầm định theo quy định đảm bảo chất lượng, phù hợp và thực tiễn.

9.2.3.Dự báo diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch

*a/. Các vấn đề môi trường kinh tế - xã hội*

Quy hoạch sẽ có các tác động không nhỏ đến vấn đề kinh tế - xã hội của khu vực; Trong đó có cả các tác động tiêu cực và tích cực:

\* Tác động tích cực:

- Diện mạo khu vực thay đổi, các khu chức năng được hình thành đa dạng và bố trí hợp lý, hệ thống giao thông được hoàn chỉnh; Đây là điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư, phát triển kinh tế địa phương, tạo cơ hội việc làm và phát triển đa dạng ngành nghề kinh tế trong khu vực;

- Các cơ sở hạ tầng xã hội được phát triển giúp chất lượng cuộc sống của người dân được đảm bảo, nâng cao dân trí và sức khỏe cộng đồng;

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch (giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, thoát nước, xử lý nước thải....) là cơ hội cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân, phát triển đô thị theo hướng bền vững, tạo tiền đề thúc đẩy nền kinh tế;

- Xây dựng hệ thống công viên cây xanh, mặt nước, thể dục thể thao, góp phần điều hòa vi khí hậu, tạo lập khu vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi, thư giãn, đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt cộng đồng; Tạo lậpmột đô thị hiện đại, văn minh gắn liền với phát triển bền vững.

- Sự hình thành của các khu, cụmcông nghiệp, logistic, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ du lịch… sẽ góp phần phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, tăng tính hấp dẫn của đô thị trong tương lai;

*\* Các tác động tiêu cực:*

- Quy hoạch xây dựng đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tăng diện tích đất ở, giao thông, công trình công cộng, dịch vụ thương mại, công nghiệp... đồng thời thu hẹp diện tích đất nông nghiệp gây ra ảnh hưởng hoạt động sản xuất, sinh hoạt người dân và cơ cấu kinh tế trong khu vực:

+ Các hộ dân nằm trong khu vực giải tỏa phải di chuyển đến nơi ở mới => ảnh hưởng đến cuộc sống, phát sinh các mâu thuẫn trong vấn đề giải phóng mặt bằng...

+ Diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi đổi để xây dựng công nghiệp, hệ thống hạ tầng, khu chức năng trong đô thị…gây ảnh hưởng lớn đến đời sống của ngườii dân; Các hộ dân bị mất đất sản xuất buộc phải chuyển đổi ngành nghề, thay đổi lối sống từ nông nghiệp sang làm các loại hình kinh tế khác. Các vấn đề về việc làm, mâu thuẫn xã hội, an ninh trật tự…có thể nảy sinh và diễn biến phức tạp => cần phải có các kế hoạch, lộ trình chính sách hợp lý giúp người dân chuyển đổ nghề nghiệp, tiếp cận với các thông tin, nguồn vốn và phương thức làm kinh tế mới… để cải thiện cuộc sống, tham gia vào các loại hình sản xuất có mức thu nhập cao, ổn định, nâng cao tri thức…

- Sự phát triển của hệ thống giao thông, bến xe… => tăng mật độ lưu thông => Gia tăng độ ồn, bụi, khí thải động cơ, các vấn đề ùn tắc và tai nạn giao thông => ảnh hưởng đáng kể đến cuộc sống của người dân trong khu vực;

- Trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình, vận chuyển nguyên vật liệu cũng gây nhiều tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước không khí trong khu vực ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư. Ngoài ra việc tập trung một lượng công nhân tham gia triển khai xây dựng các công trình có thể gây ra các vấn đề ảnh hưởng đến vấn đề trật tự, an ninh xã hội (như: nợ chịu, đánh bạc, mâu thuẫn với dân cư địa phương, sự phát sinh các hàng quán quanh khu vực xây dựng…)

*b/. Môi trường nước*

Như đã phân tích ở trên, hiện môi trường nước mặt trong khu vực đang có các dấu hiệu bị ô nhiễm do nước thải và chất thải sinh hoạt, sản xuất chưa được thu gom và xử lý hiệu quả, đảm bảo vệ sinh môi trường và hoạt động sản xuất lạm dụng hóa chất trên địa bàn. Môi trường nước ngầm cũng đang đối mặt với tình trạng suy giảm về chất lượng.

Theo quy hoạch, thành phố trong tương lai sẽ có sự phát triển mạnh mẽ, với mật độ dân số tăng lên đáng kể, đời sống người dân có nhiều sự chuyển biến với sự hình thành, mở rộng của các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, dịch vụ, công cộng, … => Nhu cầu sử dụng nước sạch cũng như lượng, thành phần nước thải, chất thải phát sinh cũng tăng lên => Tạo ra sức ép lớn lên môi trường nước mặt, nước ngầm của khu vực;

\* Xác định nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động

Căn cứ theo hoạt động các khu chức năng trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch, xác định các thành phần chất ô nhiễm nguồn nước và mức độ tác động đến chất lượng nước trong khu vực lập quy hoạch được dự báo như sau:

**Bảng MT04: Đánh giá nguồn phát sinh, thành phần các chất gây ô nhiễm môi trường nước** (Khi không có biện pháp xử lý, giám sát môi trường hiệu quả)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động gây tác động** | **Thành phần chất ô nhiễm** | **Khu vực và**  **mức độ tác động** |
| Khu vực phát triển dân cư, DVTM (khu ở, công trình công cộng, dịch vụ,...) | các chất ô nhiễm hữu cơ (BOD, COD), cặn lơ lửng (SS); Các chất dinh dưỡng (N, P) cao; vi sinh vật gây bệnh (Ecoli, coliform…); trứng giun, sán; rác thải; dầu mỡ, chất tẩy rửa, … | Môi trường nước ngầm, nước mặt, các kênh tiêu chính, sông Thương, sông Cầu, ao, hồ trong khu vực. Mức độ tác động mạnh. |
| Khu vực phát triển công nghiệp | chất hữu cơ như: BOD5, COD, SS, tổng P, tổng N cao; kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa... | Môi trường nước mặt, nước ngầm trong khu vực. Mức độ tác động rất mạnh. |
| Khu vực phát triển thể dục thể thao-sân golf | Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD5, COD, SS, tổng P, tổng N cao; hóa chất độc hại... | Môi trường nước mặt, nước ngầm trong khu vực. Mức độ tác động rất mạnh. |
| Các bệnh viện | Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của ni-tơ (N), phốt-pho (P); các chất rắn lơ lửng và các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh. | Môi trường nước mặt, nước ngầm trong khu vực. Tác động mạnh |
| Khu vực phát triển nông nghiệp (Hoạt đồng trồng trọt, chăn nuôi) | Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD5, COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh, ký sinh trùng; chất độc hại, kim loại nặng (hóa chất bảo vệ thực vật, phân hóa học), … | Môi trường nước mặt, nước ngầm; Mức độ tác động mạnh hoặc trung bình (tùy thuộc mức độ quản lý và kiểm soát nước thải, HCBVTV trên địa bàn) |

*\* Dự báo tải lượng chất ô nhiễm*

Theo quy hoạch, Thành phố Nam Định đến năm 2040 sẽ trở thành một đô thị có sức hút mạnh mẽ, với dân số toàn đô thị tăng cao, ước khoảng 600.000 người, trong đó dân số nội thành chiếm trên 80%, khoảng 485.000người; Đồng thời, công nghiệp cũng phát triển, tăng trưởng với diện tích khoảng trên 1.000 ha;

Với số liệu ước tính như trên lượng nước thải sinh hoạt, công nghiệp phát sinh trên địa bàn sẽ không hề nhỏ, chứa nhiều thành phần chất ô nhiễm, nếu không được thu gom, xử lý có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao (đặc biệt là môi trường nước mặt trong khu vực);

**Bảng MT05: Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải s.hoạt đến năm 2040**

*Đơn vị: kg/ngày*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần** | **Tải lượng chất ô nhiễm khu vực** | | | **TL chất ô nhiễm TP được Xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT loại** | |
| Nội thị | Ngoại thị | **Toàn TP** | A | B |
| 1 | TSS | 81.365 | 13.041 | **94.406** | 10.007 | 20.013 |
| 2 | BOD5 (đã lắng) | 45.203 | 4.830 | **50.033** | 6.004 | 10.007 |
| 3 | N- NH4+ | 9.041 | 1.449 | **10.490** | 1.001 | 2.001 |
| 4 | Dầu mỡ | 27.122 | 1.932 | **29.054** | 2.001 | 4.003 |
| 5 | chất HĐBM | 5.650 | 483 | **6.133** | 1.001 | 2.001 |

**Bảng MT06: Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải CN đến năm 2040**

*Đơn vị: kg/ngày*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần** | **Không xử lý** | **Xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT** | |
| A | B |
| 1 | COD | 70.488 | 1.652,1 | 3.304,13 |
| 2 | BOD5 | 30.839 | 660,8 | 1.101,38 |
| 3 | TSS | 44.055 | 1.101,4 | 2.202,75 |
| 4 | Tổng N | 3.304 | 440,6 | 881,10 |
| 5 | Tổng P | 1.322 | 88,1 | 132,17 |

*c/. Diễn biến môi trường không khí*

**Bảng MT07: Dự báo nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí**

| **Hoạt động gây tác động** | **Thành phần chất ô nhiễm** | **Khu vực và**  **mức độ tác động** |
| --- | --- | --- |
| Khu vực phát triển dân cư, DVTM (khu ở, công trình công cộng, dịch vụ,...) | Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, khí S02, VOC… | Môi trường không khí trong khu vực. Mức độ tác động trung bình. |
| Khu công nghiệp | Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, khí S02, H2S, hơi hữu cơ, hơi hóa chất… | Môi trường không khí trong khu vực. Mức độ tác động rất mạnh. |
| Khu logistic | Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, khí S02, … do các phương tiện cơ giới, hoạt động lao động sản xuất trong khu vực | Môi trường không khí trong khu vực. Mức độ tác động rất mạnh. |
| Khu đô thị sinh thái, nông nghiệp sinh thái | Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, khí S02, … | Môi trường không khí trong khu vực. Mức độ tác động thấp. |
| Phát triển hệ thống giao thông | Tiếng ồn, bụi, CO, CO2, SO2, CXHy, H2S, NOx, VOC,… | Môi trường không khí; Mức độ tác động mạnh tại các nút giao thông, bến bãi, tuyến đường lớn trong khu vực |
| Phát triển nông nghiệp | Hơi hữu cơ, CO, SO2, CH4, NOx, H2S, VOC, khói, bụi… | Môi trường không khí, mức độ tác động trung bình, cục bộ mạnh tại điểm tập trung chăn nuôi lớn, đốt rơm, rạ mùa thu hoạch, phun HCBVTV nồng độ cao… |

Ngoài ra, bề mặt đất trống, cây xanh, mặt nước giảm đi, thay vào đó là các bề mặt bắt giữ nhiệt (như: bê tông, nhựa đường, gạch, ngói,…) => hiện tượng nghịch nhiệt, tích tụ chất ô nhiễm sát mặt đất tăng lên, độ ẩm trong không khí và khả năng hấp thụ chất ô nhiễm giảm => Môi trường không khí trong khu vực oi bức và khó chịu hơn;

*d/. Diễn biến môi trường đất*

- Xu hướng tăng dân số, đô thị hoá, công nghiệp hoá nhanh sẽ gây áp lực đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên đất. Nhiều diện tích đất nông nghiệp sẽ bị chuyển đổi thành đất công nghiệp, dịch vụ, du lịch và phát triển đô thị. Do đó, nếu không có quy hoạch sử dụng đất hợp lý sẽ gây nên tình trạng lãng phí và sử dụng đất không đúng mục đích, gây tổn hại đến kinh tế, xã hội của địa phương.

- Theo quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp, trong khi đó dân số, dịch vụ, du lịch, công nghiệp ngày càng phát triển; khiến nhu cầu về lương thực ngày càng gia tăng; Để đáp ứng nhu cầu chung của đô thị, việc tìm ra các giải pháp nâng cao năng suất lương thực, thực phẩm sẽ ngày càng gia tăng; Việc sử dụng hóa chất trong trồng trọt, chăn nuôi có thể được áp dụng để đem lại hiệu quả kinh tế cao, tăng lượng thành phầm của cây trồng, vật nuôi; Song, việc làm này lại tiềm ẩn nhiều nguy cơ, ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng nếu công tác kiểm soát sử dụng hóa chất trong trồng trọt, chăn nuôi không được thực hiện tốt.

- Các hoạt động phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị sẽ phát sinh vảo môi trường một lượng chất thải, nước thải rất lớn (đặc biệt trong nước thải, chất thải công nghiệp có thể chứa nhiều thành phần có tính nguy hại cao); Nếu công tác thu gom, xử lý không được thực hiện tốt, quản lý và giám sát chặt chẽ, sẽ gây các tác động rất lớn đến môi trường đất, nước, không khí trong khu vực Tác động đến chất lượng cuộc sống, sức khỏe cộng đồng, mỹ quan và sức hấp dẫn của đô thị;

- Để duy trì thảm thực vật tại khu vực phát triển sân golf ở phía Bắc, cần phải sử dụng một lượng lớn phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật; Tất cả các loại hoá chất này có thể ngấm xuống đất, vào nước ngầm, chảy tràn khi mưa xuống làm ô nhiễm vùng đất, nguồn nước mặt các khu vực lân cận. Ngoài ra khi phun hoá chất vào các thảm cỏ, một phần chúng phát tán vào môi trường làm ô nhiễm đất, không khí. Do đó, nếu không có biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt thì khả năng ô nhiễm môi trường là hoàn toàn có thể xảy ra.

- Các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn là thành phần không thể thiếu để bảo vệ môi trường; Tuy nhiên, khi công tác xử lý không đảm bảo tiêu chí kỹ thuật hoặc xẩy ra sự cố, thì chính những công trình này lại sẽ trở thành các nguồn gây ô nhiễm tập trung, ảnh hưởng đến môi trường trong và quanh khu vực; Đặc biệt, các công trình xử lý chất thải rắn những năm qua tại Việt Nam thường gây ra nhiều bức xúc cho người dân tại các vùng tiếp giáp, do công tác quản lý và bảo vệ môi trường chưa được thực hiện tốt, ảnh hưởng đến môi trường, chất lượng cuộc sống của người dân sống xung quanh; Do vậy, Việc xử lý chất thải cần được quan tâm và giám sát chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật, vệ sinh môi trường, trở thành công trình hữu ích, được người dân đón nhận và ủng hộ ở mọi mặt;

- Nghĩa trang là một trong những công trình nhạy cảm, mang ý nghĩa văn hóa và tâm linh; Hiện, trong khu vực nghiên cứu quy hoạch còn tồn tại nhiều nghĩa trang nằm rải rác trong vùng lõi nội thành của Thành phố, gây ra các ảnh hưởng đến mỹ quan và môi trường khu vực; Đặc biệt, các nghĩa trang hung táng cũ chưa có các công trình xử lý, bảo vệ môi trường; Song, việc di rời, đóng cửa các nghĩa trang hiện hữu là một việc là rất khó khăn; Trong quy hoạch, cũng đã có đề xuất một số các nghĩa trang tập trung mới cho đô thị, lựa chọn vị trí phù hợp về giao thông, khoảng cách đến khu dân cư, công trình hạ tầng…; Tuy nhiên, nếu công tác quản lý và bảo vệ môi trường không được thực hiện tốt sẽ gây ra các tác động tiêu cưc đến môi trường, gây bức xúc cho người dân tại các khu vực xung quanh;

- Quy hoạch làm thay đổi địa hình, địa mạo của nhiều nơi trong khu vực. Các đặc tính lý, hóa của đất sẽ bị thay đổi do tiếp xúc với các loại đất mới do san lấp => độ ẩm, độ rỗng, khối lượng riêng, độ mùn, khả năng chịu tải, … cũng bị thay đổi do các con đường trao đổi chất trước đây bị phá vỡ. Do đó, tại các khu vực đào đắp tập trung lớn cần chú ý tới vấn đề sụt lún ảnh hưởng đến chất lượng công trình;

- Các vấn đề ngập úng cục bộ cũng có thể xẩy ra nếu công tác quản lý xây dựng, triển khai các dự án không thực hiện tốt, đồng bộ và tuân thủ theo quy hoạch; Việc xây dựng manh mún, lấn chiếm lóng hồ, xâm hại đến các công trình kênh mương, thủy lợi, thoát nước có thể gây ngập úng cục bộ tại một số khu vực, ảnh hưởng đến môi trường, mỹ quan và chất lượng cuộc sống của người dân;

*e/. Diễn biến chất thải rắn*

Do sự tăng trưởng của dân số, chất lượng đời sống dân cư ngày càng được cải thiện, cùng với đó là sự hình thành của các khu vực dịch vụ, công cộng, trường học, bệnh viện… => lượng và thành phần chất thải rắn có chiều hướng tăng nhanh trong tương lai.

Theo quy hoạch với lượng dân cư ước tính khoảng gần 600.000 người đến năm 2040 và diện tích công nghiệp khoảng trên 1.000 ha thì lượng chất thải rắn phát sinh trong khu vực ước tính vào khoảng: 471.000 (tấn/năm), trong đó khoảng 394.000(tấn) rác thải sinh hoạt, 77.000 (tấn) rác thải công nghiệp.

Như vậy, lượng chất thải rắn phát sinh trong tương lai là rất lớn, đặc biệt cần chú ý đến rác thải công nghiệp và y tế với nhiều thành phần chất độc hại, có nguy cơ ô nhiễm, gây bệnh cao, ước tính lượng chất thải rắn phát sinh trong khu ước tính khoảng 27.000 tân/năm (tuy nhiên đây chỉ là con số ước tính tương đối, lượng chất thải nguy hại phát sinh phụ thuộc vào nhiều yếu tố, lớn nhất là trong công nghiệp thì phụ thuộc rất nhiều vào loại hình và công nghệ sản xuất) ; Các chất thải sinh hoạt với thành phần chất hữu cơ cao, dễ phân hủy gây mùi, thu hút côn trùng và vi sinh vật gây bệnh cũng cần được thu gom xử lý hiệu quả, đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan và sự phát triển bền vững của đô thị trong tương lai.

Ngoài ra, việc chất thải không được phân loại hiệu quả sẽ gây rất nhiều khó khăn cho công tác xử lý chất thải rắn;

*f .Dự báo biến đối khí hậu trên địa bàn tỉnh Nam Định*

Theo kịch bản BĐKH, NBD cho Việt Nam năm 2016, vào cuối thế kỷ 21tại tỉnh Nam Định:

- Nhiệt độ trung bình năm đến cuối thế kỷ, có thể tăng lên trung bình khoảng 2,2oC với kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp RCP4.5 so với trung bình thời kỳ cơ sở và 3,6oC với theo kịch bản nồng độ khí nhà kính cao RCP8.5; Nhiệt độ có xu hướng biến đổi lớn hơn vào mùa hè và mùa thu ;

**Bảng MT08: Biến đổi nhiệt độ trung bình năm (oC) so với thời kỳ cơ sở**

| **Thời kỳ** | | **2016-2035** | **2046-2065** | **2080-2099** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Kịch bản RCP4.5 | Mùa xuân | 0,7 (0,2 ÷1,2) | 1,4 (0,9 ÷ 2,0) | 2,2 (1,3 ÷ 3,1) |
| Mùa hè | 0,8 (0,4 ÷1,2) | 1,8 (1,2 ÷ 2,7) | 2,5 (1,8 ÷ 3,5) |
| Mùa thu | 0,7 (0,2 ÷ 1,2) | 1,7 (1,2 ÷ 2,4) | 2,2 (1,5 ÷ 3,1) |
| Mùa đông | 0,7 (0,2 ÷ 1,2) | 1,5 (0,9 ÷ 2,1) | 1,9 (1,2 ÷ 2,7) |
| TB năm | 0,7 (0,4 ÷ 1,1) | 1,6 (1,2 ÷ 2,2) | 2,2 (1,5 ÷ 3,1) |
| Kịch bản RCP8.5 | Mùa xuân | 0,9 (0,5 ÷ 1,3) | 2,0 (1,1 ÷ 2,9) | 3,3 (2,5 ÷ 4,6) |
| Mùa hè | 1,0 (0,4 ÷ 1,5) | 2,2 (1,5 ÷ 3,3) | 3,9 (3,0 ÷ 5,4) |
| Mùa thu | 1,0 (0,4 ÷ 1,6) | 2,1 (1,4 ÷ 3,3) | 3,9 (2,8 ÷ 5,2) |
| Mùa đông | 1,0 (0,6 ÷ 1,5) | 2,0 (1,2 ÷ 2,8) | 3,3 (2,3 ÷ 4,3) |
| TB năm | 0,9 (0,6 ÷ 1,4) | 2,0 (1,4 ÷ 3,0) | 3,6 (2,8 ÷ 4,9) |

*Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, NBD cho Việt Nam, 2016*

- Lượng mưa trung bình năm vào cuối thế kỷ, có thể tăng lên trung bình khoảng 27,5% với kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp RCP4.5 so với trung bình thời kỳ cơ sở và 34,7% với theo kịch bản nồng độ khí nhà kính cao RCP8.5; Lượng mưa có xu hướng tăng cao vào mùa mưa (mùa hè và thu), mùa đông (mùa khô) diễn biến lượng mưa có thể tăng theo diễn biến chung, cũng có thể giảm xuống 5%-13%

**Bảng MT09: Biến đổi lượng mưa trung bình năm (%) so với thời kỳ cơ sở**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời kỳ** | | **2016-2035** | **2046-2065** | **2080-2099** |
| Kịch bản RCP4.5 | Mùa xuân | -7,6 (-12,7÷2,6) | 8,8 (-5,6÷22) | 19,4 (5,7 ÷ 33,9) |
| Mùa hè | 11,7 (1,9 ÷21,8) | 17,6 (8,8 ÷ 25,9) | 24,5 (10,1 ÷ 39) |
| Mùa thu | 34,5 (6,7 ÷ 58,8) | 31,3 (18,2 ÷ 44,3) | 37,8 (15 ÷ 60,7) |
| Mùa đông | 7,8 (-12,2 ÷ 28,8) | 23,6 (-4,9 ÷ 49,2) | 8,4 ( -10,8÷ 26,3) |
| TB năm | 16,0 (6,0 ÷ 26) | 21,1 (14,8 ÷ 27,8) | 27,5 (17,5 ÷ 38,1) |
| Kịch bản RCP8.5 | Mùa xuân | -8,8 (-16,8 ÷ 3,2) | 7,2 (0,4 ÷ 13,7) | 8,9 ( -4,6÷ 21,6) |
| Mùa hè | 24,6 (13,6 ÷ 35,1) | 14,8 (6,9 ÷ 22,1) | 39,0 (28,5 ÷ 49,2) |
| Mùa thu | 17,8 (-4 ÷ 39,9) | 39,2 (21,5 ÷ 57,4) | 46,8 (18,0 ÷ 75,4) |
| Mùa đông | 5,7 (-13 ÷ 24,9) | 13,3 (-9,2 ÷ 34,7) | 16,1 (-12,9 ÷ 43,1) |
| TB năm | 15,2 (8,6 ÷ 22) | 21,9 (13,2 ÷ 30,5) | 34,7 (24,8 ÷ 44,6) |

*Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, NBD cho Việt Nam, 2016*

- Mực NBD tại bờ biển tỉnh Nam Định theo các giai đoạn được áp dụng cho Khu vực bờ biển từ Hòn Dấu – Đèo Ngang. Theo Kịch bản BĐKH, NBD cho Việt nam 2016 đến năm 2100 mực NBD tại Nam Định có thể giao động từ 32÷75cm, với kịch bản RCP4.5 và 49÷101 với kịch bản RCP8.5;

Bảng MT10: Mực nước biển dâng khu vực NCQH theo kịch bản BĐKH và NBD Việt Nam năm 2016

| Kịch bản | Các mốc thời gian của thế kỷ 21 (năm) | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2030 | 2040 | 2050 | 2060 | 2070 | 2080 | 2090 | 2100 |
| RCP 4.5 | 13  (8÷18) | 17  (10÷24) | 22  (13÷31) | 27  (16÷39) | 33  (20÷47) | 39  (24÷56) | 46  (28÷65) | 53  (32÷75) |
| RCP 8.5 | 13  (9÷18) | 18  (12÷26) | 25  (17÷35) | 32  (22÷45) | 40  (28÷57) | 50  (34÷71) | 60  (41÷85) | 72  (49÷101) |

*\* Các tác động của BĐKH:*

* Nhiệt độ gia tăng: gây các tác động tiêu cực đến đời sống sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, sức khỏe cộng đồng và nhu cầu năng lượng, nước sạch;

+ Nhiệt độ gia tăng, cùng với độ ẩm cao là điều kiện thuận lợi cho dịch bệnh phát triển, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, sản xuất, sức khỏe cộng đồng;

+ Biến đổi nhiệt độ khiến mùa đông có thể bị rút ngắn, làm mù vụ bị thay đổi; Nắng nóng kéo dài cũng khiến tình hình khô cạn trở nên nghiêm trọng, cùng với tình hình dịch bệnh, thiên tai có thể gia tăng gây sức ép lớn đối với ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, ảnh hưởng đến an ninh lương thực của địa phương;

+ Nhiệt độ tăng cao khiến nhu cầu sử dụng năng lượng để làm mát gia tăng, nhu cầu nước sạch, nước tưới gia tăng; Gây áp lực lên nguồn tài nguyên thiên nhiên;

+ Nắng nóng cũng khiến nguy cơ hỏa hoạn tăng lên, ảnh hưởng đến kinh tế và cộng đồng;

* Biến động lượng mưa: Lượng mưa có xu hướng tăng cao trong mùa mưa và có thể giảm trong mùa khô gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, sản xuất của nhân dân:

+ Lượng mưa gia tăng sẽ khiến tình hình ngập lụt có nguy cơ gia tăng, ảnh hưởng đến chất lượng các công trình hạ tầng, sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân;

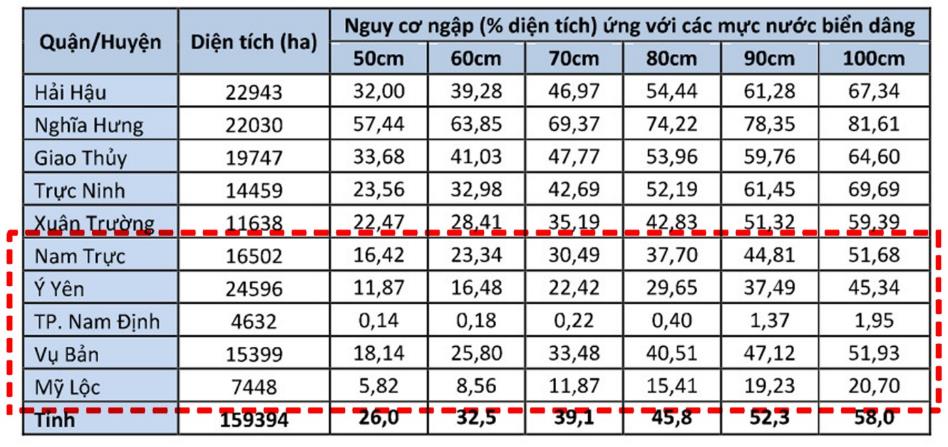
+ Lượng mưa gia tăng sẽ khiến các hoạt động sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp gặp khó khăn; Ảnh hưởng đến chất lượng, sản lượng lượng thực, thực phẩm;

+ Cùng với vấn đề lượng mưa gia tăng trong mùa mưa thì nguy cơ hạn hán có thể xẩy ra trong mùa khô, khi lượng mưa mùa sụt giảm; Nước sản xuất, nước sinh hoạt thiếu thốn gây ảnh hưởng đến hoạt động sinh hoạt, sản xuất của nhân dân;

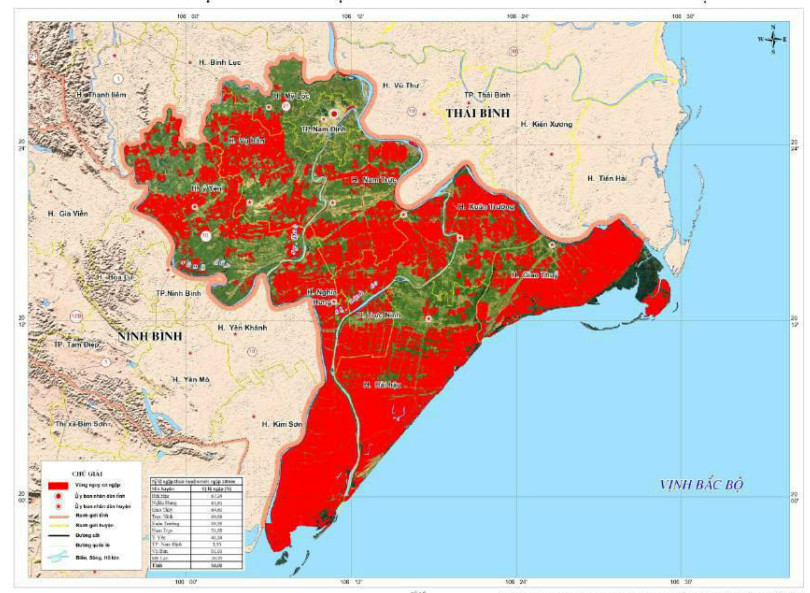
+ Mưa lớn kéo dài kết thúc, nắng nóng xuất hiện thường xuyên khiến nền nhiệt thay đổi liên tục khiến sức khỏe của cộng đồng bị ảnh hưởng, đặc biệt là các đối tượng nhạy cảm là người già và trẻ em;

* Nước biển dâng là một trong những vấn đề đáng lo ngại của khu vực trong tương lai. Với mức độ dâng cao của nước biển trong khoảng 50 - 100 năm tới có thể một phần diện tích trong khu vực có nguy cơ bị ngập, đặt ra những áp lực về đất đai, an ninh lương thực, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tài nguyên nước, sức khỏe và đời sống của cộng đồng dân cư; Riêng đối với thành phố Nam Định, tương ứng với MNBD 100m, thì khoảng 1,95% diện tích bị ngập, với huyện Nam Trực là 59,39% và huyện Mỹ Lộc là 20,7%. Cùng với tình hình nước biển dâng, tình hình xâm nhập mặn cũng có nguy cơ gia tăng đặc biệt vào các thời kỳ khô hạn, khi mực nước tại các con sông sụt giảm do hạn hán;

**Bảng MT11: Nguy cơ ngập tỉnh Nam Định theo kịch bản BĐKH và NBD năm 2016**



**Khu vực NCQH: TP Nam Định, huyện Mỹ Lộc và một số xã thuộc huyện Nam Trực**



**Bản đồ nguy cơ ngập tỉnh Nam Định ứng với mực nước biển dâng 100cm**

(nguồn: kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam năm 2016)

**Bảng MT12: Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến định hướng quy hoạch và đề xuất giải pháp ứng phó**

| **Tác động của BĐKH** | **Quy hoạch bị ảnh hưởng** | **Khu vực, đối tượng chịu ảnh hưởng** | **Định hướng QH nâng cao năng lực thích ứng** | **Giải pháp ứng phó bổ sung** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngập do nước biển dâng | -Sử dụng đất  -Kiến trúc cảnh quan  - Cao độ nền xây dựng  - Giao thông  - Cấp nước  - Thoát nước | - Các khu vực thấp, trũng, khu vực ven sông; | - Giải pháp sử dụng đất hợp lý;  - Nâng cốt nền xây dựng có tính đến mực nước biển dâng do BĐKH  - Bảo vệ rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển (tuy nằm ngoài khu vực NCQH nhưng lại có tác động rất lớn toàn tỉnh); | - Thường xuyên tu bổ, nâng cấp hệ thống đê điều; công trình thủy lợi, công trình ngăn mặn trên địa bàn thành phố và khu vực cửa sông, cửa biển; |
| Xâm nhập mặn | - Sử dụng đất  - Cấp nước | - Khu vực sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, nuôi trồng thủy sản)  - Khu vực khai thác nước sạch (đặc biệt các công trình khai thác, sử dụng nguồn nước ngầm) | - Sử dụng đất hợp lý, lựa chọn các vùng đất phù hợp để phát triển nông, ngư nghiệp; Đề xuất vùng tiềm năng phát triển nông nghiệp chất lượng cao;  - Quy hoạch cấp nước có tính đến BĐKH và XNM;  - Phát triển rừng ngập mặn, rừng phòng hộ, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên; | Bảo vệ các công trình thủy lợi; Các công trình ngăn mặn của tỉnh;  Có giải pháp chuyển đổi sản xuất phù hợp với tình hình biến đổi, xâm nhập mặn trong tương lai; |
| Cường độ mưa tăng trong mùa mưa; Giảm trong mùa khô | -Sử dụng đất  -Kiến trúc cảnh quan  -Nền xây dựng  -Giao thông  - Cấp nước  -Thoát nước  -Vệ sinh môi trường | - Hệ thống thoát nước sẽ bị quá tải  - Hệ thống giao thông, hạ tầng bị ảnh hưởng do ngập úng;  - Nước sạch có nguy cơ khan hiếm;  - Các hoạt động sản xuất (đặc biệt là nông, ngư nghiệp)  - Môi trường bị ảnh hưởng do ngập lũ  - Đời sống, an toàn, sức khỏe cộng đồng | - Định hướng quy hoạch sử dụng đất có tính đến biến đổi khí hậu, lựa chọn các khu vực xây dựng công trình phù hợp;  - Thực hiện tốt công tác san nền, thoát nước mưa trong khu vực;  - Bảo vệ hồ điều hòa, nghiêm cấm các hành vi lấn chiếm, xâm phạm công trình thủy lợi, thoát nước;  - Tăng mặt phủ xanh, tạo các vùng trữ nước tạm thời; | - Hạn chế xây dựng công trình tại những nơi đất nền yếu  - Nghiên cứu, áp dụng các giải pháp thoats nước bền vững;  - Hạn chế bê tông hoá bề mặt, nâng cao tỷ lệ cây xanh mặt nước trong đô thị và từng công trình; |
| Nhiệt độ tăng | - Kiến trúc cảnh quan  - Cấp điện  - Cấp nước  - Vệ sinh môi trường | - Toàn đô thị; Đặc biệt tại các khu vực tập trung dân cư, khu vừc phát triển nông nghiệp, thủy sản; | - Quy hoạch sử dụng đất và cảnh quan trên cơ sở phát triển đô thị xanh;  - Bảo vệ sông ngòi, ao hồ, mặt nước;  - Định hướng phát triển nông nghiệp thích ứng với BĐKH;  - Quy hoạch cấp nước bền vững;  - Quy hoạch cấp điện có tính đến yếu tố tăng cao trong các đợt nắng nóng kéo dài;  - Phát triển y tế công cộng, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; | - Sử dụng năng lượng hiệu quả  - Thiết kế đô thị xanh  - Tăng mặt phủ xanh; Nghiên cứu, sử dụng các vật liệu mới thân thiện môi trường, có hệ số bắt giữ nhiệt thấp…; |

\* Nhìn chung, vấn đề BĐKH và NBD theo dự báo sẽ có các tác động không nhỏ đến khu vực, đặc biệt trong kịch bản BĐKH năm 2016 đã có sự điều chỉnh so với các kịch bản trước đây và cho thấy mức biến động lớn hơn, tác động mạnh hơn; Do đó, trong quy hoạch xây dựng, phát triển kinh tế, đô thị... cần tính toán, đưa ra các giải pháp xây dựng, phát triển phù hợp có tính đến BĐKH và nước biển dâng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững, an toàn của đô thị trong tương lai.

## 9.3. Đề xuất giải pháp giảm thiểu và bảo vệ môi trường

***9.3.1. Phân vùng bảo vệ môi trường***

Căn cứ vào mức độ và phạm vi tác động môi trường, mục tiêu bảo vệ môi trường chính. Khu vực nghiên cứu quy hoạch được chia thành 05 khu vực bảo vệ chính:

***\* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển dân cư, dịch vụ thương mại:*** *(khu vực đất ở, công cộng, cơ quan, trường học, các công trình công cộng, hạ tầng xã hội, dịch vụ, thương mại, du lịch ):* Xây dựng các công trình hài hòa, gắn liền với cảnh quan, môi trường, văn hóa, quốc phòng an ninh; Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường, các giải pháp phòng chống lũ lụt, ngập úng, thiên tai, hỏa hoạn, các giải pháp di rời, ứng cứu khẩn cấp…;

***\* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp:*** Định hướng phát triển công nghiệp sạch, không gây ô nhiễm môi trường; Xây dựng và bố trí các công trình, các khu chức năng phù hợp, đảm tiêu chí kỹ thuật, an toàn, mỹ quan, kinh tế, môi trường và thuận lợi trong vận chuyển, bốc dỡ…; Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chất lượng môi trường; định kỳ quan trắc môi trường theo quy định; Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.

\*  ***Khu vực cấm, hạn chế xây dựng*** (đất tôn giáo, hạ tầng kỹ thuật, an ninh quốc phòng): Tuân thủ các quy định hiện hành; Cấm các hành vi xâm phạm, phá hoại; Phát triển tôn giáo gắn với văn mình, văn hóa dân tốc, phát triển du lịch và bảo vệ môi trường; Có các giải pháp xây dựng, tôn tạo, trùng tu phù hợp; Nghiêm cấm hành vi lợi dụng tôn giáo để truyền bá các tư tưởng sai lệch, mê tín dị đoan, phá vỡ các truyền thống tốt đẹp của dân tộc;

***\* Khu vực tích cực môi trường cần được bảo vệ và phát triển (đất cây xanh, mặt nước)*** Là không gian xanh, đảm bảo tiêu chí cảnh quan, môi trường, điều hòa vi khí hậu, đáp ứng các nhu cầu giải trí, sinh hoạt cộng đồng; Cần được bảo vệ và phát triển; Có giải pháp chăm sóc, lựa chọn cây trồng phù hợp, hạn chế sử dụng hóa chất; Tăng tính thẩm mỹ, kỹ thuật trong thiết kế, quy hoạch; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xả thải, bảo vệ môi trường cảnh quan, mặt nước;

***\* Khu vực phát triển nông nghiệp:*** quản lý chặt chẽ việc buôn bán và sử dụng hóa chất trên địa bàn, khuyến cáo người dân sử dụng các biện pháp phòng trừ tổng hợp hạn chế sử dụng hóa chất trong canh tác sản xuất nông nghiệp; Có các giải pháp sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm trong mùa khô;

***\* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển sân golf:***kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát triển sân golf; Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải đảm bảo tiêu chí vệ sinh môi trường; Kiểm soát chặt hoạt động sử dụng hóa chất trong khu vực;

***\* Khu vực nghĩa trang:*** Có giải pháp quy hoạch hợp lý đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật, mỹ thuật, văn hóa, tín ngưỡng địa phương; Quản lý chặt chẽ hoạt động xây dựng, an táng, xử lý nước thải và chất thải rắn phát sinh trong khu vực; Đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân cư, các công trình hạ tầng kỹ thuật, nguồn nước… theo quy định;

***9.3.2. Các qui định về môi trường và vùng đệm cảnh quan đối với từng khu vực***

Căn cứ theo mức độ tác động tới môi trường xung quanh và các quy định trong quy chuẩn hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề xuất các quy định cụ thể nhằm quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực quy hoạch như sau:

**Bảng MT13: Phân khu vực và các quy định cụ thể đối với công tác quản lý và bảo vệ môi trường**

| **Khu vực nhạy cảm môi trường** | **Các quy định quản lý cụ thể** |
| --- | --- |
| Khu vực phát triển công nghiệp, kho tàng | Đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 50m (tùy thuộc loại hình công nghiệp mà khoảng cách có thể tăng lên). Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp với diện tích lớn, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư . |
| Hệ thống kênh mương, mặt nước | * Đối với khu vực hồ: Đảm bảo vùng đệm xanh cách ly tối thiểu 20 m tới công trình xây dựng;   - Hệ thống kênh mương: hành lang bảo vệ tuân thủ theo quy định thủy lợi áp dụng cho từng cấp kênh, mương cụ thể;  - Khu vực bảo vệ (nghiêm cấm xả thải, các tác động gây ô nhiễm môi trường nước) đối với công trình cấp nước cấp I (≥200m về phía thượng nguồn, ≥100m về phía hạ nguồn); cấp II (≥1000m về phía thượng nguồn, ≥250m về phía hạ nguồn; |
| Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (đường giao thông, bãi đỗ xe, nhà máy xử lý nước thải, nghĩa trang…) | - Đảm bảo cách ly cây xanh đối với công trình ven trục giao thông tối thiểu 5-10m.   * Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ xung quanh bãi đỗ xe, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến khu dân cư; * Hệ thống cấp nước:   + Nhà máy nước: đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh tối thiểu 30 m;  + Điểm lấy nước (nguồn nước mặt): bảo đảm khu vực bảo vệ tối thiểu 200 m về phía thượng nguồn, 100m về phía hạ nguồn (cấm các hoạt động xây dựng, xả thải ô nhiễm, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt thủy sản, sử dụng hóa chất, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây;)   * Khu vực xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến khu dân cư 100-1500m (tùy thuộc vào loại hình táng) và phải có hệ thống bảo vệ môi trường; khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường đến các công trình khai thác nước sinh hoạt tập trung tối thiểu 5.000m với nghĩa trang hung táng, 3000m với nghĩa trang chôn cất ột lần; khoảng cách tối thiếu đến mép nước của thủy vực lớn là 500 m với nghĩa trang hung táng và 100m với nghĩa trang cát táng; * Hệ thống xử lý nước thải: vùng đệm khu xử lý nước thải sẽ xây dựng hàng rào quanh công trình, trồng cây xanh với chiều rộng ≥10m, hệ thống giao thông vào khu vực thuận lợi với giao thông đối ngoại. Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu từ 10 – 500m, tùy thuộc vào quy mô và công nghệ xử lý (có tính hệ số bất lợi như đặt đầu hướng gió...). * Khu vực xử lý chất thải rắn: khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường đến các công trình xây dựng phụ thuộc vào công nghệ xử lý; khoảng cách ATMT nhỏ nhất tính từ hàng rào khu xử lý đến chân công trình xây dựng khác là 1000m đối với khu liên hợp xử lý chất thải rắn, khu chôn lấp chất thải rắn thông thường; 500m đối với trạm đốt chất thải rắn, khu chế biến chất thải rắn hữu cơ thàh phân vi sinh; |

***9.3.3. Các giải pháp quản lý và giảm thiểu tác động môi trường***

*a/ Các giải pháp bảo vệ môi trường kinh tế - xã hội:*

+ Quản lý chặt chẽ hoạt động phát triển xây dựng trên địa bàn; Sử dụng đất hiệu quả; Nghiêm cấm các hành vi lấn chiếm không gian cây xanh, mặt nước, công trình hạ tầng kỹ thuật, các hoạt động gây ô nhiễm, mật trật tự an ninh xã hội, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân;

+ Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, hướng nghiệp trong nhân dân;

+ Phát triển y tế công cộng, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh;

+ Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng; nâng cao chất sống của người dân;

+ Bảo vệ, phát triển di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn; Phát huy các truyển thống văn hóa địa phương kết hợp xây dựng lối sống mới văn minh, hiện đại;

+ Bảo vệ cảnh quan sông Hồng, sông Đào; Phát huy các ngành nghề truyền thống kết hợp với du lịch và quảng bá đặc sản địa phương;

+ Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường; Phát triển du lịch, công nghiệp theo hướng hiện đại, thân thiện môi trường; Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lao động địa phương;

+ Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; Xây dựng các chương trình hành động, các buổi tập huấn phòng chống thiên tai, ứng cứu nạn khẩn cấp;

+ Nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường; Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên;

*b/ Các giải pháp bảo vệ môi trường đất:*

+ Sử dụng hiệu quả tại nguyên đất; Tận dụng khai thác các quỹ đất xây dựng;

+ Thực hiện tốt hiệu quả công tác san nền, thoát nước mưa trong khu vực: đảm bảo cao độ xây dựng hợp lý, thoát nước an toàn, hiệu quả; Xây dựng các giải pháp phòng chống ngập úng, sụt lở đất; Tăng cường công tác thăm dò địa chất, thực hiện công tác thi công, xây dựng an toàn, hiệu quả;

+ Quản lý chặt chẽ hoạt động buôn bán, sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật trên địa bàn; Khuyến cáo người dân sử dụng các biện pháp tổng hợp trong phòng trừ dịch hại, bảo vệ cây trồng, hạn chế sử dụng hóa chất trong trồng trọt, chăn nuôi; Vận động người dân có ý thức thu gom bao bì hóa chất sau khi sử dụng và tập trung đưa đi xử lý; Phát triển nền nông nghiệp, sạch bền vững trong tương lai;

+ Quản lý chặt chẽ hoạt động thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn trên địa bàn; Khuyến cáo người dân bỏ rác đúng nơi quy đinh, phân loại rác tại nguồn;

+ Quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động phát triển, bảo vệ môi trường sân golf, công nghiệp, dịch vụ;

+ Có lộ trình đóng cửa, ngừng hoạt động và cải tạo cá nghĩa trang nằm trong khu vực nội thị; Xây dựng nghĩa trang tập trung cho đô thị trên tiêu chí phù hợp với điều kiện địa hình, văn hóa, tín ngưỡng địa phương, đảm bảo mỹ quan và bảo vệ môi trường;

*c/ Bảo vệ môi trường nước:*

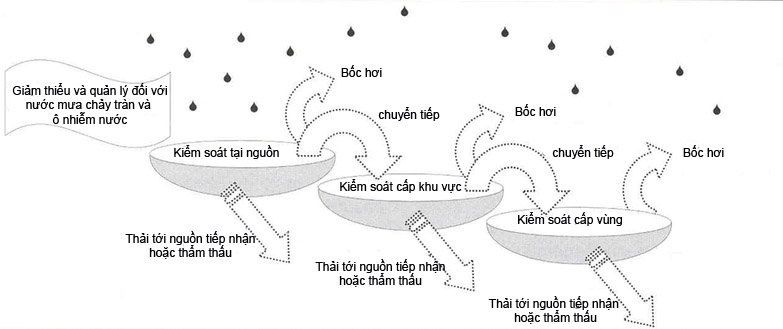
+ Quản lý chặt chẽ hoạt động thu gom, xử lý nước thải, chất thải trên địa bàn; Đặc biệt chú ý công tác xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế, công nghiệp; Nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

+ Thu gom hiệu quả, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn, vận chuyển chất thải rắn về khu xử lý chất thải của khu vực theo như quy hoạch đã đề xuất. Đặc biệt đối với chất thải nguy hại việc lưu chứa, vận chuyển, xử lý phải tuân thủ nghiêm ngặt theo các quy định kỹ thuật về van toàn và vệ sinh môi trường;

+ Khuyến cáo, hướng dẫn người dân sử dụng hóa chất hợp lý, đúng quy cách, liều lượng; Thực hiện thu gom chất thải rắn nguy hại trong nông nghiệp (bao bì hóa chất bảo vệ thực vật)

+ Có kế hoạch khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước; Khuyến cáo người dân sử dụng nước cấp, quản lý chặt chẽ việc khai thác nước mặt, nước ngầm trên địa bàn; Các giếng khoan, giếng đào sau khi không xử dụng cần được lấp lại theo đúng kỹ thuật để đảm bảo không bị sụt lún và gây ô nhiễm môi trường nước ngầm; Đảm bảo khoảng cách vệ sinh an toàn đối với các công trình cấp nước trong khu vực; Khoanh vùng bảo vệ nguồn nước, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định vệ sinh môi trường trong khu vực bảo vệ;

+ Bảo vệ đê điều, hành lang thoát lũ, các công trình thủy lợi trên địa bàn; Xây dựng hệ thống thoát nước mưa hiệu quả, phòng chống ngập úng cho đô thị; Khuyến cáo áp dụng giải pháp thoát nước bền vững (SUDS) kết hợp với mô hình Nông nghiệp/vườn đô thị - Hạ tầng xanh (các gài pháp mái xanh, thoát nước mưa tại chỗ, vật liệu lát tăng cường thẩm thấu, Mương/dải phân cách/hào thu và lọc nước, xây dựng các ao, hồ, quảng trường, bãi đỗ xe... chứa nước tạm thời, Đất ngập nước nhân tạo... kết hợp các mảng xanh, vùng sinh thái nông nghiệp...)



*Cách tiếp cận trọng thiết lập và quản lý hệ thống thoát nước bền vững*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| C:\Users\aws\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary Internet Files\Content.Outlook\XKK7GKD0\IMG_0850.JPG | C:\Users\aws\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary Internet Files\Content.Outlook\XKK7GKD0\IMG_0843.JPG | C:\Users\aws\AppData\Local\Microsoft\Windows\Temporary Internet Files\Content.Outlook\XKK7GKD0\IMG_0837.JPG |
|  | [Tagfarmen ØsterGRO i Klimakvarter](http://www.klimakvarter.dk/wp-content/2014/10/Østergro2.jpg) | [http://www.xl-byg.dk/files/goer-det-selv/Haven/Have/Regnvandstoende/Saml-vandet-i-en-regnvandstoende_Stort.jpg](http://www.xl-byg.dk/produkter/haven/regnvandstoender/regnvandsbeholder/greenit-regnvandstoende-med-laag-sort-210lt-regnvandsbeholder.htm) |

*Ví dụ về hệ thống SUDS kết hợp với mô hình nông nghiệp đô thị tại Copenhagen*

*d/ Bảo vệ môi trường không khí:*

+ Chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có áp dụng công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng sạch, có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường hiệu quả; Đồng thời xử phạt nghiêm khắc đối với những cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu vực;

+ Đảm bảo khoảng cách ly an toàn giưa các khu vực phát triển công nghiệp, trung chuyển hàng hóa, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang … đến khu dân cư, công trình công cộng; Tăng diện tích cây xanh cách ly;

+ Bố trí cây xanh giao thông hợp lý, tăng cường dải cây xanh cách ly trên các tuyến trục giao thông chính, đường sắt (Đặc biệt với khu vực dân cư, bệnh viện, trường học…); Phát triển giao thông công cộng;

+ Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái chế; Hạn chế sử dụng nhiên, nguyên liệu hóa thạch; Tăng mặt phủ tự nhiên, hạn chế tối đa bê tông hóa; Phát triển giao thông công cộng;

+ Phát triển đô thị thông minh, đô thị xanh, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường;

*e/ Ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai và sự cố môi trường:*

+ Thực hiện tốt công tác san nền, thoát nước; Bảo vệ hệ thống đê điều, hành lang thoát lũ, các công trình thủy lợi, ao hồ, hệ thống thoát nước trên địa bàn;

+ Bảo vệ rừng ngập mặn tại các khu vực cửa sông, cửa biển trên địa bàn tỉnh (mặc dù không thuộc địa bàn thành phố, song lại có tác động tích cực về môi trường và bảo vệ cho thành phố được an toàn, nên cần được bảo vệ và phá triển);

+ Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống đê điều, các công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố nói riêng, các công trình ngăn mặn, ngăn triều, công trình phòng chống thiên tai nói chung trên địa bàn tỉnh nói chung (đặc biệt là các công trình ven biển);

+ Có kế hoạch sử dụng bền vững tài nguyên nước trước tình hình biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng trong tương lai; Thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm trong mùa khô;

+ Có kế hoạch chuyển đổi nông nghiệp phù hợp; Nghiên cứu các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất cao, phòng chống dịch bệnh tốt và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu trong tương lai;

+ Phát triển y tế; quan tâm, phát triển y tế công cộng;

+ Tăng cường công tác dự báo, theo dõi khí tượng thủy văn, địa chất công trình; Đưa ra các kế hoạch hành động, các buổi tập huấn phòng chống thiên tai, ứng cứu khẩn cấp; Giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai;

+ Tăng cường công tác giám sát và quản lý môi trường; Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống hạ tầng, các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn; Khắc phục kịp thời các sự cố có thể xẩy ra;

***9.3.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường***

Quan trắc môi trường là công cụ quan trọng để giám sát môi trường một cách chính xác, nhanh chóng phát hiện kịp thời các vấn đề ô nhiễm để đưa ra các giải pháp khắc phục, xử lý hiệu quả; Các điểm quan trắc càng dầy, tần suất càng lớn, càng thể hiện rõ nét diễn biến môi trường, thuận tiện cho công tác quản lý;

Dựa trên hiện trạng, xem xét các diễn biến môi trường có thể xẩy ra, các đối tượng, thông số và tần suất quan trắc môi trường trong khu vực được xác định như sau:

**Bảng MT14:Chương trình quan trắc, giám sát môi trường**

(vị trí các điểm quan trắc tham khao trong phần bản vẽ)

| **TT** | **Môi trường** | **Thông số quan trắc** | **Tần suất quan trắc** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | N­ước mặt | Nhiệt độ, pH, SS, độ đục, động vật đáy, DO, Cl-, BOD5, COD, SS, SN, SP, NO3-, NO2-, PO43-, Cr, Pb, As, Hg, Coliform. | Định kỳ 4 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường xảy ra trong khu vực. |
| 2 | N­ước ngầm, nước cấp | Nhiệt độ, pH, SS, DO, COD, NH4+, độ cứng, Cu, Zn, Pb, As, Fe, Mn, Cl-, Coliform. | Định kỳ 4 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường xảy ra trong vùng. |
| 3 | Nước thải | Nhiệt độ, pH, độ màu, TSS, DO, BOD5, COD, NH4+, Pb, As, Cd, Fe, Tổng N, Tổng P, Coliform, dầu mỡ khoáng… | Định kỳ 4 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường xảy ra trong vùng. |
| 4 | Không khí - Tiếng ồn | - Bụi tổng cộng, bụi PM10, CO, CO2, SO2, NO2, CxHy, VOC; Cư­ờng độ xe, c­ường độ ồn max, cường độ ồn min. | Định kỳ 4 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường xảy ra trong vùng. |
| 5 | Đất | Hàm lượng các kim loại nặng: As, Cd, Cu, Pb, Zn…;Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật. | Định kỳ 4 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường xảy ra trong vùng. |

Vị trí, các thông số và tần suất quan trắc được nêu ra trong đồ án mang tính chất định hướng, có thể thay đổi (tăng, giảm) dựa trên điều kiện kinh tế, các diễn biến thực tế trong quá trình phát triển của đô thị, các sự cố môi trường phát sinh.

## 9.4. Kết luận phần ĐMC:

Nội dung đánh giá môi trường chiến lược đã đề cập đến nhiều vấn đề môi trường hiện tại cũng như trong tương lai.

Tuy nhiên, quá trình phát triển xây dựng, không tránh khỏi những mặt tiêu cực ảnh hưởng tới môi trường. Mặc dù các định hướng quy hoạch đã hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và những tác động xuất hiện chỉ có tính cục bộ trong phạm vi từng khu chức năng, nhưng những ảnh hưởng tích hợp của chúng nếu không được phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ngay từ nguồn phát sinh thì sẽ gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Vì vậy để bảo vệ môi trường một cách hiệu quả, ngoài việc quản lý xây dựng theo quy hoạch cần thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đã được đề xuất trong bản đánh giá môi trường chiến lược. Ngoài ra, đối với mỗi dự án xây dựng cụ thể trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch cần thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định; Đồng thời, cần kết hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa các cấp chính quyền và cộng đồng dân cư trong quản lý và bảo vệ môi trường.

# [X. PHẦN 10. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ](#_TOC143759738)

## 10.1. Kết luận

Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 hướng đến hình thành đô thị Trung tâm Nam Đồng Bằng sông Hồng, đáp ứng các tiêu chí đô thị loại I, gắn với bảo tồn phát huy giá trị văn hóa lịch sử truyền thống của Nam Định theo hướng phát triển bền vững, phù hợp với các chương trình, chiến lược phát triển quốc gia, khai thác tiềm năng lợi thế của khu vực để tạo nên động lực thúc đẩy sự phát triển của tỉnh Nam Định và khu vực.

Điều chỉnh quy hoạch theo hướng tăng cường liên kết, chia sẻ chức năng với các khu vực lân cận, tăng cường kết nối với khu vực, khắc phục các tồn tại bất cập, đặc biệt là vấn đề môi trường biến đổi khí hậu.

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định – tỉnh Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 làm cơ sở cho việc tổ chức lập quy hoạch đô thị, các phân khu chức năng đô thị; đề xuất danh mục các chương trình đầu tư và dự án phát triển kinh tế - xã hội; kiểm soát phát triển và quản lý đô thị. Tạo cơ hội thuận lợi cho các chương trình phát triển, các dự án đầu tư, sử dụng hợp lý các nguồn lực đảm bảo kinh tế - xã hội của thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

## 

## 10.2. Kiến nghị

Để hỗ trợ cho công tác quản lý phát triển đô thị của Thành phố Nam Định, đề nghị chính quyền thành phố Nam Định và tỉnh Nam Định cần sớm xây dựng và ban hành Quy chế quản lý Quy hoạch kiến trúc đô thị Thành phố Nam Định, ban hành rộng rãi để các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư cùng biết và phối hợp thực hiện.

Lập và triển khai đề án xây dựng Thành phố Nam Định theo mô hình đô thị thông minh thông qua sự tham gia của chính quyền, doanh nghiệp và người dân. Khuyến khích phát triển các giải pháp sáng tạo, ứng dụng công nghệ tạo sự thuận lợi, thân thiện và an toàn cho người dân và du khách.

Kiến nghị UBND Tỉnh Nam Định có chính sách ưu tiên đặc biệt đối với thành phố Nam Định như tập trung đầu tư cho trung tâm văn hóa dịch vụ du lịch, các trường đào tạo, dạy nghề, dịch vụ trung chuyển hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao... và đặc biệt là đầu tư cơ sở hạ tầng. Đồng thời cần có những cơ chế chính sách hỗ trợ để tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội thành phố.

**PHỤ LỤC**

**Bảng hiện trạng dân số (người)**

| TT | Danh mục | Diện tích (km2) | Dân số (người) | | | | | | | | | | | Mật độ dân số (Người/ km2) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|  | ***Tổng RG QH (A+B+C+D)*** | ***187,99*** | ***305.112*** | ***299.559*** | ***387.826*** | ***389.208*** | ***389.505*** | ***391.689*** | ***511.242*** | ***396.206*** | ***396.656*** | ***393.885*** | ***387.298*** | ***2.060*** |
| A | **Toàn thành phố (I+II)** | **46,42** | **249.570** | **244.017** | **244.300** | **245.667** | **245.848** | **247.709** | **249.865** | **251.628** | **252.008** | **249.206** | **253.343** | **5.458** |
| **I** | **Nội thành** | **30,89** | **203.686** | **194.905** | **197.286** | **197.540** | **199.325** | **200.006** | **201.036** | **202.027** | **201.778** | **198.873** | **230.680** | **7.468** |
| 1 | P.Nam Định | 0,59 | 14.616 | 14.595 | 14.961 | 15.256 | 15.568 | 15.761 | 15.948 | 16.059 | 16.265 | 16.356 | 16.185 | 27.432 |
| 2 | P. Trần Tế Xương | 0,73 | 12.523 | 12.967 | 13.052 | 13.143 | 13.255 | 13.351 | 13.443 | 13.201 | 13.225 | 12.466 | 12.554 | 17.197 |
| 3 | P. Vị Hoàng | 0,64 | 8.477 | 7.218 | 7.299 | 7.351 | 7.368 | 7.401 | 7.435 | 7.485 | 7.559 | 7.794 | 7.884 | 12.319 |
| 4 | P. Vị Xuyên | 0,52 | 9.857 | 10.023 | 10.024 | 10.058 | 10.152 | 10.400 | 10.593 | 10.617 | 10.719 | 7.794 | 10.939 | 21.037 |
| 5 | P. Quang Trung | 0,30 | 11.441 | 10.160 | 10.032 | 10.087 | 10.212 | 10.479 | 10.737 | 10.982 | 11.021 | 11.734 | 11.211 | 37.370 |
| 6 | P. Cửa Bắc | 0,64 | 14.084 | 13.707 | 13.986 | 14.111 | 14.205 | 14.360 | 14.501 | 14.724 | 14.842 | 14.935 | 14.328 | 22.388 |
| 7 | P.Nguyễn Du | 0,21 | 8.624 | 6.455 | 6.395 | 6.403 | 6.428 | 6.440 | 6.455 | 6.550 | 6.602 | 6.807 | 6.702 | 31.914 |
| 8 | P. Bà Triệu | 0,27 | 7.353 | 6.548 | 6.501 | 6.517 | 6.597 | 6.755 | 6.899 | 6.907 | 6.974 | 7.148 | 7.098 | 26.289 |
| 9 | P.Trường Thi | 0,68 | 15.546 | 12.854 | 14.903 | 14.292 | 14.318 | 14.415 | 14.647 | 14.693 | 14.757 | 14.696 | 14.769 | 21.719 |
| 10 | P.Phan ĐÌnh Phùng | 0,39 | 8.273 | 7.666 | 7.625 | 7.641 | 7.728 | 7.816 | 7.888 | 7.895 | 7.909 | 7.933 | 7.921 | 20.310 |
| 11 | P. Ngô Quyền | 0,36 | 5.261 | 4.936 | 5.016 | 5.021 | 5.048 | 5.079 | 5.107 | 5.122 | 5.159 | 5.210 | 5.039 | 13.997 |
| 12 | P. Trần Hưng Đạo | 0,36 | 7.363 | 5.669 | 5.575 | 5.620 | 5.662 | 5.766 | 5.867 | 5.890 | 6.020 | 5.855 | 5.876 | 16.322 |
| 13 | P. Trần Đăng Ninh | 0,46 | 9.446 | 8.902 | 9.289 | 9.353 | 9.405 | 9.493 | 9.576 | 9.588 | 9.625 | 9.653 | 9.688 | 21.061 |
| 14 | P. Năng Tĩnh | 0,79 | 11.778 | 11.411 | 11.636 | 11.726 | 11.878 | 11.978 | 12.069 | 12.120 | 12.225 | 12.302 | 12.377 | 15.667 |
| 15 | P. Văn Miếu | 0,43 | 12.637 | 10.966 | 11.167 | 11.273 | 11.374 | 11.498 | 11.566 | 11.581 | 11.616 | 12.322 | 12.389 | 28.812 |
| 16 | P.Trần Quang Khải | 0,91 | 8.002 | 8.401 | 8.413 | 8.488 | 8.602 | 8.739 | 8.851 | 8.906 | 8.958 | 9.069 | 9.174 | 10.081 |
| 17 | P. Thống Nhất | 0,68 | 7.742 | 7.663 | 7.747 | 7.827 | 7.855 | 7.897 | 7.940 | 7.985 | 8.067 | 7.937 | 7.995 | 11.757 |
| 18 | P. Lộc Hạ | 3,40 | 12.359 | 13.823 | 13.467 | 13.657 | 14.138 | 13.940 | 13.742 | 13.755 | 12.365 | 11.084 | 11.481 | 3.377 |
| 19 | P.Lộc Vượng | 4,47 | 11.901 | 14.928 | 14.203 | 13.663 | 13.409 | 12.280 | 11.584 | 11.590 | 11.402 | 11.297 | 12.192 | 2.728 |
| 20 | P.Cửa Nam | 1,41 | 6.403 | 6.013 | 5.995 | 6.053 | 6.123 | 6.158 | 6.188 | 6.377 | 6.468 | 6.481 | 6.553 | 4.648 |
| 21 | P. Lộc Hòa | 6,43 | 9.023 | 9.261 | 9.466 | 9.643 | 9.261 | 9.074 | 9.270 | 9.372 | 9.439 | 9.245 | 9.681\* | 1.506 |
| 22 | P. Mỹ Xá | 6,22 | 9.108 | 8.079 | 8.368 | 8.637 | 8.549 | 8.580 | 8.719 | 8.896 | 8.933 | 8.652 | 18.644\* | 2.997 |
| **II** | **Ngoại thành** | **15,53** | **45.884** | **49.112** | **47.014** | **48.127** | **46.523** | **47.703** | **48.829** | **49.601** | **50.230** | **50.333** | **22.663** | **1.459** |
| 1 | X. Lộc Hòa | 6,43 | 9.023 | 9.261 | 9.466 | 9.643 | 9.261 | 9.074 | 9.270 | 9.372 | 9.439 | 9.245 |  | 0 |
| 2 | X.Nam Phong | 6,58 | 9.108 | 8.079 | 8.368 | 8.637 | 8.549 | 8.580 | 8.719 | 8.896 | 8.933 | 8.652 | 8.605 | 1.308 |
| 3 | X.Mỹ Xá | 6,22 | 14.788 | 18.561 | 15.963 | 16.452 | 15.714 | 16.777 | 17.107 | 17.276 | 17.741 | 18.193 |  | 0 |
| 4 | X.Lộc An | 3,33 | 6.456 | 6.727 | 6.740 | 6.912 | 6.567 | 6.744 | 7.051 | 7.254 | 7.308 | 7.193 | 7.213 | 2.166 |
| 5 | X.Nam Vân | 5,62 | 6.509 | 6.484 | 6.477 | 6.483 | 6.432 | 6.528 | 6.682 | 6.803 | 6.809 | 7.050 | 6.845 | 1.218 |
| **B** | **H. Mỹ Lộc** | **74,49** | **0** |  | **69.265** | **69.387** | **69.486** | **69.672** | **69.933** | **70.152** | **70.237** | **70.255** | **70.306** | **944** |
| 1 | TT. Mỹ Lộc | 4,72 |  |  | 4.710 | 4.792 | 4.859 | 4.957 | 5.089 | 5.208 | 5.251 | 5.255 | 5.209 | 1.104 |
| 2 | X. Mỹ Hà | 8,17 |  |  | 7.419 | 7.420 | 7.428 | 7.438 | 7.452 | 7.469 | 7.475 | 7.477 | 7.486 | 916 |
| 3 | X. Mỹ Tiến | 5,83 |  |  | 5.044 | 5.044 | 5.049 | 5.056 | 5.068 | 5.074 | 5.076 | 5.077 | 5.085 | 872 |
| 4 | X. Mỹ Thắng | 7,47 |  |  | 7.923 | 7.923 | 7.932 | 7.943 | 7.958 | 7.968 | 7.974 | 7.976 | 7.987 | 1.069 |
| 5 | X. Mỹ Trung | 6,85 |  |  | 4.979 | 4.984 | 4.984 | 4.991 | 5.002 | 5.013 | 5.015 | 5.016 | 5.025 | 734 |
| 6 | X. Mỹ Tân | 10,27 |  |  | 10.387 | 10.399 | 10.399 | 10.413 | 10.431 | 10.446 | 10.455 | 10.457 | 10.467 | 1.019 |
| 7 | X. Mỹ Phúc | 6,18 |  |  | 7.423 | 7.430 | 7.430 | 7.441 | 7.456 | 7.467 | 7.472 | 7.474 | 7.485 | 1.211 |
| 8 | X. Mỹ Hưng | 5,25 |  |  | 6.260 | 6.267 | 6.267 | 6.276 | 6.289 | 6.299 | 6.303 | 6.304 | 6.314 | 1.203 |
| 9 | X. Mỹ Thuận | 8,65 |  |  | 6.869 | 6.877 | 6.877 | 6.886 | 6.899 | 6.908 | 6.912 | 6.913 | 6.923 | 800 |
| 10 | X. Mỹ Thịnh | 5,31 |  |  | 4.011 | 4.011 | 4.016 | 4.021 | 4.030 | 4.033 | 4.035 | 4.036 | 4.046 | 762 |
| 11 | X. Mỹ Thành | 5,79 |  |  | 4.240 | 4.240 | 4.245 | 4.250 | 4.259 | 4.267 | 4.269 | 4.270 | 4.279 | 739 |
| **C** | **H. Vụ Bản** | **26,48** | **9.425** | **9.425** | **27.897** | **27.871** | **27.895** | **27.894** | **27.926** | **27.934** | **27.975** | **27.985** | **28.013** | **1.058** |
| 1 | X. Đại An | 9,81 | 1.857 | 1.857 | 7.644 | 7.655 | 7.650 | 7.665 | 7.673 | 7.682 | 7.695 | 7.694 | 7.696 | 785 |
| 2 | X. Thành Lợi | 4,27 | 3.710 | 3.710 | 15.572 | 15.550 | 15.585 | 15.559 | 15.580 | 15.570 | 15.590 | 15.602 | 15.625 | 3.659 |
| 3 | X. Tân Thành | 12,40 | 3.858 | 3.858 | 4.681 | 4.666 | 4.660 | 4.670 | 4.673 | 4.682 | 4.690 | 4.689 | 4.692 | 378 |
| **D** | **H. Nam Trực** | **40,60** | **46.117** | **46.117** | **46.364** | **46.283** | **46.276** | **46.414** | **163.518** | **46.492** | **46.436** | **46.439** | **35.636** | **878** |
| 1 | X. Nam Mỹ | 4,33 | 5.993 | 5.993 | 6.126 | 6.106 | 6.103 | 6.117 | 6.131 | 6.144 | 6.136 | 6.138 | 6.144 | 1.419 |
| 2 | X. Điền Xá | 10,41 | 11.876 | 4.174 | 12.045 | 12.038 | 12.027 | 12.061 | 12.086 | 12.080 | 12.099 | 12.100 | 1.210 | 116 |
| 3 | X. Nghĩa An | 11,32 | 10.178 | 13.896 | 10.359 | 10.349 | 10.367 | 10.392 | 10.415 | 10.412 | 10.442 | 10.440 | 10.499 | 927 |
| 4 | X. Nam Toàn | 3,95 | 4.174 | 11.876 | 4.328 | 4.306 | 4.299 | 4.303 | 4.315 | 4.315 | 4.329 | 4.330 | 4.343 | 1.099 |
| 5 | X. Hồng Quang | 10,59 | 13.896 | 10.178 | 13.506 | 13.484 | 13.480 | 13.541 | 130.571 | 13.541 | 13.430 | 13.431 | 13.440 | 1.269 |

*Nguồn: Niên giám thông kê 2018*

**Bảng lao động 2015-2017**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | TP. Nam Định | | | Huyện Mỹ Lộc | | 3 xã Huyện Vụ Bản | 5 xã Huyện Nam Trực | Tổng RG QH |
| 2015 | 2016 | 2017 | 2015 | 2017 | 2017 | 2017 | 2017 |
| I | Dân số (người) | 251.628 | 252.008 | 249.206 | 70.152 | 70.255 | 27.985 | 46.439 | 393.885 |
| II | Lao động trong độ tuổi | 151.932 | 158.430 | 117.695 | 43.320 | 44.186 | 17.576 | 28.366 | 207.823 |
|  | *- Tỷ lệ % so tổng dân số* | *60,38* | *62,87* | *47,23* | *61,8* | *62,9* | *62,8* | *61,1* | *52,76* |
| III | Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế (người) | 105.885 | 110.960 | 115.147 | 41.261 | 43.208 | 17.335 | 28.000 | 203.690 |
|  | *- Tỷ lệ % so tổng dân số trong độ tuổi lao động* | *69,69* | *70,04* | *97,84* | *95,25* | *97,79* | *98,63* | *98,71* | *98,01* |
|  | *Phân theo ngành:* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *3.1* | *LĐ nông nghiệp, thuỷ sản (người)* | *5.628* | *5.898* | *3.825* | *23.300* | *23.999* | *9.343* | *16.464* | *53.631* |
|  | *- Tỷ lệ % so LĐ làm việc* | *5,32* | *5,32* | *3,32* | *56,47* | *55,54* | *53,90* | *58,80* | *26,33* |
| *3.2* | *LĐ CN, TTCN, XD (người)* | *45.945* | *48.170* | *50.868* | *9.834* | *10.621* | *4.732* | *6.048* | *72.269* |
|  | *- Tỷ lệ % so LĐ làm việc* | *43,39* | *43,41* | *44,18* | *23,83* | *24,58* | *27,30* | *21,60* | *35,48* |
| *3.3* | *LĐ dịch vụ, thương mại, HCSN (người)* | *51.099* | *53.574* | *60.454* | *8.127* | *8.589* | *3.259* | *5.488* | *77.789* |
|  | *- Tỷ lệ % so LĐ làm việc* | *48,26* | *48,28* | *52,50* | *19,70* | *19,88* | *18,80* | *19,60* | *38,19* |
| IV | Nội trợ, mất sức, học sinh trong tuổi LĐ (người) | 46.047 | 47.470 | 47.630 |  |  |  |  | 84.104 |
|  | *- Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi* | *30,31* | *29,96* | *40,47* |  |  |  |  | *40,47* |
| V | Thất nghiệp (người) | 3.213 | 3.318 | 3.454 |  |  |  |  | 6.099 |
|  | *- Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi* | *2,11* | *2,09* | *2,93* |  |  |  |  | *2,93* |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu Niên giám thống kê, công văn số 539/CV-CTKNĐ ngày 31/10/2019 của Cục thống kê Nam Định v/v tham gia ý kiến hồ sơ “Điều chỉnh QHC thành phố Nam ĐỊnh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế 2010-2018** | | | | | | | | | | | |
|  |  | Danh mục | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Tỉnh Nam Định | **1** | **Tổng giá trị sản xuất (tỷ)** | **65.545,770** | **81.005,409** | **90.701,057** | **100.275,963** | **115.184,662** | **133.957,522** | **134.026,958** | **146.856,866** | **165.272,069** |
| - | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 15.369,247 | 20.279,846 | 20.348,167 | 20.415,841 | 22.852,039 | 23.878,762 | 24.623,706 | 24.568,740 | 26.822,590 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | 34.142,044 | 41.224,298 | 47.965,750 | 56.674,048 | 66.534,118 | 72.389,266 | 78.904,428 | 89.139,438 | 103.425,577 |
| - | Dịch vụ, thương mại | 16.034,479 | 19.501,265 | 22.387,140 | 23.186,074 | 25.798,505 | 37.689,494 | 30.498,824 | 33.148,688 | 35.023,902 |
| TP. Nam Định | **2** | **Tổng giá trị sản xuất (tỷ)** | **22.337,838** | **27.393,770** | **30.595,796** | **33.614,446** | **38.564,933** | **40.174,280** | **43.061,849** | **47.980,687** | **54.499,447** |
| - | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 248,479 | 327,764 | 321,353 | 320,264 | 334,002 | 342,375 | 333,632 | 271,910 | 271,233 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | 16.566,068 | 20.350,561 | 22.570,622 | 25.321,017 | 29.365,607 | 30.315,818 | 32.265,482 | 36.342,294 | 42.202,590 |
| - | Dịch vụ, thương mại | 5.523,291 | 6.715,445 | 7.703,821 | 7.973,165 | 8.865,324 | 9.516,087 | 10.462,735 | 11.366,483 | 12.025,624 |
| H. Mỹ Lộc | **3** | **Tổng giá trị sản xuất (tỷ)** | **1.797,115** | **2.164,084** | **2.409,878** | **2.595,547** | **2.762,465** | **3.329,843** | **3.545,514** | **3.741,170** | **4.186,986** |
| - | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 583,842 | 755,043 | 759,836 | 758,418 | 791,724 | 889,084 | 911,019 | 865,135 | 932,025 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | 888,012 | 1.009,477 | 1.180,742 | 1.340,122 | 1.405,572 | 1821,206 | 1946,137 | 2120,908 | 2468,51 |
| - | Dịch vụ, thương mại | 325,261 | 399,564 | 469,300 | 497,007 | 565,169 | 619,553 | 688,358 | 755,127 | 786,451 |
| H. Vụ Bản | **3** | **Tổng giá trị sản xuất (tỷ)** | **2.966,068** | **3.675,963** | **4.068,236** | **4.753,881** | **6.030,171** | **6.777,966** | **7.864,470** | **8.520,816** | **9.427,378** |
| - | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 1.285,210 | 1.669,791 | 1.635,673 | 1.620,993 | 1.712,083 | 1.757,666 | 1.829,288 | 1.700,511 | 1.851,153 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | 939,298 | 1.104,201 | 1.397,589 | 2.061,255 | 3.126,019 | 3743,514 | 4612,99 | 5271,496 | 5940,048 |
| - | Dịch vụ, thương mại | 741,560 | 901,971 | 1.034,974 | 1.071,633 | 1.192,069 | 1.276,786 | 1.422,192 | 1.548,809 | 1.636,177 |
| H. Nam Trực | **3** | **Tổng giá trị sản xuất (tỷ)** | **5.600,144** | **6.925,029** | **7.819,114** | **8.635,788** | **9.721,198** | **10.660,548** | **11.321,358** | **12.300,310** | **13.592,535** |
| - | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 1.453,289 | 1.950,563 | 1.880,751 | 1.882,619 | 1.998,807 | 2.027,482 | 2.066,459 | 1.932,445 | 2.000,783 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | 2.881,638 | 3.435,910 | 4.172,689 | 4.925,065 | 5.688,956 | 6450,485 | 6852,74 | 7757,535 | 8834,271 |
| - | Dịch vụ, thương mại | 1.265,217 | 1.538,556 | 1.765,674 | 1.828,104 | 2.033,435 | 2.182,581 | 2.402,159 | 2.610,330 | 2.757,481 |

**Hiện trạng cơ sở y tế trên địa bàn**

| TT | Danh mục | Vị trí | Qui mô giường bệnh kế hoạch | Qui mô giường bệnh thực kê | Xếp hạng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Khám chữa bệnh** |  | **2.280** | **2.755** |  |
| **I** | **Đơn vị tuyến Tỉnh** |  | **2.090** | **2.415** |  |
| 1 | Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định | Số 2 đường Trần Quốc Toản, Trần Đăng Ninh, thành phố Nam Định, | 740 | 900 | 1 |
| 2 | Bệnh viện phụ sản Nam Định | 168, Trần Đăng Ninh, Tp. Nam Định | 250 | 350 | 2 |
| 3 | Bệnh viện Nhi Nam Định | 12 phố Hà Huy Tập Trần Đăng Ninh TP. Nam Định | 200 | 250 | 3 |
| 4 | Bệnh viện mắt Nam Định | 269 Phù Nghĩa, Nam Định, TP. Nam Định | 90 | 110 | 3 |
| 5 | Bệnh viện Lao Phổi Nam Định | 136 Phạm Ngọc Thạch, Lộc Hạ, TP. Nam Định | 180 | 235 | 2 |
| 6 | Bệnh viện Y học cổ truyền Nam Định | Huyền Trân, Lộc Vượng, TP. Nam Định | 200 | 300 | 3 |
| 7 | Bệnh viện tâm thần Nam Định | Đệ Tứ, Lộc Hạ, TP. Nam Định | 200 | 200 | 3 |
| 8 | Bệnh viện nội tiết | Phù Nghĩa, Lộc Vượng, TP. Nam Định | 70 | 50 | 3 |
| 9 | Bệnh viện da liễu Nam Định | 2 Trần Quốc Toản, Ngô Quyền, TP. Nam Định | 70 | 20 | 3 |
| **II** | **Đơn vị tuyến Huyện** |  | **280** | **340** |  |
| 1 | Trung tâm Y tế TP Nam Định | 64 Nguyễn Du, TP. Nam Định | 120 | 140 | 3 |
| 2 | Trung tâm Y tế huyện Mỹ Lộc | QL21, TT. Mỹ Lộc, Mỹ Lộc | 160 | 200 | 3 |
| **B** | **Cơ sở y tế ngành, ngoài công lập** |  | **280** | **310** |  |
| 1 | Bệnh viện đa khoa Công an Nam Định | 162 Trần Đăng Ninh, Cửa Bắc, TP. Nam Định | 100 | 130 |  |
| 2 | Bệnh viện đa khoa Sài gòn-Nam Định | Đông A, TP. Nam Định | 180 | 180 |  |
| 3 | Phòng khám đa khoa |  |  |  |  |
| 4 | Phòng khám chuyên khoa |  |  |  |  |
| 5 | Phòng chẩn trị YHCT |  |  |  |  |
| **C** | **Đơn vị tuyến Xã: 229 trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc 10 trung tâm y tế huyện, TP. Tổng số giường bệnh lưu: 1.145 giường** | | | | |

*Nguồn: Công văn ngày 12/7/2019 của Sở Y tế V/v phúc đáp số 770/SXD-QH ngày 04/7/2019*

Hiện trạng các di tích đã xếp hạng

| **TT** | **Tên di tích lịch sử, văn hoá** | **Địa điểm** | **Di tích lịch sử,  văn hoá** | **Loại công trình** | | | **Xếp hạng** | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chùa** | **Nhà thờ** | **Đền, Miếu, Đình** | **Cấp tỉnh** | **Cấp quốc gia** | **Cấp quốc gia đặc biệt** |
| 1 | Cột cờ Nam Định | Số 1 Đ. Tô Hiệu | x |  |  |  |  | x |  | Di tích được công nhận năm 1962 |
| 2 | Khu di tích đền Thiên Tr­ờng; Chùa Tháp | Ph­ờng Lộc Vư­ợng |  | x |  | x |  |  | x |  |
| 3 | Khu di tích đền Cố Trạch | Ph­ờng Lộc Vư­ợng | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 4 | Di tích lịch sử số 7- Bến Ngự | Số 7 Bến Ngự P. Phan Đình Phùng | x |  |  |  |  | x |  | Di tích được công nhận năm 1991 |
| 5 | Cửa hàng cắt tóc d­ới hầm | Đ­ờng Nguyễn Du | x |  |  |  |  | x |  |  |
| 6 | Cửa hàng ăn uống d­ới hầm | Đ­ờng Trần H­ng Đạo | x |  |  |  |  | x |  |  |
| 7 | Hầm chỉ huy Thành ủy | Số 87 Đ­ờng Quang Trung | x |  |  |  |  | x |  |  |
| 8 | Bia Căm Thù | Phố Hàng Thao | x |  |  |  |  | x |  |  |
| 9 | Chùa Đệ Tứ | Ph­ờng Lộc Hạ |  | x |  |  |  | x |  | Di tích được công nhận năm 2004 |
| 10 | Khu chỉ huy sở Nhà máy Dệt Nam Định | Nhà máy Dệt thành phố Nam Định | x |  |  |  |  | x |  |  |
| 11 | Khu di tích phố Hàng Thao | Phố Hàng Thao. P.Trần H­ng Đạo | x |  |  |  |  | x |  |  |
| 12 | Chựa Thỏ | Xã Lộc Hòa |  | x |  |  | x |  |  |  |
| 13 | Đình Kênh | Ph­ờng Lộc V­ợng |  |  |  | ***x*** | ***x*** |  |  |  |
| 14 | Đình Tức Mặc | Ph­ờng Lộc V­ượng |  |  |  | x | x |  |  |  |
| 15 | Đình Thôn Vĩnh Tr­ờng | Ph­ờng Lộc Vư­ợng |  |  |  | *x* | *x* |  |  |  |
| 16 | Nhà Thờ Họ- Trần Thọ | Ph­ờng Vị Hoàng |  |  |  | x | x |  |  |  |
| 17 | [Miếu và đỡnh Cao Đài](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Mi%E1%BA%BFu_v%C3%A0_%C4%91%C3%ACnh_Cao_%C4%90%C3%A0i&action=edit&redlink=1) | [Mỹ Thành, H. Mỹ Lộc](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BB%B9_Th%C3%A0nh,_M%E1%BB%B9_L%E1%BB%99c) |  |  |  | *x* |  |  |  | Di tích kiến trúc nghệ thuật được công nhận năm 1964 |
| 18 | [Đỡnh Sựng Văn](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=%C4%90%C3%ACnh_S%C3%B9ng_V%C4%83n&action=edit&redlink=1) | [Mỹ Thuận, H. Mỹ Lộc](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BB%B9_Thu%E1%BA%ADn,_M%E1%BB%B9_L%E1%BB%99c) |  |  |  | x |  |  |  | Di tích lịch sử, văn hóa được công nhận năm 1997 |
| 19 | Nhà Lưu niệm nhà thơ Trần Tế Xương |  |  |  |  | *x* |  |  |  |  |
| 20 | Khu tưởng niệm đ/c Lê Đức Thọ |  |  |  |  | x |  |  |  |  |

*Hiện trạng hệ thống siêu thị tại Nam Định*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | Vị trí | | Hạng | Ghi chú |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |
| 1 | Big C Nam Định (trung tâm thương mại Thiên Trường) | QL10, P. Lộc Hoà | TP. Nam Định | I | Kinh doanh tổng hợp |
| 2 | Micom Plaza | 75 Điện Biên, Phường Cửa Bắc, P. Lộc Hoà | TP. Nam Định | I | Kinh doanh tổng hợp |
| 3 | Siêu thị Co.opmart Nam | 91 đường Điện Biên, Phường Cửa Bắc, P. Lộc Hoà | TP. Nam Định | II | Kinh doanh tổng hợp |
| 4 | Siêu thị Media Mart | 113 Đông A, KĐT Hòa Vượng | TP. Nam Định | III | Chuyên doanh |
| 5 | Siêu thị Media Mart | 143 Đặng Xuân Bảng | TP. Nam Định |  | Chuyên doanh |
| 6 | Pico electronics stores Nam Dinh | 87 Quang Trung | TP. Nam Định | III | Kinh doanh hàng điện tử, điện gia dụng |
| 7 | Siêu thị máy tính PDC (Phi Dũng) | 116 Hưng Yên, P. Quang Trung | TP. Nam Định | III | Chuyên doanh |
| 8 | Siêu thị sách Ngọc Bình | 78 Lê Hồng Phong | TP. Nam Định | III | Chuyên doanh |
| 9 | Siêu thị đồ gỗ Hoa Phương | Đường 10 | TP. Nam Định | III | Chuyên doanh |
| 10 | Siêu thị thời trang Lama | 26 Lê Hồng Phong | TP. Nam Định | III | Chuyên doanh |
| 11 | Trung tâm mua sắm Nguyễn Kim | QL10, P. Lộc Hoà | TP. Nam Định | III | Chuyên doanh |

*Hiện trạng hệ thống chợ tại Nam Định*

| **TT** | **Danh mục** | **Vị trí** | | **Diện tích đất (m2)** | **Tầng cao CT (tầng)** | **Hạng** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **88.654** |  |  |  |
| 1 | Chợ Rồng | Trần Hưng Đạo, P. Bà Triệu | TP. Nam Định | 8.021 | Kiên cố | I |  |
| 2 | Chợ Mỹ Tho | Quang Trung, P. Bà Triệu | TP. Nam Định | 4.350 | Bán kiên cố | I |  |
| 3 | Chợ Nam Định | Phù Nghĩa, P. Nam Định | TP. Nam Định | 4.000 | Bán kiên cố | II |  |
| 4 | Chợ Phù Long | Trần Nhật Duật, P. Vỵ Xuyên | TP. Nam Định | 1.622 | Bán kiên cố | II |  |
| 5 | Chợ Cầu Gia | X. Lộc An | TP. Nam Định | 1.013 | Bán kiên cố | III |  |
| 6 | Chợ Cầu Ốc | X. Lộc Hòa | TP. Nam Định | 2.287 | Bán kiên cố | III |  |
| 7 | Chợ Cửa Bắc | Đường Kênh, P. Cửa Bắc | TP. Nam Định | 494 | Chợ tạm | III |  |
| 8 | Chợ Cửa Trường | P. Ngô Quyền | TP. Nam Định | 1.836 | Kiên cố | III |  |
| 9 | Chợ Diên Hồng | P. Nguyễn Du | TP. Nam Định | 1.500 | Chợ tạm | III |  |
| 10 | Chợ Đò Quan | Đò Quan, P. Cửa Nam | TP. Nam Định | 2.576 | Bán kiên cố | III |  |
| 11 | Chợ Đông Mạc | P. Thống Nhất | TP. Nam Định | 2.263 | Bán kiên cố | III |  |
| 12 | Chợ giết mổ gia súc, gia cầm | X. Mỹ Xá | TP. Nam Định |  |  | III | chưa hoạt động |
| 13 | Chợ Hoàng Ngân | Hoàng Ngân, P. Phan Đình Phùng | TP. Nam Định | 800 | Chợ tạm | III |  |
| 14 | Chợ Mả Chói | P. Trần Quang Khải | TP. Nam Định |  |  | III |  |
| 15 | Chợ Mai Xá | Xã Mỹ Xá | TP. Nam Định | 1.100 | Bán kiên cố | III |  |
| 16 | Chợ Phạm Ngũ Lão | Xã Mỹ Xá | TP. Nam Định | 4.282 | Kiên cố | III |  |
| 17 | Chợ Nam Vân | Xã Nam Vân | TP. Nam Định | 2.486 | Bán kiên cố | III |  |
| 18 | Chợ Năng Tĩnh | P. Năng Tĩnh | TP. Nam Định | 1.600 | Chợ tạm | III |  |
| 19 | Chợ Ngõ Ngang | P. Quang Trung | TP. Nam Định | 1.300 | Chợ tạm | III |  |
| 20 | Chợ Văn Miếu | P. Văn Miếu | TP. Nam Định | 500 | Chợ tạm | III |  |
| 21 | Chợ Xanh | P. Trần Đăng Ninh | TP. Nam Định | 1.800 | Bán kiên cố | III |  |
| 22 | Chợ Đặng | Xã Mỹ Hưng | H. Mỹ Lộc |  | Kiên cố | III |  |
| 23 | Chợ Huyện | Xã Mỹ Thịnh | H. Mỹ Lộc | 4.085 | Bán kiên cố | III |  |
| 24 | Chợ Mạng | Xã Thuận | H. Mỹ Lộc | 3.500 | Bán kiên cố | III |  |
| 25 | Chợ Quán Chuột | Xã Mỹ Tân | H. Mỹ Lộc | 2.457 | Kiên cố | III |  |
| 26 | Chợ Sắc | Xã Mỹ Thắng | H. Mỹ Lộc | 4.640 | Kiên cố | III |  |
| 27 | Chợ Sét | Xã Mỹ Hà | H. Mỹ Lộc | 3.759 | Kiên cố | III |  |
| 28 | Chợ Viềng | Xã Mỹ Phúc | H. Mỹ Lộc | 2.061 | Kiên cố | III |  |
| 29 | Chợ An Duyên | Xã Đại An | H.Vụ Bản | 1.445 | Bán kiên cố | III |  |
| 30 | Chợ Gạo | Xã Thành Lợi | H. Nam Trực | 7.750 | Kiên cố | III |  |
| 31 | Chợ Cốc | Xã Tân Thành | H. Nam Trực | 1.350 | Bán kiên cố | III |  |
| 32 | Chợ Bùa | Xã Nam Mỹ | H. Nam Trực | 1.910 | Kiên cố | III |  |
| 33 | Chợ Trường Nguyên | Xã Điền Xá | H. Nam Trực | 2.667 | Kiên cố | III |  |
| 34 | Chợ An Lá | Xã Nghĩa An | H. Nam Trực | 4.200 | Kiên cố | III |  |
| 35 | Chợ Hôm | Xã Hồng Quang | H. Nam Trực | 1.000 | Chợ tạm | III |  |
| 36 | Chợ Xám | Xã Hồng Quang | H. Nam Trực | 4.000 | Kiên cố | III |  |

**Hiện trạng năng lực cạnh tranh giai đoạn 2010-2018**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Danh mục | 2010 | | 2011 | | 2012 | | 2013 | | 2014 | | 2015 | | 2016 | | 2017 | | 2018 | |
| xếp hạng | điểm | xếp hạng | điểm | xếp hạng | điểm | xếp hạng | điểm | xếp hạng | điểm | xếp hạng | điểm | xếp hạng | điểm | xếp hạng | điểm | xếp hạng | điểm |
| 1 | Hải Phòng | 48 | 54,6 | 45 | 57,1 | 50 | 53,6 | 15 | 59,8 | 34 | 58,3 | 28 | 58,7 | 21 | 60,1 | 9 | 65,2 | 16 | 64,5 |
| 2 | Quảng Ninh | 7 | 64,4 | 12 | 63,3 | 20 | 59,6 | 4 | 63,5 | 5 | 62,2 | 3 | 65,8 | 2 | 65,6 | 1 | 70,7 | 1 | 70,4 |
| 3 | Bắc Ninh | 6 | 64,5 | 2 | 67,3 | 10 | 62,3 | 6 | 61,1 | 10 | 60,9 | 13 | 59,9 | 17 | 60,4 | 17 | 64,4 | 15 | 64,5 |
| 4 | Vĩnh Phúc | 15 | 61,7 | 17 | 62,6 | 43 | 55,2 | 26 | 58,9 | 6 | 61,8 | 4 | 62,6 | 9 | 61,5 | 12 | 64,9 | 13 | 64,6 |
| 5 | Hưng Yên | 61 | 49,8 | 33 | 59,3 | 28 | 58,0 | 30 | 53,9 | 51 | 55,1 | 56 | 55,1 | 50 | 57,0 | 56 | 59,1 | 58 | 60,7 |
| 6 | Hải Dương | 35 | 57,5 | 35 | 58,4 | 33 | 56,3 | 41 | 56,4 | 31 | 58,6 | 34 | 58,4 | 36 | 58,0 | 49 | 60,4 | 55 | 61,0 |
| 7 | Hà Nội | 43 | 55,7 | 43 | 58,3 | 51 | 53,4 | 33 | 57,7 | 26 | 58,9 | 24 | 59,0 | 14 | 60,7 | 13 | 64,7 | 9 | 65,4 |
| 8 | Hà Nam | 56 | 52,2 | 62 | 51,6 | 58 | 51,9 | 32 | 57,8 | 45 | 56,6 | 31 | 58,5 | 35 | 58,2 | 35 | 62,0 | 37 | 62,8 |
| 9 | Nam Định | 45 | 55,6 | 48 | 55,5 | 56 | 52,2 | 42 | 56,3 | 33 | 58,5 | 17 | 59,6 | 30 | 58,5 | 41 | 61,4 | 35 | 63,1 |
| 10 | Ninh Bình | 11 | 62,9 | 21 | 61,1 | 23 | 58,9 | 28 | 58,7 | 11 | 60,8 | 30 | 58,5 | 19 | 60,1 | 36 | 61,9 | 29 | 63,6 |
| 11 | Thái Bình | 22 | 60,0 | 55 | 53,7 | 25 | 58,4 | 21 | 59,1 | 40 | 57,4 | 38 | 57,6 | 40 | 57,7 | 34 | 62,0 | 32 | 63,2 |

**Hiện trạng tình hình giáo dục**

| TT | Danh mục | Tổng | | | Số học sinh khối phổ thông 2018 | | | | | | | | | học sinh khối PTTH | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mầm non | | | Tiểu học | | | THCS | | |
| Số trường | Số học sinh | số lớp học | Số trường | Số học sinh | số lớp học | Số trường | Số học sinh | số lớp học | Số trường | Số học sinh | số lớp học | Số trường | Số học sinh | số lớp học |
|  | **Tổng RG QH** |  | **84.081** |  |  | **20.221** |  |  | **31.197** |  |  | **19.885** |  |  | **11.358** |  |
|  | **Công lập** |  |  |  |  | **19.091** |  |  | **31.197** |  |  | **19.885** |  |  | **9.884** |  |
|  | **Tư Thục** |  |  |  |  | **1.130** |  |  | **0** |  |  | **0** |  |  | **1.474** |  |
| 1 | TP. Nam Định |  |  |  |  | 11.268 |  |  | 19.330 |  |  | 12.302 |  |  | 7.649 |  |
|  | Công lập |  |  |  |  | 10.138 |  |  | 19.330 |  |  | 12.302 |  |  | 6.175 |  |
|  | Tư Thục |  |  |  |  | 1.130 |  |  |  |  |  |  |  |  | 1.474 |  |
| 2 | Huyện Mỹ Lộc | 34 | 15.975 | 480 |  | 4.396 |  |  | 5.812 |  |  | 3.878 |  |  | 1.889 |  |
|  | Công lập | 34 | 15.975 | 480 | 11 | 4.396 | 149 | 11 | 5.812 | 171 | 10 | 3.878 | 109 | 2 | 1.889 | 51 |
| 3 | Huyện Vụ Bản | 12 | 5.625 | 179 |  | 1.555 |  |  | 2.157 |  |  | 1.306 |  |  | 607 |  |
|  | Công lập | 12 | 5.625 | 179 | 3 | 1.555 | 47 | 5 | 2.157 | 73 | 3 | 1.306 | 39 | 1 | 607 | 20 |
| 4 | 5 xã Huyện Nam Trực | 23 | 10.512 | 349 |  | 3.002 |  |  | 3.898 |  |  | 2.399 |  |  | 1.213 |  |
|  | Công lập | 23 | 10.512 | 349 | 8 | 3.002 | 91 | 8 | 3.898 | 142 | 5 | 2.399 | 86 | 2 | 1.213 | 30 |

**Bảng hiện trạng KCN trên địa bàn**

| **TT** | **Tên KCN** | **Diện tích quy hoạch được duyệt** | **Diện tích đã thành lập/ cấp GCNĐKĐT** | **Tỷ lệ lấp đầy (%)** | **Vốn đầu tư** | | **Số QĐ thành lập / cấp phê duyệt** | **Thành lập** | **Số doanh nghiệp** | **Số Lao động** | **Số lao động nước ngoài** | **Doanh thu (tỷ đồng)** | **Xuất khẩu (triệu USD)** | **Nhập khẩu (triệu USD)** | **Nộp ngân sách (tỷ đồng)** | **Thu nhập bình quân (triệu/ người/ tháng)** | **Tham gia bảo hiểm** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vốn nội tệ (tỷ đồng)** | **Vốn ngoại tệ (triệu USD)** |  |  | |
|  | **TỔNG** | **477** | **436,05** |  | **6.912,6** | **145,6** |  |  | **127,0** | **30.251** | **160,0** | **4.581,0** | **210,8** | **117,6** | **128,2** |  | **23.230** |  | |
| 1 | KCN Hòa Xá | 327 | 285,37 | 100,0 | 6.554,0 | 145,6 | số 679/QĐ-UBND tỉnh ngày 29/3/2016; số 1131/QĐ-UBND tỉnh ngày 10/6/2008 | 2003 | 127 | 25.251 | 160 | 4.581 | 210,8 | 117,6 | 128,2 | 5,58 | 23.230 | 148 dự án, gồm 121 dự án trong nước và 27 dự án FDI | |
| 2 | KCN Mỹ Trung | 150 | 150,68 |  | 358,6 |  | Số 3040/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/12/2010 | 2006 |  | 5.000 |  |  |  |  |  |  |  | Đã có 14 nhà đầu tư thứ cấp với diện tích khoảng 30 ha; Đã thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty CP công nghiệp tàu thuỷ Hoàng Anh để chuyển giao cho Công ty Good Luck Investment Holding PTE , LTD làm chủ đầu tư | |
| 3 | KCN Mỹ Thuận | 158,47 | 158,47 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Đã được chấp thuận chủ trương đầu tư | |
| 4 | CCN An Xá - Km111 QL10 TP. | 97 |  |  |  |  |  |  | 72 |  | 3.643 | 2.120 |  |  |  |  |  |  | |
| 5 | CCN Mỹ Thắng- TP. Nam Định | 35 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Phục vụ di dời, mở rộng sản xuất các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ngành may mặc, chế biến bông vải sợi thuộc làng nghề Mỹ Thắng,… | |

*Nguồn: Văn bản số 2343/TTg-KTN ngày 24/11/2019 được Thủ tướng Chính phủ v/v Quy hoạch tổng thể phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025*